BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

HOÀNG QUỐC VIỆT

NGHIÊN CỨU TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

HOÀNG QUỐC VIỆT

NGHIÊN CỨU TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

Ngành: Quản lý kinh tế
Mã số: 9.310.110

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
TS. Phan Thị Thái
TS. Lê Ái Thụ

HÀ NỘI - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng cá nhân tôi, các kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và chưa từng được công bố ở bất cứ công trình nghiên cứu khoa học nào. Nếu có gì sai sót tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Hà Nội, ngày….tháng....năm 2018

Tác giả

Hoàng Quốc Việt

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin trân trọng cảm ơn tập thể lãnh đạo và quý thầy, cô Trường Đại học Mỏ - Địa Chất, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Phòng Đào tạo Sau đại học của Nhà trường đã tạo điều kiện, giúp đỡ cho tác giả trong quá trình học tập tại Trường.

Tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến TS. Phan Thị Thái, TS. Lê Ái Thụ cùng các nhà khoa học ở các cơ quan, trường học khác đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ về mặt chuyên môn để tác giả hoàn thành luận án.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo cơ quan công tác, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Công Thương tỉnh Nghệ An đã giúp đỡ tạo điều kiện cho tác giả thu thập tài liệu phục vụ cho viết luận án.

Tác giả xin cảm ơn lãnh đạo cơ quan công tác, những người thân trong gia đình cùng bạn bè đồng nghiệp đã luôn ủng hộ, tạo điều kiện, khuyến khích động viên, chia sẻ khó khăn trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu đề tài luận án.

Xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả

Hoàng Quốc Việt

MỤC LỤC

Trang phụ bìa
Lời cam đoan
Lời cảm ơn
Mục lục
Danh mục chữ viết tắt
Danh mục các bảng
Danh mục các hình vẽ
Danh mục phụ lục
MỞ ĐẦU.....1
CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....9
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án.....9
1.1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước.....9
1.1.2. Các công trình nghiên cứu ngoài nước.....17
1.1.3. Các kết luận rút ra từ tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....20
1.2. Phương pháp nghiên cứu đề tài luận án.....24
1.2.1. Cách tiếp cận nghiên cứu đề tài luận án.....24
1.2.2. Phương pháp thu thập tài liệu.....24
1.2.3. Phương pháp xử lý, phân tích tài liệu.....27
Kết luận chương 1.....27
CHƯƠNG 2 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN.....29
2.1. Cơ sở lý luận quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản.....29
2.1.1. Khoáng sản và hoạt động khoáng sản.....29
2.1.2. Quản lý nhà nước về kinh tế.....35
2.1.3. Quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản.....37
2.2. Tổng quan kinh nghiệm thực tiễn quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản.....51

2.2.1. Kinh nghiệm thực tiễn quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản ở nước ngoài 51
2.2.2. Kinh nghiệm thực tiễn quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản của một số địa phương trong nước 55
2.2.3. Bài học tham khảo rút ra cho Việt Nam và tỉnh Nghệ An 60
Kết luận chương 2.....62
CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN.....63
3.1. Khái quát một số đặc điểm cơ bản của tỉnh Nghệ An cần quan tâm từ góc độ quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản.....63
3.1.1. Đặc điểm tự nhiên 63
3.1.2. Đặc điểm tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An.....64
3.2. Thực trạng hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An 67
3.2.1. Thực trạng hoạt động thăm dò và xác định trữ lượng khoáng sản.....67
3.2.2. Thực trạng hoạt động khai thác khoáng sản.....67
3.2.3. Thực trạng hoạt động chế biến khoáng sản.....69
3.3. Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An.....70
3.3.1. Thực trạng thực hiện chức năng hoạch định hoạt động khoáng sản 70
3.3.2. Thực trạng tổ chức và điều hành thực hiện các chính sách quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản 80
3.3.3. Thực trạng hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền.....100
3.4. Đánh giá chung quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An.....102
3.4.1. Đánh giá tính khả thi, tính hiệu lực của chính sách quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An 102
3.4.2. Đánh giá về tính phù hợp của quy hoạch khoáng sản.....104
3.4.3. Đánh giá tính hiệu quả của quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản106
3.4.4. Nguyên nhân của những hạn chế 109

Kết luận chương 3 111
CHƯƠNG 4 GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN 113
4.1. Bối cảnh quốc tế, trong nước tác động đến quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An 113
4.1.1. Bối cảnh quốc tế 113
4.1.2. Bối cảnh trong nước 117
4.2. Quan điểm và định hướng tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An 120
4.2.1. Quan điểm 120
4.2.2. Định hướng chung 121
4.3. Một số giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An 123
4.3.1. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung chính sách, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý hoạt động khoáng sản thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân Tỉnh 123
4.3.2. Xây dựng và điều chỉnh quy hoạch hoạt động khoáng sản 133
4.3.3. Tăng cường thực thi chính sách pháp luật quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản 137
4.3.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động khoáng sản trên địa bàn Tỉnh 141
4.3.5. Nâng cao năng lực của bộ máy quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản 143
4.3.6. Nhóm giải pháp khác 145
4.4. Kiến nghị với Chính phủ 147
Kết luận chương 4 147
KẾT LUẬN CHUNG 149
TÀI LIỆU THAM KHẢO 152
PHẦN PHỤ LỤC 161

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
ASEAN	Association of Southeast - Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BTC	Bộ Tài chính
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa- hiện đại hóa
CT-UBND	Chỉ thị của Ủy ban nhân dân
CODE	Consultancy on Development – Viện tư vấn phát triển, Trung tâm Con người và Tài nguyên thiên nhiên
DN	Doanh nghiệp
DT	Doanh thu
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
EITI	Extractive Industries Transparency Initiative - Sáng kiến minh bạch trong ngành công nghiệp khai khoáng
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HĐKS	Hoạt động khoáng sản
KS	Khoáng sản
NDT	Ký hiệu đợn vị đo tiền tệ của Trung Quốc
LN	Lợi nhuận
NĐ - CP	Nghị định của Chính phủ
NRC	Natural Resource Charter - Hiến chương về tài nguyên thiên nhiên
NSNN	Ngân sách nhà nước
PHP	Đơn vị đo đồng tiền Philippin
QĐ-BTNMT	Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường
QĐ-UBND	Quyết định của Ủy ban nhân dân
QLNN	Quản lý nhà nước
RUB	Ký hiệu đơn vị đo đồng tiền Nga
Rup	Rupees - Đơn vị đo đồng tiền Ấn Độ
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường

TNKS	Tài nguyên khoáng sản
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSCĐ	Tài sản cố định
TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài Chính
UBND	Ủy ban nhân dân
USD	Đơn vị đo đồng tiền Mỹ
VLXD	Vật liệu xây dựng

DANH MỤC CÁC BẢNG

TT **Tên bảng** **Trang**

Bảng 1.1. Thống kê phiếu điều tra khảo sát.....27
Bảng 2.1. Phân loại mỏ khoáng sản.....31
Bảng 2.2. Các nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản 44
Bảng 2.3. Tóm tắt về chính sách thuế tài nguyên than của một số nước trên thế giới.....53
Bảng 3.1. Kết quả khảo sát ý kiến về một số điểm trong nội dung chi tiết của văn bản pháp lý liên quan đến quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản ..74
Bảng 3.2. Thống kê kết quả đánh giá năng lực của cán bộ quản lý.....84
Bảng 3.3. Quy trình cấp phép hoạt động khoáng sản và cho thuê đất của Sở TN&MT tỉnh Nghệ An.....86
Bảng 3.4. Thống kê giấy phép hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An từ năm 2008 đến hết quý II năm 2017.....87
Bảng 3.5. Kết quả khảo sát đánh giá công tác quản lý nhà nước về cấp phép hoạt động khoáng sản của cơ quan quản lý nhà nước tỉnh Nghệ An 89
Bảng 3.6. Tổng hợp kết quả đánh giá tính phù hợp của quy hoạch khoáng sản.....105
Bảng 4.1. Tính tô mỏ của mỏ đá hoa Thung Dên, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An.....131

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

TT **Tên hình** **Trang**

Hình 1.1. Sơ đồ các bước tiếp cận nghiên cứu đề tài.....25
Hình 2.1. Sơ đồ hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản.....43
Hình 3.1. Bản đồ hành chính tỉnh Nghệ An 63
Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản.....81
Hình 3.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.....91
Hình 4.1. Mối quan hệ lợi ích giữa chủ đầu tư và chủ sở hữu.....127

DANH MỤC PHỤ LỤC

Bảng 1.1 PL: PHIẾU KHẢO SÁT.....162
Bảng 3.1 PL. Hệ thống văn bản pháp quy liên quan đến quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản 166
Bảng 3.2. PL. Hệ thống văn bản pháp quy của UBND tỉnh Nghệ An ban hành liên quan đến quản lý hoạt động khoáng sản.....169
Bảng 3.3PL: Tổng hợp giấy phép khai thác khoáng sản (còn hiệu lực) 171
Bảng 3.4 PL: Giấy phép chế biến và một số dự án đầu tư chế biến trên địa bàn tỉnh Nghệ An.....195
Bảng 3.5 PL: Danh mục số điểm mỏ bị thu hồi, trả lại Giấy phép trên địa bàn tỉnh Nghệ An.....204
Bảng 4.1 PL: Bảng giá tính thuế TNKS sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An 208
Bảng 4.2 PL. Biểu so sánh tỷ lệ quy đổi khoáng sản nguyên khai và khoáng sản thành phầm được ban hành tại quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 của UBND tỉnh và tỷ lệ quy đổi mới.....218
Bảng 4.3 PL: Tóm tắt thông tin về dự án khai thác mỏ đá hoa Thung Dên, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An 222
Bảng 4.3 PL1. Bảng tổng hợp trữ lượng khai thác theo phương pháp mặt cắt địa chất thẳng đứng.....222
Bảng 4.3 PL2:Bảng tổng hợp vốn đầu tư.....223
Bảng 4.3 PL3: Chi phí sản xuất thường xuyên 224
Bảng 4.3 PL4: Bảng tổng hợp doanh thu.....225
Bảng 4.3 PL5: Tính giá thành và lợi nhuận ròng của dự án 226
Bảng 4.3 PL.6: Tính giá trị hiện tại ròng NPV với r = 13%.....228

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tài nguyên khoáng sản là tài sản, là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các quốc gia, đóng vai trò quý giá của mỗi quốc gia. Bởi vì, tài nguyên khoáng sản là một nguồn lực đầu vào quan trọng của quá trình sản xuất; là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp khai thác, chế biến và cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành kinh tế khác như công nghiệp luyện kim, chế tạo, năng lượng, xây dựng, nông nghiệp và đời sống xã hội, góp phần vào dịch chuyển cơ cấu kinh tế quốc gia. Vì vậy, từ cuối thế kỷ 19 đến nay, hầu hết các nguyên tố hóa học có trong bảng hệ thống tuần hoàn Mendeleev được các quốc gia khai thác, thu hồi từ trong lòng đất phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống xã hội. Song, tài nguyên khoáng sản lại có đặc thù là do thiên nhiên ban tặng cho mỗi quốc gia, mỗi địa phương nên luôn cố định về vị trí trong không gian và khi khác thác sẽ bị cạn kiệt và hầu hết là không tái tạo lại được. Trên thế giới, tình trạng cạn kiệt tài nguyên khoáng sản đang diễn ra rất nhanh và theo đó tác động làm suy thoái môi trường ngày càng mạnh, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững. Điều này đòi hỏi phải có sự quản lý chặt chẽ của Chính phủ các quốc gia về hoạt động khoáng sản (HĐKS) nhằm khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản (TNKS) có hạn trong lòng đất, phục vụ tốt nhất yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Ở Việt Nam, Nghị quyết số 02-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngày 25/4/2011 về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030, đã nêu một trong những quan điểm chủ đạo là *"Khoáng sản là tài sản thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý, là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội đất nước, phải được điều tra, thăm dò, đánh giá đúng trữ lượng và có chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sử dụng hiệu quả, góp phần vào tăng trưởng chung và bền vững của nền kinh tế"*. Quan điểm này đã chỉ ra tính đặc thù của tài nguyên khoáng sản, khẳng định được vai trò của tài nguyên khoáng sản đối với sự nghiệp CNH – HĐH đất nước, phát triển bền vững nền kinh tế, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu bắt buộc phải quản lý HĐKS.

Mặt khác, Việt Nam bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước, nhiều loại khoáng sản được khai thác, chế biến để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước

và một phần cho xuất khẩu mang lại lợi ích kinh tế to lớn và đóng góp một phần không nhỏ vào GDP quốc gia. Tuy nhiên, Việt Nam không nằm ngoài tình trạng cạn kiệt tài nguyên khoáng sản, ô nhiễm môi trường chung của thế giới. Quản lý nhà nước về HĐKS của Việt Nam còn bộc lộ nhiều bất cập: hệ thống văn bản pháp quy đã được ban hành tương đối đầy đủ nhưng tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất còn hạn chế, nhiều quy định chưa hợp lý; còn quá chú trọng vào tăng trưởng GDP, chú ý chưa đúng mực đến bảo vệ môi trường nên gây suy thoái môi trường và làm mất cân bằng sinh thái đang diễn ra ở nhiều nơi; khai thác, sử dụng TNKS chưa hợp lý, làm tổn thất, lãng phí tài nguyên quốc gia và gây bức xúc, áp lực lớn cho xã hội ở khu vực có HĐKS; công tác quy hoạch, kế hoạch, quyết định đầu tư khai thác chưa tính đầy đủ các chi phí, lợi ích về mặt xã hội và môi trường; việc phân công, phân cấp cũng như tổ chức thực hiện công tác cấp phép, quản lý thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, bảo vệ môi trường còn có những hạn chế, yếu kém; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa kịp thời để ngăn chặn, xử lý các vi phạm pháp luật trong HĐKS. TNKS là tài sản công, thuộc sở hữu toàn dân, nhưng lợi ích từ HĐKS hiện tại chủ yếu thuộc về các công ty, cá nhân khai thác, chế biến khoáng sản. Lợi ích quốc gia, lợi ích xã hội chưa tương xứng với giá trị TNKS thu được; tài nguyên bị sử dụng lãng phí, trong khi thu ngân sách được ít, cộng đồng dân cư trên địa bàn phải gánh chịu hậu quả nặng nề về xã hội và môi trường. Điều đó, đòi hỏi phải tăng cường công tác quản lý nhà nước về HĐKS, bao gồm: hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy; nâng cao chất lượng công tác quy hoạch hoạt động khoáng sản theo từng loại khoáng sản, cũng như trên toàn lãnh thổ đất nước; xây dựng và thực hiện các chính sách tài chính khoáng sản hợp lý để đảm bảo hài hòa lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, hài hòa lợi ích của Nhà nước với nhà đầu tư và với người dân địa phương nơi có HĐKS; hoàn thiện các chính sách, quy định bảo vệ môi trường trong HĐKS... nhằm đảm bảo sự phát triển sạch, tăng trưởng xanh, thực hiện Chiến lược phát triển bền vững quốc gia.

Nghệ An là một trong những tỉnh có khoáng sản đa dạng về chủng loại và về loại hình, quy mô trữ lượng mỏ khoáng sản. Các nguồn TNKS của Nghệ An được kể đến như: Khoáng sản nhiên liệu; khoáng sản kim loại; khoáng sản nguyên liệu hoá và phân bón; khoáng sản nguyên liệu gốm sứ; khoáng sản nguyên liệu kỹ thuật và đá quý;

khoáng sản vật liệu xây dựng; nước khoáng... Với tiềm năng khoáng sản sẵn có, từ nhiều thập kỷ trước, hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã diễn ra khá mạnh và được xem là một trong những lĩnh vực quan trọng đóng góp vào ngân sách nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế -xã hội của Tỉnh.

Qua hơn 20 năm thi hành Luật khoáng sản (năm 1996, 2005 và 2010) và các văn bản pháp luật khác có liên quan, cho thấy, hoạt động đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản tại Nghệ An có nhiều thành phần tham gia, hình thành nhiều khu công nghiệp, tiểu khu công nghiệp chế biến về khoáng sản; công nghệ thăm dò, khai thác, chế biến dần được cải tiến, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng gắn liền với công tác bảo vệ TNKS, môi trường, di tích lịch sử, văn hoá, cảnh quan và từng bước lập lại trật tự trong khai thác, chế biến và sử dụng tiết kiệm TNKS; các tổ chức, cá nhân tham gia trong lĩnh vực HĐKS đã nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về khoáng sản, có bước tiến dài về đầu tư, tổ chức, tạo được thương hiệu trên thị trường khoáng sản thế giới,…góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An và cả nước, thể hiện qua việc đóng góp một phần không nhỏ vào tăng trưởng GDP, cải thiện cán cân thương mại, ngân sách nhà nước cũng như giải quyết việc làm cho người dân trên địa bàn Tỉnh. Theo Nghị quyết số 02-NQ/TW, ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược Khoáng sản và Công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược Khoáng sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, công tác quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn Tỉnh đã có sự phối hợp đồng bộ giữa các sở, ban ngành, UBND các cấp để quản lý toàn diện hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, đặc biệt là xử lý tình trạng khai thác khoáng sản trái phép, đưa HĐKS trên địa bàn Tỉnh ngày càng ổn định và có hiệu quả.

Tuy nhiên, bước sang thế kỷ 21, do nhu cầu khoáng sản của thế giới cũng như trong nước tăng lên rất mạnh làm cho HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An trở nên sôi động, có những lúc trở thành vấn đề nóng bỏng, gây nên nhiều bất cập như: Hiện tượng khai thác trái phép; khai thác không đúng quy trình thiết kế gây tai nạn lao động; không xây dựng hệ thống xử lý chất thải gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường, làm ảnh hưởng đến môi sinh và gây nên sự bức xúc của người dân; vận

chuyển khoáng sản quá tải trọng làm hư hại hệ thống giao thông; một số doanh nghiệp đã được cấp phép nhưng không hoàn thiện các thủ tục về thuê đất, ký quỹ môi trường để bàn giao mỏ nhưng vẫn tiến hành khai thác; sau khi hết hạn khai thác không hoàn thổ môi trường hoặc hoàn thổ môi trường không đảm bảo. Tình trạng đó do nhiều nguyên nhân, trong đó đặc biệt là những bất cập, yếu kém trong công tác quản lý nhà nước về HĐKS.

Xuất phát từ những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn trên đây, việc làm rõ hơn nữa cơ sở lý luận trong công tác quản lý nhà nước về HĐKS; đánh giá đúng, khách quan thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An là yêu cầu cấp bách. Nhằm đáp ứng yêu cầu đó, đề tài: ***"Nghiên cứu tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An"*** được tác giả lựa chọn làm đề tài nghiên cứu cho luận án tiến sĩ của mình là có tính cấp thiết và thời sự.

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích thực trạng quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An cũng như bối cảnh trong nước và quốc tế có liên quan thời kỳ tới, đề tài đề xuất quan điểm, định hướng và giải pháp có cơ sở khoa học và phù hợp thực tiễn tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, góp phần khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo an toàn và thân thiện với môi trường nguồn TNKS, phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An và cả nước nói chung.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

* *Đối tượng nghiên cứu*: Công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản.

* *Phạm vi nghiên cứu*:

+ Phạm vi về không gian: Hoạt động khoáng sản và công tác quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

+ Phạm vi về thời gian: Nghiên cứu thực trạng quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong khoảng thời gian từ 2010-2016, một số thông tin được cập nhật đến hết quý II/2017 và đề xuất quan điểm, định hướng, giải pháp cho giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.

+ Phạm vi về nội dung: Công tác quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh

Nghệ An, bao gồm các nội dung thuộc thẩm quyền của chính quyền tỉnh Nghệ An và một số nội dung liên quan thuộc thẩm quyền của các cơ quan trung ương theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài ở trong và ngoài nước, nhằm chỉ ra các khoảng trống khoa học cần giải quyết.

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và tổng quan thực tiễn trong và ngoài nước trong quản lý nhà nước về HĐKS làm cơ sở phương pháp luận và tham khảo cho việc phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất định hướng tăng cường công tác quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An , chỉ rõ những kết quả đạt được, những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân.

- Đề xuất quan điểm, định hướng và một số giải pháp cơ bản tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong thời gian tới.

5. Kết quả đạt được, những đóng góp mới, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài Luận án

5.1. Kết quả đạt được

1) Hệ thống hóa được cơ sở lý luận quản lý nhà nước về kinh tế và cơ sở lý luận quản lý nhà nước về HĐKS, làm cơ sở đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2) Tổng quan kinh nghiệm thực tiễn quản lý nhà nước về HĐKS trong và ngoài nước, qua đó rút ra một số bài học tham khảo cho Việt Nam và tỉnh Nghệ An. Một trong những bài học quốc tế quan trọng là cần áp dụng Sáng kiến minh bạch hóa trong hoạt động khoáng sản (EITI).

3) Đánh giá thực trạng HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An, làm rõ những kết quả đạt được, những hạn chế, yếu kém trong ban hành chính sách, thực thi chính sách và trong kiểm tra giám sát. Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá chất lượng công tác quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

4) Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An

từ năm 2010 đến 2017, chỉ rõ những kết quả đạt được, những bất cập, hạn chế và nguyên nhân xét theo tính khả thi, tính hiệu lực, tính hiệu quả của công tác này.

5) Đề xuất quan điểm, định hướng và một số giải pháp cơ bản khắc phục bất cập, hạn chế đã nêu ra, nhằm tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong thời gian tới.

5.2. Đóng góp mới của Luận án

Qua kết quả nghiên cứu, Luận án đã chỉ ra:

** Về mặt lý luận:*

1) Xuất phát từ đặc điểm, vai trò của khoáng sản và đặc điểm, nguyên tắc HĐKS, phải vận dụng những phương pháp, công cụ quản lý nhà nước về kinh tế vào quản lý nhà nước về HĐKS cho phù hợp mới đạt được mục tiêu đề ra.

2) Để có cơ sở khoa học đấu giá quyền khai thác khoáng sản và thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cần thiết phải định giá mỏ khoáng sản. Phương pháp định giá mỏ khoáng sản đã qua thăm dò phù hợp nhất với Việt Nam hiện nay nói chung và Nghệ An nói riêng là định giá theo tô mỏ. Đây là phương pháp được áp dụng khá rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới nhưng chưa được áp dụng ở Việt Nam.

3) Trong bối cảnh quốc tế và trong nước hiện nay, tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS cần (1) Theo các mục tiêu: đảm bảo quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên KS với vai trò là nguồn lực quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội trước mắt, lâu dài và bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; (2) Tăng cường tính công khai, minh bạch, dân chủ, tạo sự tham gia tích cực thực sự có hiệu quả của cộng đồng, tiến tới đảm bảo phù hợp với Sáng kiến minh bạch trong ngành công nghiệp khai khoáng (EITI) và khung quản trị công nghiệp khai thác khu vực ASEAN (3) Đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất, phối hợp chặt chẽ, hiệu lực, hiệu quả trên cơ sở hoàn thiện bộ máy; đơn giản hóa thủ tục hành chính; ứng dụng công nghệ 4.0 và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm quản lý (4) Tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS toàn diện trên tất cả các mặt: xây dựng, ban hành, phổ biến, tổ

chức thực hiện hệ thống văn bản pháp quy về cơ chế, chính sách cũng như kiểm tra, giám sát, tổng kết, đánh giá.

** Về mặt thực tiễn:*

1) Hạn chế, yếu kém cơ bản trong quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An gồm (1) Một số văn bản pháp quy còn những lỗ hổng nhất định, hoặc chậm được ban hành và triển khai; (2) Quy hoạch khoáng sản có chất lượng còn thấp, mau chóng bị lỗi thời, chưa đảm bảo vai trò định hướng cho thực tiễn, thậm chí còn chạy theo sau thực tiễn; (3) Thực thi pháp luật và chính sách HĐKS còn nhiều bất cập, nguồn tài chính để thực hiện các hoạt động bảo vệ khoáng sản, bảo vệ môi trường sử dụng kém hiệu quả; (4) Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát HĐKS, nhất là hoạt động trái phép còn chưa thường xuyên và kết quả còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu.

2) Nhằm tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong thời gian tới, cần thực thi đồng bộ các giải pháp: (1) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung những chính sách, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý HĐKS, trong đó chính quyền tỉnh Nghệ An cần tập trung vào xây dựng giá tính thuế tài nguyên và mức giá khởi điểm đấu giá quyền khai thác khoáng sản; (2) Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch hoạt động khoáng sản; (3) Tăng cường quản lý bảo vệ môi trường tại khu vực HĐKS và tuyên truyền trong nhân dân cũng như trong các cơ quan, đơn vị có liên quan; (4) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong HĐKS; (5) Nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước về HĐKS và (6) Một số giải pháp khác về phát triển cơ sở hạ tầng và xây dựng cơ chế tài chính phù hợp.

5.3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài Luận án

- *Ý nghĩa khoa học:* Thông qua hệ thống hóa cơ sở lý luận, tổng quan kinh nghiệm thực tiễn, xây dựng luận cứ khoa học và đề xuất định hướng, giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, đề tài góp phần bổ sung, làm phong phú khoa học quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản và HĐKS với những đặc thù riêng trong điều kiện cụ thể của Việt Nam.

- *Ý nghĩa thực tiễn:* Kết quả nghiên cứu của đề tài Luận án là tài liệu có giá trị tham khảo tốt đối với các cấp chính quyền tỉnh Nghệ An, các cơ quan quản lý nhà

nước như Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng... cũng như các địa phương trong cả nước có HĐKS.

6. Kết cấu nội dung của Luận án

Ngoài phần mở đầu, danh mục chữ viết tắt, danh mục bảng biểu, hình vẽ, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung Luận án được kết cấu thành 4 chương, gồm:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan và phương pháp nghiên cứu đề tài Luận án.

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản.

Chương 3: Thực trạng quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Chương 4: Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án

Quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản (HĐKS) là một vấn đề rộng, bao gồm nhiều nội dung công việc phải làm gắn liền với các giai đoạn từ thăm dò mỏ, đánh giá trữ lượng mỏ, đến cấp giấy phép, theo dõi quản lý hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản. Các công trình khoa học liên quan đến vấn đề này, bao gồm:

1.1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

1.1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến cơ sở khoa học của quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

1) Đề tài "*Nghiên cứu, xác lập cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ sửa đổi Luật Khoáng sản*" [54], do TS. Lê Ái Thụ chủ nhiệm, năm 2010. Đề tài đã đưa ra quan điểm về tài nguyên khoáng sản (TNKS): (1) Khoáng sản là tài sản quan trọng của quốc gia đã được pháp luật khẳng định. Đã là tài sản, lại là tài sản quan trọng thì cần thiết phải được định giá khi giao tài sản đó cho ai đó sử dụng; (2) Hiện trong giá thành sản phẩm từ khoáng sản không có mục chi "nguyên liệu chính". So với các doanh nghiệp chế biến sẽ khó tạo được sân chơi công bằng giữa các doanh nghiệp; (3) Ngành công nghiệp khai khoáng của Việt Nam trải qua mấy chục năm phát triển, đã có được nhiều kinh nghiệm trong quản lý sản xuất kinh doanh. Hơn nữa, trong thời kỳ hội nhập thế giới, cần đổi mới quan điểm quản lý TNKS và quản lý HĐKS theo hướng phát triển bền vững.

Đề tài chỉ ra, việc định được giá TNKS sẽ đáp ứng được các yêu cầu sau của công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoáng sản: (1) Bảo đảm được nguồn thu hợp lý của ngân sách nhà nước; (2) Tạo được môi trường cạnh tranh công bằng giữa các doanh nghiệp HĐKS; (3) Giảm được các khoản chi phí quản lý nhà nước trong việc đo đạc, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại; (4) Giảm được đáng kể tổn thất TNKS có hạn, không tái tạo của đất nước; (5) Tăng được đáng kể sản phẩm cho xã hội nhờ tận thu được tối đa TNKS đã được định giá khi giao cho doanh nghiệp khai thác; (6) Giảm được đáng kể các hiện tượng tiêu cực dễ phát sinh trong quá trình thực hiện công tác quản lý. Đồng thời, đề tài đưa ra một số kiến nghị lên Quốc hội

về vấn đề quản lý HĐKS như sau: (1) Bảo đảm tính đúng, tính đủ đầu vào để xác định được đúng đắn về hiệu quả sản xuất kinh doanh của các DN khai thác khoáng sản; (2) Đẩy mạnh cổ phần hóa các DN khai thác khoáng sản; (3) Xác định giá trị của doanh nghiệp HĐKS khi bán DN cần gắn với giá trị mỏ khoáng sản.

2) Bài báo "Sở hữu TNKS và vấn đề cần hoàn thiện" của Lê Thanh Vân [68]. Bài báo đã chỉ ra rằng, hiện nay, trên thế giới đang tồn tại hai quan niệm cơ bản về hình thức sở hữu TNKS và gắn với nó là hai hình thức quản lý HĐKS, đó là: (1) Quan điểm coi "khoáng sản thuộc về chủ đất"và quản lý HĐKS tuân theo hệ thống quy định riêng của chủ sở hữu, địa phương.Theo đó, TNKS là một phần không tách rời đất đai, bất kể khoáng sản đó có trên mặt đất hay trong lòng đất. Quyền sở hữu khoáng sản thuộc tư nhân hoặc chính quyền bang. Quyền HĐKS được cấp cho nhà đầu tư khoáng sản thông qua các thỏa thuận cho thuê mỏ; (2) Quan điểm coi "khoáng sản thuộc về Nhà nước" và quản lý HĐKS tuân theo hệ thống pháp luật quy định chung của quốc gia. Quan điểm này xác nhận quyền sở hữu toàn dân, đại diện bởi các cơ quan chính quyền đối với khoáng sản. Chính quyền cấp phép cho các nhà đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản qua hợp đồng. Nhà nước nắm giữ quyền kiểm soát TNKS và căn cứ theo các tiêu chí cụ thể trong Luật Khoáng sản hay hợp đồng khoáng sản để cấp quyền khai thác khoáng sản cho các cá nhân, tổ chức có HĐKS và kiểm tra, thu thuế, phí...

3) Bài báo "*Định hướng phát triển kinh tế xanh trong ngành khai khoáng*" của đồng tác giả Lê Thành Văn, Nguyễn Đình Hòa, năm 2012 [69]. Bài báo chỉ ra thực trạng chung của ngành khai khoáng Việt Nam (bao gồm cả dầu khí) đóng góp khoảng 10-11% GDP và khoảng 28% nguồn thu NSNN. Tuy vậy, việc khai thác TNKS ở Việt Nam trong thời gian qua vẫn còn nhiều bất cập, đó là: Tổn thất và lãng phí tài nguyên còn cao, chất lượng môi trường đất và nước thải tại những nơi có HĐKS bị giảm sút nhiều, một số loại khoáng sản có khả năng phát tán phóng xạ rất lớn, gây nguy hại cho sức khỏe người lao động và dân cư lân cận... Từ đó, bài báo đề xuất một số chính sách để thúc đẩy phát triển kinh tế xanh trong HĐKS, gồm: (1) Chính sách về giá: thực hiện giá sản phẩm khoáng sản theo cơ chế thị trường; (2) Chính sách về phí, thuế: thuế tài nguyên cần chuyển từ cách tính theo sản lượng khai thác sang tính theo trữ lượng khoáng sản được phê duyệt, tùy thuộc

vào loại hình khoáng sản; (3) Chính sách về sử dụng, xuất khẩu khoáng sản: phải chế biến sâu khoáng sản, cấm xuất khẩu khoáng sản thô, chỉ cho phép xuất khẩu các loại khoáng sản có trữ lượng dồi dào đảm bảo đáp ứng lâu dài nhu cầu trong nước, hoặc các loại khoáng sản mà nhu cầu trong nước chưa có hoặc còn thấp; (4) Chính phủ cần ban hành quy chế xây dựng các trung tâm dự trữ khoáng sản đối với các loại khoáng sản chưa có điều kiện chế biến sâu; (5) Cần bổ sung các điều kiện và cam kết về chế biến trước khi cấp giấy phép khai thác.

1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến nội dung quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản nói chung

Báo cáo "*Thực trạng quản lý, khai thác và sử dụng TNKS trong bối cảnh phát triển bền vững ở Việt Nam*" do Viện CODE xuất bản, năm 2012 [70]. Báo cáo đã phân tích thực trạng quản lý và sử dụng khoáng sản Việt Nam: Tình trạng khai thác TNKS tràn lan và vô tổ chức ở nhiều nơi đã không những làm thất thoát lớn nguồn TNKS mà còn ảnh hưởng xấu đến kết cấu hạ tầng, làm xuống cấp trầm trọng hệ thống đường xá, cầu cống, phá hủy môi trường sống, nảy sinh nhiều tệ nạn xã hội cho địa phương nơi có mỏ. Mặt khác, vì chạy theo lợi nhuận nên nhiều doanh nghiệp không muốn đầu tư chế biến sâu, không quan tâm đến tận thu khoáng sản đi kèm và xử lý phế thải... và tình trạng không minh bạch vẫn diễn ra tạo ra sự bất công. Vì vậy, vấn đề minh bạch và trách nhiệm giải trình cần được nâng cao để quản lý hiệu quả hơn nguồn TNKS của đất nước. Để làm được điều này, trước hết Chính phủ cần giao cho một tổ chức xã hội dân sự độc lập xây dựng báo cáo về thực trạng khai thác và quản lý khoáng sản ở Việt Nam, với những kiến nghị cải cách theo một lộ trình thích hợp bao gồm sửa đổi, bổ sung Luật Khoáng sản, điều chỉnh quy định phân cấp về cấp phép khai thác và quản lý khoáng sản…

1.1.1.3. Các công trình nghiên cứu liên quan đến từng nội dung chi tiết quản lý nhà nước về HĐKS

* *Về công tác quy hoạch, kế hoạch hoạt động khoáng sản*

Báo cáo "*Quy hoạch, quản lý khai thác khoáng sản để bảo vệ môi trường bền vững tỉnh Quảng Ninh*", năm 2016 [43]. Trong báo cáo này nêu tỉnh Quảng Ninh đã triển khai xây dựng hàng loạt quy hoạch khoáng sản như Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản: Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng

khoáng sản làm VLXD thông thường và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030… Đặc biệt, UBND Tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch vùng cấm hoạt động khai thác khoáng sản, khu vực tạm thời cấm HĐKS trên địa bàn. Theo đó, duy trì 5 khu vực cấm và 4 khu vực hạn chế HĐKS than, đồng thời bổ sung thêm 17 khu vực khoanh định cấm HĐKS với tổng diện tích trên 181.000ha, khoanh định 3 khu vực tạm thời cấm HĐKS với tổng diện tích gần 40.000ha. Báo cáo cho rằng, việc phê duyệt các quy hoạch khoáng sản sẽ là căn cứ pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn, ngăn chặn, xử lý và chấm dứt tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

** Về đánh giá tài nguyên khoáng sản phục vụ cho quy hoạch khai thác sử dụng, cấp giấy phép khai thác khoáng sản, đấu giá quyền khai thác khoáng sản*

1) Đề tài cấp Bộ "*Địa tô mỏ*" do tác giả Lại Kim Bảng làm chủ nhiệm, năm 1996 [1], và đề tài "*Xác định địa tô mỏ than*" do tác giả Nguyễn Tiến Chỉnh làm chủ nhiệm, năm 1999 [4]. Cả 2 đề tài này đã bàn tới vấn đề cần xác định giá trị mỏ khoáng sản qua địa tô mỏ; Đưa ra quan điểm và công thức xác định địa tô mỏ và minh chứng bằng việc áp dụng vào tính địa tô mỏ một số mỏ than vùng Quảng Ninh. Trong đó, tác giả Nguyễn Tiến Chỉnh đã đưa ra quan điểm và kiến nghị với các cơ quan quản lý nhà nước cần vận dụng địa tô mỏ vào làm cơ sở để tính thuế tài nguyên ở Việt Nam. NCS cho rằng quan điểm và kiến nghị đó có căn cứ khoa học và thực tiễn, phù hợp với đối tượng đánh thuế tài nguyên của khoáng sản là lợi nhuận siêu ngạch (tức tô mỏ) được tạo ra bởi điều kiện tự nhiên thuận lợi của mỏ khoáng sản (chất lượng và trữ lượng khoáng sản, điều kiện khai thác, vị trí địa lý, v.v.). Chính các yếu này làm cho các mỏ khác nhau có tô mỏ khác nhau, dẫn đến mức thuế suất thuế tài nguyên cũng khác nhau. Tuy nhiên, theo ý kiến của NCS nên thay cụm từ "địa tô mỏ" bằng "tô mỏ" thì chuẩn xác, hợp lý hơn.

2) Luận án tiến sĩ *"Nghiên cứu phương pháp đánh giá giá trị kinh kế và định hướng khai thác khoáng sản titan sa khoáng ở Việt Nam*" của Phan Thị Thái, năm 2005 [50]. Tác giả đã đưa ra phương pháp đánh giá giá trị kinh tế xác lập chỉ tiêu hàm lượng công nghiệp tối thiểu mỏ titan sa khoáng Việt Nam, trên quan điểm sử dụng tổng hợp các khoáng sản đi kèm nhằm làm tăng giá trị mỏ và tiết kiệm TNKS. Qua đó, đưa ra một số kiến nghị: (1) Cần đánh giá lại tiềm năng tài nguyên trữ

lượng sa khoáng tổng hợp ven biển Việt Nam và quy hoạch khai thác hợp lý; (2) Khi đánh giá giá trị kinh tế của từng mỏ khoáng sản cần phải xác định hàm lượng công nghiệp tối thiểu (Cmin) phù hợp cho từng trường hợp vì Cmin biến đổi theo nhiều nhân tố khác nhau như: điều kiện địa chất mỏ, điều kiện địa lý kinh tế cụ thể; trình độ công nghệ kỹ thuật áp dụng thông qua các hệ số thu hồi trong tuyển luyện, hệ số nghèo quặng trong khai thác; sự biến động của thị trường nguyên liệu khoáng thông qua giá bán sản phẩm.

3) Luận án tiến sĩ "*Nghiên cứu các chỉ tiêu đánh giá giá trị tài nguyên khoáng sản phục vụ quản lý tài nguyên than tại một số mỏ Quảng Ninh*" của Nguyễn Tiến Chỉnh, năm 2010 [5]. Tác giả cho rằng để quản lý tài nguyên khoáng sản trước hết phải tiến hành đánh giá kinh tế địa chất TNKS, phải xác định các chỉ tiêu giá trị TNKS bằng tiền để quản lý. Trong đó, 2 chỉ tiêu cốt lõi là giá trị tự nhiên của mỏ và tô mỏ. Sơ đồ phân chia giá trị thu nhập giữa chủ sở hữu tài nguyên và nhà đầu tư trong công trình nghiên cứu cho phép hiểu một cách rất rõ về bản chất của chỉ tiêu giá trị tự nhiên của mỏ, tô mỏ. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để xác định thuế tài nguyên đối với các mỏ than, xác lập cơ chế giao TNKS cho các mỏ quản lý, cho thuê mỏ hoặc bán mỏ.

4) Đề tài cấp Bộ "*Đánh giá giá trị kinh tế tài nguyên khoáng sản đá vôi, titan, sắt laterit của Việt Nam và định hướng sử dụng hợp lý*" do Nguyễn Văn Thuyên và Nguyễn Chí Thực đồng chủ nhiệm, năm 2015 [59]. Kết quả nghiên cứu cho thấy, từng loại mỏ khoáng sản đá vôi, titan, sắt laterit có những đặc điểm riêng không thể vận dụng chung các phương pháp và chỉ tiêu đánh giá giá trị kinh tế mà phải có những điều chỉnh nhất định các thông số cho phù hợp với từng đối tượng. Ngoài ra, khi mục tiêu đánh giá khác nhau thì phương pháp lựa chọn để đánh giá cũng khác nhau.

* Về bảo vệ khoáng sản

Đề tài cấp Bộ "*Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hiệu quả nhằm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác*" do Lại Hồng Thanh và Trịnh Xuân Hòa đồng chủ nhiệm, năm 2012 [64]. Đề tài đã chỉ ra: Công tác bảo vệ khoáng sản khai thác đã đạt được những kết quả đáng kể; hoạt động khai thác khoáng sản của đã dần đi vào nền nếp; khoáng sản sau khai thác đã được sử dụng hiệu quả và tiết kiệm hơn; công tác bảo

vệ môi trường trong khai thác khoáng sản đã được quan tâm. Tuy nhiên, công tác này vẫn có một số tồn tại, hạn chế: (1) *C*ông tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về khoáng sản chưa sâu rộng, đặc biệt đối với người dân nơi có mỏ được khai thác và chính quyền địa phương cấp xã nên tổ chức, cá nhân HĐKS chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm trong việc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản; (2) Công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản còn chưa được quan tâm đúng mức, chưa đi trước một bước để làm cơ sở xây dựng chiến lược, quy hoạch khoáng sản; (3) **C**ông tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác chủ yếu tập trung vào việc ngăn chặn, giải tỏa hoạt động khai thác trái phép khi đã diễn ra mà chưa có giải pháp phòng chống ngay từ khi có những biểu hiện nguy cơ; (4) Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản chưa quan tâm thực hiện khai thác triệt để khoáng sản, khoáng sản chưa được sử dụng hợp lý, tiết kiệm... từ đó đề tài kiến nghị một số giải pháp nhằm bảo vệ khoáng sản để khắc phục các tồn tại đã nêu.

** Về quản lý tài chính khoáng sản*

1) Đề tài cơ sở "*Khảo sát, xây dựng cơ chế định giá tài nguyên khoáng sản*" do tác giả Lê Ái Thụ chủ nhiệm, năm 2008 [53]. Đề tài đã đưa ra quan điểm xây dựng cơ chế định giá tài nguyên khoáng sản theo địa tô, xây dựng công thức tính địa tô mỏ khoáng sản với một số hiệu chỉnh thông số cho phù hợp với từng loại khoáng sản và chính sách thuế của Việt Nam. Cuối cùng, đề tài đưa ra những kiến nghị về cơ chế định giá tài nguyên khoáng sản cho phù hợp với từng thời kỳ. Tuy nhiên, do chưa có điều kiện về kinh phí để giải quyết đầy đủ cơ sở khoa học, thực tiễn cũng như tìm hiểu kinh nghiệm của các nước trong khu vực.

2) Đề tài cấp Bộ "*Nghiên cứu cơ sở khoa học, xác lập tiêu chí và phương pháp xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản*" do Nguyễn Văn Thuyên và Nguyễn Tất Trung đồng chủ nhiệm, năm 2012 [58]. Trên cơ sở tham khảo tài liệu và kinh nghiệm của một số nước, tiến hành khảo sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp khai thác mỏ, đề tài đã xây dựng được phương pháp tính tiền cấp quyền khai thác dựa trên trữ lượng cấp phép, giá cả khoáng sản, phương pháp khai thác và đặc điểm kinh tế-xã hội của vùng mỏ. Trong đó, giá khoáng sản áp dụng là giá tính thuế tài nguyên do UBND Tỉnh quy định. Hình thức thu tiền áp dụng linh hoạt thu một lần hay nhiều lần tùy theo khả năng tài chính của

DN. Sản phẩm quan trọng của đề tài là dự thảo Thông tư liên tịch quy định phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

3) Đề tài cấp cơ sở "*Nghiên cứu cơ sở lý luận, thực tiễn và kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong việc định giá tài nguyên khoáng sản*" do Phan Thị Thái và Nguyễn Đức Trọng đồng chủ nhiệm, năm 2014 [51]. Đề tài đã đưa ra những cơ sở ban đầu về lý luận, kinh nghiệm thực tiễn trong định giá mỏ của một số nước trên thế giới. Qua đó, đã đưa ra quan điểm tiếp cận định giá mỏ là phải xuất phát từ tô mỏ và để định giá mỏ chính xác còn đòi hỏi giải quyết song song với các vấn đề tồn tại hiện nay liên quan như: xây dựng các chỉ tiêu tính trữ lượng, căn cứ để tính trữ lượng; giá nguyên liệu khoáng sản do UBND các tỉnh quy định và vấn đề phí bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, do phạm vi là đề tài cơ sở nên chưa thể giải quyết được sâu các mô hình định giá mỏ khoáng sản cho từng loại, từng nhóm mỏ với những đặc thù khác nhau.

4) Bài báo "*Quản lý nguồn lực tài chính từ khai thác tài nguyên khoáng sản, thực trạng và khuyến nghị chính sách*", của Trần Thanh Thủy, năm 2015 [60]. Bài báo có nêu: quản lý nguồn lực tài chính từ khai thác tài nguyên được coi là một trong những nội dung quan trọng để chuyển hóa TNKS thành thịnh vượng xã hội. Để đạt được mục tiêu trên, việc quản lý nguồn lực tài chính cần đảm bảo 3 yêu cầu: (1) Thu một cách hiệu quả các khoản đóng góp từ khai thác tài nguyên để hạn chế nguy cơ thất thoát ngân sách liên quan đến trốn thuế hay tham nhũng; (2) Quản lý tốt nguồn thu để hạn chế các rủi ro cho ngân sách trong bối cảnh thị trường thế giới vốn rất biến động (3) Đầu tư một cách hợp lý nguồn thu từ khai thác tài nguyên cho các chương trình phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

5) Bài báo "*Những bất cập của Luật Thuế tài nguyên, các văn bản hướng dẫn đối với lĩnh vực khoáng sản và đề xuất kiến nghị sửa đổi*" của PGS.TS. Nguyễn Cảnh Nam, năm 2016 [19]. Tác giả đã chỉ ra một số căn cứ để đánh giá Luật Thuế tài nguyên gồm: Tiềm năng TNKS của Việt Nam, chủ trương của Đảng và nhà nước ta đối với TNKS, đặc điểm của TNKS và hoạt động khai thác khoáng sản, bản chất của thuế tài nguyên đối với TNKS... Đồng thời, tác giả chỉ ra một số bất cập của Luật Thuế tài nguyên và các văn bản hướng dẫn đối với lĩnh vực khai thác

khoáng sản như: căn cứ tính thuế theo sản lượng khai thác là không hợp lý, việc áp dụng thuế suất theo khung quy định của Luật là không hợp lý, giá tính thuế tài nguyên không hợp lý, chưa có chính sách khai thác tận thu tài nguyên và tăng cường chế biến sâu khoáng sản. Trên cơ sở đó, bài báo đã đề xuất một số kiến nghị sửa đổi Luật Thuế tài nguyên với khoáng sản.

** Về quản lý khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản*

1) Bài báo "*Khai thác, chế biến quặng titan ở các tỉnh ven biển miền Trung và vấn đề môi trường có liên quan*" của Đặng Trung Thuận, năm 2012 [57], và báo cáo tham luận tại Tọa đàm "*Thực thi chính sách, pháp luật về quản lí, khai thác titan và một số khoáng sản khác vùng duyên hải miền Trung gắn với bảo vệ môi trường*". Các báo cáo trình bày khái quát hóa bức tranh về HĐKS ở Việt Nam; dẫn ra những lợi ích do ngành công nghiệp khai khoáng đem lại; phân tích tác động nhiều mặt đến môi trường, sinh thái, an sinh xã hội; nêu lên những bức xúc trong HĐKS và đề xuất các giải pháp phát triển bền vững HĐKS, trong đó có sáng kiến minh bạch trong ngành công nghiệp khai khoáng.

2) Luận án tiến sĩ "*Nghiên cứu áp dụng công cụ kinh tế cho quản lý môi trường trong khai thác than vùng Quảng Ninh*" của Nguyễn Thị Kim Ngân, năm 2012 [22]. Luận án chỉ ra rằng kinh tế thế giới, hoạt động công nghiệp càng phát triển, dân số càng gia tăng thì ô nhiễm môi trường và cạn kiệt tài nguyên càng mạnh. Muốn phát triển bền vững cần phải bảo vệ môi trường, phải sử dụng đồng bộ các công cụ hành chính, luật pháp, giáo dục truyền thông, kinh tế, tài chính. Luận án chỉ ra, ngành công nghiệp khai thác than là ngành sản xuất gây tác động môi trường đặc biệt nghiêm trọng nên vấn đề bảo vệ môi trường trong lĩnh vực này đã được quan tâm xong chưa đầy đủ, đồng bộ và đúng mức. Luận án đã đưa ra một số kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước cần phải sử dụng đồng bộ các công cụ quản lý môi trường và tính toán hợp lý các công cụ kinh tế để đảm bảo hài hòa lợi ích của người khai thác khoáng sản và sự phát triển bền vững của xã hội.

3) Luận án tiến sĩ *"Nghiên cứu giải pháp kinh tế giảm tổn thất than trong khai thác hầm lò ở các mỏ than thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam"* của Đồng Thị Bích, năm 2017 [2]. Luận án đã làm rõ: Cơ sở lý luận và thực tiễn về tổn thất than trong khai thác và đề xuất giải pháp kinh tế giảm tổn thất

than trong quá trình khai thác tại các mỏ than hầm lò thuộc Vinacomin. Luận án đã đề xuất các kiến nghị có liên quan đến quản lý nhà nước đối với HĐKS như hoàn thiện chính sách thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích khai thác tận thu than, các quy định về tính trữ lượng, công tác kiểm tra, giám sát mức tổn thất than và công tác quy hoạch trên địa bàn theo hướng đảm bảo thực hiện mục tiêu khai thác tận thu tối đa tài nguyên theo quy định của Luật Khoáng sản. Tuy nhiên, trong Luận án đưa ra giải pháp bỏ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 203/2013/NĐ - CP là vấn đề cần được nghiên cứu xem xét một cách khoa học.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu ngoài nước

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến cơ sở khoa học của quản lý nhà nước về HĐKS

1) Sáng kiến minh bạch trong ngành công nghiệp khai khoáng (Extractive Industries Transparency Initiative - EITI). Bộ tiêu chuẩn EITI 2016 của Ban thư ký EITI quốc tế do Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) biên dịch [90]. Bộ Tiêu chuẩn EITI, năm 2016 này gồm hai phần:

Phần một: Thực thi Bộ Tiêu chuẩn EITI gồm:

- Các nguyên tắc EITI, được tất cả các bên liên quan thống nhất nêu ra những mục tiêu chung và các cam kết của tất cả các bên liên quan.

- Các yêu cầu EITI, phải được các quốc gia thực thi EITI tôn trọng.

- Quy ước "Sự tham gia của xã hội dân sự", được Hội đồng Quản trị EITI thống nhất.

- Chính sách công khai của EITI, được Hội đồng Quản trị EITI thống nhất.

Phần hai: Quản trị và quản lý, gồm:

- Điều lệ Hiệp hội, nói về việc quản trị Hiệp hội các thành viên EITI.

- Chính sách công khai của EITI.

- Hướng dẫn cho thành viên về Bộ Quy tắc ứng xử của EITI.

Theo Fredrik Reinfeldt, Chủ tịch Hội đồng Quản trị EITI cho rằng "Bộ Tiêu chuẩn mới hướng đến xây dựng vị thế EITI là nền tảng cho sự tiến bộ trong việc nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với tất cả mọi khía cạnh của công tác quản lý TNKS, bao gồm minh bạch trong lĩnh vực thuế, thương mại hàng hóa và cấp phép. Phiên bản này còn có các yêu cầu mang tính đột phá về công bố

thông tin liên quan đến chủ sở hữu lợi ích, đảm bảo rằng danh tính của chủ sở hữu thực sự đối với các công ty khai khoáng hoạt động ở các quốc gia thực hiện EITI sẽ được công khai. Các báo cáo EITI ngày càng mang nhiều khuyến nghị quan trọng về việc cải thiện các hệ thống thu thuế, các thủ tục đấu thầu cũng như các cải cách pháp lý và hành chính khác".

2) Khung quản trị công nghiệp khai khoáng khu vực ASEAN (Viện Cải cách dịch vụ thiết yếu, JI.Mampang Prapatan VIII, Komp, Bappenas No.R13 Jakarta, 12790, Indonesia, năm 2014), do Hội Địa chất Kinh tế và Liên minh Khoáng sản dịch và phát hành [91]. Nội dung của tài liệu đề cập đến (1) Các khía cạnh pháp lý và nguyên tắc cơ bản của Khung quản trị công nghiệp khai khoáng khu vực ASEAN, (2) Khung chương trình. Khung quản trị công nghiệp khai thác khu vực ASEAN là công cụ thúc đẩy sự phát triển và hội nhập với nền kinh tế toàn cầu của khu vực kinh tế có tính cạnh tranh cao, như Cộng đồng Kinh tế ASEAN, theo hướng tôn trọng và tuân thủ pháp luật hiện hành cũng như các quyết định chính thức từ Hội nghị cấp cao, Hội đồng và Ủy ban cấp Bộ trưởng trong khối ASEAN; đồng thời áp dụng các thực hành tốt và tiêu chuẩn quốc tế liên quan trực tiếp đến ngành công nghiệp khai thác. Đây là những cơ sở pháp lý cốt lõi tạo nền tảng thúc đẩy áp dụng Khung quản trị này tại các quốc gia thành viên trong khu vực.

1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến từng nội dung chi tiết quản lý nhà nước về HĐKS

** Về công tác đánh giá, định giá mỏ khoáng sản*

1) Đề tài "*Giá trị và khấu hao tài nguyên khoáng sản trong dài hạn: So sánh giữa các phương pháp khác nhau*" của tác giả: M. del Mar Rubio, Trường đại học Kinh tế Pompeu Fabra, thành phố Barcelona, Tây Ban Nha [83]. Đề tài đã tiến hành tổng hợp, so sánh kết quả của các phương pháp khác nhau được sử dụng để ước lượng giá trị mỏ khoáng sản và tính giá trị khấu hao chúng. Các dữ liệu lịch sử của Mêhico và Vênêzuêla trong giai đoạn 1920-1980 được sử dụng để so sánh kết quả của 4 phương pháp: (1) Giá trị hiện tại; (2) Giá cuối cùng/giá thực/Giá trị ròng; (3) Chi phí sử dụng; (4) Thu nhập. Mỗi phương pháp có các cách tiếp cận khác nhau, song quan điểm chung của họ làm sơ sở để xây dựng các phương pháp là: Giá trị của tài nguyên thiên nhiên được xác định là giá trị hiện tại của của tất cả các khoản

tô mỏ trong tương lai đã được chiết khấu về thời điểm hiện tại.

2) Tài liệu "*Các phương pháp định giá mỏ khoáng sản"* do Hội đồng định giá mỏ khoáng sản Nam Phi (SAMVAL) đề xuất [78]. Tài liệu đã chỉ ra có 3 hướng tiếp cận về định giá mỏ khoáng sản, gồm: (1) Hướng tiếp cận theo dòng tiền: Đòi hỏi việc xác định giá trị hiện tại của các dòng tiền trong tương lai theo thời gian tồn tại của mỏ khoáng sản; (2) Hướng tiếp cận thị trường: Dựa trên nguyên tắc người bán sẵn sàng bán và người mua sẵn sàng mua và đòi hỏi những thông tin thu được từ các giao dịch mỏ khoáng sản được tiến hành giữa những bên mua và bán không có quan hệ với nhau; (3) Hướng tiếp cận theo chi phí: Dựa trên lượng tiền được chi cho các mỏ khoáng sản thực tế trong lịch sử hoặc trong tương lai. Các nhà định giá lựa chọn hướng tiếp cận và phương pháp định giá mỏ khoáng sản thích hợp.

** Về tài chính khoáng sản*

1) Bài báo" *Chính sách tài chính cho công nghiệp khai thác – Các vấn đề và khuyến nghị từ kinh nghiệm của Philipin*" của Marco Zaplan, năm 2015 [84]. Tác giả đã giới thiệu quá trình thu thuế trong khai thác khoáng sản (bao gồm các loại: thuế thu nhập doanh nghiệp, VAT, thuế xuất khẩu, thuế tài nguyên...) của một số nước trên thế giới và chia thành 4 nhóm: (1) Nhóm nước có thuế suất thấp nhất: Thụy Điển, Chile, Zimbabuwe, Trung Quốc; (2) Nhóm nước có thuế suất thấp thứ hai: Bolivia, Nam Phi, Philippine, Kazastan; (3) Nhóm nước có thuế suất thấp thứ ba: Tanazania, Ba Lan, Mexico; (4) Nhóm nước có thuế suất cao nhất: Ghana, Canada, Mongolia, Indonesia...Bài báo chỉ ra Philippine đang rơi vào nhóm nước có thuế suất thấp nên đã thu hút được đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản. Hiện tại, thuế tài nguyên của nước này đang là 5% doanh thu, trong số tiền thuế thu được sẽ trích 40% đưa về ngân sách địa phương và đang đề xuất trong năm tới tăng lên 50%, còn thuế xuất khẩu hiện tại đang là 0% và đang đề xuất tăng lên 5% nhằm khuyến khích chế biến sâu trong nước và phát triển công nghiệp phụ trợ.

2) Báo cáo Hội thảo khoa học do Liên minh Khoáng sản tổ chức tại Hà Nội "*Chế độ tài chính trong lĩnh vực khai khoáng ở Indonesia*" của Emanuel Bria, Asia Pacific Senior Oficer, NRGI, năm 2016 [76]. Tác giả đã chỉ ra nguồn thu của chính phủ từ HĐKS bao gồm: Thuế tài nguyên, thuế suất tùy thuộc vào từng loại tài

nguyên, (theo Luật Thuế tài nguyên năm 2012); Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%, thuế xuất khẩu 5%. Đồng thời, tác giả chỉ ra việc xác định thuế suất thuế tài nguyên của nước này chưa thực sự có cơ sở, đang có nhiều lỗ hổng thuế như hiện tượng chuyển giá, lợi dụng các hiệp ước thuế... làm thất thu thuế. Và cuối cùng, tác giả đưa ra một số giải pháp về tăng cường quản lý thuế như: (1) Về chính sách: đơn giản, rõ ràng, chế độ tài chính phù hợp; (2) Tổ chức: cần lồng ghép, phân đoạn người nộp thuế; (3) Quy trình: đơn giản, hiệu quả, hài hòa, phán ánh nguyên tắc tự đánh giá, (4) Minh bạch: tổ chức quy trình được thiết kế để hỗ trợ kịp thời cho việc báo cáo; (5) Năng lực: được trả lương thỏa đáng, được đào tạo và trang bị đầy đủ.

** Về quản lý môi trường trong hoạt động khoáng sản*

Báo cáo Hội thảo khoa học Quốc tế về Quản lý khoáng sản "*Phát triển bền vững phải gắn với việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường"* của Daly, năm 1990 [74]. Tác giả nêu ra 4 nguyên tắc thực tiễn để đảm bảo phát triển bền vững, gồm: (1) Cần hạn chế quy mô tiêu dùng của con người đến mức, nếu không phải là tối ưu thì cũng phải trong giới hạn cho phép của sức tải của môi trường; (2) Sự tiến bộ của công nghệ cần phải tập trung nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tài nguyên chứ không phải gia tăng lượng tài nguyên được sử dụng; (3) Đối với tài nguyên có thể tái sinh, có hai điều kiện để đảm bảo phát triển bền vững là mức khai thác phải bằng với mức tái sinh; mức phát thải phải bằng với khả năng hấp thụ của môi trường; (4) Đối với tài nguyên không thể tái sinh, cần phải duy trì mức tăng trưởng bằng với mức tái tạo của các loại tài nguyên có thể tái sinh thay thế. Như vậy, quan điểm phát triển bền vững của tác giả được xét gắn liền với việc sử dụng hợp lý tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên hữu hạn và bảo vệ môi trường.

1.1.3. Các kết luận rút ra từ tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Các công trình nêu trên đã nghiên cứu, giải quyết được một số vấn đề nhất định, cho phép đề tài "*Nghiên cứu tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An*" kế thừa, phát triển sâu hơn, đồng thời cũng để lại khoảng trống mà Luận án tiếp tục giải quyết. Cụ thể như sau:

1.1.3.1. Những vấn đề đã được nghiên cứu giải quyết

- Đã đưa ra được một số cơ sở khoa học của quản lý nhà nước về TNKS và

HĐKS, như: khẳng định TNKS là tài sản quốc gia và nhà nước phải quản lý hoạt động khai thác và sử dụng chúng phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế quốc gia theo hướng phát triển bền vững. Quá trình quản lý HĐKS phải tiến tới sự minh bách hóa theo các nguyên tắc, yêu cầu và chính sách công khai theo quy định thống nhất của EITI (tài liệu 54, 68, 90, 91). Quản lý nhà nước về HĐKS phải theo hướng phát triển kinh tế xanh (tài liệu 69). Đây là những tài liệu quan trọng và cần thiết để Quốc Hội tham khảo ban hành các văn bản Luật, Chính phủ ban hành các Nghị định và các địa phương, các Bộ ban hành các thông tư, quyết định triển khai Luật. Ở góc độ đề tài, Luận án sẽ tiến hành phân tích những quyết định liên quan đến quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong thời gian qua đã phù hợp với các xu hướng và quan điểm chung chưa?, còn hạn chế gì? và giải pháp khắc phục như thế nào?.

- Đã chỉ rõ được thực trạng chung quản lý nhà nước về hoạt động khai thác và sử dụng khoáng sản trong bối cảnh phát triển bền vững ở Việt Nam trong thời gian qua, như: Tình trạng khai thác khoáng sản tràn lan và vô tổ chức ở nhiều nơi làm thất thoát lớn nguồn tài nguyên không tái tạo, ảnh hưởng xấu đến kết cấu hạ tầng, phá hủy môi trường sống, nảy sinh nhiều tệ nạn xã hội cho địa phương nơi có mỏ. Mặt khác vì chạy theo lợi nhuận nên nhiều DN không muốn đầu tư chế biến sâu, không quan tâm đến tận thu khoáng sản đi kèm và xử lý phế thải... và tình trạng không minh bạch vẫn diễn ra, tạo ra sự bất công (tài liệu 57, 64, 70). Trong quá trình phân tích thực trạng quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Luận án có sự so sánh, liên hệ với thực trạng chung này nhằm chỉ ra những mặt mạnh, mặt còn hạn chế riêng trên địa bàn Tỉnh.

- Theo các nội dung chi tiết liên quan đến các mặt khác nhau của quản lý nhà nước về HĐKS cho thấy:

+ Một số công trình đã đi sâu nghiên cứu các phương pháp đánh giá giá trị kinh tế TNKS phục vụ cho cho quy hoạch khai thác, cấp giấy phép khai thác khoáng sản và giải quyết các vấn đề về tài chính khoáng sản (tài liệu 5, 21, 50, 52, 59). Đây là vấn đề cần quan tâm của Nghệ An trong xây dựng quy hoạch HĐKS.

+ Một số công trình đã đưa ra những cơ sở khoa học cũng như kinh nghiệm của các nước trên thế giới về định giá mỏ khoáng sản, trong đó tập trung vào phương pháp định giá mỏ theo tô mỏ (tài liệu 1, 4, 51, 76, 84) làm cơ sở cho việc

bán mỏ, đấu giá quyền khai thác mỏ hoặc xác định thuế tài nguyên... Đây là vấn đề cần quan tâm đối với Việt Nam nói chung và Nghệ An nói riêng, vì hiện nay chủ yếu mới chỉ quản lý nhà nước theo các chỉ tiêu hiện vật như trữ lượng, sản lượng, tổn thất ... mà chưa quan tâm đến chỉ tiêu giá trị của mỏ khoáng sản.

+ Một số công trình nghiên cứu sâu về quản lý môi trường trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản (tài liệu 22, 57, 69). Các công trình nghiên cứu này chỉ ra thực trạng môi trường nơi có HĐKS, như: chất lượng môi trường đất, nước thải tại đây bị giảm sút nhiều, một số khoáng sản có khả năng phát tán phóng xạ gây nguy hại cho sức khỏe người lao động và dân cư vùng lân cận, nhưng các chính sách quản lý nhà nước về môi trường, đặc biệt các các loại thuế, phí môi trường do nhà nước ban hành và trách nhiệm của các tổ chức khai thác và chế biến khoáng sản đang còn những bất cập cần phải điều chỉnh. Trên địa bàn tỉnh Nghệ An, HĐKS không nằm ngoài tình trạng chung này, nên cần nghiên cứu vận dụng các chính quản lý nhà nước về môi trường cho phù hợp.

- Đã đề xuất một số kiến nghị, giải pháp mang tính định hướng trong việc ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách quản lý nhà nước về HĐKS theo một số mặt khác nhau như tài chính, môi trường... (tài liệu 19, 54, 69, 74). Các chính sách cơ bản là: giá cả, xuất khẩu sản phẩm, phí, thuế và một số chính sách thuộc về hành chính. Luận án sẽ kế thừa và vận dụng linh hoạt những kiến nghị và giải pháp này vào điều kiện cụ thể của Việt Nam và địa phương tỉnh Nghệ An.

- Ba nhóm phương pháp quản lý nhà nước về HĐKS là: hành chính, kinh tế, giáo dục được nhiều công trình đưa ra nhưng trong đó nhóm phương pháp kinh tế (tài chính) được các công trình chú trọng hơn. Đây cũng là vấn đề được Luận án tiếp thu trong việc đưa ra các giải pháp, các kiến nghị lên cơ quản quản lý cấp trên nhằm tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

1.1.3.2. Những khoảng trống nghiên cứu và nhiệm vụ của Luận án

Qua các công trình nghiên cứu đã được Luận án tổng hợp, mặc dù chưa đầy đủ, nhưng có thể khẳng định rằng chưa có một công trình nào nghiên cứu đầy đủ và toàn diện vấn đề quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Về từng nội dung chi tiết quản lý nhà nước về HĐKS, cho thấy:

+ Các chính sách tài chính khoáng sản như: thu tiền cấp quyền khai thác

khoáng sản, đấu giá quyền khai thác khoáng sản, phân chia nguồn tài chính thu được từ HĐKS sao cho hài hòa lợi ích của các bên Nhà nước, địa phương và nhà đầu tư trong phạm vi quốc gia nói chung và địa bàn tỉnh Nghệ An nói riêng chưa có công trình khoa học nào đề cập đến một cách trực tiếp. Đây cũng là việc cần phải giải quyết ở mức độ nhất định của đề tài Luận án gắn với đặc thù một số mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

+ Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường tại khu vực có khoáng sản. Đã có một số công trình giải quyết về vấn đề này ở những mức độ nhất định. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Nghệ An, vấn đề này chưa được quan tâm giải quyết đúng mức. Vì vậy, trên cơ sở những giải pháp mà các công trình nghiên cứu trước đã đưa ra và thực trạng môi trường trong HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An, tác giả kế thừa và bổ sung các giải pháp phù hợp để giải quyết vấn đề này.

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản được đề cập như một khía cạnh nhỏ trong một số công trình nghiên cứu. Kế thừa các giải pháp mà tác giả đã nêu ra, Luận án sẽ giải quyết vấn đề này gắn với thực trạng quản lý HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

+ Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản: Chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu, đồng bộ, toàn diện mà mới chỉ đề cập từng hoặc những nội dung nhỏ (tài liệu 69). Vì vậy, đây cũng là vấn đề tác giả cần giải quyết trong Luận án.

Tóm lại, mặc dù chưa đầy đủ nhưng Luận án đã tổng quan nhiều công trình khoa học ở trong và ngoài nước liên quan đến đề tài luận án. Dựa trên các mục đích nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, các công trình nghiên cứu đó đã có những đóng góp khá lớn theo từng khía cạnh chuyên sâu của quản lý nhà nước về HĐKS. Tuy nhiên, chưa có công trình nào giải quyết đầy đủ các nội dung, các chức năng quản lý nhà nước trong HĐKS đứng từ phạm vi cấp tỉnh nói chung và trên địa bàn tỉnh Nghệ An nói riêng. Qua đó có thể khẳng định rằng, đề tài chỉ có tính kế thừa một số quan điểm, giải pháp theo một số nội dung của quản lý mà không có tính trùng lặp.

Một số nhiệm vụ đặt ra đối với đề tài Luận án:

- Từ các nguồn tài liệu liên quan đến quản lý nhà nước về HĐKS, hệ thống hóa và xây dựng nên khung lý thuyết, làm cơ sở phương pháp luận cho việc phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất định hướng, giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Tìm hiểu thực tiễn quản lý nhà nước về HĐKS của một số địa phương khác trong nước cũng như quốc tế để rút ra bài học kinh nghiệm cho tỉnh Nghệ An.

- Làm rõ thực trạng HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An có những thành tựu, bất cập, hạn chế gì để làm cơ sở cho việc đánh giá chất lượng quản lý Nhà nước về HĐKS trên địa bàn.

- Phân tích thực trạng quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã làm được gì và còn những bất cập gì nhìn từ yêu cầu về tính phù hợp, tính hiệu lực, tính hiệu quả và nguyên nhân nào dẫn tới điều đó.

- Đưa ra những quan điểm, định hướng và các giải pháp cơ bản để tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS phù hợp với điều kiện của tỉnh Nghệ An cũng như bối cảnh quốc tế và trong nước hiện nay.

1.2. Phương pháp nghiên cứu đề tài luận án

1.2.1. Cách tiếp cận nghiên cứu đề tài luận án

* Cách tiếp cận chung và đồng thời cũng là phương pháp chung nghiên cứu đề tài luận án là phương pháp duy vật biện chứng, trên cơ sở kết hợp nghiên cứu lý thuyết và khảo sát, phân tích thực tế được đặt trong mối quan hệ biện chứng, trong đó nghiên cứu cơ sở lý luận để định hướng cho điều tra, khảo sát, phân tích thực tiễn; ngược lại, kết quả phân tích thực tiễn nhằm kiểm chứng, soi sáng, bổ sung, khẳng định sự đúng đắn của lý thuyết, bổ sung cho lý thuyết và vận dụng một cách sáng tạo lý thuyết vào những điều kiện cụ thể của thực tiễn.

* Cách tiếp cận hệ thống, được thể hiện trong hình 1.1.

1.2.2. Phương pháp thu thập tài liệu

a) Thu thập tài liệu, thông tin thứ cấp:

Các tài liệu được thu thập từ các nguồn khác nhau ở trong và ngoài nước, gồm:

- Các sách chuyên khảo, văn bản pháp quy của các cấp ban hành, báo cáo tổng kết hàng năm, tổng kết chuyên đề, các báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An và các báo cáo khác có liên quan;

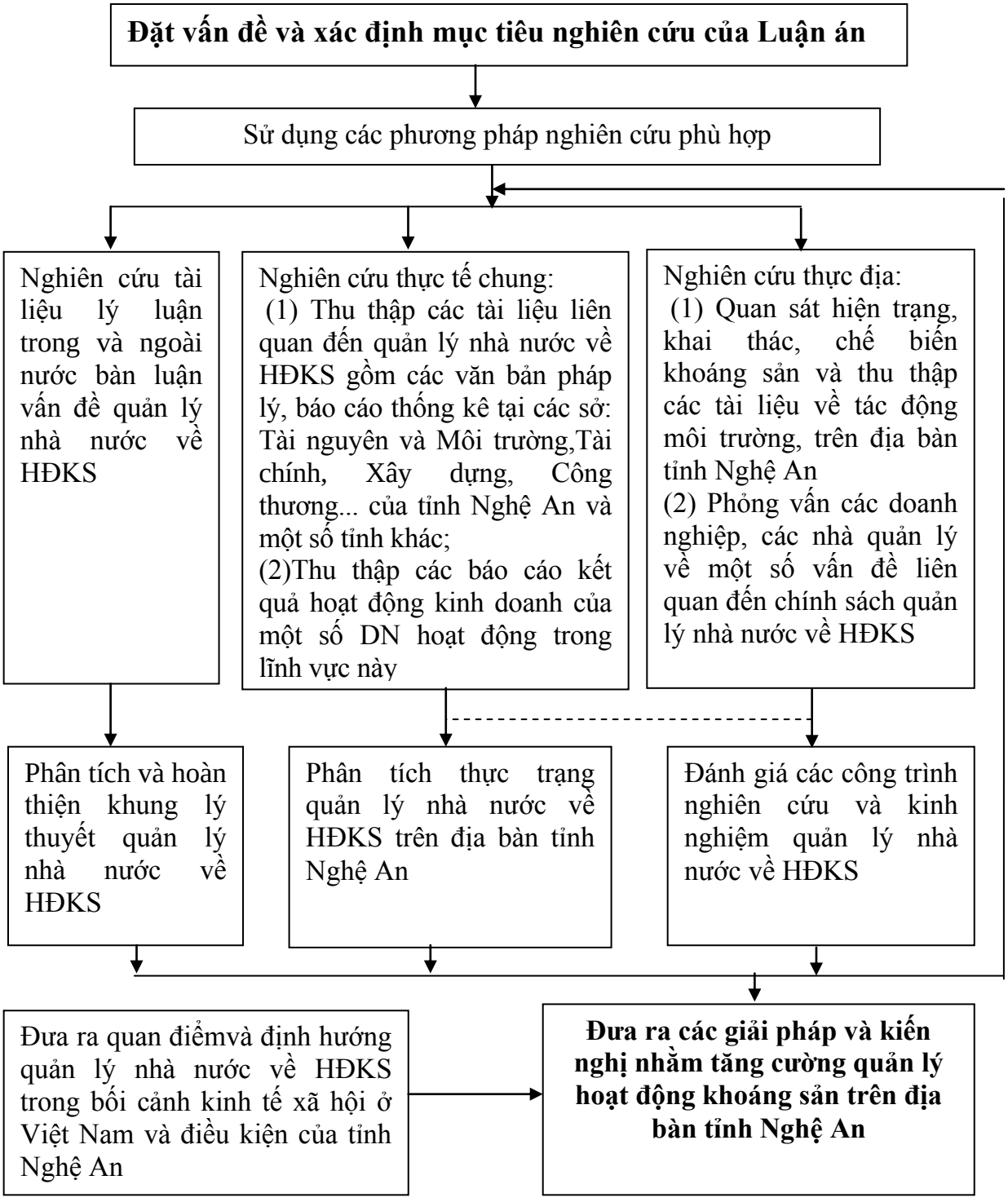

Hình 1.1. Sơ đồ các bước tiếp cận nghiên cứu đề tài

- Các thông tin từ các nguồn tài liệu như: báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án, tạp chí, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế... đã được công bố hiện đang lưu trữ ở các cơ quan khác nhau như thư viện quốc gia, thư viện trường đại học Mỏ - Địa chất, sở Tài nguyên và Môi trường,

sở Khoa học và Công nghệ, sở Tài chính, và các trang webside...

b) Thu thập tài liệu, thông tin sơ cấp:

* Đi thực tế, quan sát, chụp ảnh hiện trạng, khai thác, chế biến khoáng sản và hiện trạng môi trường ở nơi này, nhằm thấy rõ hơn các chính sách, công cụ quản lý nhà nước trong HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã tác động đến các DN, đến môi trường, đến đời sống kinh tế - xã hội của địa phương, nơi trực tiếp diễn ra các hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản.

* Thiết kế phiếu khảo sát

- Mục đích: (1) để lượng hóa các chỉ tiêu đánh giá tính phù hợp, tính hiệu lực, tính hiệu quả của các chính sách quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An; (2) đánh giá chất lượng quản lý nhà nước về HĐKS của chính quyền các cấp trên địa bàn Tỉnh, từ góc nhìn của các DN, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến HĐKS. Đây là đối tượng sử dụng các dịch vụ công và chịu tác động trực tiếp của chất lượng quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

- Mẫu phiếu khảo sát: được nêu ở bảng 2.1.PL (phần phụ lục). Nội dung các câu hỏi của phiếu khảo sát được thiết kế dựa vào: mục đích nghiên cứu, tài liệu của VCCI thực hiện về đánh giá dịch vụ hành chính công tại một số địa phương, ý kiến chuyên gia. Trong đó, các câu hỏi tập trung vào các vấn đề: (1) Đánh giá tính phù hợp của quy hoạch và các chính sách quản lý nhà nước về HĐKS; (2) Đánh giá khả năng tiếp cận thông tin, tình trạng thủ tục hành chính, kết quả giải quyết công việc, công tác thanh tra, kiểm tra và một số ý kiến về văn bản pháp lý ban hành. Sử dụng thang đo Likert với 5 bậc.

- Đối tượng khảo sát, bao gồm:

+ Các doanh nghiệp HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An (chủ yếu là DN khai thác và chế biến khoáng sản) với vai trò là đối tượng quản lý;

+ Các cơ quan quản lý nhà nước thuộc chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An với vai trò là chủ thể quản lý;

+ Các nhà khoa học thuộc lĩnh vực HĐKS với vai trò là người nghiên cứu độc lập.

Số lượng phiếu khảo sát đã phát ra và thu về đảm bảo yêu cầu được tập hợp trong bảng 1.1.

Bảng 1.1. Thống kê phiếu điều tra khảo sát

STT	Đối tượng điều tra khảo sát	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về đảm bảo yêu cầu	
			Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	DN hoạt động khoáng sản (chủ yếu là DN khai thác và chế biến khoáng sản)	80	68	85,0
-	*Doanh nghiệp lớn*	*8*	*4*	50,0
-	*Doanh nghiệp vừa và nhỏ*	*72*	*64*	83,3
2	Cơ quan quản lý nhà nước	50	37	74,0
-	*Các nhà quản lý hoạt động khoáng sản cấp huyện, xã*	*20*	*17*	*85,0*
-	*Các nhà quản lý cấp tỉnh (Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính...)*	*25*	*20*	*80,0*
3	Các nhà khoa học thuộc lĩnh vực hoạt động khoáng sản	20	12	60,0
	Tổng	**150**	**117**	**78**

- Phương pháp khảo sát, gồm: qua thư gửi tới các đối tượng và đi khảo sát trực tiếp ở khối văn phòng UBND tỉnh Nghệ An, UBND một số huyện có nhiều đơn vị HĐKS là huyện Quỳ Hợp, Tân Kỳ, Quỳnh Lưu và Đô Lương.

1.2.3. Phương pháp xử lý, phân tích tài liệu

Luận án sử dụng một số phương pháp truyền thống sau:

- Sử dụng các phương pháp thống kê, tổng hợp, so sánh để xử lý các tài liệu liên quan đến công tác quản lý nhà nước về HĐKS, cũng như các số liệu liên quan đến việc xác định các căn cứ khoa học của các giải pháp đề xuất.

- Sử dụng phương pháp phân tích, so sánh, phân tích kết cấu nhằm đánh giá thực trạng của quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Ngoài việc phân tích đánh giá dựa trên các số liệu thu thập được, để giúp cho việc đánh giá, nhận định xác đáng hơn, nghiên cứu sinh còn tiến hành trao đổi, tham vấn ý kiến của các cán bộ chuyên môn, cán bộ quản lý, chuyên gia về lĩnh vực này.

Kết luận chương 1

Chương 1 đã trình bày tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài quản lý nhà nước về HĐKS. Trên cơ sở phân tích các

công trình nghiên cứu đã tiếp cận được, Luận án chỉ ra được những kết quả nghiên cứu mà các công trình này đã đạt được về: (1) Cơ sở khoa học của quản lý nhà nước về TNKS và HĐKS; (2) Phân tích, đánh giá một số nội dung chi tiết của quản lý nhà nước theo chức năng quản lý như ban hành văn bản pháp quy, công tác quy hoạch HĐKS, quản lý tài chính, quản lý môi trường; (2) Sử dụng các phương pháp quản lý hành chính, kinh tế, giáo dục, trong đó tập trung vào phương pháp kinh tế để đưa ra các giải pháp, kiến nghị nhằm tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS theo từng mặt cụ thể. Đây là những kiến thức quan trọng phục vụ cho nghiên cứu đề tài, được tác giả kế thừa và phát triển.

Qua kết quả tổng hợp đã chỉ ra chưa có công trình nào giải quyết đầy đủ các nội dung, các chức năng quản lý nhà nước trong HĐKS từ phạm vi cấp tỉnh nói chung và địa bàn tỉnh Nghệ An nói riêng. Qua đó có thể khẳng định rằng, đề tài không có tính trùng lặp. Một số nhiệm vụ đặt ra đối với đề tài Luận án:

- Hệ thống hóa, xác định khung lý luận quản lý nhà nước về HĐKS,

- Làm rõ thực trạng HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An có những thành tựu, bất cập, hạn chế gì?

- Phân tích thực trạng quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã làm được gì và còn những bất cập gì và nguyên nhân nào dẫn tới điều đó?

- Tìm hiểu thực tiễn quản lý nhà nước về HĐKS của một số địa phương khác trong nước cũng như quốc tế để rút ra bài học kinh nghiệm cho tỉnh Nghệ An?

- Đưa ra những quan điểm, định hướng và các giải pháp cơ bản để tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS phù hợp với điều kiện của tỉnh Nghệ An cũng như bối cảnh quốc tế và trong nước hiện nay.

Những nhiệm vụ này là những "khoảng trống" mà Luận án xác định sẽ tiếp tục nghiên cứu để có thể hoàn thành mục tiêu đặt ra.

Để giải quyết các vấn đề trên, tác giả Luận án đã lựa chọn cách tiếp cận chung là nghiên cứu lý thuyết, tổng quan kinh nghiệm thực tiễn và khảo sát, phân tích thực trạng thực tế và các phương pháp nghiên cứu truyền thống như thống kê, tổng hợp, so sánh, chuyên gia, phân tích, khảo sát thăm dò... Đây là những phương pháp nghiên cứu mang tính phổ biến trong lĩnh vực nghiên cứu kinh tế, đảm bảo tính phù hợp và sự tin cậy.

CHƯƠNG 2
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

2.1. Cơ sở lý luận quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

2.1.1. Khoáng sản và hoạt động khoáng sản

2.1.1.1. Khoáng sản

a) Khái niệm

Khoáng sản là từ Hán - Việt, biến âm là Kuàng chăn (quáng sản). Trong đó theo Hán Việt thì quáng nghĩa là quặng mỏ và phàm vật gì lấy ra ở mỏ đều gọi là quáng, người Việt quen đọc là khoáng, còn sản là nơi sinh ra. Khoáng sản có nghĩa là nơi sinh ra quặng mỏ.

Trong địa chất học, TNKS là những thành tạo khoáng vật được phát sinh do kết quả của những quá trình địa chất nhất định, nó có thể sử dụng trực tiếp hoặc từ đó lấy ra những kim loại, hợp chất hay khoáng vật phục vụ nhu cầu đời sống xã hội ở hiện tại hoặc tương lai.

Khoáng sản là tích tụ vật chất dưới dạng hợp chất hoặc đơn chất trong vỏ trái đất, mà ở điều kiện hiện tại con người có đủ khả năng lấy ra các nguyên tố có ích hoặc sử dụng trực tiếp chúng trong đời sống hàng ngày [15].

Theo Luật Khoáng sản năm 2010, "Khoáng sản là khoáng vật, khoáng chất có ích được tích tụ tự nhiên ở thể rắn, thể lỏng, thể khí tồn tại trong lòng đất, trên mặt đất, bao gồm cả khoáng vật, khoáng chất ở bãi thải của mỏ" [18].

Mặc dầu các khái niệm trên có sự khác nhau nhất định, song đều thể hiện rõ bản chất của khoáng sản là khoáng vật, khoáng chất được tích tụ tự nhiên ở thể rắn, thể lỏng, thể khí tồn tại trong lòng đất hoặc trên mặt đất, phát sinh do kết quả của những quá trình địa chất nhất định, được con người lấy ra phục vụ nhu cầu đời sống xã hội ở hiện tại và tương lai.

Mỏ khoáng sản là sự tích tụ của khoáng sản tạo ra các mỏ (hay còn gọi là khoáng sàng); trong trường hợp chiếm một diện tích lớn thì gọi là các vùng mỏ, bồn hay bể. Khoáng sản nằm trong lớp vỏ Trái Đất ở dạng tích tụ với các đặc trưng khác nhau (gân, mạch, cán, bướu, nham cán, vỉa, ổ, sa khoáng,…)[15].

b) Đặc điểm của khoáng sản

* Khoáng sản là sản phẩm độc đáo của tự nhiên rất đa dạng và không giống nhau. Trong thiên nhiên khoáng sản tích tụ lại thành mỏ khoáng sản. Ít có mỏ khoáng sản giống nhau hoàn toàn về quy mô trữ lượng, chất lượng, tính chất công nghệ chế biến, điều kiện kỹ thuật mỏ khai thác. Điều kiện địa chất mỏ và đặc tính khoáng sản quyết định phương pháp khai thác, chế biến khoáng sản, từ đó quyết định giá thành sản phẩm, còn chất lượng khoáng sản quyết định giá bán sản phẩm, cả 2 yếu tố đó quyết định lợi nhuận của doanh nghiệp HĐKS. Điều đó đòi hỏi phải có những biện pháp và nội dung quản lý phù hợp với từng mỏ khoáng sản ở từng vị trí khác nhau, tránh hiện tượng dễ làm, khó bỏ, lấy tốt bỏ xấu, gây tổn thất tài nguyên. Đồng thời, đây cũng là yếu tố ảnh hưởng đến việc quy hoạch, quản lý môi trường, cấp quyền khai thác, đấu giá quyền khai thác khoáng sản, xác định các loại thuế, phí... là những nội dung chi tiết của quản lý nhà nước về HĐKS.

* Khoáng sản có tính hữu hạn và không có khả năng phục hồi. Khác với các tài sản khác như đất đai, người lao động có thể canh tác trên diện tích đó nhiều năm, nhưng khai thác khoáng sản làm trữ lượng bị cạn kiệt dần cho đến khi mỏ kết thúc hoạt động, trữ lượng mất đi vĩnh viễn, tự nhiên không có khả năng khôi phục (trừ nước khoáng, nếu khai thác với công suất phù hợp). Chính đặc điểm này xác định một nguyên tắc trong quản lý HĐKS là phải nhằm mục đích khai thác sử dụng triệt để tiết kiệm, đem lại hiệu quả cao nhất.

* Khoáng sản bị ảnh hưởng thay thế lẫn nhau. Được hiểu rằng khi một loại nguyên liệu khoáng nào đó bị khan hiếm do cạn kiệt, có giá bị đẩy lên quá cao, buộc con người sẽ nghiên cứu một loại nguyên liệu khác hoặc vật liệu nhân tạo để thay thế. Vì vậy, khi xây dựng chiến lược HĐKS các nhà quản lý phải nắm bắt điều này nhằm đưa ra các mục tiêu và giải pháp thực hiện phù hợp trong từng giai đoạn.

c) Phân loại khoáng sản

Theo [15], TNKS được phân loại theo nhiều cách khác nhau được thể hiện trong bảng 2.1.

* Theo dạng tồn tại: Rắn (sắt, quặng, thiếc, vàng, nhôm, đồng,…), khí (khí đốt, Acgon, He,…), lỏng (Hg, dầu, nước khoáng,…).

Bảng 2.1. Phân loại mỏ khoáng sản

Theo dạng tồn tại	Theo thành phần hóa hoc	Theo mục đích và công dụng	Theo nguồn gốc mỏ
1. KS dạng rắn	1. KS kim loại	1. KS nhiên liệu	1. KS có nguồn gốc magma
2. KS dạng khí	2. KS phi kim loại	2. KS phi kim	2. KS có nguồn gốc ngoại sinh
3. KS dạng lỏng	3. KS. cháy	3. KS kim loại	3. KS có nguồn gốc biến chất
		4. Nguyên liệu đá màu	
		5. Thủy khoáng	
		6. Nguyên liệu khoáng- hóa	

* Theo thành phần hoá học: Khoáng sản kim loại (kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý hiếm), khoáng sản phi kim (vật liệu khoáng, đá quý, vật liệu xây dựng), khoáng sản cháy (than, dầu, khí đốt, đá cháy)

* Theo mục đích và công dụng: Khoáng sản nhiên liệu hay nhiên liệu hóa thạch (dầu mỏ, hơi đốt, đá phiến dầu, than bùn, than...), khoáng sản phi kim (VLXD như đá vôi, cát, đất sét... đá xây dựng như đá hoa cương…), khoáng sản kim loại (kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý), nguyên liệu đá màu (ngọc thạch anh (jasper), roholit, đá mã não, canxedon, charoit, nefrit... và các loại đá quý như kim cương, ngọc lục bảo, hồng ngọc, xa-phia), thủy khoáng (nước khoáng và nước ngọt ngầm), nguyên liệu khoáng-hóa (apatit, photphat, barit, borat...)

* Theo nguồn gốc mỏ: Khoáng sản có liên quan đến thành tạo magma, ngoại sinh liên quan đến trầm tích và thành tạo biến chất.

d) Vai trò của tài nguyên khoáng sản đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

- Tài nguyên khoáng sản là một nguồn lực quan trọng đầu vào của quá trình sản xuất xã hội. Nếu không có tài nguyên nói chung, TNKS nói riêng thì sẽ không có sản xuất và cũng không có sự tồn tại của con người.

- Tài nguyên khoáng sản là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nguồn TNKS là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng và cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành kinh tế khác như nông nghiệp, công nghiệp, năng lượng, xây dựng, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc gia.

-Tài nguyên thiên nhiên nói chung và TNKS nói riêng là cơ sở tạo tích lũy

vốn và phát triển kinh tế ổn định. Sự giàu có về tài nguyên, đặc biệt về năng lượng giúp cho quốc gia ít lệ thuộc hơn vào các quốc gia khác và có thể tăng trưởng một cách ổn định, độc lập, nhất là khi thị trường TNKS thế giới biến động mạnh.

- Về phương diện chính trị, xã hội, TNKS giúp các quốc gia bình ổn giữ gìn trật tự xã hội. Công nghiệp khai khoáng đã tạo công ăn việc làm cho người lao động. TNKS góp phần không nhỏ vào việc làm tăng tính độc lập, tự chủ của mỗi quốc gia. Thậm chí, TNKS còn làm tăng các ảnh hưởng về mặt chính trị của quốc gia này đối với quốc gia khác.

Tuy nhiên, đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, tài nguyên thiên nhiên chỉ là điều kiện cần. TNKS chỉ trở thành sức mạnh kinh tế khi biết khai thác và sử dụng một cách hiệu quả. Thực tế đã có nhiều quốc gia, mặc dù có trữ lượng TNKS phong phú, đa dạng, điều kiện thuận lợi song vẫn là nước nghèo và kém phát triển. Tạp chí the Economist, năm 1977 dùng thuật ngữ *"Căn bệnh Hà Lan"*. Nguyên lý chính yếu của mô hình căn bệnh Hà Lan là một ngành phát triển bùng nổ sẽ làm lu mờ các ngành khác trên hai phương diện, qua việc chuyển nguồn lực qua ngành đang bùng nổ (hiệu ứng chuyển dịch nguồn lực) và làm tăng chi tiêu ở các ngành phi thương mại (hiệu ứng tiêu dùng). Căn bệnh Hà Lan trở nên nghiêm trọng khi việc khai thác tài nguyên đột ngột giảm do giá tài nguyên giảm hay nguồn tài nguyên bị cạn kiệt. Sự biến động này có thể tạo ra một sự mất ổn định cho nền kinh tế và có thể lan ra và ảnh hưởng tới các ngành khác, dĩ nhiên gây thiệt hại cho ngành sản xuất và chế tạo nhiều hơn. Căn bệnh Hà Lan đi cùng với một nền quản trị yếu kém là hai thành tố cơ bản để giải thích một khái niệm khác, gọi là "lời nguyền tài nguyên" được nhà kinh tế học Richard Auty dùng lần đầu vào năm 1993. Ông đã chỉ ra rằng "không chỉ các quốc gia giàu tài nguyên có thể thất bại trong việc làm lợi từ của trời cho, thậm chí các nước này còn hoạt động kém hiệu quả hơn các nước khác mà thiên nhiên kém ưu đãi hơn". Các nghiên cứu cũng cho thấy việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, thậm chí bùng nổ khai thác tài nguyên, để giải quyết các mục tiêu tăng trưởng ngắn hạn, có thể gây ra các hậu quả tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế và phát triển con người trong dài hạn. Đó là chưa nói đến các hệ quả kinh tế, chính trị do sự "ỷ lại" vào tài nguyên, cũng như ô nhiễm môi trường trong

quá trình khai thác. Vì thế, không nên coi tài nguyên thiên nhiên như là vận may vô tận, mà đòi hỏi phải có cách quản lý phù hợp.

2.1.1.2. Hoạt động khoáng sản

a) Khái niệm về hoạt động khoáng sản (HĐKS)

HĐKS có từ khá lâu đời, theo thời gian, hoạt động khoáng sản trở thành một thuật ngữ mang tính chuyên ngành, có các cách hiểu khác nhau như:

- HĐKS là hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản.

- HĐKS bao gồm hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản.

- HĐKS bao gồm một chuỗi các công việc từ nghiên cứu, điều tra địa chất để phát hiện ra mỏ khoáng sản; thăm dò để đánh giá trữ lượng, chất lượng, điều kiện địa chất mỏ và giá trị kinh tế của mỏ khoáng sản; khai thác mỏ khoáng sản và chế biến khoáng sản thành các nguyên liệu khoáng cung cấp cho nhu cầu của xã hội.

- Tại Điều 2, Luật khoáng sản số 60 năm 2010 của Việt Nam quy định: "HĐKS bao gồm hoạt động thăm dò khoáng sản, hoạt động khai thác khoáng sản. Thăm dò khoáng sản là hoạt động nhằm xác định trữ lượng, chất lượng khoáng sản và các thông tin khác phục vụ khai thác khoáng sản. Khai thác khoáng sản là hoạt động nhằm thu hồi khoáng sản, bao gồm xây dựng cơ bản mỏ, khai đào, phân loại, làm giàu và các hoạt động khác có liên quan"[18].

Qua khái niệm trên cho thấy, HĐKS theo Luật Khoáng sản năm 2010 có nội dung bao hàm 2 giai đoạn và giải thích đầy đủ nhưng đã gộp cả phân loại, làm giàu vào khai thác. Tác giả Luận án cho rằng Thăm dò – Khai thác – Chế biến khoáng sản là 3 giai đoạn của HĐKS. Mặc dầu chế biến ở đây chỉ được tính là sơ chế với nghĩa tạo ra sản phẩm tinh khiết hơn, có giá trị cao hơn và khả dụng hơn so với khoáng sản nguyên khai mà không làm thay đổi tính chất hóa lý, đặc điểm thành phần khoáng vật của khoáng sản. Ví dụ ở Nghệ An là các nhà máy sản xuất đá ốp lát, đá trang trí, bột đá trắng... Các nhà máy này đều có giấy phép do UBND Tỉnh cấp độc lập với giấy phép khai thác. Trong đó, có nhà máy chế biến nằm ngay bên cạnh công trường khai thác, nhưng có nhà máy nằm trong khu công nghiệp và rải rác ở nhiều nơi. Việc gộp khâu chế biến sơ (phân loại, làm giàu) vào khai thác sẽ gây khó khăn nhất định cho công tác quy hoạch khoáng sản, đó là quy hoạch khai thác có hay không bao gồm chế biến ở từng khu vực nhất định. Mặt khác xét về quy

trình công nghệ thì khai thác và chế biến sử dụng máy móc thiết bị, lao động kỹ thuật hoàn toàn khác nhau.

Vì các lý do trên, tác giả Luận án cho rằng: HĐKS là một quá trình gồm 3 giai đoạn là : Thăm dò – Khai thác – Chế biến (phân loại, làm giàu). Trong đó:

- Giai đoạn 1: Thăm dò khoáng sản - Là hoạt động nhằm tìm kiếm, phát hiện, xác định trữ lượng, chất lượng khoáng sản, điều kiện kỹ thuật khai thác, kể cả việc lấy, thử nghiệm mẫu công nghệ và nghiên cứu khả thi về khoáng sản.

- Giai đoạn 2: Khai thác khoáng sản - Là hoạt động xây dựng cơ bản mỏ, khai đào và các hoạt động có liên quan trực tiếp nhằm thu hồi khoáng sản từ lòng đất. Đây là hoạt động được tiến hành sau khi đã có giấy phép khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được tính từ khi mỏ bắt đầu xây dựng cơ bản (hay còn gọi là mở mỏ), khai thác bình thường theo công suất thiết kế cho ra các sản phẩm nguyên khai cho đến khi mỏ kết thúc khai thác (đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường).

- Giai đoạn 3: Chế biến sơ (phân loại, làm giàu) – Là hoạt động nhằm tạo ra sản phẩm tinh khiết hơn, có giá trị cao hơn và khả dụng hơn so với khoáng sản nguyên khai.

Việc chia HĐKS ra nhiều giai đoạn xuất phát từ tính chất, đặc thù của tài TNKS. Ứng với mỗi giai đoạn HĐKS, Luật khoáng sản và các văn bản pháp lý liên quan có những quy định riêng, trong đó có những quy định về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân tham gia HĐKS.

b) Nguyên tắc hoạt động khoáng sản

- HĐKS phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch khoáng sản, gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Chỉ được tiến hành HĐKS khi được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép. Đây là một nguyên tắc bắt buộc, nhằm đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, chống các hiện tượng khai thác lậu, khai thác trộm khoáng sản.

Ngoài các nguyên tắc chung trên, gắn với từng giai đoạn của quá trình HĐKS, nguyên tắc hoạt động khoáng cũng có sự khác nhau. Trong đó:

- Ở giai đoạn 1: Thăm dò khoáng sản phải đánh giá đầy đủ trữ lượng, chất

lượng các loại khoáng sản có trong khu vực thăm dò.

- Ở giai đoạn 2 và 3: Khai thác và chế biến khoáng sản phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường làm tiêu chuẩn cơ bản để quyết định đầu tư; áp dụng công nghệ khai thác và chế biến tiên tiến, phù hợp với quy mô, đặc điểm từng mỏ, loại khoáng sản, để thu hồi tối đa khoáng sản.

Những nguyên tắc HĐKS trên là cơ sở quan trọng để thực hiện công tác quản lý nhà nước về HĐKS.

2.1.2. Quản lý nhà nước về kinh tế

2.1.2.1. Khái niệm

Đã có nhiều khái niệm khác nhau về quản lý nhà nước về kinh tế. GS.TS. Đỗ Hoàng Toàn, PGS.TS.Mai Văn Bưu, Trường đại học Kinh tế quốc dân đưa ra khái niệm như sau:

"*Quản lý nhà nước về kinh tế là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của Nhà nước lên nền kinh tế quốc dân, nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực kinh tế trong và ngoài nước, các cơ hội có thể có để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế đất nước đặt ra trong điều kiện hội nhập và mở rộng giao lưu quốc tế*" [62].

2.1.2.2. Chức năng của quản lý nhà nước về kinh tế

Theo TS. Đỗ Thị Hải Hà "Chức năng quản lý nhà nước về kinh tế là hình thức biểu hiện tính chất, phương hướng, nội dung và giai đoạn tác động có chủ đích của nhà nước lên nền kinh tế quốc dân" [10].

Có nhiều cách phân loại chức năng quản lý kinh tế, theo GS.TS. Đỗ Hoàng Toàn, PGS.TS.MaiVăn Bưu chia ra các cách phân loại sau: Theo giai đoạn tác động của quản lý; Theo tính chất tác động; Theo các yếu tố và lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế [62]. Trong đó, theo giai đoạn tác động quản lý chia ra:

(1) Chức năng hoạch định phát triển kinh tế: Là quyết định trước những nhiệm vụ, những mục tiêu và các giải pháp phát triển kinh tế đất nước trong khoảng thời gian dài. Chức năng này bao gồm các hoạt động: xây dựng chiến lược phát triển kinh tế, xã hội; Xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Lập các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phát triển kinh tế trên toàn lãnh thổ quốc gia cũng như từng vùng, từng ngành.

(2) Chức năng tổ chức và điều hành: Là tập hợp những nhiệm vụ mà nhà nước phải thực hiện nhằm thiết lập hệ thống quản lý, hệ thống sản xuất của nền kinh tế cũng như vận hành hệ thống đó hoạt động theo định hướng của kế hoạch. Chức năng này bao gồm: Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương (Xây dựng và hoàn thiện thể chế hành chính, thiết lập cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, xây dựng đội ngũ công chức hành chính kinh tế...); Tổ chức bộ máy sản xuất của nền kinh tế; Đảm bảo sự vận hành bộ máy quản lý và sản xuất hoạt động theo định hướng kế hoạch (tạo động lực cho bộ máy hoạt động, phối hợp hoạt động giữa các đơn vị, xử lý trục trặc thực tế để đảm bảo cho sự phát triển theo định hướng kế hoạch, tìm giải pháp mới cho sự phát triển...)

(3) Chức năng kiểm soát: Là tổng thể những hoạt động của Nhà nước nhằm kịp thời phát hiện, xử lý những sai sót, ách tắc về những khó khăn, vướng mắc cũng như cơ hội phát triển kinh tế nhằm đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động đúng định hướng kế hoạch và có hiệu quả.

2.1.2.3. Các phương pháp và công cụ quản lý nhà nước về kinh tế

a) Phương pháp quản lý nhà nước về kinh tế: Là tổng thể các cách thức và biện pháp quản lý có mối quan hệ hữu cơ với nhau tác động có chủ đích của Nhà nước lên hệ thống kinh tế nhằm thực hiện các mục tiêu quản lý của Nhà nước.

Trong hoạt động quản lý kinh tế, Nhà nước cần phải thực hiện đồng thời 3 phương pháp chủ yếu: (1) Phương pháp hành chính, (2) Phương pháp kinh tế, (3) Phương pháp giáo dục, thuyết phục.

b) Công cụ quản lý nhà nước về kinh tế: Là tổng thể những phương tiện hữu hình và vô hình mà nhà nước sử dụng để tác động lên chủ thể kinh tế nhằm thực hiện mục tiêu quản lý kinh tế.

Các công cụ chủ yếu được Nhà nước sử dụng gồm: (1) Pháp luật, (2) Kế hoạch, (3) Chính sác, (4) Tài sản quốc gia.

2.1.2.4. Các hình thức quản lý nhà nước về kinh tế

a) Quản lý nhà nước về kinh tế theo ngành

Quản lí kinh tế theo ngành là hoạt động quản lí các đơn vị, tổ chức kinh tế có cùng cơ cấu kinh tế - kĩ thuật hoặc hoạt động với mục đích giống nhau nhằm làm

cho hoạt động cúa các tổ chức, đơn vị này phát triển một cách đồng bộ, nhịp nhàng, đáp ứng được với yêu cầu của nhà nước và xã hội. Khi thực hiện hoạt động quản lí ngành đòi hỏi các chủ thể quản lí phải thực hiện rất nhiều việc chuyên môn khác nhau như: Lập quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành, quản lí thực hiện các khoản thu, chi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện pháp luật...

Để quản lý kinh tế nhà nước theo ngành, đòi hỏi phải có một tổ chức đứng ra thực hiện công việc này. Ở Việt Nam là các bộ, cơ quan ngang bộ được thành lập để thực hiện việc thống nhất quản lí một ngành, lĩnh vực chuyên môn hoặc một vài ngành, lĩnh vực chuyên môn có liên quan trong phạm vi toàn quốc.

b) Quản lý nhà nước về kinh tế theo địa phương

Quản lí theo địa phương là quản lí trên phạm vi lãnh thổ nhất định theo sự phân vạch địa giới hành chính của Nhà nước tạo nên các cấp từ cao xuống thấp. Ví dụ như Việt Nam là cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Tại địa phương, UBND các cấp là cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung, giải quyết mọi vấn đề có liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của các ngành phát sinh trên địa bàn địa phương.

Hoạt động quản lí kinh tế theo địa phương tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây: Xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trên toàn lãnh thổ; xây dựng và quản lí kết cấu hạ tầng cho sản xuất, đời sống dân cư; tổ chức điều hòa phối hợp, liên kết, liên doanh các đơn vị kinh tế, văn hóa, xã hội trên lãnh thổ; bảo đảm đúng quy định của pháp luật, trật tự và kỉ cương của nhà nước.

2.1.3. Quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

2.1.3.1. Khái quát hình thức sở hữu về khoáng sản và vai trò của nhà nước trong hoạt động khoáng sản

Hiện nay, trên thế giới đang tồn tại hai quan niệm cơ bản về hình thức sở hữu TNKS và gắn với nó là hai hình thức quản lý HĐKS.

a) Quan điểm coi "khoáng sản thuộc về chủ đất" và quản lý hoạt động khoáng sản tuân theo hệ thống quy định riêng của chủ sở hữu, địa phương.

Quan điểm này được gọi là hệ thống chiếm hữu, xuất phát từ những nước theo hệ thống pháp luật dựa trên đạo luật La Mã cổ đại. Theo đó, TNKS là một phần không tách rời đất đai. Quyền sở hữu khoáng sản cũng như quyền sở hữu mặt đất có thể thuộc tư nhân hoặc chính quyền bang/địa phương.

Chính vì vậy, quyền HĐKS được cấp cho nhà đầu tư khoáng sản thông qua các thỏa thuận cho thầu khai thác mỏ (các thỏa thuận này không phải là một thỏa thuận hành chính, mà là thỏa thuận giữa chủ đất và bên có HĐKS trên đất hoặc liên quan đến đất). Hoa Kỳ là nước duy nhất áp dụng tuyệt đối và thống nhất quan điểm này. Quản lý HĐKS ở bang riêng biệt thường tuân thủ theo hệ thống cấp phép riêng của bang hoặc liên bang. Tư nhân có quyền bán, cho thuê/thầu khai thác hoặc ký các thoả thuận khác liên quan đến khoáng sản mà họ sở hữu hoặc kiểm soát. Mọi HĐKS ở tất cả các giai đoạn, đều được điều chỉnh bởi rất nhiều luật, quy định, quy chế, pháp lệnh của Liên bang, tiểu bang hay địa phương. Chúng đề cập đến các vấn đề khác nhau kể cả bảo vệ môi trường, giảm thiểu và phục hồi môi trường[68].

b) Quan điểm coi "khoáng sản thuộc về nhà nước" và quản lý HĐKS tuân theo hệ thống pháp luật quy định chung của quốc gia

Quan điểm này xác nhận quyền sở hữu công cộng hay toàn dân mà được đại diện bởi các cơ quan chính quyền đối với khoáng sản. Chính quyền cấp phép thông qua các hợp đồng thuê để thăm dò, khai thác khoáng sản hay cấp phép cho các nhà đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản.

Nghiên cứu vấn đề sở hữu về TNKS của Agentina, Bolivia, Chi Lê, Ecuador, Mexico, Venezuela, Namibia, Nigeria, Tanzania, Trung Quốc, Indonesia, Mông Cổ, Philipine,... cho thấy, các quốc gia theo quan điểm này đều loại trừ quyền sở hữu tư nhân đối với khoáng sản. Lúc đó, nhà nước nắm giữ độc quyền quản lý khoáng sản với tư cách đại diện của quốc gia và căn cứ theo các tiêu chí cụ thể trong Luật Khoáng sản hay hợp đồng khoáng sản để cấp quyền khai thác khoáng sản cho các cá nhân và tổ chức có HĐKS và kiểm tra, thu thuế, phí...

Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu đối với TNKS theo hướng cụ thể hóa vai trò nhà nước với tư cách là chủ sở hữu TNKS, quản lý thống nhất trên toàn phạm vi lãnh thổ quốc gia thông qua hoạt động lập, phê duyệt chiến lược, quy hoạch khoáng sản nhằm khai thác sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả TNKS, có tính tới lợi ích trước mắt và lâu dài; gắn khai thác khoáng sản với phát triển bền vững, đảm bảo hài hoà lợi ích giữa nhà nước, DN và địa phương [68].

Tại Việt Nam, Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 khẳng định TNKS của quốc gia thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý,

theo quan niệm thứ 2. Vì vậy, trong các nội dung nghiên cứu dưới đây, Luận án tập trung vào các vấn đề quản lý nhà nước về HĐKS.

2.1.3.2. Khái niệm và sự cần thiết quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

a) Khái niệm

HĐKS là một ngành cụ thể của hoạt động kinh tế nên Luận án sẽ tiếp cận từ quản lý nhà nước về kinh tế. Đồng thời, xuất phát từ khái niệm và đặc thù của HĐKS, Luận án đưa ra khái niệm quản lý nhà nước về HĐKS như sau:

Quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng pháp quyền nhà nước đối với hành vi của các chủ thể tham gia hoạt động khoáng sản nhằm bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản phục vụ lợi ích chung của nền kinh tế.

Quản lý nhà nước về HĐKS bao gồm chủ thể quản lý và đối tượng quản lý. Trong đó:

- Chủ thể quản lý là Nhà nước. Nhà nước xây dựng bộ máy quản lý theo ngành và theo địa phương để thực hiện các chức năng quản lý của mình. Như vậy, trên địa bàn tỉnh, chủ thể chính thực hiện quản lý nhà nước về HĐKS là UBND cấp tỉnh trên cơ sở phối hợp các cấp trong hệ thống bộ máy quản lý nhà nước đã được thiết lập.

- Đối tượng của quản lý là những hành vi thực hiện HĐKS của các chủ thể tham gia HĐKS. Họ có thể là tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế ở cả trong và ngoài nước.

b) Sự cần thiết của quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

Có ba lý do cơ bản để chỉ ra sự cần thiết phải quản lý nhà nước về HĐKS:

- Sự hữu hạn và vai trò của TNKS. TNKS là hữu hạn, có vai trò làm nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ sản xuất và đời sống. Trong khi đó, nhu cầu của con người là vô cùng lớn, cùng với ý thức bảo vệ chưa cao, chạy theo mục tiêu lợi nhuận trong quá trình khai thác, dẫn đến nguy cơ cạn kiệt khoáng sản ngày càng cao. Vì thế, cần phải có sự quản lý của nhà nước về HĐKS, huy động TNKS một cách hợp lý cho sự phát triển kinh tế của đất nước trong tương lai.

- Nhu cầu sử dụng TNKS ngày càng lớn. Dân số tăng nhanh là gia tăng xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế xã hội, đã làm cho nhu cầu sử dụng khoáng

sản tăng lên rất nhanh, dẫn đến nguy cơ khai thác bừa bãi, gây lãng phí, cạn kiệt TNKS. Vì vậy, cần quản lý nhà nước về HĐKS nhằm tránh việc khai thác ồ ạt, không hợp lý nguồn tài nguyên này.

- Quản lý nhà nước về HĐKS là yêu cầu của phát triển bền vững. Việc khai thác khoáng sản sẽ có ảnh hưởng lớn đến môi trường, làm cho môi trường nước, không khí, đất đai bị ô nhiễm, thảm thực vật, kết cấu hạ tầng bị phá hủy... gây ảnh hưởng lớn đến đời sống con người ở vùng khai thác khoáng sản. Việc bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản vừa là trách nhiệm của các chủ thể khai thác, vừa là trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước. Quản lý nhà nước mang tính định hướng, điều chỉnh hành vi của các chủ thể khai thác, nhằm giảm tác động xấu cho môi trường và bảo vệ quyền lợi của người dân trong khu vực khai thác mỏ.

2.1.3.3. Phương pháp, công cụ quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

a) Các phương pháp quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

Để quản lý HĐKS, có thể vận dụng ba phương pháp quản lý nhà nước về kinh tế sau:

- Phương pháp hành chính: Là cách thức tác động trực tiếp của nhà nước, thông qua các quy định có tính chất bắt buộc, trong khuôn khổ pháp luật (như Luật Khoáng sản và các văn bán pháp luật có liên quan) lên các đối tượng quản lý là tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế ở cả trong và ngoài nước tham gia vào HĐKS.

- Phương pháp kinh tế: Là cách thức tác động gián tiếp của nhà nước, dựa trên những lợi ích kinh tế mang lại từ HĐKS lên đối tượng quản lý là tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế ở cả trong và ngoài nước tham gia vào HĐKS, làm cho đối tượng quản lý tự giác hành động.

- Phương pháp giáo dục, thuyết phục: Là cách thức tác động của nhà nước vào nhận thức và tình cảm của con người nhằm nâng cao tính tự giác, tích cực, nhiệt tình của đối tượng quản lý là tổ chức, các nhân thuộc các thành phần kinh tế ở cả trong và ngoài nước tham gia vào HĐKS.

Trong thực tế HĐKS thường vận dụng tổng hợp các phương pháp vì mỗi phương pháp đều có mặt mạnh, mặt yếu nên cần kết hợp lại cho có hiệu quả nhất.

b) Các công cụ quản lý

Để quản lý nhà nước về HĐKS, có thể sử dụng các loại công cụ sau:

- Pháp luật: Bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản áp dụng quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực HĐKS.

- Kế hoạch: Bao gồm chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về HĐKS và quản lý nhà nước về HĐKS.

- Chính sách: Là tập hợp các giải pháp nhất định để thực hiện các mục tiêu chiến lược khoáng sản đã vạch ra trong mỗi giai đoạn phát triển cụ thể, trong mối quan hệ với mục tiêu chung của sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Tài sản quốc gia: Là tổng thể các nguồn lực mà Nhà nước làm chủ, bao gồm: Ngân sách nhà nước, kết cấu hạ tầng do Nhà nước tạo ra... Chúng là các phương tiện vật chất kỹ thuật mà Nhà nước có thể sử dụng để tiến hành quản lý HĐKS.

2.1.3.4. Chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

a) Chức năng hoạch định hoạt động khoáng sản

** Ban hành các văn bản pháp lý về hoạt động khoáng sản*

Để tạo dựng môi trường và điều kiện cho hoạt động khoáng sản, các quốc gia đều ban hành hệ thống các văn bản pháp quy bao gồm các Luật, Nghị định, Thông tư hướng dẫn... tạo ra một khung pháp lý điều chỉnh các hoạt động này.

Trên cơ sở khung pháp lý của Quốc hội và Chính phủ ban hành, Chính quyền địa phương ban hành theo thẩm quyền văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý khoáng sản và quản lý HĐKS tại địa phương cho phù hợp với điều kiện cụ thể đảm bảo tính đồng bộ, tính thực tiễn, nhằm tạo ra môi trường pháp lý để thu hút và điều chỉnh các HĐKS trên địa bàn. Các văn bản đó thường là các quyết định của UBND địa phương.

** Hoạch định chiến lược hoạt động khoáng sản*

Hoạch định chiến lược HĐKS là chức năng quan trọng nhất nhằm định ra mục tiêu, chính sách, chiến lược, chương trình kế hoạch khoáng sản cho quốc gia và từng địa phương. Theo sự phân công, bộ chuyên ngành sẽ lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược khoáng sản trong từng thời kỳ. Chiến lược khoáng sản phải có các nội dung chính sau đây:

- Quan điểm chỉ đạo, mục tiêu trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản,

bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm khoáng sản;

- Định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, thăm dò, khai thác khoáng sản cho từng nhóm khoáng sản, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm khoáng sản sau khai thác trong kỳ chiến lược;

- Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, thăm dò, khai thác khoáng sản cho từng nhóm khoáng sản, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm khoáng sản sau khai thác; dự trữ khoáng sản quốc gia.

Chiến lược khoáng sản được lập cho giai đoạn 10 năm, tầm nhìn 20 năm theo kỳ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Bộ chuyên ngành chủ trì phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ khác và các địa phương có liên quan lập, trình Chính phủ phê duyệt.

** Quy hoạch khoáng sản*

Quy hoạch khoáng sản gồm 2 loại: quy hoạch khoáng sản trên phạm vi cả nước và quy hoạch cấp địa phương.

Dựa trên chiến lược khoáng sản của Chính phủ ban hành, các cơ quan cấp bộ và chính quyền các địa phương trực thuộc trung ương cần lập, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản của địa phương theo quy định của Chính phủ.

Đi kèm với quy hoạch khoáng sản, theo thẩm quyền, các cơ quan cấp Bộ và chính quyền địa phương trực thuộc trung ương còn khoanh định và công bố các khu vực khoáng sản; khoanh định và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền.

b) Chức năng tổ chức và điều hành

b1) Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

Mô hình tổ chức quản lý nhà nước về HĐKS được nêu trong hình 2.1.

Theo mô hình này, quản lý nhà nước trong HĐKS có sự kết hợp quản lý theo ngành và quản lý theo vùng lãnh thổ. Các đơn vị HĐKS... phải chịu sự quản lý đồng thời của bộ quản lý ngành và của chính quyền địa phương. Trong đó:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản. Chính phủ phân công nhiệm vụ cho các cơ quan tham mưu là các các bộ, ngành và phân cấp quản lý HĐKS ở các địa phương cho chính quyền địa phương.

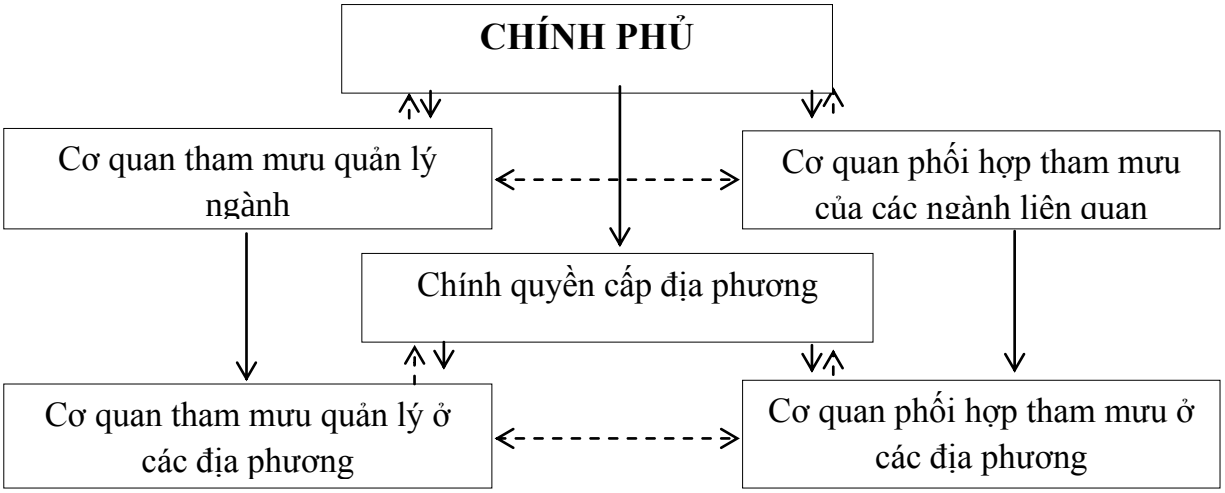

Hình 2.1. Sơ đồ hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

⟶ Quan hệ chỉ huy ⇢ Quan hệ tư vấn, tham mưu

- Cơ quan tham mưu trong lĩnh vực HĐKS cho Chính phủ là các bộ chuyên ngành, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về khoáng sản trong phạm vi cả nước theo phân công của Chính phủ;

- Chính quyền cấp địa phương quản lí trên phạm vi lãnh thổ nhất định theo sự phân vạch địa giới hành chính của Nhà nước tạo nên các cấp từ cao xuống thấp. UBND các cấp là cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung, giải quyết mọi vấn đề có liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của các ngành phát sinh trên địa bàn địa phương, trong đó có HĐKS. Giúp việc cho UBND các cấp thực hiện hoạt động quản lí nhà nước của mình là các sở, phòng, ban chuyên môn được thành trên lãnh thổ của địa phương. Pháp luật quy định một cách cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của UBND các cấp, các sở, phòng, ban chuyên môn ở địa phương trong quản lý nhà nước về HĐKS, nhằm làm cho hoạt động của họ được thực hiện một cách có hiệu quả [18]

b2) Điều hành thực hiện các chính sách quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

Bao gồm tập hợp những nhiệm vụ mà nhà nước phải thực hiện nhằm vận hành HĐKS theo định hướng của kế hoạch.

Tại Việt Nam, theo quy định của các Điều 80 và 81 của Luật Khoáng sản số 60, công tác điều hành thực hiện các chính sách quản lý nhà nước về HĐKS được phân làm 2 cấp là cấp trung ương và cấp địa phương [18].

Bảng 2.2. Các nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

Nhiệm vụ	Cấp Trung ương	Cấp địa phương (tỉnh)
Cấp, gia hạn, thu hồi Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản; chấp thuận trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản; tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền;	X	X
Hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc đăng ký hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;	X	
Công nhận chỉ tiêu trữ lượng khoáng sản, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép.	X	X
Tổng hợp kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, tình hình HĐKS; quản lý thông tin, mẫu vật địa chất, khoáng sản;	X	
Công bố, xuất bản các tài liệu, thông tin điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;	X	
Thường trực Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia;	X	
Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và HĐKS;	X	
Giải quyết việc cho thuê đất, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được phép HĐKS tại địa phương theo quy định của pháp luật;		X
Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, khoáng sản chưa khai thác, tài nguyên thiên nhiên khác theo quy định của pháp luật; bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội tại khu vực có khoáng sản;		X
Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản ở trung ương về tình hình HĐKS trên địa bàn;		X
Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản;	X	X

Những nhiệm vụ quản lý cơ bản của chính quyền cấp địa phương được giải thích chi tiết như sau:

(1) Cấp, gia hạn, thu hồi Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền.

* Cấp, gia hạn, Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản, Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản:

Để tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản, các tổ chức, cá nhân phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động theo quy định. Thời hạn của một giấy phép khai thác khoáng sản căn cứ vào thiết kế của các chủ đầu tư trong dự án khai thác khoáng sản và quy định của Luật Khoáng sản. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp loại giấy phép HĐKS nào thì có quyền gia hạn, thu hồi, cho phép trả lại loại giấy phép đó và cho phép chuyển nhượng quyền HĐKS theo quy định của pháp luật.

* Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền:

TNKS thuộc sở hữu nhà nước, nhà nước có quyền chuyển quyền khai thác, sử dụng khoáng sản cho các chủ thể khác thông quá quá trình đấu giá nhằm thu hồi phần giá trị TNKS cho ngân sách nhà nước. Quá trình đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Minh bạch, công khai, liên tục, bình đẳng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá;

- Phiên đấu giá chỉ được tiến hành khi có một số lượng hồ sơ tham gia đấu giá đủ lớn theo quyđịnh của pháp luật về đấu giá của quốc gia ban hành.

- Chỉ tiến hành đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại các khu vực đã được cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt kế hoạch đấu giá.

- Giá khởi điểm đấu giá do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định trước khi tổ chức đấu giá.

(2) Công nhận chỉ tiêu tính trữ lượng; phê duyệt trữ lượng khoáng sản; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép

Chính phủ và chính quyền địa phương phê duyệt trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của mình theo quy định của pháp luật.Tổ chức, cá nhân

thăm dò khoáng sản phải nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, kèm theo quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước đã cấp giấy phép cho họ. Khi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt sẽ trở thành cơ sở dữ liệu quản lý khoáng sản và là cơ sở để thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của các cấp.

(3) Giải quyết theo thẩm quyền việc cho thuê đất hoạt động khoáng sản, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên theo quy định của pháp luật

* Về thuê đất: Đất đai, tài sản trên bề mặt khu mỏ đều thuộc quyền quản lý của địa phương, của người dân cụ thể. Tổ chức, cá nhân HĐKS phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Khi Giấy phép thăm dò, Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực thì hợp đồng thuê đất cũng chấm dứt hiệu lực.

* Về sử dụng hạ tầng kỹ thuật: Tổ chức, cá nhân HĐKS được sử dụng hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện và hạ tầng kỹ thuật khác để phục vụ hoạt động của mình. Tuy nhiên, HĐKS gây nhiều tác động tiêu cực đến hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác, nên đòi hỏi quản lý nhà nước cần có biện pháp hợp lý để đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân HĐKS trên địa bàn.

(4) Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, khoáng sản chưa khai thác; bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội tại khu vực có khoáng sản

* Bảo vệ môi trường: HĐKS là lĩnh vực gây tác động xấu đến môi trường rất mạnh. Quản lý nhà nước cần tiến hành thẩm định dự án HĐKS theo yêu cầu:

- Tổ chức, cá nhân HĐKS phải sử dụng công nghệ, thiết bị, vật liệu thân thiện với môi trường; thực hiện các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường và cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

- Tổ chức, cá nhân HĐKS phải thực hiện các giải pháp và chịu mọi chi phí bảo vệ, cải tạo, phục hồi môi trường. Giải pháp này phải được xác định trong dự án đầu tư, báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Trước khi tiến hành khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của Chính phủ.

* Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác: Chính quyền các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Tổ chức bảo vệ khoáng sản chưa khai

thác; Huy động và chỉ đạo phối hợp các lực lượng trên địa bàn để giải tỏa, ngăn chặn HĐKS trái phép tại địa phương; Yêu cầu tổ chức, cá nhân HĐKS có trách nhiệm: Khi thăm dò, phải đánh giá tổng hợp và báo cáo đầy đủ các loại khoáng sản phát hiện được cho cơ quan quản lý nhà nước cấp giấy phép; Khi khai thác, phải áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với quy mô, đặc điểm từng mỏ, loại khoáng sản để thu hồi tối đa các loại khoáng sản;

(5) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác khoáng sản

Trong quản lý nhà nước, tuyên truyền, phổ biến pháp luật là một khâu của hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật của nhà nước về khai thác khoáng sản là hình thức mà nhà nước truyền bá cho các tổ chức khai thác khoáng sản, người dân nơi có hoạt động khai thác khoáng sản các quy định của pháp luật về khai thác khoáng sản, nhằm nâng cao nhận thức, ý thức pháp luật cho các tổ chức khai thác, cá nhân hướng các tổ chức khai thác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Có nhiều hình thức tuyên truyền phổ biến pháp luật như tuyên truyền miệng, biên soạn, phát hành tài liệu, tờ rơi, tờ gấp; pa nô, áp phích...; tổ chức thi tìm hiểu về luật khai thác, tổ chức sinh hoạt các câu lạc bộ;... Tùy từng điều kiện mà lựa chọn các hình thức phù hợp để đạt được hiệu quả tốt nhất.

c) Thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền

Chính quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra, giám sát HĐKS theo thẩm quyền đối với các đơn vị HĐKS... Xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm trong HĐKS. Kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm pháp luật về công suất, diện tích khai thác và loại khoáng sản được phép khai thác…

2.1.3.5. Các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

a) Tính phù hợp của chiến lược, quy hoạch và các chính sách quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

Khi xây dựng chiến lược, quy hoạch và chính sách quản lý nhà nước về HĐKS, cần tính tới mối quan hệ giữa mục tiêu chính trị, kinh tế và xã hội cụ thể, phù hợp với quá trình hội nhập bởi những áp lực mà từng nước cam kết trong lộ trình hội nhập. Sự ra đời các chính sách quản lý nhà nước trong HĐKS phải đảm

bảo phù hợp với sự phát triển, phải dựa vào tiến trình chuyển giao, áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật của đất nước, phải hướng tới các mục tiêu tăng trưởng kinh tế để tạo ra cơ sở vật chất, phúc lợi xã hội, tiếp tục thực thi bền vững các chính sách khác. Tính phù hợp thể hiện qua một số khía cạnh sau:

- Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch vùng;

- Bảo đảm nhu cầu về khoáng sản phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội; khai thác, sử dụng tiết kiệm khoáng sản, chống lãng phí;

- Phù hợp với nhu cầu sử dụng của từng địa phương, trong cả nước và khả năng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoáng sản cho phát triển kinh tế - xã hội;

b) Tính khả thi, tính hiệu lực của chính sách và biện pháp quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

Tính khả thi thể hiện, khi chính sách ban hành sẽ nhận được sự đồng tình ủng hộ, chấp thuận của nhiều đối tượng khác nhau, như nhà quản lý, tổ chức, cá nhân HĐKS và người dân nơi có khoáng sản.

Hiệu lực của quản lý nhà nước trong HĐKS bao hàm cả hiệu lực lý thuyết và hiệu lực thực tế. Các chính sách quản lý nhà nước trong HĐKS được kết luận là đúng đắn khi đánh giá thể hiện những giá trị tổng hợp của cả hiệu lực lý thuyết, bao gồm các văn bản từ luật đến các nghị định, quyết định của Chính phủ, các thông tư, quyết định của Bộ trưởng, UBND cấp tỉnh và hiệu lực thực tế khi triển khai. Để đánh giá tính hiệu lực, phải từ quan điểm khách quan trong khi phân tích các yếu tố thực thi chính sách, các phương án được lựa chọn khi áp dụng; đánh giá, phán xét nghiêm túc tổ chức, hình thức triển khai chính sách.

c) Tính hiệu quả của chính sách và biện pháp quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

Hiệu quả của quản lý nhà nước trong HĐKS thường được xác định từ hiệu quả tổng hợp cả về kinh tế và xã hội.

Để đánh giá hiệu quả cần xác định tương quan định lượng giữa chi phí thực thi chính sách bỏ ra và lợi ích thu lại và tính thêm những tác động phụ khi thực thi chính sách. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi quản lý nhà nước đối với HĐKS, do có nhiều nội dung không thể lượng hóa được vì chúng mang tính xã hội cao, nên

hiệu quả được xác định theo mục tiêu đặt ra của công tác quản lý. Hiệu quả được đánh giá cao khi nó đạt được mục tiêu quản lý đề ra trong từng thời kỳ, đồng thời phù hợp với hiệu quả của các chính sách khác, bổ sung cho nhau để tăng thêm lợi ích chung cho xã hội.

2.1.3.6. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

a) Nhóm nhân tố chủ quan

* Chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước

Chính sách phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, vùng, ngành, địa phương... đều tác động đến mục tiêu, nội dung và phương thức quản lý của Nhà nước trong HĐKS. Chế độ, chính sách chung của Nhà nước rõ ràng, minh bạch, có độ nhất quán và ổn định cao thì tạo cơ sở pháp lý cho quản lý nhà nước về HĐKS có hiệu quả và ngược lại.

* Mô hình tổ chức quản lý và năng lực của đội ngũ quản lý

Mô hình tổ chức quản lý tính gọn, hoạt động năng động, ứng phó kịp thời với những biến động của môi trường là nhân tố tác động mạnh đến hiệu quả công tác quản lý nhà nước về HĐKS.

Năng lực quản lý tốt giúp cho cán bộ quản lý có khả năng tiếp cận và xử lý mọi tình huống một cách khoa học, có hiệu quả hơn. Năng lực của cán bộ, công chức quản lý phụ thuộc nhiều vào lượng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đã được trang bị và kinh nghiệm xử lý tình huống. Để hoàn thành tốt được nhiệm vụ, cán bộ, công chức phải có đủ trình độ, năng lực và vận dụng vào thực thi công việc. Đây là một nhân tố cần chú ý trong đào tạo, bồi dưỡng, không phải cứ muốn đào tạo là được mà cần phải xem xét có khả năng học tập được hay không.

* Cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý

Cơ sở vật chất là toàn bộ hệ thống kết cấu hạ tầng và trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện truyền thông phục vụ công tác quản lý khai thác khoáng sản. Hệ thống này đóng vai trò quan trọng trong việc lưu thông nhanh chóng kịp thời, đảm bảo an toàn giúp cho việc quản lý được thuận lợi hơn. Ở đâu có kết cấu hạ tầng thuận lợi sẽ tạo điều kiện cho nhà quản lý thuận lợi trong việc cập nhật thông tin và chỉ đạo kịp thời. Đặc biệt, thông tin liên lạc là một bộ phận quan trọng của kết cấu hạ tầng phục vụ cho công tác quản lý. Vì vậy, nếu cơ sở vật chất được trang bị tốt sẽ đáp ứng

được đòi hỏi công việc thì quá trình quản lý đảm bảo được triển khai tốt.

b) Nhóm nhân tố khách quan

* Đặc điểm của khoáng sản và hoạt động khoáng sản

Khoáng sản là sản phẩm độc đáo của tự nhiên rất đa dạng và không giống nhau. Điều kiện địa chất mỏ quyết định phương pháp khai thác, chế biến khoáng sản, từ đó quyết định lợi nhuận của DN hoạt động khoáng sản. Điều đó đòi hỏi phải có những biện pháp và nội dung quản lý phù hợp với từng mỏ khoáng sản ở từng vị trí khác nhau trên lãnh thổ. Mặt khác, khoáng sản có tính cạn kiện và không có khả năng phục hồi. Đặc điểm này xác định một nguyên tắc trong quản lý HĐKS là phải nhằm mục đích khai thác sử dụng triệt để tiết kiệm, đem lại hiệu quả cao nhất.

HĐKS bao gồm một chuỗi các công việc từ điều tra địa chất để phát hiện ra mỏ khoáng sản; thăm dò để đánh giá trữ lượng, chất lượng và giá trị kinh tế của mỏ khoáng sản; khai thác và chế biến khoáng sản thành các nguyên liệu khoáng cung cấp cho nhu cầu của xã hội. Ứng với mỗi giai đoạn HĐKS, Luật khoáng sản và các văn bản pháp lý liên quan có những quy định riêng nhằm đảm bảo tính phù hợp.

* Bối cảnh quốc tế

Trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay, xu thế phát triển kinh tế xanh, phát triển bền vững nền kinh tế, thông lệ quốc tế, tiến bộ khoa học quốc tế trong lĩnh vực HĐKS, cánh mạng công nghiệp 4.0, Sáng kiến minh bạch trong HĐKS (EITI), Khung quan trị công nghiệp ASEAN cũng là nhân tố tác động mạnh đến quản lý nhà nước về HĐKS. Chúng đòi hỏi mỗi quốc gia, khi theo đuổi mô hình kinh tế mở phải tự cải cách nền hành chính, vận dụng phương pháp và công cụ quản lý nhà nước về HĐKS tuân thủ các thông lệ, quy tắc quốc tế.

* Mô hình tăng trưởng và chiến lược phát triển kinh tế quốc gia

Mô hình tăng trưởng và chiến lược phát triển kinh tế của quốc gia được xác định cho mỗi giai đoạn khác nhau có các mục tiêu và yêu cầu nguồn lực cho sự phát triển đó là khác nhau. Trong các nguồn lực đó, nguồn lực TNKS đóng vai trò quan trọng. Điều đó, đòi hỏi công tác quản lý nhà nước về HĐKS của mỗi quốc gia phải xây dựng chiến lược HĐKS phù hợp, đưa ra ra các chính sách quản lý hợp lý để đạt được mục tiêu đặt.

* Các loại hình tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản

Các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác khoáng sản bao gồm DN nhà nước, DN tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, hợp tác xã,… tham gia khai thác rất nhiều loại khoáng sản khác nhau. Với các đặc thù khác nhau của loại hình doanh nghiệp, đòi hỏi quản lý nhà nước phải linh hoạt, gắn trách nhiệm của doanh nghiệp khai thác với nơi có khoáng sản, giữ gìn được môi trường, đảm bảo phát triển bền vững ở địa phương.

2.2. Tổng quan kinh nghiệm thực tiễn quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

2.2.1. Kinh nghiệm thực tiễn quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản ở nước ngoài

1) Kinh nghiệm của Trung Quốc

Là một nước láng giềng và có nhiều nét tương đồng về văn hóa, về mô hình quản lý nhà nước về kinh tế nói chung và quản lý nhà nước về HĐKS nói riêng nên tác giả Luận án tìm hiểu quản lý nhà nước về HĐKS ở Trung Quốc.

* Luật Khoáng sản Trung Quốc (2008) quy định: TNKS thuộc sở hữu Nhà nước. Quyền sở hữu của Nhà nước đối với TNKS do Quốc vụ viện thi hành [80].

* Mô hình tổ chức quản lý nhà nước về HĐKS của Trung Quốc được phân thành 2 cấp là cấp trung ương và cấp địa phương.

* Nội dung chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản được quy định:

- Trong tạo dựng môi trường và điều kiện cho HĐKS thông qua hệ thống văn bản pháp quy: Trung ương ban hành các văn bản pháp luật chung còn các địa phương (cấp tỉnh) ban hành các văn bản triển khai pháp luật cho phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương. Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các DN khai khoáng được thành lập đúng pháp luật.

- Trong xây dựng chiến lược, quy hoạch HĐKS: Nhà nước thực hành chính sách kế hoạch thống nhất, phân bổ hợp lý thăm dò tổng hợp, khai thác hợp lý và sử dụng tổng hợp TNKS. Chính phủ Trung Quốc đã xây dựng chiến lược khoáng sản trong 20 năm đầu của thế kỷ 21, để dẫn dắt và hỗ trợ các HĐKS với mục tiêu: (1) Đẩy mạnh công cuộc khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, bảo vệ và sử dụng hợp lý các TNKS, thực thi chiến lược phát triển bền vững kinh tế xã hội của mình; (2) Tiếp tục gia tăng thu nhập kinh tế, lợi ích xã hội và lợi ích môi trường trong khai thác sử dụng TNKS đến mức cao nhất qua việc thực thi một chính sách hiệu qủa về

TNKS trong trật tự, có điều tiết, vươn tới cân đối cung cầu, tối ưu hóa chủng loại khai thác, tìm kiếm một sự phát triển có trọng tâm và mang hiệu quả cao; (3) Thành lập trung tâm dự phòng các tài nguyên chiến lược, các TNKS cần thiết sống còn cho nền kinh tế và đời sống nhân dân, đảm bảo an toàn cho nền kinh tế cũng như sự cung ứng an toàn và lâu dài của khoáng sản. Theo đó, các địa phương xây dựng quy hoạch, kế hoạch HĐKS phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế -xã hội của địa phương trong thời gian 5 - 10 năm.

- Trong thực hiện các chính sách quản lý nhà nước về HĐKS:

+ Nhà nước thực hành chế độ cấp giấy phép thăm dò và khai thác khoáng sản có thu tiền bồi thường. Bất cứ ai khai thác TNKS đều phải nộp thuế tài nguyên và tiền bồi thường TNKS theo quy định của Nhà nước với mức khác nhau tuy theo loại khoáng sản. Các loại tiền này được nộp vào ngân sách địa phương nơi có HĐKS.

+ Trong HĐKS ở các địa phương, vấn nạn chất thải và ô nhiễm môi trường vẫn tồn tại. Từ năm 2003, Quốc vụ viện Trung Quốc đã thông qua "Chương trình hành động của Trung Quốc nhằm phát triển bền vững trong đầu thế kỷ 21". Nhằm nâng cao sự cải tiến môi trường sinh thái ở các vùng mỏ, Trung Quốc sẽ cắt giảm và kiểm soát sự ô nhiễm và thiệt hại đến môi trường của vùng mỏ do HĐKS gây ra bằng cách: Làm sạch, nấu chảy, tinh luyện quặng mỏtrong một chu trình khép kín; tăng cường luật lệ về bảo vệ môi trường các vùng mỏ, thực hành nghiêm chỉnh hơn việc kiểm tra giám sát các điều luật liên quan đến kiểm soát môi trường sinh thái vùng mỏ; tăng cường quảng bá và giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cho các xí nghiệp khai khoáng và toàn cộng đồng về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường.

2) Kinh nghiệm của Colombia

Colombia là nước giàu khoáng sản và năng lượng: đứng đầu khu vực về trữ lượng than (chiếm 40% tổng trữ lượng của Mỹ Latinh), thứ hai khu vực về tiềm năng thuỷ điện (sau Brasil), dầu lửa có trữ lượng khoảng 3,1 tỷ thùng, ngoài ra còn có vàng, bạc, platin... Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản đã dần đạt được một vai trò quan trọng trong nền kinh tế Colombia trong thập kỷ qua nhờ các chính sách của Chính phủ đã ủng hộ đầu tư nước ngoài và thúc đẩy hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản. Quy định chung trong quản lý HĐKS là chế độ cấp giấy phép khai thác hay chế độ nhượng quyền.

Khai thác khoáng sản quy định tại Colombia thực hiện theo nguyên tắc là tất cả các mỏ khoáng sản là tài sản của nhà nước và chỉ được khai thác dưới sự cho phép của cơ quan quản lý khai thác khoáng sản có liên quan, có thể là INGFOMINAS (Viện Địa chất và Khai thác khoáng sản) hoặc các Chính phủ trong khu vực được quy định rõ trong luật. Bất cứ cá nhân và tổ chức HĐKS phải xin đăng ký quyền khai thác mỏ và được xem xét giải quyết. Tuy nhiên, tại các địa phương, các công ty hoặc các nhà thầu có ý định xây dựng, sửa chữa, duy trì hoặc cải thiện một đường quốc lộ hoặc dự án phát triển hạ tầng quan trọng được chính phủ coi là lợi ích quốc gia, sẽ được phép yêu cầu các cơ quan quản lý khai thác khoáng sản cấp giấy phép tạm thời để khai thác khoáng sản tại các khu đất nông nghiệp cạnh công trường, các VLXD cần thiết để thực hiện các hoạt động đã nêu.

Luật 1382 được Quốc hội Colombia ban hành ngày 9/02/2010, sửa đổi một số điều khoản của Bộ luật khai thác khoáng sản quy định: Quyền thăm dò và khai thác khoáng sản chỉ được cấp thông qua một Hợp đồng nhượng quyền khai thác duy nhất, bao gồm việc thăm dò, xây dựng, khai thác và các giai đoạn đóng cửa mỏ và thời hạn lên đến 30 năm. Thời hạn này, có thể được gia hạn theo yêu cầu của chủ hợp đồng thêm tối đa 20 năm, nhưng phải chứng minh được sự gia hạn này đáp ứng được lợi ích quốc gia.

3) Kinh nghiệm của các nước về chính sách thuế tài nguyên đối với khoáng sản theo hướng khuyến khích khai thác tận thu

Tài liệu [2] đã tóm tắt chính sách thuế tài nguyên đối với khoáng sản than của một số nước trên thế giới trong bảng 2.3.

Bảng 2.3. Tóm tắt về chính sách thuế tài nguyên than của một số nước trên thế giới

TT	Quốc gia	Tên thuế	Phạm vi áp dụng	Căn cứ tính thuế	Thuế suất	Ưu đãi
1	Argentina	Mining Royalties	Theo khu vực	Giá trị KS tại cửa mỏ	3%	Không rõ
2	Australia	State Royalties	Bang	Doanh thu	DT:7%- 10%	Có
		Minerals Resource rent tax	Quốc gia (Liên bang)	Lợi nhuận	LN: 22,5%	
3	Brazill	Compensation for the Exploitation of minerals resources	Liên bang	Doanh thu điều chỉnh	DT: 2%	Không rõ

TT	Quốc gia	Tên thuế	Phạm vi áp dụng	Căn cứ tính thuế	Thuế suất	Ưu đãi
4	Canada	Mining tax	Bang	Doanh thu Lợi nhuận	DT:13% LN:5%-16%	Có
5	Chile	Specific Mining tax	Liên bang	Lợi nhuận	0% - 14%	Có
6	China	Resource tax	Tỉnh	Đơn vị sản phẩm	2 NDT - 8 NDT/tấn	Có
		Compensation for Mineral Resouce	Tỉnh	Lợi nhuận (Doanh thu)	0,5-4%	
		Royalties fee of Exploitation Right	Tỉnh	Diện tích mỏ	100 NDT/km^2	
7	India	Royalties	Liên bang	Đơn vị sản phẩm	55Rup+5%.P 130Rup+ %.P	Không rõ
8	Indonesia	Royalty	Chính phủ	Doanh thu	DT:3% - 7%	Không rõ
9	Philippines	Royalties to mineral reservations	Liên bang	Doanh thu	DT: 5%, 1%	Có
		Excise tax	Liên bang	Đơn vị sản phẩm	10 PHD/tấn	
		Royalties to indigenous cultural comunities	Liên ban	Doanh thu	DT: 1%	
10	Rusia	Mining Extraction tax	Liên bang	Đơn vị sản phẩm	11 - 57RUB/tấn	Không rõ
12	United State	Royalty	Liên bang, Tiểu bang	Doanh thu, Lợi nhuận	DT:8%-12,5% LN: 2% - 5%	Không rõ
13	Congo	Mining Royalty	Tiểu bang	Doanh thu	DT: 3%	Không rõ
14	Ghana	Mining Royalties	Liên bang	Doanh thu	DT: 5%	Không rõ
15	Kazakhstan	MiningExtractiontax	Liên bang	Giá trị mỏ	0%	Không rõ
16	Peru	Mining Royalty	Liên bang	Lợi nhuận	LN: 1% - 12%	Không rõ
17	South Africa	Mining Royalty	Liên bang	Doanh thu điều chỉnh	DT: 0,5% - 7%	Không rõ
18	Tanzania	Mining Royalties	Liên bang	Doanh thu	DT: 3%	Không rõ

Nguồn: Corporate income taxes, Mining royalties and other mining taxes-A summary of rates and rules in selected countries, www.pwc.com/gx/mining, 2012 [2]

Từ bảng 2.3. cho thấy, phần lớn các nước chỉ thu một loại thuế với tên thuế khác nhau nhưng về bản chất đều là thu thuế tài nguyên. Trong các nước đó, hầu hết các nước đều đánh thuế theo doanh thu với mức thuế suất phổ biến là 3%, cá biệt có một số nước thu thuế với mức cao hơn như Bang Brittis Columba áp dụng thuế suất 13%, Bang Federal Land của Mĩ áp dụng mức 12,5%. Một số ít các nước thu thuế theo lợi nhuận như Australia, Canada, Chile, Mĩ, Peru với thuế suất nhỏ hơn 16%.

Các nước Trung Quốc, Ấn Độ, Nga thu thuế tài nguyên theo đơn vị sản phẩm với mức thu quy đổi ra VNĐ chỉ ở khoảng 4.000 - 30.000 đồng/tấn.

Trong số các nước thống kê trong bảng tóm tắt, có một số nước thu thêm các khoản thuế khác như Australia, Trung Quốc, Ấn độ, Philippines với cơ sở tính thuế đa dạng có thể thu theo lợi nhuận, doanh thu hoặc diện tích thăm dò. Đặc biệt, khá nhiều nước sử dụng chế độ ưu đãi về thuế với mục đích khuyến khích sản xuất tại các mỏ có điều kiện khai thác khó khăn hoặc khuyến khích sử dụng công nghệ mới nhằm giảm tổn thất tài nguyên. Từ đó có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam dưới góc độ sử dụng thuế tài nguyên để quản lý nhà nước về HĐKS.

2.2.2. Kinh nghiệm thực tiễn quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản của một số địa phương trong nước

1) Tỉnh Quảng Ninh [44]:

Là một trong những tỉnh có nguồn TNKS phong phú nhất của Việt Nam, có hoạt động KS mạnh nhất của Việt Nam. Trong 5 năm thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010, công tác quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh đã đi vào nề nếp hơn trước. Nhờ đó mà Quảng Ninh đã phát huy được lợi thế về TNKS, đóng góp to lớn vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Cụ thể:

* Những kết quả làm được

- Công tác xây dựng và ban hành văn bản pháp luật cơ bản đã được hoàn thiện. Trên cơ sở các Nghị định hướng dẫn chi tiết thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền kịp thời, đồng bộ và đảm bảo tính khả thi áp dụng trên địa bàn.

- Công tác lập, phê duyệt quy hoạch khoáng sản đã hoàn thành. Ngày 6/6/2014, UBND tỉnh Quảng Ninh đã phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1160/QĐ – UBND. Đây là những thông tin quan trọng để định hướng HĐKS trên địa bàn gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

- Công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác có nhiều chuyển biến tích cực. UBND Tỉnh đã chỉ đạo xây dựng phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn, trong đó quy định rõ trách nhiệm người đứng đầu chính quyền các cấp, đặc

biệt là cấp xã để ngăn chặn, giải tỏa HĐKS trái phép.

- Công tác cấp phép HĐKS theo thẩm quyền của Tỉnh được chấn chỉnh ngày càng chặt chẽ theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản. Trong 5 năm 2011-2016, UBND Tỉnh cấp 99 giấy phép HĐKS, thu hồi, chấm dứt 12 giấy phép, tương đương 12% do các DN vi phạm một số điều trong quy định của Luật Khoáng sản.

- Công tác thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã đạt được kết quả đáng kể. Năm 2015, UBND Tỉnh đã triển khai công tác tính và thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản với các giấy phép do địa phương cấp. Kết quả, số tiền thu trung bình hàng năm khoảng 21.000 triệu đồng, góp phần tăng thu ngân sách Nhà nước.

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về khoáng sản được thực hiện dưới nhiều hình thức: tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ, định kỳ giao lưu trực tuyến để giải đáp thắc mắc, tổ chức truyền thông qua Hội nghị phổ biến cho gần 200 lượt người, gửi văn bản hướng dẫn thực hiện và nội dung tuyên truyền tới các phường, xã để thực hiện chương trình truyền thanh phổ biến pháp luật về khoáng sản.

- Công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản tiếp tục được đẩy mạnh, có hiệu quả hơn. Các cơ quan chuyên môn của Tỉnh đã quan tâm chỉ đạo sát sao hơn, kiểm tra được lựa chọn đúng và trúng, kết luận rõ ràng.

* Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Công tác giám sát thực hiện kết luận của thanh tra, thông báo khắc phục vi phạm còn mang nặng tính hành chính, chưa có cơ chế phù hợp nên chưa hiệu quả.

- Việc xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật, nhất là khai thác khoáng sản trái phép còn chưa cương quyết, chưa đủ mạnh nên tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn vẫn chưa chấm dứt và tiềm ẩn nguy cơ bùng phát trở lại.

- Một số quy định mới, lần đầu tiên thực hiện thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và đấu giá quyền khai thác khoáng sản nên việc triển khai công tác này của Tỉnh vẫn còn lúng túng và bị chậm.

- Lực lượng công chức, viên chức làm công tác chuyên môn của ngành tại Tỉnh còn chưa đáp ứng yêu cầu về chất lượng chuyên môn, năng lực quản lý nhà nước.

2) Tỉnh Hà Tĩnh [45]:

Là một tỉnh láng giềng nằm ở phía nam tỉnh Nghệ An, quản lý nhà nước về HĐKS của tỉnh trong 5 năm thực hiện Luật Khoáng sản số 60 năm 2010 như sau:

* Những kết quả làm được:

- Công tác xây dựng và ban hành văn bản pháp luật đã được triển khai thực hiện đầy đủ. Trên cơ sở các Nghị định hướng dẫn chi tiết thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010, UBND Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền như: Chỉ thị số 14/2012/CT – UBND về việc Tăng cường công tác quản lý HĐKS trên địa bàn Tỉnh; Quyết định số 20/2012/QĐ – UBND về Quy định quản lý HĐKS trên địa bàn Tỉnh....

- Công tác lập, phê duyệt quy hoạch khoáng sản, khoanh định khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản. UBND Tỉnh đã giao cho Sở TN&MT chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện: (i) Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Tỉnh, phê duyệt tại Quyết định 431/QĐ–UBND, ngày 6/2/2014; (ii) Khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, phê duyệt tại Quyết định số 3506/QĐ -UBND, ngày 18/11/2014; (iii) Quy hoạch khu vực cấm HĐKS, tạm thời cấn HĐKS, phê duyệt tại Quyết định 672/QĐ –UBND, ngày 14/2/2015. Đây là những thông tin quan trọng để định hướng HĐKS trên địa bàn gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

- Công tác cấp phép HĐKS theo thẩm quyền của Tỉnh được chấn chỉnh theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản. Trong 5 năm 2011-2016, UBND Tỉnh cấp 175 giấy phép HĐKS. Để quản lý chặt chẽ việc cấp phép HĐKS, Sở TN&MT phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan rà soát, kiểm tra kỹ năng lực đầu tư của các đơn vị nhằm mục tiêu đến năm 2020, chấm dứt tình trạng khai thác nhỏ lẻ, manh mún, công nghệ lạc hậu, hiệu quả kinh tế thấp, gây ô nhiễm môi trường.

- Công tác thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã được triển khai kịp thời theo hướng dẫn trong các nghị định của Chính phủ. Năm 2014, UBND Tỉnh đã triển khai công tác tính và thu tiền cấp quyền, kết quả đã thu được 167,524 tỉ đồng, tiếp tục năm 2015 và 2016 mỗi năm thu được 178,546 tỉ đồng.

- Công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Trong năm 2015, Sở TN&MT đã tham mưu cho UBND Tỉnh tổ chức đấu giá 5 khu vực mỏ cát xây dựng thu về ngân sách 4,7 tỉ đồng, và năm 2016 đấu giá 07 khu vực mỏ đất san lấp và cát xây dựng thu về ngân sách gần 8 tỉ đồng. Việc đấu giá thực hiện công khai, minh

bạch, góp phần tăng thu ngân sách cho Tỉnh, đồng thời sở dụng hợp lý, tiết kiệm TNKS gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về khoáng sản được thực hiện dưới nhiều hình thức: tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ; giao cho UBND huyện, thị xã triển khai việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đến các doanh nghiệp HĐKS, đến người dân khu vực có mỏ...

- Công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản được thực hiện thường xuyên. UBND Tỉnh đã thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành để tiến hành kiểm tra tình hình HĐKS trên địa bàn. Kết quả kiểm tra đã đưa ra kết luận giúp UBND Tỉnh thu hồi giấy phép, tạm đình chỉ hoạt động đối với các giấy phép vi phạm các quy định của Luật Khoáng sản, đồng thời yêu cầu các đơn vị khắc phục các tồn tại. Trong giai đoạn 2011- 2016 Sở TN&MT phối hợp với các đơn vị chức năng tổ chức 241 đợt kiểm tra, ngăn chặn, xử lý tình trạng khai thác khoáng sản trái phép và đã xử phạt hành chính 1,52 tỉ đồng nộp vào NSNN.

* Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Việc đấu giá quyền khai thác mỏ khoáng sản đã được tiến hành nhưng số lượng mỏ được tổ chức đấu giá ít.

- Chưa có quy định rõ trách nhiệm, chức năng quản lý nhà nước của các cơ quan liên quan, nên trách nhiệm phối hợp trong hoạt động quản lý chưa cao, đặc biệt là cấp huyện và cấp xã.

- Việc khoanh định các khu vực khoáng sản phân tán nhỏ lẻ và xây dựng quy hoạch quản lý cấp phép loại này còn chưa kịp thời.

- UBND Tỉnh chưa ban hành được quy định cụ thể về kinh phí cho công tác bảo vệ TNKS để các địa phương có cơ sở triển khai thực hiện và gắn trách nhiệm với quyền lợi của các đơn vị liên quan.

- UBND Tỉnh chưa có quy định hướng dẫn cụ thể về hồ sơ đăng ký khối lượng, phương pháp, mức thu tiền cấp phép thu hồi cát sỏi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch để các địa phương có cơ sở kiểm tra, hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện.

- Một số DN hoạt động trên địa bàn chưa thực hiện đúng cam kết bảo vệ môi trường, quá trình khai thác, vận chuyển tiêu thụ sản phẩm còn gây tác động xấu đến môi trường, hạ tầng giao thông, ý thức tuân thủ pháp luật về môi trường, tuân thủ

quy trình kỹ thuật sản xuất, an toàn trong lao động còn thấp; Một số đơn vị hoạt động trái phép mới chỉ bị xử phạt hành chính mà chưa có quy định chuyển tiếp sang xử lý hình sự nên tính răn đe chưa cao.

3) Tỉnh Thanh Hóa [46]

Là một tỉnh láng giềng nằm ở phía bắc tỉnh Nghệ An, quản lý nhà nước về HĐKS của tỉnh trong 5 năm thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010 như sau:

* Những kết quả làm được:

- Công tác xây dựng và ban hành văn bản pháp luật đã được triển khai thực hiện đầy đủ và kịp thời. UBND Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền, đảm bảo tính khả thi áp dụng trên địa bàn nhằm tăng cường quản lý nhà nước về khoáng sản.

- UBND Tỉnh đã chỉ đạo các ngành liên quan triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, tại quyết định số 4974/QĐ – UBND ngày 27/11/2015.

- Công tác cấp phép HĐKS theo thẩm quyền của Tỉnh được chấn chỉnh theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản. Trong 5 năm 2011-2016, UBND Tỉnh cấp 339 giấy phép HĐKS, đồng thời đóng cửa 28 mỏ. Việc cấp phép khai thác khoáng sản được thực hiện theo cơ chế một cửa, liên thông và đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

- Công tác thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được triển khai kịp thời theo hướng dẫn trong các Nghị định của Chính phủ. Theo quyết định số 2261/2010/QĐ – UBND, tất cả các mỏ khoáng sản cát, sỏi lòng sông đều thực hiện đấu giá quyền khai thác. Kết quả thu ngân sách nhà nước về tiền đấu giá, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ngày càng tăng, năm 2011: 17,445 tỉ đồng và đến năm 2016: 106 tỉ đồng.

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về khoáng sản được thực hiện dưới nhiều hình thức: tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ; giao cho UBND huyện, thị xã triển khai việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật đến các doanh nghiệp HĐKS, đến người dân khu vực có mỏ. Thực hiện ký kết chương trình phối hợp với Công an tỉnh phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản được

thực hiện thường xuyên. Từ năm 2010 đến nay, Sở TN&MT đã chủ trì tổ chức 10 đoàn thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và hàng trăm lượt kiểm tra theo phản ánh của người dân và báo chí đối với 516 tổ chức, cá nhân. Kết quả đã xử phạt 1,434 tỉ đồng đối với 74 đơn vị, giải tỏa 53 bãi tập kết kinh doanh cát trái phép, kiểm điểm 7 chủ tịch xã... Để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về HĐKS, Sở TN&MT đã tham mưu cho UBND Tỉnh ban hành Quyết định số 3014/QĐ – UBND ngày 17/9/2014 về "Quy chế phối hợp giữa các ngành, các địa phương liên quan trong công tác quản lý nhà nước về TNKS trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa".

* Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Việc khoanh định các khu vực khoáng sản phân tán nhỏ lẻ và xây dựng quy hoạch quản lý cấp phép loại này còn chưa kịp thời.

- Một số DN hoạt động trên địa bàn chưa thực hiện đúng cam kết bảo vệ môi trường, quá trình khai thác, vận chuyển tiêu thụ sản phẩm còn gây tác động xấu đến môi trường, hạ tầng giao thông, ý thức tuân thủ pháp luật về môi trường, tuân thủ quy trình kỹ thuật sản xuất, an toàn trong lao động còn thấp;

- Đối với thủ tục chuyển nhượng khai thác khoáng sản cần điều chỉnh các quy định theo hướng tinh gọn.

- Quyền lợi của người dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác chưa rõ ràng, khó thực hiện trong thực tế.

- UBND Tỉnh chưa có quy định hướng dẫn cụ thể về hồ sơ đăng ký khối lượng, phương pháp, mức thu tiền cấp phép thu hồi cát sỏi từ dự án nạo vét khơi thông luồng lạch để các địa phương có cơ sở kiểm tra, hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện.

2.2.3. Bài học tham khảo rút ra cho Việt Nam và tỉnh Nghệ An

2.2.3.1. Bài học tham khảo cho Việt Nam

- Về xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển HĐKS, Nhà nước thực hiện thống nhất, phân bổ hợp lý thăm dò tổng hợp, khai thác hợp lý và sử dụng tổng hợp TNKS. Chiến lược này mang tính dài hạn đến 20 năm và dài hơn nữa để dẫn dắt, hỗ trợ các HĐKS chung của quốc gia.

- Về chính sách thuế tài nguyên theo hướng khuyến khích khai thác tận thu khoáng sản với vai trò là nguồn lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường kiểm soát ô nhiễm và thiệt hại môi trường do HĐKS gây ra

bằng cách: Các đơn vị khai thác và chế biến khoáng sản thực hiện trong một chu trình khép kín; tăng cường luật lệ, thực hành nghiêm chỉnh hơn việc kiểm tra giám sát các điều luật liên quan đến kiểm soát môi trường sinh thái vùng mỏ; tăng cường quảng bá và giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cho các đơn vị khai khoáng và toàn cộng đồng về tầm quan trọng của sự nghiệp bảo vệ tài nguyên môi trường.

- Tiếp thu kinh nghiệm về thực hiện sáng kiến minh bạch hóa hoạt động khai thác khoáng sản (Extractive Industries Transparency Initiative - EITI) trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

2.2.3.2. Bài học tham khảo cho tỉnh Nghệ An

- Cần bám sát các quy hoạch điều tra cơ bản địa chất khoáng sản và đánh giá tiềm năng khoáng sản của Trung ương. Giải quyết tốt công tác quy hoạch khoáng sản, đảm bảo công tác quy hoạch chi tiết, quy hoạch phải đi trước một bước, đảm bảo chiến lược toàn diện, có tầm nhìn xa, rộng về tương lai.

- Tiếp tục rà soát, ban hành thủ tục hành chính đảm bảo ngắn, gọn, dễ hiểu, dễ thực hiện, giảm thiểu thời gian đi lại giải quyết thủ tục hành chính của người thực hiện. Kiến nghị cơ quan Trung ương điều chỉnh các nội dung quy phạm pháp luật còn bất cập.

- Công khai, minh bạch việc cấp phép thăm dò, khai thác, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu, thu nộp ngân sách nhà nước và đóng góp cho cộng đồng trên địa bàn thuộc lĩnh vực khoáng sản.

- Thường xuyên rà soát các tồn tại, bất cập trong tổ chức bộ máy quản lý, tìm ra giải pháp xử lý kịp thời, nâng cao năng lực quản lý. Nâng cao phẩm chất, đạo đức công vụ, nghiệp vụ, chuyên môn quản lý TNKS từ cấp tỉnh đến cấp huyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến tiêu thụ khoáng sản, đấu tranh phòng chống tội phạm trong lĩnh vực khoáng sản.

- Tăng cường kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong HĐKS bằng các công cụ hữu hiệu.

- Đảm bảo tốt công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo hộ lao động, tập huấn nâng cao tính chuyên nghiệp đối với lao động trong lĩnh vực khoáng sản.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản dưới nhiều hình thức và phương pháp phù hợp. Tập trung phổ biến, quán triệt nâng cao

nhận thức cho cán bộ, nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng có khoáng sản.

- Đấu nối hạ tầng cơ sở, cung cấp đủ nguồn năng lượng, đào tạo nguồn nhân lực, kêu gọi đầu tư công nghiệp dịch vụ, hỗ trợ,.. tạo điều kiện để HĐKS hiệu quả nhất.

Kết luận chương 2

Trong chương 2, đã làm rõ được những vấn đề về cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến quản lý nhà nước về HĐKS.

Trong phần cơ sở lý luận, xuất phát từ đặc điểm,vai trò của khoáng sản, đặc điểm của HĐKS, đồng thời tiếp cận từ lý luận quản lý nhà nước về kinh tế, Luận án đã đưa ra được khái niệm, phương pháp, công cụ quản lý nhà nước về HĐKS; Đưa ra được các chức năng cơ bản của quản lý nhà nước về HĐKS gắn với chức năng quản lý nhà nước về kinh tế nhưng được vận dụng vào đặc thù của lĩnh vực HĐKS, trong đó nhấn mạnh vào những nhiệm vụ cần phải làm của cấp địa phương; Đưa ra các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước về HĐKS; Chỉ ra được 2 nhóm nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về HĐKS.

Luận án đã tìm hiểu kinh nghiệm thực tiễn quản lý HĐKS của Trung Quốc là nước láng giềng, có nhiều đặc điểm văn hóa, mô hình quản lý hành chính, kinh tế giống Việt Nam; ngoài ra tìm hiểu kinh nghiệm của các nước về chính sách thuế tài nguyên đối với khoáng sản than theo hướng khuyến khích khai thác tận thu TNKS, trên cơ sở đó rút ra bài học tham khảo cho Việt Nam. Tiếp theo tìm hiểu thực tiễn quản lý nhà nước về HĐKS trong 5 năm qua của ba tỉnh là Quảng Ninh là tỉnh có HĐKS diễn ra sôi động nhất, Thanh Hóa và Hà Tĩnh là các tỉnh láng giềng, có nhiều đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội tương đồng với Nghệ An. Từ đó, rút ra bài học tham khảo trong quản lý nhà nước về HĐKS cho tỉnh Nghệ An.

Những nội dung của chương này tạo cơ sở nền tảng về lý luận cũng như thực tiễn để luận án phân tích sâu thực trạng quản lý nhà nước về HĐKS cũng như đưa ra các giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

CHƯƠNG 3
THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

3.1. Khái quát một số đặc điểm cơ bản của tỉnh Nghệ An cần quan tâm từ góc độ quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

3.1.1. Đặc điểm tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Nghệ An nằm ở vĩ độ 18^0 33' đến 20^0 01' vĩ độ Bắc, kinh độ 103^0 52' đến 105^0 48' kinh độ Đông, ở vị trí trung tâm vùng Bắc Trung Bộ, với diện tích 16.490,25 km^2, lớn nhất cả nước.Tỉnh Nghệ An nằm giáp tỉnh Thanh Hóa ở phía Bắc, tỉnh Hà Tĩnh ở phía Nam, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ở phía Tây với 419 km đường biên giới; bờ biển ở phía Đông dài 82 km.

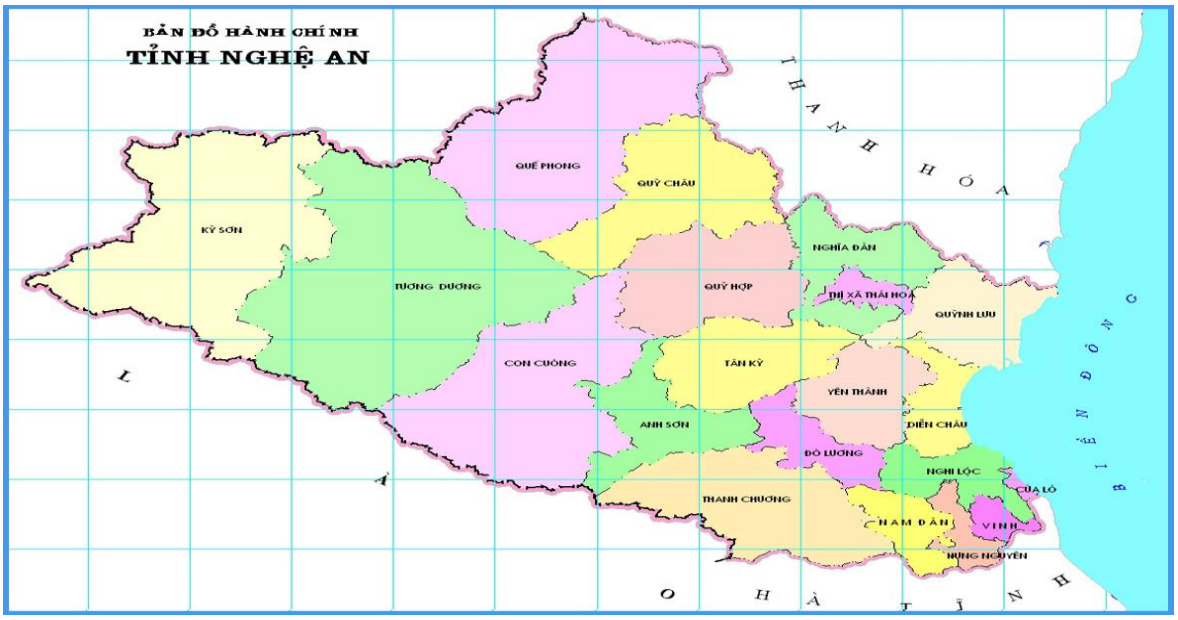

Hình 3.1. Bản đồ hành chính tỉnh Nghệ An [60]

b) Địa hình

Nằm ở Đông Bắc dãy Trường Sơn, Nghệ An có địa hình đa dạng, phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy đồi núi và hệ thống sông, suối. Về tổng thể chia thành ba vùng sinh thái rõ rệt: miền núi, trung du, đồng bằng ven biển. Trong đó, miền núi chiếm tới 83% diện tích lãnh thổ. Địa hình có độ dốc lớn, đất có độ dốc lớn hơn 8% chiếm gần 80% diện tích tự nhiên toàn Tỉnh, đặc biệt có trên 38% diện tích đất có độ dốc lớn hơn 25%.

Với diện tích đất đai rộng nhất cả nước, đặc điểm địa hình như trên là một trở ngại lớn cho việc phát triển kết cấu hạ tầng như: mạng lưới giao thông đường bộ, hệ thống thông tin liên lạc, cung cấp điện, nước... gây khó khăn cho phát triển kinh tế nói chung và quản lý nhà nước về HĐKS nói riêng.

3.1.2. Đặc điểm tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Theo tài liệu [16] đã tổng hợp trên 200 báo cáo kết quả điều tra đánh giá tiềm năng khoáng sản và xác định Nghệ An là tỉnh giàu tiềm năng TNKS, có mặt đầy đủ các nhóm, loại khoáng sản như:

* *Khoáng sản nhiên liệu:* Đã phát hiện 4 điểm than đá gồm mỏ Khe Bố - Tương Dương và 3 điểm khoáng sản (Phu Sáng - Kỳ Sơn, Việt Thái- Nghĩa Đàn, Đôn Phục- Con Cuông). Tổng trữ lượng cấp C_1+C_2 khoảng 3,3 triệu tấn.

* *Khoáng sản kim loại:*

- Thiếc: Có 11 mỏ và 6 điểm khoáng sản thiếc có giá trị thuộc 2 loại hình là thiếc sa khoáng và thiếc gốc. Tổng trữ lượng các mỏ thiếc thống kê cho đến nay ở cấp B+C_1+C_2 là 7.390 tấn thiếc, 45.870 tấn casiterit; tài nguyên dự báo cấp P là 53.000 tấn thiếc, 950 tấn casiterit, tập trung tại các địa bàn Quỳ Hợp, Tân Kỳ và Quế Phong.

- Sắt: Có 17 điểm, chủ yếu là quặng sắt nâu Limonit, sắt Manhetít gặp một ít ở Quế Phong, hầu hết có quy mô nhỏ. Trữ lượng mới được đánh giá ở xã Tri Lễ, huyện Quế Phong và xã Võ Liệt, huyện Thanh Chương là 1,8 triệu tấn.

- Vàng, bạc: Có 6 mỏ, 4 điểm và 2 biểu hiện khoáng sản vàng. Gồm 2 loại hình là vàng gốc và sa khoáng. Trong đó vàng sa khoáng có trữ lượng lớn và triển vọng hơn. Hầu hết các mỏ và điểm khoáng đều đã được tìm kiếm sơ bộ hoặc tìm kiếm đánh giá. Tổng trữ lượng cấp C_1+C_2 là 1.014kg vàng, 2.448kg bạc; tài nguyên dự báo cấp P là 17.000kg vàng, 5.100kg bạc. Vàng phân bố tập trung chủ yếu ở khu vực Tương Dương, Con Cuông và rải rác ở Quế Phong, Quỳ Châu, Quỳ Hợp.

- Chì, kẽm: Tổng trữ lượng cấp C_1+C_2 là 37.171 tấn chì, kẽm, 288 tấn đồng; tài nguyên dự báo cấp P là 85.100 tấn chì, kẽm, tập trung các huyện Anh Sơn, Tân Kỳ và Con Cuông.

- Mangan: Quặng mangan phân bố ở 3 khu mỏ: Nam Tân, Hoa Sen, Núi Thành. Tổng trữ lượng cấp C_1+C_2 là 305.778 tấn quặng. Khu Núi Thành có trữ

lượng lớn nhất: 254.634 tấn quặng, khu Hoa Sen có trữ lượng nhỏ hơn: 34.057 tấn, tiếp đến là khu Đập Bể: 17.087 tấn quặng.

** Khoáng sản nguyên liệu hoá và phân bón:*

- Barit: Có 3 điểm: Nghĩa Lâm, Diễn Thọ, Sơn Thành. Điểm Sơn Thành đã được tìm kiếm tỉ mỉ, trữ lượng cấp C_1+C_2: 257.300 tấn, đạt qui mô mỏ khoáng.

- Than bùn: Mới đăng ký điểm than bùn Vĩnh Thành, Yên Thành (Nghi Văn, Nghi Lộc). Kết quả điều tra sơ bộ cho thấy than bùn lộ ngay trên mặt, qui mô nhỏ, điều kiện khai thác thuận lợi. Có thể khai thác nếu có nhu cầu.

- Phosphorit: gặp khá phổ biến trong các hang động đá vôi. Tổng hợp các kết quả tìm kiếm cho thấy trên địa bàn Tỉnh, phosphorit phân bố tập trung ở 4 khu vực chính: Quỳnh Lưu, Yên Thành, Đô Lương - Thanh Chương và Anh Sơn - Con Cuông. Tổng trữ lượng cấp C_1+C_2 khoảng 270.000tấn quặng.

- Đá vôi trắng, đá vôi đôlômít trắng và đá đôlômít: Đá vôi trắng được hình thành từ các đá vôi khá tinh khiết, hàm lượng CaO cao. Đá vôi trắng được phát hiện và khoanh định chủ yếu ở khu vực Quỳ Hợp, Tân Kỳ, gồm: 70 thân khoáng đá vôi trắng có tài nguyên dự báo 261.471,3 ngàn tấn, 10 thân khoáng đá vôi dolomit trắng có tài nguyên dự báo còn lại 22.235,1 ngàn tấn và 10 thân khoáng đá dolomit trắng có tài nguyên dự báo 25.449,3 ngàn tấn. Cả 3 loại trên có tổng tài nguyên dự báo còn lại 309.155,7 ngàn tấn. Ngoài ra, còn 48 diện phân bố các thân khoáng đá vôi trắng, đá vôi dolomit trắng và đá dolomit trắng chưa tính tài nguyên dự báo do chưa có kết quả phân tích, chưa có dấu hiệu khai thác. Khoanh định được 11 diện tích triển vọng tập trung các thân khoáng đá vôi trắng công nghiệp với tổng diện tích 26 km^2.

** Khoáng sản nguyên liệu gốm sứ:*

- Sét, kaolin: Trên địa bàn Tỉnh đã đăng ký 3 mỏ sét, kaolin, gồm: Nghĩa Dũng, Nhân Sơn, Đại Sơn. Tổng trữ lượng cấp C_1+C_2 khoảng hơn 9 triệu tấn sét, 200 ngàn tấn kaolin. Chất lượng sét, kaolin ở các mỏ này chỉ ở mức trung bình.

- Dolomit: Có khá nhiều điểm dolomit được phát hiện. Hiện tại mới đăng ký điểm dolomit bản Trường Sơn (Nậm Kắn, Kỳ Sơn) có triển vọng, qui mô lớn. Dolomit lộ thành dải núi cao kéo dài khoảng 7km, cao trên 100m, chất lượng ổn định, hàm lượng MgO dao động từ 20 - 42%.

** Khoáng sản nguyên liệu kỹ thuật và đá quý:* Trên địa bàn tỉnh Nghệ An có

thạch anh tinh thể và các loại đá quý, bán quý như corindon, rubi, saphir, spinel, granat. Trong đó đá quý và bán quý có triển vọng, qui mô khá lớn, phân bố tập trung chủ yếu ở khu vực giáp ranh giữa các huyện Quỳ Châu, Quỳ Hợp và Tân Kỳ. Tổng hợp các tài liệu khảo sát, tìm kiếm đánh giá đã ghi nhận có 2 mỏ, 12 điểm khoáng sản. Tổng trữ lượng cấp C_2 là 2.871kg (gồm cả corindon, rubi và saphir), tài nguyên cấp P là 69.680kg (corindon, rubi và saphir), 493.000kg spinel, 136.000kg granat.

** Khoáng sản vật liệu xây dựng:*

- Đá vôi: Đá vôi có diện phân bố lớn, tạo thành các dải, khối núi cao hàng trăm mét, dài tới hàng chục km như ở Hoàng Mai, Anh Sơn, Con Cuông, lèn Rỏi Tân Kỳ. Các đá vôi có chất lượng tốt, đạt yêu cầu đá vôi xi măng và qui mô khá lớn, điều kiện khai thác thuận lợi là tiềm lực để phát triển công nghiệp xi măng và phát triển ngành khai thác chế biến vật liệu xây dựng các loại.

- Sét xi măng: phổ biến ở nhiều nơi, bao gồm sét phong hoá và sét trầm tích, rất nhiều khu vực có thể đáp ứng yêu cầu sét xi măng.

- Các nguyên liệu phụ gia xi măng: Bazan, sắt phụ gia xi măng, cát silic có trữ lượng khá lớn, đang được khai thác làm phụ gia xi măng.

- Đá xây dựng riolit, đá magma: gồm gabro, diorit, granit, ryolit và các đá cát kết, dăm kết vôi. Kết quả bước đầu cho thấy có chất lượng tốt và trữ lượng khá lớn, nhiều điểm đạt yêu cầu đá ốp lát.

- Đá ốp lát: Tiềm năng đá ốp lát của Tỉnh khá nhiều, nhất là đối với các loại đá magma có thành phần granit, ryolit, gabro và đá vôi có màu sắc đẹp. Một số điểm theo khảo sát bước đầu cho thấy có khả năng đạt yêu cầu đá ốp lát.

- Cuội sỏi xây dựng: phân bố chủ yếu dọc theo các sông lớn như sông Cả, sông Con, sông Hiếu và các suối lớn trong vùng. Các tài liệu cho đến nay đã đăng ký 9 điểm cuội sỏi. Trong đó điểm Bản Chè đã được tìm kiếm đánh giá, trữ lượng cấp C_2 là 3,8 triệu m^3.

- Sét gạch ngói: phổ biến ở các vùng đồng bằng và trung du thuộc các huyện Nghĩa Đàn, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Đô Lương, Thanh Chương.

- Đất san lấp: phổ biến hầu hết ở các huyện, thị với quy mô lớn, dự báo hàng tỷ m^3, hiện nay đang có các điểm khai thác phục vụ san lấp khu công nghiệp, công trình giao thông tập trung ở địa bàn các huyện: Nghi Lộc, Diễn Châu, Quỳnh Lưu.

**Nước khoáng:* Đã phát hiện và đăng ký 8 điểm nước nóng - nước khoáng, có 2 điểm Bản Khạng (Quỳ Hợp) và Giang Sơn (Đô Lương) đã được tìm kiếm thăm dò.

3.2. Thực trạng hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An

3.2.1. Thực trạng hoạt động thăm dò và xác định trữ lượng khoáng sản

Trên địa bàn tỉnh Nghệ An, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về địa chất và khoáng sản từ sau hòa bình lập lại. Đến năm 2015, 100% diện tích đã được điều tra cơ bản địa chất và tìm kiếm khoáng sản tỷ lệ 1/200.000, trên 50% diện tích đã được điều tra cơ bản địa chất và đánh giá tiềm năng khoáng sản ở tỉ lệ 1:50.000 thuộc các vùng và nhóm tờ: Bắc Quỳ Hợp (1971), Phu Loi (1974), Bản Chiềng (1975), Quỳ Hợp - Nghĩa Đàn (1983), Bắc Vinh (1983), Nam Vinh (1983), Bắc Nghĩa Đàn (1983), Tây Nam Thường Xuân (1984), nhóm tờ Tương Dương (1998), nhóm tờ Mường Xén (2004). Do vậy, về cơ bản các cấu trúc có khoáng sản đã được phát hiện, nhiều loại hình đơn giản đã đánh giá tiềm năng ở cấp tài nguyên, một số được thăm dò đánh giá trữ lượng, chất lượng. Hội đồng trữ lượng quốc gia và Hội đồng tư vấn đánh giá trữ lượng khoáng sản tỉnh Nghệ An phê duyệt báo cáo kết quả thăm dò, do nguồn vốn đầu tư của các DN, làm cơ sở cho việc lập dự án, đầu tư, cấp phép khai thác và xem xét các vấn đề về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên trong khai thác, chế biến và vận chuyển tiêu thụ.

Tuy vậy, việc đầu tư thăm dò khoáng sản chủ yếu thực hiện theo Luật cũ, chiều sâu thăm dò chỉ ở mức (code) 50 đến 100, do vậy chưa xác định được hết tiềm năng tài nguyên ở mức sâu hơn, mặt khác diện tích được lựa chọn không tối ưu, dẫn đến hệ lụy phức tạp trong việc khoanh định và tổng hợp trữ lượng TNKS của Tỉnh, gây những tổn thất không nhỏ về khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên, tạo khó khăn trong công tác quy hoạch HĐKS.

3.2.2. Thực trạng hoạt động khai thác khoáng sản

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Nghệ An, 100% loại khoáng sản đã được huy động vào khai thác. Về cơ bản các điểm mỏ có chất lượng có thể khai thác đã được huy động vào khai thác. Cụ thể:

- Khoáng sản kim loại: sắt Võ Nguyên, sắt Vân Trình, sắt Tri Lễ, sắt Thạch Ngàn, sắt Thọ Sơn, sắt Trại Bò, sắt Yên Hợp; man gan Núi Thành, man gan Hoa Sen - Đập Bể, man gan Anh Sơn; Quặng thiếc: Suối Bắc, Suối Mai, Bản Cô, Bản

Boong, thiếc Tri Lễ, thiếc Làng Sòng, Kẻ Tằng; Chì kẽm đa kim Kẻ Tằng, chì kẽm Quỳ Châu, Chì Kẽm Khe Chai, Chì Kẽm Đôn Phục; antimon Tri Lễ; khoáng sản kim loại quý: vàng sa khoáng dọc sông Lam (Con Cuông, Tương Dương), dọc sông Nậm Mô, sông Nậm Nơn, Khe Líp, dọc sông Hiếu, dọc sông Nậm Quàng,...;

- Đá quý, bán quý: rubi, saphia Châu Bình, Châu Tiến;

- Khoáng sản nhiên liệu và khoáng chất công nghiệp: barit Sơn Thành, bột canxicacbonat Châu Quang, Châu Cường, Châu Tiến, Châu Hồng; photphorit Trù Sơn, Anh Sơn; than Đôn Phục, than Khe Bố; than bùn Tiên Kỳ;

- Khoáng sản nguyên liệu xi măng: đá vôi xi măng Hoàng Mai 1, Hoàng Mai 2, Tân Thắng, Tân Kỳ, Giang Sơn Đô Lương, Hội Sơn, Long Sơn; đất sét xi măng, bazan phụ gia xi măng vùng Phủ Quỳ và Tân Thắng;

- Khoáng sản đá ốp lát: đá vôi ốp lát, đá hoa trắng ốp lát, đá vôi dolomit vùng Quỳ Hợp, đá granit Đồng Văn;

- Khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường: Khoáng sản đất sét gạch ngói, cát, sỏi lòng sông, đá vôi xây dựng được khai thác ở hầu hết các huyện trên địa bàn phục vụ nhu cầu tại chỗ.

Đến thời điểm cuối năm 2015, nhiều điểm mỏ khai thác đã đi vào kết thúc, tài nguyên đã hết, nên đã đóng cửa mỏ, thanh lý khoáng sản bao gồm: mangan núi Thành, mangan Hoa Sen Đập Bể, vàng sa khoáng dọc sông Lam qua các huyện Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn, sa khoáng vàng các hệ thống khe suối Tương Dương, Quỳ Châu, Quế Phong; sa khoáng vàng dọc sông Hiếu; thiếc sa khoáng Châu Tiến, Chì Kẽm Lòng Thuyền Nghĩa Thọ, barit Sơn Thành, titan Cửa Hội,...

Qua thực tiễn hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn Tỉnh cho thấy:

- Việc quản lý khai thác khoáng sản thiếu đồng bộ, gây lãng phí tài nguyên. Bên cạnh những đơn vị hoạt động khai thác khoáng sản có phép, qua kết quả kiểm tra các năm từ 2012 -2014 (đây là giai đoạn nóng của HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An nói riêng và cả nước nói chung) đã phát hiện 168 vụ vi phạm, trong đó khai thác khoáng sản trái phép 151 vụ; khai thác khoáng sản có phép nhưng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn lao động 16 vụ; vận chuyển vật liệu nổ trái phép 1 vụ. Đến năm 2015 - 2016, tình hình HĐKS trên địa bàn Tỉnh đã đi vào nề nếp và ổn định trở lại, số vụ khai thác trái phép đã giảm xuống.

- Quy hoạch khoáng sản chậm được lập, phê duyệt và điều chỉnh để phù hợp với thực tế và các quy định hiện hành. Mức độ tài liệu địa chất cũng hạn chế, chất lượng dự báo thấp, năng lực và kinh nghiệm của đơn vị tư vấn hạn chế dẫn đến chất lượng một số quy hoạch thấp, phải điều chỉnh lại, việc lập quy hoạch và lấy ý kiến đóng góp vẫn chưa đạt được sự công khai minh bạch toàn diện.

- Công tác đánh giá môi trường (ĐTM) trong HĐKS: Một bộ phận các nhà quản lý và chủ đầu tư chưa nhận thức được ý nghĩa của công tác này, coi yêu cầu lập ĐTM như là một thủ tục trong quá trình chuẩn bị dự án. Hơn nữa, để báo cáo ĐTM được thẩm định và phê duyệt, DN luôn phải chi phí nhiều hơn so với mức được pháp luật quy định. Vì vậy, không ít trường hợp chủ dự án né tránh việc phải lập báo cáo ĐTM bằng cách báo cáo công suất khai thác thấp hơn thực tế, trì hoãn không lập báo cáo ĐTM. Vì vậy, ĐTM trong HĐKS không có hiệu quả trong việc bảo vệ môi trường...

Mặt khác, một số DN khi xây dựng dự án, đánh giá chưa đầy đủ các yếu tố khách quan, yếu tố chủ quan, đặc biệt là vấn đề biến động về chính sách, tài chính, thuế,... dẫn đến: Hoạt động khai thác không đạt công suất, khai thác không đi đôi với chế biến sâu; Hoạt động thiếu hiệu quả, hoặc hoạt động không ổn định, cầm chừng, dẫn tới nợ nghĩa vụ ngân sách nhà nước. Một số dự án không đảm bảo thiết kế, hoặc không đảm bảo an toàn lao động, hoạt động ảnh hưởng đến môi trường, tác động đến đời sống nhân dân nơi có khoáng sản.

3.2.3. Thực trạng hoạt động chế biến khoáng sản

Song song với hoạt động khai thác, trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã hình thành hàng trăm điểm chế biến khoáng sản, bước đầu hình thành nhiều cụm khu công nghiệp vừa và nhỏ chế biến khoáng sản, hoạt động đang dần ổn định, đã tìm được thị trường tiêu thụ, bao gồm tiêu thụ nội địa và xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên qua đánh giá thực tế cho thấy, còn một số tồn tại:

+ Vẫn tồn tại các điểm chế biến khoáng sản tự phát, chưa được đưa vào quy hoạch, việc xóa bỏ gặp nhiều khó khăn. Ví dụ như Quỳ Hợp có 108 xưởng chế biến khoáng sản, nhưng có tới trên 60% số xưởng phát triển tự phát. Toàn Tỉnh có đến 316 lò gạch thủ công, 120 bãi tập kết cát chưa được quy hoạch để quản lý giám sát.

+ Sản phẩm chế biến sâu còn ít, sản phẩm đơn điệu.

+ Sản phẩm tiêu thụ chưa thực sự ổn định, cạnh tranh thiếu lành mạnh dẫn tới bán phá giá, làm tổn thất giá trị tài nguyên.

+ Các quy định xuất khẩu khoáng sản chưa thực sự đem lại hiệu quả, ảnh hưởng đến lợi nhuận DN và nguồn thu ngân sách.

+ Nhiều sản phẩm chưa được xây dựng mã sản phẩm nhất là đá ốp lát, đá bóc chẻ, đá trang trí, đá mỹ nghệ nên không được đăng ký đơn giá tại Bộ Xây dựng làm cho các công trình xây dựng sử dụng sản phẩm này khó hạch toán.

Tóm lại, qua đánh giá thực tế cho thấy, Nghệ An là một tỉnh đa dạng về TNKS và có HĐKS rất sôi động, rơi vào tốp đầu của quốc gia. HĐKS trên địa bàn Tỉnh vẫn còn khá nhiều bất cập chưa đảm bảo 4 nguyên tắc HĐKS đã nêu trong chương 2. Những bất cập trên, phản ánh chất lượng quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn Tỉnh còn những bất cập, yếu kém, đòi hỏi công tác quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh phải linh hoạt, đưa ra các chính sách và giải pháp quản lý phù hợp nhằm phát huy tối đa lợi thế và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên sẵn có cho phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

3.3. Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An

3.3.1. Thực trạng thực hiện chức năng hoạch định hoạt động khoáng sản

3.3.1.1. Công tác ban hành các văn bản pháp lý về hoạt động khoáng sản

Từ cao xuống thấp, hệ thống văn bản pháp quy để quản lý nhà nước về HĐKS ở Việt Nam gồm: Luật do Quốc Hội ban hành => Nghị định do Chính phủ ban hành, Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ ban hành, triển khai Luật => Thông tư hướng dẫn thực hiện nghị định do các Bộ chuyên ngành ban hành => Quyết định, chỉ thị do chính quyền các cấp địa phương ban hành để triển khai thực hiện.

a) Cấp trung ương

Hệ thống văn bản pháp luật hiện hành do Trung ương ban hành được thống kê trong bảng 3.1 PL (phụ lục). Trong đó, Luật Khoáng sản đã được ban hành lần đầu tiên vào năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản vào năm 2005 và đến nay Luật Khoáng sản năm 2010 đang có hiệu lực áp dụng. Nội dung của Luật Khoáng sản năm 2010 có 86 điều thể hiện trong 11 chương [18], là khung pháp lý quan trọng nhằm điều chỉnh việc quản lý HĐKS. Nhìn chung, Luật này

được đánh giá là tiến bộ, nhiều vấn đề đã được quy định đầy đủ, chi tiết so với các luật trước đó. Cụ thể:

+ Không còn đặt Nhà nước ở vị trí cao hơn hẳn, Nhà nước chỉ còn là một bên, đại diện cho lợi ích toàn dân tham gia trong những quan hệ pháp luật phát sinh. Các quy định được đưa ra dựa trên động cơ của các chủ thể, dựa trên các nguyên tắc của tự do kinh doanh và thể hiện rõ hơn tính điều chỉnh hành vi của pháp luật.

+ Khoáng sản vốn là tài sản của quốc gia, là một nguồn tài nguyên không tái tạo được. Vì vậy, Luật quy định hạn chế DN nước ngoài tham gia khai thác khoáng sản tại Việt Nam (Điều 51).

+ Các quy định về chiến lược, quy hoạch khoáng sản có 3 bước tiến lớn: (1) Đã làm rõ quy định về chiến lược khoáng sản, đặc biệt là quy định kỳ chiến lược theo giai đoạn 10 năm, tầm nhìn 20 năm. Điều này tạo tính ổn định lâu dài cho các chính sách (Điều 9); (2) Việc quy định 4 loại quy hoạch khoáng sản cùng với nguyên tắc, căn cứ, nội dung của việc lập 3 loại quy hoạch có thể xem là một bước tiến (tuy chưa thực sự hoàn thiện) làm giảm tính tùy tiện trong quản lý khai khoáng (Từ Điều 10 đến Điều 13); (3) Quy định về việc lấy ý kiến đóng góp trong quá trình lập quy hoạch và việc phải công bố quy hoạch một cách rộng rãi cũng làm tăng tính khách quan và công khai, minh bạch của các quy hoạch khoáng sản (Điều 15).

+ Luật đã quy định rất rõ về công tác đánh giá môi trường trong HĐKS.Việc quy định danh mục các dự án về khai thác khoáng sản phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dựa vào hai căn cứ chính: loại khoáng sản và công suất khai thác.

+ Để khắc phục những bất cập, hạn chế trong cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác, Luật đã quy định việc phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép HĐKS theo hướng giảm bớt thủ tục hành chính, tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương. Đồng thời, điều chỉnh quy định theo hướng tăng cường sự quản lý của Trung ương trong việc cấp phép (Điều 82) UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường, than bùn và khoáng sản tại khu vực có TNKS phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ TN&MT khoanh định và công bố; giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Các khu vực còn lại do Bộ TN&MT cấp phép.

+ Luật đã quy định về việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản chủ yếu thông

qua hình thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Quy định này được xem là có nhiều tác dụng: (1) tạo thêm nguồn thu cho NSNN trong lĩnh vực khoáng sản; (2) góp phần nâng cao năng lực của các chủ thể trong lĩnh vực khoáng sản do tính cạnh tranh cao trong quan hệ đấu giá; (3) góp phần cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực khoáng sản vốn xem là hệ lụy của cơ chế cấp - phát, xin - cho; (4) góp phần phòng chống tham nhũng trong lĩnh vực khoáng sản do các yêu cầu cao hơn về tính công khai, minh bạch trong hoạt động đấu giá.

Mặc dù có rất nhiều tiến bộ so với các Luật Khoáng sản trước, nhưng qua áp dụng vào thực tế, Luật Khoáng sản năm 2010 vẫn còn bộc lộ một số hạn chế như:

+ Đấu giá quyền khai thác khoáng sản là quy định mới, rất tiến bộ của Luật. Tuy nhiên, các quy định về vấn đề này vẫn còn rất chung chung. Thẩm quyền khoanh định khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản trùng với thẩm quyền quy hoạch và cấp phép HĐKS (Điều 78). Ngoài đấu giá tại khu vực đã có kết quả thăm dò được phê duyệt, Luật cũng đưa ra hình thức đấu giá tại khu vực chưa thăm dò khoáng sản gây nên bất cập: (1) khó khả thi, chí ít là không thể tránh khỏi những bất cập sẽ gây hậu quả xấu đối với các chủ thể liên quan vì thông tin về mỏ chưa đầy đủ nên rủi ro cao; (2) kinh nghiệm thực tế cho thấy những công trình trên mặt đất nhìn thấy rõ được mà việc đấu giá còn phức tạp, khó khăn, có nhiều bất cập, huống hồ vấn đề khai thác khoáng sản là đối tượng nằm sâu trong lòng đất hết sức phức tạp, thiếu căn cứ, thiếu thông tin cần thiết thì việc đấu giá chúng lại càng khó khăn, phức tạp hơn, nhất định không tránh khỏi bất cập.

+ Luật Khoáng sản quy định phải áp dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến, phù hợp với quy mô, đặc điểm từng mỏ, loại khoáng sản để thu hồi tối đa khoáng sản; song cho đến nay vẫn chưa có văn bản nào dưới Luật quy định cụ thể về tỉ lệ tổn thất tài nguyên tối đa cho phép trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản cũng như quy định kiểm tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện tỉ lệ này trong thực tế và chế tài xử lý nếu vi phạm. Thậm chí còn chưa ban hành để áp dụng thống nhất phương pháp tính toán tổn thất tài nguyên trong khai thác.

+ Quy định về khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ còn một số điểm chưa chặt chẽ.

Những bất cập này làm cản trở tiến độ triển khai áp dụng Luật trong thực tế

và gây nhiều khó khăn cho các cấp thực thi pháp luật quản lý Nhà nước về HĐKS.

b) Cấp tỉnh Nghệ An

Trên cơ sở quy định của Luật và các Nghị định, Thông tư của Chính phủ, của Bộ hướng dẫn thi hành, Sở TN&MT Nghệ An và các sở, ngành liên quan đã tham mưu UBND Tỉnh nhiều văn bản pháp lý đổi mới công tác quản lý HĐKS trên địa bàn Tỉnh nhằm: Đảm bảo định hướng phát triển bền vững, có các bước tiếp cận theo chiều hướng dài hạn, ổn định, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các nhóm lợi ích: Nhà nước - nhân dân - nhà đầu tư; Đáp ứng nhu cầu tìm hiểu và tham gia đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đồng thời buộc các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản phải tuân thủ theo. Các văn bản mà UBND Tỉnh ban hành trong thời gian 2010 – 2016 liên quan đến quản lý nhà nước về HĐKS được thống kê trong bảng 3.2 PL (phụ lục).

Qua thực tiễn ban hành và triển khai thực hiện văn bản pháp quy trên địa bàn Tỉnh cho thấy vẫn còn một số bất cập sau:

- Hầu hết các quyết định của Tỉnh ban hành và triển khai đều chậm hơn so với Nghị định của Chính phủ từ nửa năm trở lên. Thậm chí, có những vấn đề nhạy cảm, thời gian chậm trễ càng lớn như: Nghị định 203/2013/NĐ – CP, Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, đến năm 2016 mới thực hiện được, Nghị định số 22/2012/NĐ – CP, Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đến hết năm 2017 vẫn còn chưa triển khai thực hiện được ở Nghệ An, trong khi đó hai tỉnh bên cạnh là Thanh Hóa và Hà Tĩnh đã triển khai thực hiện. Điều đó tác động đến các đơn vị HĐKS của tỉnh là họ sẽ tìm cách "lách Luật". Nếu các quyết định có những điểm không thuận lợi cho DN thì họ sẽ tìm cách giải quyết trước khi văn bản có hiệu lực và ngược lại. Minh họa điển hình cho trường hợp này là cuối năm 2016, Tỉnh đã xây dựng xong kế hoạch đấu giá và dự kiến tổ chức đấu giá vào quý I năm 2017 một số khu vực mỏ VLXD thông thường được phân cấp thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản, nhưng đến hết năm 2017 vẫn chưa thực hiện được do số lượng tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá quá ít không đủ điều kiện để mở phiên đấu giá. Một trong các nguyên nhân là đa số các nhà đầu tư thực sự có năng lực và mong muốn đầu tư đã xin cấp phép trước.

- Mặc dầu là các văn bản pháp luật của Tỉnh đưa ra trên nền hệ thống văn bản

pháp luật của Quốc hội và Chính phủ ban hành, nhưng do chưa có giải pháp thống nhất toàn diện, phù hợp với thực tế của địa phương, nên một số văn bản vừa được ban hành rồi lại có văn bản khác thay thế như: Quyết định số 58/2013/QĐ-UBND, ngày 25/10/2013, Quy chế phối hợp trong công tác quản lý TNKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An thay thế Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND, ngày 05/02/2013 của UBND tỉnh về vấn đề này; Chỉ thị số 06/2013/CT-UBND, ngày 07/3/2013, Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An thay thế Chỉ thị số 10/2010/CT-UBND, ngày 18/6/2010 về vấn đề này; Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 24/4/2015 của UBND Tỉnh, phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thay thế cho Quyết định số 4717/QĐ-UBND, ngày 23/9/2014 về vấn đề này... Điều đó dẫn đến không đảm bảo tính ổn định về cơ chế, điều kiện cho các nhà đầu tư yên tâm thực hiện các dự án thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn Tỉnh.

Để phán ánh rõ nét hơn những nhận định trên, tác giả Luận án tiến hành khảo sát ý kiến về nội dung chi tiết về văn bản pháp luật về HĐKS của Nhà nước ban hành đang còn hiệu lực. Đối tượng khảo sát và thu thập thông tin là nhóm chuyên viên trực tiếp giải đáp ý kiến của các DN với kết quả trong bảng 3.1.

Bảng 3.1. Kết quả khảo sát ý kiến về một số điểm trong nội dung chi tiết của văn bản pháp lý liên quan đến quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

TT	Văn bản pháp lý	Ý kiến về một số điểm chưa hợp lý trong văn bản
1	Chính sách về cấp, gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản	Một số ý kiến cho rằng: -Việc quy định về danh mục hồ sơ xin giấy phép khai thác khoáng sản mang tính đồng loạt theo các Điều 29, 31, 32, 33 của Nghị định 15/2012/NĐ – CP là phải có dự án cải tạo phục hồi môi trường, chứng nhận đầu tư, giấy xác nhận vốn chủ sở hữu... là không phù hợp, gây khó khăn, bất cập, bức bách trong quản lý các mỏ nhỏ, mỏ tận thu nhất là khai thác VLXD thông thường phục vụ nhu cầu trực tiếp tại địa bàn. - Công tác này tiến hành còn chậm. - Việc cấp giấy phép thăm dò thường bị DN lợi dụng vừa thăm dò, vừa khai thác khoáng sản.

TT	Văn bản pháp lý	Ý kiến về một số điểm chưa hợp lý trong văn bản
2	Chính sách về thu hồi Giấy phép HĐKS	Một số ý kiến cho rằng: Công tác này còn chậm
3	Chính sách về thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 203/2013/NĐ- CP	Hiệp hội khai thác đá ốp lát, đá hoa cho rằng, công thức **T = Q x G x K_1 x K_2 x R.** Cần xem lại: - *C*ác quy định giá tính thuế tài nguyên và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G) theo các văn bản Nghị định còn những mâu thuẫn nhất định cần sớm thống nhất. Mặt khác, đối với đá hoa (G) mới là tạm tính và vẫn còn tranh luận. - Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) được xây dựng thiếu căn cứ khoa học xác đáng, gây ra sự không công bằng với các nhà đầu tư khai thác các loại mỏ khoáng sản khác nhau. - Trữ lượng khoáng sản đưa vào công thức tính (Q) là trữ lượng địa chất có đơn vị tính là tấn, m^3, nhưng giấy phép khai thác khoáng sản đã trải qua nhiều thời kỳ khác nhau thường không nhất quán gây bất cập khi chuyển đổi; Mặt khác, (Q) của đá hoa chịu tác động của nhiều nhân tố, trong đó có công tác thăm dò, xác định và công nhận trữ lượng của cơ quan quản lý chưa chính xác, dẫn đến sự không công bằng giữa các DN.
4	Chính sách về đấu giá quyền khai thác khoảng sản	Nhiều ý kiến cho rằng: Thiếu sự công bằng giữa việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của đơn vị đã hoạt động trước và đơn vị đấu giá khai thác khoáng sản vì: tiền cấp quyền bằng giá khởi điểm đấu giá và nộp nhiều lần; Tiền đấu giá quyền khai thác khoáng sản dưới 50 tỷ đồng nộp 01 lần.
5	Chính sách về sử dụng đất đai trong HĐKS	Có ý kiến cho rằng để DN tự thỏa thuận là chưa hợp lý.
6	Chính sách về bảo vệ môi trường trong HĐKS	Một số ý kiến cho rằng: chế tài xử phạt vi phạm Luật Môi trường chưa mạnh, chưa đủ sức phòng ngừa và răn đe các đối tượng vi phạm nên môi trường bị ô nhiễm do khai thác, vận chuyển và chế biến khoáng sản gây ra.
7	Chính sách cấm xuất khẩu	Có ý kiến cho rằng DN khai thác khó tồn tại do

TT	Văn bản pháp lý	Ý kiến về một số điểm chưa hợp lý trong văn bản
	thô khoáng sản	chính sách này.
8	Chính sách với người lao động trong các DN khai thác và chế biến khoáng sản	Một số ý kiến cho rằng một số người lao động trong DN khai thác và chế biến khoáng sản làm việc mang tính thời vụ nên không có các chế độ bảo hiểm.
9	Chính sách về phân chia tài chính từ nguồn thu do HĐKS mang lại giữa các cấp	Một số ý kiến cho rằng chính sách này chưa hợp lý. UBND Tỉnh cần nghiên cứu và đưa ra cơ chế phân chia tài chính hợp lý hơn, vì hiện nay các xã có mỏ không được tỉ lệ % nguồn thu này.
10	Chính sách thu hút, khuyến khích chế biến sâu khoáng sản	Không có ý kiến

Nguồn: Khảo sát của tác giả, năm 2017

3.3.1.2. Công tác xây dựng Chiến lược hoạt động khoáng sản

Chiến lược khoáng sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Bộ TN&MT chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương có liên quan lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt [31] với quan điểm chỉ đạo là: Điều tra, đánh giá khoáng sản phải đi trước một bước, làm rõ tiềm năng TNKS để lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản và dự trữ quốc gia. Mục tiêu của Chiến lược là:

(1) Khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến, tạo sản phẩm có giá trị kinh tế cao; đến năm 2020 chấm dứt các cơ sở chế biến khoáng sản manh mún, công nghệ lạc hậu, hiệu quả kinh tế thấp, gây ô nhiễm môi trường; hình thành các khu công nghiệp chế biến khoáng sản tập trung với công nghệ tiên tiến, có quy mô tương xứng với tiềm năng của từng loại khoáng sản.

(2) Chỉ xuất khẩu sản phẩm sau chế biến có giá trị cao đối với khoáng sản quy mô lớn. Các khoáng sản còn lại khai thác chế biến theo nhu cầu trong nước, tăng cường dự trữ khoáng sản quốc gia làm cơ sở phát triển bền vững kinh tế -xã hội.

(3) Trong công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, sẽ đánh giá tổng thể tiềm năng một số loại khoáng sản quan trọng như: Than nâu ở đồng bằng sông Hồng; bauxit, sắt laterit ở Tây Nguyên; đất hiếm - urani; chì kẽm ở Tây Bắc, Việt Bắc, Trung Bộ; liti, vàng ở Trung Trung Bộ; đá hoa trắng ở Bắc Bộ...

(4) Trong thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, đối với khoáng sản than, sẽ đẩy mạnh thăm dò phần sâu dưới -300 m đối với các mỏ ở bể than Quảng Ninh, Thái Nguyên, Quảng Nam; lựa chọn một số khu vực có triển vọng nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng, thăm dò đến mức sâu -1000 m. Lựa chọn phương pháp khai thác thử nghiệm tại một số khu vực thuộc bể than đồng bằng sông Hồng bảo đảm an toàn môi trường, không ảnh hưởng tới phát triển kinh tế - xã hội trên mặt đất, làm cơ sở đề xuất giải pháp khai thác tổng thể bể than giai đoạn sau năm 2020.

(5) Đối với khoáng sản vàng, chỉ thăm dò, khai thác đối với mỏ vàng gốc. Công tác chế biến quặng vàng phải sử dụng công nghệ tiên tiến, không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, nguồn nước; không thăm dò, khai thác vàng sa khoáng.

(6) Đối với các loại khoáng sản kim loại khác, thực hiện thăm dò, khai thác phải gắn với chế biến sâu, chủ yếu phục vụ nhu cầu trong nước, không xuất khẩu quặng và sản phẩm sau chế biến.

(7) Không khai thác đá vôi tại khu vực sườn núi dọc theo hai bên quốc lộ để bảo vệ cảnh quan; đối với khoáng sản đá vôi trắng, không xuất khẩu đá khối.

Như vậy, Chiến lược HĐKS của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được đề ra, có nội dung khá rõ ràng với quan điểm chỉ đạo, định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò, khai thác từng nhóm khoáng sản, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm khoáng sản; dự trữ khoáng sản quốc gia.

Tuy nhiên, chiến lược này vẫn chưa đảm bảo đi trước một bước, chưa đảm bảo tính toàn diện. Bởi vì, như đã nêu trong mục 3.2.1. Việc đầu tư thăm dò khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An chủ yếu thực hiện theo Luật cũ, chiều sâu thăm dò chỉ ở mức 50 đến 100, nên chưa xác định được hết tiềm năng tài nguyên ở mức sâu hơn. Mặt khác diện tích được lựa chọn không tối ưu, dẫn đến hệ lụy phức tạp trong việc khoanh định và tổng hợp trữ lượng TNKS của Tỉnh, tạo khó khăn trong công tác quy hoạch HĐKS, nhưng chiến lược hiện nay chưa đặt ra vấn đề thăm dò xuống sâu các loại khoáng sản này.

3.3.1.3. Công tác lập Quy hoạch hoạt động khoáng sản

Dựa trên Chiến lược hoạt động khoáng sản, các bộ chuyên ngành và các tỉnh sẽ lập quy hoạch HĐKS trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong đó:

* Cấp trung ương

Bộ TN&MT chủ trì lập quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; Bộ Công Thương chủ trì lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản (trừ khoáng sản làm VLXD); Bộ Xây dựng chủ trì lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm VLXD. Tính đến năm 2016, cả nước đã có 14 quy hoạch HĐKS cho từng loại khoáng sản như: Than, sắt, đa kim (đồng – chì – kẽm), vàng, đất hiếm, khoáng chất công nghiệp (serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc), vật liệu xây dựng (đá ốp lát, đá vôi sản xuất xi măng)… Trong đó nhiều loại quy hoạch chi phối hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Thực tiễn HĐKS trong những năm qua cho thấy, quy định của Luật Khoáng sản về công tác chiến lược, quy hoạch khoáng sản có những bất cập sau đây:

- Việc quy định lập quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản chung cả nước là không khả thi vì phạm vi, quy mô quá lớn và nội dung quá phức tạp, không thể xây dựng đáp ứng yêu cầu của một quy hoạch theo đúng nghĩa cả về nội dung, chất lượng và thời hạn.

- Kỳ Chiến lược khoáng sản được quy định là 10 năm, tầm nhìn 20 năm và kỳ Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản là 5 năm, tầm nhìn 10 năm. Quy định như vậy là không phù hợp với quy trình kế hoạch hoá hiện hành gồm các bước theo trình tự: chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn (5 năm), kế hoạch trung hạn (3 năm), kế hoạch hàng năm và kế hoạch tác nghiệp, trong đó bước trước làm cơ sở cho bước sau và không phù hợp với thực tiễn cũng như đặc điểm của ngành khoáng sản có thời gian phát triển mỏ trải qua nhiều giai đoạn thăm dò, nghiên cứu khả thi, xây dựng cơ bản và đi vào hoạt động đạt công suất thiết kế với thời gian kéo dài thậm chí đến 10 - 15 năm.

* Cấp địa phương

Các địa phương nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng đã xây dựng quy hoạch HĐKS làm VLXD thông thường, than bùn; Khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố; Trong giai đoạn qua, Nghệ An đã ban hành các quy hoạch khoáng sản sau:

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các khoáng sản trên địa bàn

tỉnh Nghệ An giai đoạn 2009 - 2020 (trừ khoáng sản VLXD thông thường và than bùn), được phê duyệt tại Quyết định số 16/2009/QĐ-UBND ngày 20/01/2009 [38].

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD trên địa bàn Tỉnh Nghệ An đến năm 2020, được phê duyệt tại Quyết định số 42/2010/QĐ-UBND, ngày 27/7/2010 [39].

Qua thời gian 5 năm tổ chức triển khai thực hiện, Quy hoạch 42/2010/QĐ-UBND đã góp phần đưa công tác quản lý nhà nước về HĐKS đi vào nề nếp, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, cung ứng một lượng đáng kể các loại khoáng sản làm VLXD cho các công trình xây dựng, góp phần làm gia tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu GDP và phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch này đã bộc lộ những vấn đề bất cập. Vì vậy UBND tỉnh Nghệ An đã có quyết định số 51/2015/QĐ – UBND, ngày 31/8/2015, ban hành Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An [40] thay thế cho quyết định số 42/2010/QĐ-UBND với Nội dung quy hoạch có sự điều chỉnh so với trước đây. Trong đó, có 547 điểm mỏ (gồm: 471 điểm mỏ thuộc quy hoạch số 42 và 76 điểm mỏ bổ sung mới) với tài nguyên thăm dò khai thác là 402,885 triệu m^3. Các điểm mỏ thuộc quy hoạch số 42 đưa ra khỏi quy hoạch kỳ này: 66 điểm mỏ.

Như vậy, Sở TN&MT đã tham mưu UBND Tỉnh kịp thời bổ sung quy hoạch VLXD thông thường phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội của Tỉnh và Chiến lược HĐKS. Tuy nhiên, quy hoạch khoáng sản thuộc khu vực phân tán nhỏ lẻ chưa làm được. Nguyên nhân, quy hoạch này chỉ thực hiện được sau khi được Bộ TN&MT phê duyệt. Thực tế Bộ TN&MT phê duyệt khu vực phân tán nhỏ lẻ rất hạn chế, thời gian giải quyết chậm, đến nay đã trên 5 năm thi hành Luật Khoáng sản, Bộ mới công bố chỉ 03 đợt phân tán nhỏ lẻ, trong đó Nghệ An được 9 điểm, còn 21 điểm phải chờ chấp thuận và công bố, dẫn tới việc lập quy hoạch gặp nhiều khó khăn, chậm tiến độ, ảnh hưởng đến nguồn lực đầu tư, công ăn việc làm của nhiều lao động, nguồn thu ngân sách và lòng tin của DN.

Song hành với công tác quy hoạch, Sở TN&MT đã tham mưu UBND Tỉnh thực hiện một số công việc sau:

- Công bố, khoanh định những khu vực HĐKS gồm quặng thiếc, quặng vàng, đá hoa trắng... vào khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ. Tính đến quý I/2017, Bộ TN&MT đã chấp thuận 9 khu vực giao UBND tỉnh Nghệ An cấp phép. Sở TN&MT đang lập danh sách và tiếp tục đề nghị Bộ TN&MT chấp thuận 21 khu vực khoáng sản phân tán nhỏ lẻ nữa. Do vẫn còn nhiều khu vực khoáng sản phân tán nhỏ lẻ chưa được Bộ TN&MT thông qua nên Tỉnh không xây dựng được quy hoạch loại khoáng sản này và gây nên sự chậm trễ trong cấp phép khai thác, làm giảm niềm tin của nhà đầu tư.

- Khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản và khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Năm 2014, Sở TN&MT cùng các sở ngành đã tham mưu UBND Tỉnh phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản nhóm vật liệu xây dựng bao gồm: cát, sỏi, đất san lấp, đá xây dựng thuộc khu vực đã từng cấp phép khai thác, thăm dò trước ngày 1/7/2011 (trước thời điểm Luật 2010 có hiệu lực) và công bố rộng rãi. Đến nay một số DN đã hoàn thành công tác thăm dò, đánh giá chất lượng, trữ lượng khoáng sản và lập hồ sơ xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.

- Khoanh định và phê duyệt khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS đối với 03 lĩnh vực: Văn hóa, Quốc phòng An ninh và Nông nghiệp đến nay chưa hoàn thành. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này là do sự phối hợp giữa các Sở chưa đồng bộ, các quy hoạch của Tỉnh làm chưa tốt, thiếu tính chiến lược dài hạn và thiếu tính tổng quát liên ngành, thậm chí là quy hoạch sau phủ nhận quy hoạch trước. Điều này đòi hỏi UBND Tỉnh phải có chiến lược phát triển kinh tế dài hạn và chỉ đạo xây dựng quy hoạch phát triển các ngành mang tính đồng bộ.

3.3.2. Thực trạng tổ chức và điều hành thực hiện các chính sách quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

3.3.2.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

a) Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Được mô tả trong sơ đồ hình 3.2. Theo đó, quản lý nhà nước trong HĐKS trên địa bàn Tỉnh có sự kết hợp quản lý theo ngành và theo vùng lãnh thổ. Trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan, các cấp, các ngành cụ thể được quy định theo Luật Khoáng sản và Nghị định 15/2012/NĐ – CP của Chính Phủ [23] như sau:

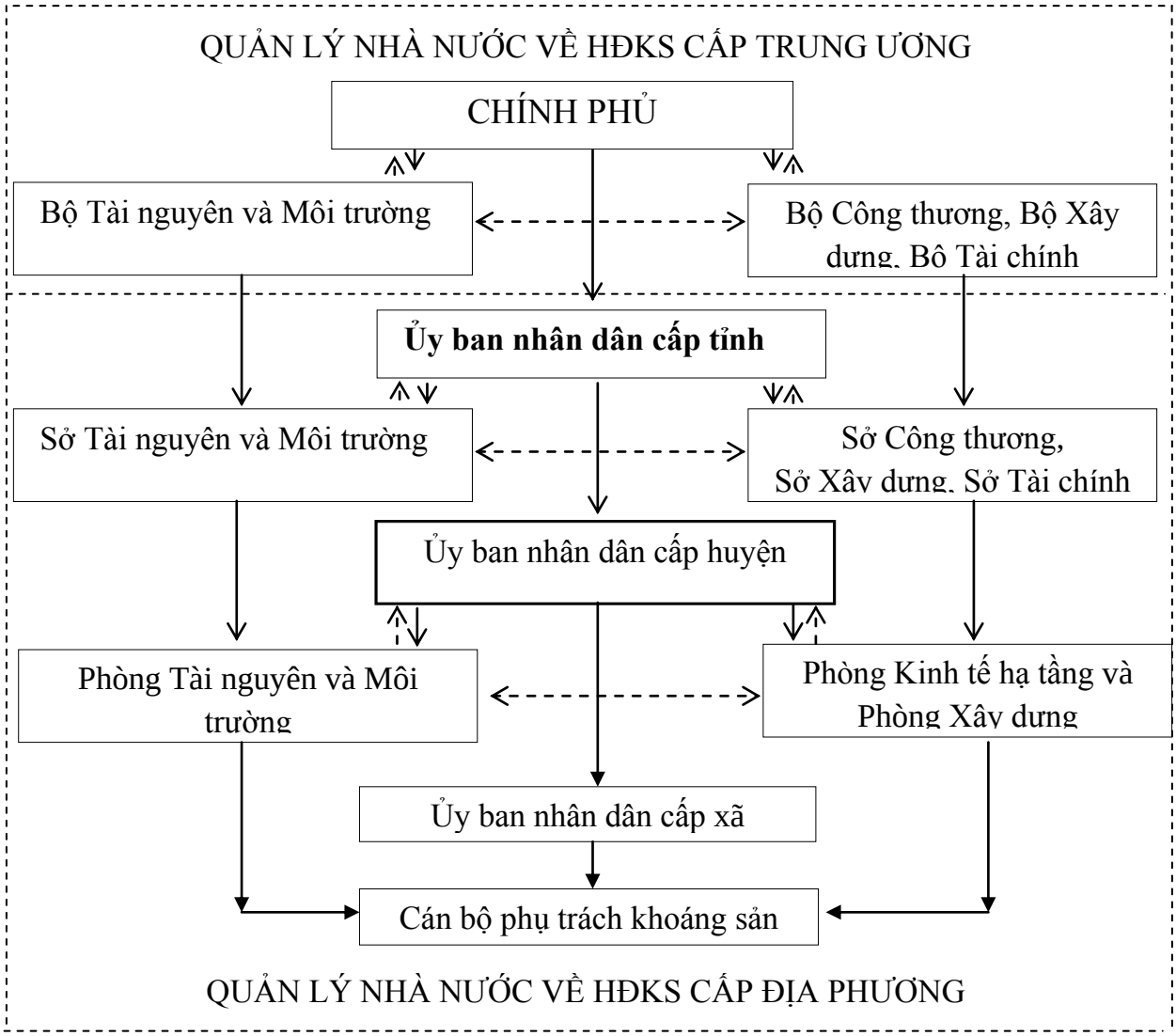

Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

Quan hệ chỉ huy ——→ Quan hệ tư vấn, tham mưu - - - - - - →

* Cấp trung ương:

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản và HĐKS. Tham mưu cho Chính phủ là Bộ TN&MT chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về HĐKS trong phạm vi cả nước, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với Bộ TN&MT trong quản lý nhà nước về HĐKS theo những quyền hạn được phân cấp.

* Cấp địa phương

- UBND cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Ban hành theo thẩm quyền văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định của

Nhà nước về quản lý, bảo vệ khoáng sản và quản lý HĐKS tại địa phương; Khoanh định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm HĐKS, khu vực tạm thời cấm HĐKS; Quyết định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền; Lập, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản của địa phương theo quy định; Công nhận chỉ tiêu tính trữ lượng khoáng sản; phê duyệt trữ lượng khoáng sản; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép; Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản; Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền; Giải quyết việc cho thuê đất HĐKS, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được phép HĐKS tại địa phương theo quy định của pháp luật; Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, khoáng sản chưa khai thác, tài nguyên thiên nhiên khác theo quy định của pháp luật; bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội tại khu vực có khoáng sản; Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản ở Trung ương về tình hình HĐKS trên địa bàn; Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản; Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền. Cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh là Sở TN&MT (chủ trì), Sở Xây dựng và Sở Công thương (phối hợp).

- UBND cấp huyện, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Giải quyết theo thẩm quyền cho thuê đất HĐKS, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được phép HĐKS tại địa phương theo quy định của pháp luật; Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, khoáng sản chưa khai thác theo quy định của pháp luật; bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội tại khu vực có khoáng sản; Báo cáo UBND cấp trên trực tiếp tình hình HĐKS trên địa bàn; Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản; Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền. Cơ quan tham mưu cho UBND huyện là Phòng TN&MT (chủ trì), Phòng Xây dựng và Phòng Công thương (phối hợp). Thông thường ở những huyện có nhiều khoáng sản như Quỳ Hợp, Đô Lương... bố trí 01 cán bộ chuyên trách quản lý khoáng sản do phó phòng phụ trách trực tiếp, những huyện không có nhiều khoáng sản thì chỉ có cán bộ của phòng TN&MT làm công tác kiêm nhiệm.

- UBND xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về HĐKS ở địa phương và

chịu sự chỉ đạo trực tiếp của UBND huyện, có cán bộ địa chính xã phụ trách về lĩnh vực khoáng sản mang tính kiêm nhiệm.

Với mô hình tổ chức quản lý như vậy, có ưu điểm là có sự phân công quản lý rõ ràng cho các cơ quan quản lý theo ngành và theo lãnh thổ, không trùng lặp, không bỏ sót nhiệm vụ, quyền hạn. Các cơ quan quản lý nhà nước các cấp thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý theo thẩm quyền của mình trên cơ sở đồng quản, hiệp quản, tham quản với cơ quan chuyên ngành theo quy định cụ thể. Tuy nhiên, mô hình quản lý này tạo ra sự cồng kềnh, thậm chí là chồng lấn chức năng nhiệm vụ. Đối tượng quản lý là các tổ chức, cá nhân HĐKS trên một địa phương có thể bị thông tin mệnh lệnh chồng chéo, nhất là các DN khai thác và chế biến khoáng sản có quy mô lớn, quyền quản lý cấp phép của Bộ chuyên ngành nhưng khi hoạt động trên địa bàn tỉnh thì chịu sự quản lý đồng thời của cả Bộ chuyên ngành và địa phương.

b) Quy chế hoạt động của chính quyền Tỉnh trong quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

UBND tỉnh Nghệ An đã có Quyết định số 58/2013/QĐ-UBND, ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về TNKS trên địa bàn tỉnh [36] nhằm thiết lập cơ chế phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa các cấp, các sở, ban ngành từ cấp tỉnh đến cấp xã; gắn liền với trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan, đơn vị có liên quan; đáp ứng yêu cầu giải quyết nhanh gọn thủ tục hành chính trong lĩnh vực khoáng sản, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư HĐKS.

Theo đó, Sở TN&MT có nhiệm vụ chủ trì xây dựng và tham mưu UBND Tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý TNKS; chủ trì khoanh định khu vực cấm HĐKS, tham mưu UBND Tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định; trình Bộ TN&MT khoanh định và công bố khu vực phân tán nhỏ lẻ; khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản... Sở TN&MT phối hợp với các sở ban ngành và UBND cấp huyện, xã tham gia góp ý kiến và triển khai thực hiện quy hoạch khoáng sản. Tùy theo tính chất, nội dung của công tác quản lý nhà nước, có thể áp dụng một trong các phương thức phối hợp: Lấy ý kiến bằng văn bản; tổ chức cuộc họp; tổ chức đoàn khảo sát, điều tra; thanh tra, kiểm tra, tổ chức đoàn công tác liên cơ quan có liên quan. Cơ quan phối hợp có trách nhiệm: Cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu, ý kiến theo lĩnh vực chuyên môn liên quan cho cơ quan chủ trì.

Việc cung cấp thông tin đảm bảo không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, trường hợp yêu cầu bằng văn bản khẩn, hỏa tốc, công điện,... hoặc có thời hạn giao tại cơ quan cấp trên thì phải thực hiện ngay.

Qua thực tiễn hoạt động theo cơ chế này cho thấy, công tác phối hợp, chỉ đạo điều hành và triển khai thực hiện nhiệm vụ giữa Sở TN&MT với các sở ngành liên quan và UBND các cấp ngày càng đồng bộ. Công tác ban hành văn bản pháp luật và thực hiện phổ biến pháp luật về khoáng sản được tăng cường. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đã đáp ứng yêu cầu giải quyết nhanh gọn thủ tục hành chính trong lĩnh vực khoáng sản, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư HĐKS. Tuy nhiên, công tác phối hợp trong quản lý và xử lý các thủ tục hành chính vẫn đạt kết quả chưa cao, một số cơ quan, một số cán bộ cấp huyện, cấp xã nhận thức chưa đầy đủ về trách nhiệm của mình, buông lỏng quản lý hoặc bất hợp tác vì động cơ cá nhân. Mặt khác, do năng lực một số cán bộ quản lý còn yếu, làm chưa đúng nghề được đào tạo, làm công tác kiêm nhiệm nên khả năng giải quyết một số công việc chưa được kịp thời.

Để thấy rõ nhận định trên, tác giả Luận án đã khảo sát đánh giá 117 phiếu với đối tượng là các DN, nhà quản lý HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An và nhà khoa học liên quan đến lĩnh vực này có kết quả trong bảng 3.2.

Bảng 3.2. Thống kê kết quả đánh giá năng lực của cán bộ quản lý

1.Rất không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Bình thường; 4. Đồng ý; 5. Rất đồng ý

TT	Thang đo / Tiêu chí đánh giá	% mức độ đồng ý					Điểm trung bình gia quyền theo % đánh giá
		1	2	3	4	5	
1	Cán bộ quản lý có khả năng giải quyết hồ sơ nhanh chóng, kịp thời	0,9	2,6	23,9	47,9	24,7	3,93
2	Cán bộ quản lý có khả năng giải quyết hồ sơ chuyên nghiệp, hiệu quả	1,7	4,3	21,4	47,0	25,6	3,91
3	Cán bộ quản lý luôn giải đáp vướng mắc, tư vấn cho DN	2,6	4,3	18,8	57,3	17	3,82
4	Các thay đổi về chính sách đều được tuyên truyền kịp thời	1,7	6	24,8	53,0	14,5	3,73

Nguồn: Khảo sát của tác giả, năm 2017

Kết quả cho thấy, vẫn còn từ 3,5% – 7,7% đối tượng được khảo sát không đồng ý, thậm chí rất không đồng ý với ý kiến cho rằng cán bộ quản lý có khả năng giải quyết hồ sơ nhanh chóng, kịp thời, chuyên nghiệp và mọi thắc mắc của DN đều được giải quyết nhanh chóng.... Mức độ điểm đánh giá trung bình đều dưới 4/5 điểm.

3.3.2.2. Thực trạng công tác điều hành quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

a) Thực trạng cấp và thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản, xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản

a1) Công tác cấp và thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản

* Công tác cấp giấy phép hoạt động khoáng sản:

Nghị định 15/2012/NĐ-CP năm 2012 của Chính phủ, quy định:

- Cấp trung ương: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản là cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép HĐKS; Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia là cơ quan tiếp nhận hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản theo Giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ TN&MT.

- Cấp địa phương: Sở TN&MT là cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép HĐKS; hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh.

Thời gian giải quyết hồ sơ tối đa là 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ với cả hai loại Giấy phép thăm dò khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản.

Các tổ chức, cá nhân muốn tiến hành HĐKS phải làm hồ sơ xin phép Bộ TN&MT hoặc UBND Tỉnh. Hồ sơ xin phép HĐKS được làm theo quy định trong Thông tư hướng dẫn của Bộ TN&MT.

Trong phạm vi quyền hạn được phân cấp của UBND Tỉnh, các tổ chức, cá nhân muốn HĐKS trên địa bàn tỉnh, phải hoàn thành hồ sơ theo hướng dẫn được công báo rộng rãi trên trang Webside của tỉnh Nghệ An và nộp vào bộ phận " một cửa" của Sở TN&MT. Quy trình cấp phép và đồng thời với nó là cho thuê đất của Tỉnh được thực hiện qua các bước trong bảng 3.3.

Bảng 3.3. Quy trình cấp phép hoạt động khoáng sản và cho thuê đất của Sở TN&MT tỉnh Nghệ An

TT bước	Nội dung công việc
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ: Công chức bộ phận "Một cửa" Sở TN &MT lập phiếu giao nhận hồ sơ và chuyển 02 bộ hồ sơ về phòng Quản lý đất đai.
Bước 2	Phòng TNKS: - Thẩm tra hồ sơ; - Kiểm tra tại thực địa nếu thực sự cần thiết, lập biên bản kiểm tra; - Lập phiếu trình, tham mưu cho Giám đốc Sở ký Tờ trình, ký Trích lục bản đồ khu vực khai thác khoáng sản, trình UBND Tỉnh ký Quyết định khai thác khoáng sản và cho thuê đất, Trích lục bản đồ khu vực khai thác khoáng sản.
Bước 3	UBND Tỉnh xem xét ký Quyết định cấp giấy phép khai thác khoáng sản và cho thuê đất, Trích lục bản đồ khu vực khai thác khoáng sản.
Bước 4	Phòng Tài nguyên khoáng sản - Nhận kết quả từ UBND Tỉnh: Quyết định cấp giấy phép khai thác khoáng sản và cho thuê đất, kèm theo Trích lục bản đồ khu vực khai thác khoáng sản; - Soạn văn bản hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; - Soạn thảo Thông báo đăng ký hoạt động khoáng sản, trình Giám đốc Sở ký - Chuyển kết quả và 02 bộ hồ sơ về bộ phận "Một cửa" của Sở;
Bước 5	Công chức bộ phận "Một cửa" - Vào sổ theo dõi, thông báo cho tổ chức, cá nhân đến nhận kết quả. - Nhận kết quả thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường từ tổ chức, cá nhân để lưu hồ sơ (01 bản sao công chứng); - Trả kết quả lần 1 cho tổ chức, cá nhân: + Quyết định cấp giấy phép khai thác khoáng sản và cho thuê đất (01 bản); + Trích lục bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (01 bản); + Thông báo đăng ký hoạt động khoáng sản (01 bản); (01 bản trả trực tiếp cho tổ chức, cá nhân được cấp phép (kèm theo 01 hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản), 02 bản gửi cho UBND cấp huyện, cấp xã nơi khai thác khoáng sản để phối hợp thực hiện). - Hướng dẫn tổ chức, cá nhân kê khai tiền thuê đất.
Bước 6	Tổ chức, cá nhân nhận kết quả lần 1, chuẩn bị đầy đủ hồ sơ xin xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật nộp cho công chức bộ phận "Một cửa".

TT bước	Nội dung công việc
Bước 7	Công chức bộ phận "Một cửa" - Tiếp nhận hồ sơ xin xác định nghĩa vụ tài chính, viết phiếu nhận hồ sơ. - Vào sổ theo dõi, chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở xử lý.
Bước 8	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất - Kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực địa nếu cần thiết, lập biên bản kiểm tra thực địa - Xác định vị trí, loại đường, lập phiếu chuyển thông tin kèm theo hồ sơ để xác định nghĩa vụ tài chính gửi đến Sở Tài chính (để quyết định đơn giá thuê đất), Cục Thuế (để thông báo nộp tiền thuê đất), nhận kết quả từ 02 đơn vị nêu trên; - Vào sổ theo dõi; - Chuyển kết quả về bộ phận "Một cửa" và trả kết quả lần 2 cho tổ chức, cá nhân.

Đến hết quý II năm 2017, trên địa bàn Tỉnh có các loại giấy phép HĐKS được thống kê trong bảng 3.4.

Bảng 3.4. Thống kê giấy phép hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An từ năm 2008 đến hết quý II năm 2017

Loại giấy phép	Tổng số	Trong đó		Còn hiệu lực đến năm 2017	
		Bộ TN& MT cấp	UBND tỉnh cấp	Bộ TN& MT cấp	UBND tỉnh cấp
Thăm dò khoáng sản	51	51	0	6	
Khai thác khoáng sản	217	55	162	49	148
Chế biến khoáng sản	173		173		151

Nguồn: Sở TN&MT Nghệ An [48]

Chi tiết về thống kê giấy phép khai thác và chế biến khoáng sản do UBND Tỉnh cấp đang còn hiệu lực được nêu trong bảng 3.3PL và bảng 3.4PL (phụ lục). Qua các bảng thống kê cho thấy:

Số giấy phép khai thác khoáng sản mà UBND Tỉnh cấp là 162 giấy phép trong đó đang còn hiệu lực đến đầu năm 2017 là 148 giấy phép. Số giấy phép chế biến khoáng sản mà UBND Tỉnh cấp từ trước đến nay là 173, trong đó đang hoạt động là 151. Số lượng giấy phép do UBND Tỉnh cấp nhiều gấp khoảng 5 lần số lượng giấy phép do Bộ TN&MT cấp. Có 57/148 chiếm 38,5% giấy phép khai thác

khoáng sản do địa phương cấp có thời hạn ≤10 năm, và công suất khai thác nhìn chung là nhỏ, tạo tâm lý cho các DN đầu tư ngắn hạn không chú ý đầu tư công nghệ kỹ thuật hiện đại, cố gắng thu hồi vốn nhanh, không quan tâm đến thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý, tiết kiệm TNKS. Nguyên nhân do các mỏ được phân cấp quản lý cho Tỉnh để cấp phép HĐKS là các mỏ nằm trong khu vực phân tán nhỏ lẻ và các mỏ khai thác VLXD thông thường. Ngoài ra, còn có bất cập là công tác thống kê không đầy đủ, một số mỏ lớn được chia nhỏ và cấp đồng thời nhiều giấy phép.

Theo thời gian cho thấy, số giấy phép khai thác khoáng sản do Trung ương cấp từ năm 2008 đến năm 2013 là 41/49 giấy phép chiếm 83,7%, còn từ năm 2014 đến nay số giấy phép giảm đi mạnh chỉ còn 8/49 chiến trên 16,3%. Số giấy phép Tỉnh cấp trong các năm từ 2008- 2015 là 130/148 giấy phép chiếm 88%, còn từ năm 2016 đến hết quý I/2017 số giấy phép giảm hẳn, chỉ có 18/148 giấy phép cấp mới chiếm 12% (riêng năm 2016 chỉ có 9 giấy phép). Nguyên nhân do Luật Khoáng sản năm 2010 có hiệu lực từ ngày 1/7/2011, nhưng các văn bản dưới Luật có hiệu lực muộn hơn, như Nghị định 15/2012/NĐ – CP có hiệu lực từ ngày 25/4/2012 và Nghị định 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20/1/2014 và quá trình triển khai của Bộ TN&MT, UBND Tỉnh chậm hơn. Khi Nghị định này có hiệu lực đã tác động trực tiếp đến các nhà đầu tư, làm cho nhu cầu xin giấy phép HĐKS giảm mạnh. Đến năm 2016, tỉnh Nghệ An mới triển khai được Nghị định 203/2013/NĐ – CP và từ đó đến nay, giấy phép khai thác khoáng sản giảm mạnh, chỉ còn một số giấy phép khai thác VLXD thông thường phục vụ trực tiếp cho nhu cầu xây dựng tại địa phương và các địa bàn lận cận.

Từ quy trình cấp phép, kết quả thực hiện cấp phép HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An cho thấy: (1) thủ tục hồ sơ được hướng dẫn rõ ràng và công khai trên mạng, (2) quy trình cấp phép đã thực hiện theo cơ chế một cửa, tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có mong muốn xin cấp phép HĐKS. Tuy nhiên, hoạt động này vẫn còn một số bất cập trong công tác quản lý nhà nước, gây nên hiện tượng khai thác trái phép như:

- Vướng mắc nhất hiện nay là trong hồ sơ phải có thủ tục tham vấn cộng đồng, mà đây không phải là yêu cầu về chuyên môn, trong Luật định cũng không có. Bất cập này khiến nhiều DN trên địa bàn Tỉnh đều chung hoàn cảnh và chấp nhận khai thác "chui" khi không có sự kiểm soát của lực lượng chức năng.

- Theo Nghị định 15 ngày 9/3/2012 của Chính phủ, thủ tục hành chính cấp

phép thăm dò, khai thác khoáng sản đang đánh đồng tất cả các loại khoáng sản. Tức là, trình tự, thời gian cấp phép khai thác cát, đất san lấp, sét gạch ngói cũng giống như các loại khoáng sản quý hiếm, có giá trị kinh tế cao như vàng, thiếc, titan… dẫn đến nhiều giấy phép chậm được giải quyết, có giấy phép, thời gian chờ để được cấp phép kéo dài đến 601 ngày. Với việc không thể đơn giản về thủ tục cấp phép nên tại một số huyện trong tỉnh, nhiều DN ngoài tập trung hoàn thiện các thủ tục khi cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu thì cũng phải tiến hành khai thác đáp ứng nhu cầu nguyên liệu khoáng của thị trường và chính quyền địa phương cấp huyện, xã có hiện tượng "xử lý linh hoạt" theo từng vụ việc. Đây là khó khăn cho địa phương trong quản lý cấp phép khai thác khoáng sản, và tình trạng này cũng đang xẩy ra ở các tỉnh khác như Thanh Hóa, Hà Tĩnh...

Để có thêm các thông tin khách quan, đánh giá mặt làm được và mặt tồn tại trong cấp phép HĐKS, tác giả Luận án đã lấy phiếu khảo sát. Kết quả của 117 phiếu khảo sát đánh giá của các DN, nhà quản lý trên địa bàn Tỉnh và nhà khoa học thuộc lĩnh vực HĐKS bảng 3.5.

Bảng 3.5. Kết quả khảo sát đánh giá công tác quản lý nhà nước về cấp phép hoạt động khoáng sản của cơ quan quản lý nhà nước tỉnh Nghệ An

1.Rất không đồng ý; 2. Không đồng ý ; 3. Bình thường; 4. Đồng ý; 5. Rất đồng ý

TT	Thang đo / Tiêu chí đánh giá	% về mức độ đồng ý điểm					Điểm bình quân gia quyền theo % đánh giá
		1	2	3	4	5	
1	Cơ quan quản lý thực hiện đúng quy trình đã được quy định	0	0	10	71	19	4,09
2	Thủ tục hành chính đơn giản	10	18	10	60	2	3,26
3	Cơ quan quản lý đảm bảo kịp thời các thời gian theo quy định	16	30	35	15	4	2,61
4	Cơ quan quản lý bảo mật thông tin của DN	0	0	15	62	23	4,08
5	Các mẫu hồ sơ có sự thống nhất, rõ ràng, dễ hiểu	0	1	7	78	14	4,05
6	Cơ quan quản lý giải quyết kịp thời vướng mắc của DN	1	12	18	60	9	3,64
Trung bình							**3,62**

Nguồn: Khảo sát trực tiếp của tác giả, năm 2017

Qua số liệu trong bảng cho thấy, với thang điểm cao nhất là 5, điểm đánh giá bình quân đạt 3,62/5 theo các tiêu chí đánh giá. Các đối tượng được khảo sát đồng ý với các tiêu chí đánh giá 1, 4, 5 với mức điểm đánh giá đạt trên 4 điểm. Tuy nhiên, điểm đánh giá theo tiêu chí 2 và 6 đạt 3,26 - 3,64/5 điểm tức là ở mức bình thường và điểm đánh giá tiêu chí 3 chỉ đạt 2,61/5 phản ánh tình trạng nhiều ý kiến cho rằng cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn Tỉnh chưa đảm bảo kịp thời thời gian cấp phép theo quy định.

* Công tác thu hồi giấy phép HĐKS

Tính đến hết năm 2016, đã có 13 tổ chức, cá nhân xin trả lại giấy phép HĐKS. Danh sách thu hồi giấy phép được thống kê chi tiết trong bảng 3.5PL (phụ lục). Nguyên nhân của tình trạng này do:

- Thứ nhất, cá nhân khai thác khoáng sản vi phạm điều 55 của Luật Khoáng sản số 60 năm 2010. Những nội dung mà tổ chức, cá nhân vi phạm chủ yếu là không bảo đảm tiến độ xây dựng cơ bản mỏ và hoạt động khai thác xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản, thiết kế mỏ; chưa thực hiện an toàn lao động, vệ sinh lao động và các biện pháp bảo vệ môi trường, bồi thường thiệt hại do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra; không thực hiện báo cáo kết quả khai thác khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

- Thứ hai, từ khi Luật Khoáng sản năm 2010 có hiệu lực, công tác quản lý HĐKS được thực hiện chặt chẽ hơn, các yêu cầu với các chủ đầu tư về năng lực hoạt động, năng lực tài chính, nghĩa vụ tài chính với Nhà nước cao hơn làm cho nhiều chủ đầu tư được cấp phép HĐKS rồi nhưng không thể thực hiện được và xin trả lại giấy phép.

a2) Xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 về: Phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được sửa đổi 1 số thông tin tại Nghị định số 158/2016/NĐ - CP; Nghị định này ra đời là cơ sở pháp lý để tỉnh Nghệ An cũng như các tỉnh khác thực hiện, tạo nguồn thu ngân sách cho các địa phương, tránh tình trạng xin giấy phép ồ ạt, giữ mỏ để chuyển nhượng ngầm, gây thất thoát nguồn thu ngân sách và rối loạn hoạt động khai thác khoáng sản ở các địa phương, đồng thời còn mục đích loại bỏ những DN nhỏ lẻ, yếu kém, không có khả năng cạnh tranh.

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thể hiện qua sơ đồ hình 3.3.

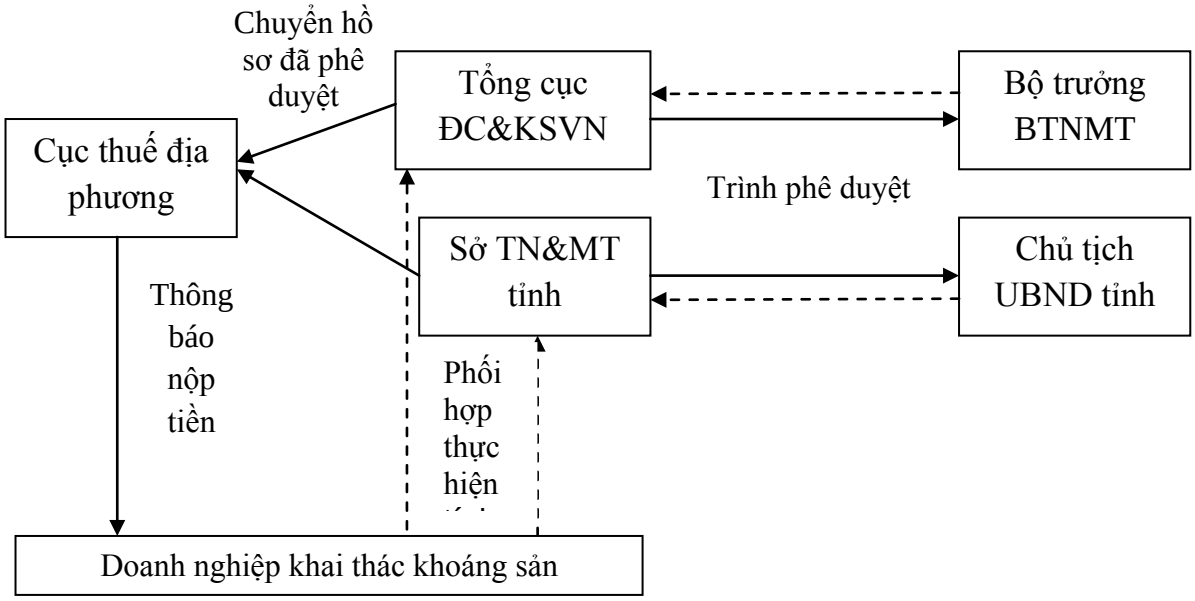

Hình 3.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo sơ đồ, trên địa bàn Tỉnh có 2 loại giấy phép khai thác khoáng sản là giấy phép do Bộ TN&MT cấp và giấy phép do UBND tỉnh cấp, tương ứng với nó có 2 đơn vị tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là Tổng cục ĐC&KS Việt Nam và Sở TN&MT tỉnh. Như vậy, Sở TN&MT tỉnh Nghệ An là đơn vị phải tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của tất cả các giấy phép do UBND Tỉnh cấp còn hiệu lực đến 1/7/2011 (ngày Luật Khoáng sản năm 2010 có hiệu lực).

Việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn Tỉnh gồm hai loại:

- Loại khoáng sản do Bộ TN& MT cấp phép khai thác: đã tiến hành tính và thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bắt đầu từ năm 2014 vào ngân sách nhà nước;

- Loại khoáng sản do UBND Tỉnh cấp phép khai thác: Năm 2014 và 2015 Sở TN&MT bước đầu hoàn thành triển khai thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định hiện hành. Năm 2016, Sở TN&MT tham mưu cho UBND Tỉnh ban hành 46 quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tổng số tiền phải nộp 153,197 tỉđồng, trong đó, tổng số tiền phải nộp hàng năm tại thời điểm phê duyệt là 16,014 tỉ đồng.

Theo số liệu của Cục Thuế Nghệ An, tính đến ngày 16/12/2016, có 26 DN

còn nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó: 22 giấy phép Tỉnh cấp; 04 giấy phép Bộ cấp. Tổng số tiền nợ 17,017 tỉđồng, trong đó: nợ đối với 04 đơn vị do Bộ phê duyệt 4,331 tỉđồng; nợ đối với 22 đơn vị do Tỉnh phê duyệt 12,687 tỉđồng. Kết quả này phản ánh công tác thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Tỉnh gặp những thuận lợi và khó khăn vì các lý do như sau:

*Thuận lợi:

- Vì là vấn đề mới lần đầu tiên được áp dụng ở Việt Nam, những lúng túng, vướng mắc trong triển khai nghị định 203 của Tỉnh đều được Bộ TN&MT phối hợp và hướng dẫn.

-Triển khai công thức tính tiền: $T = Q \times G \times K_1 \times K_2 \times R$ [26] trên địa bàn Tỉnh cho thấy: Thông số G: Giá tính thuế tài nguyên do UBND Tỉnh ban hành thuộc về thẩm quyền của Tỉnh và tác động trực tiếp vào số tiền thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản. Trong lúc nhiều địa phương đang lúng túng trong vấn đề tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, do trong các khối trữ lượng được duyệt có nhiều loại khoáng sản, thiếu tương đồng giữa chỉ tiêu tính trữ lượng và giá sản phẩm được tiêu thụ đánh thuế trên thị trường mà địa phương đã ban hành, dẫn tới đa nghiệm khi tính nên không thể xác định được tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hoặc là tạm tính, tạm thu,... gây nhiều trở ngại cho các nhà đầu tư, đồng thời là bài toán khó cho các cơ quan quản lý thì tại Nghệ An, sự ra đời Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND về việc ban hành "Bảng giá tối thiểu tài nguyên thiên nhiên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn Tỉnh" đã giải quyết dứt điểm các tồn tại nêu trên, theo đó giúp Tổng cục Địa Chất và Khoáng sản Việt Nam hoàn thành việc tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An đối với dự án do Bộ TN&MT cấp phép.

* Khó khăn:

- Thứ nhất, Nghị định 203/2013/NĐ-CP triển khai chậm. Việc truy thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ thời điểm Nghị định 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực đến thời điểm thu năm 2016 là rất khó khăn do: DN đã quyết toán tài chính năm các năm trước; Trong số 22 đơn vị còn nợ tiền, đến năm 2016 có 7 DN đã hết hạn giấy phép, 3 giấy phép bị thu hồi và 1 giấy phép bị đình chỉ hoạt động nên khả năng không thể thu được tiền của các đối tượng này rất cao.

- Thứ hai, Phần giải thích từ ngữ tại Nghị định 203 không có khái niệm về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, gây ra nhiều vấn đề tranh cãi, thắc mắc, nhiều DN cho rằng có hiện tượng trùng lặp thuế tài nguyên.

- Thứ ba, Nghị định ban hành thiếu đồng nhất trong hệ thống văn bản quản lý, giữa thuế tài nguyên và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G).

- Thứ tư, Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R).Theo quy định, R nằm ở mức 1-5% là dựa trên đặc tính phức tạp của loại hình khoáng sản, nguồn gốc mỏ là chưa đủ sức thuyết phục, chưa đủ căn cứ khoa học xác đáng nên khi áp dụng vào thực tế, có những mỏ mức tiền phải thu vào NSNN thấp và có những mỏ phải thu rất cao, gây ra sự không công bằng với các nhà đầu tư.

- Thứ năm, Về trữ lượng khoáng sản đưa vào công thức tính (Q). Một số hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác còn gặp vướng mắc: (1) Trữ lượng cấp phép lớn không đúng với thực tế, trữ lượng trong giấy phép khai thác lớn hơn rất nhiều so với trữ lượng thực tế khai thác được; Ví dụ, có mỏ đá hoa trắng tổng trữ lượng 10 triệu m^3 với một nửa là đá xẻ, nhưng tỷ lệ các loại cấp đá xẻ với các tiết diện khác nhau ứng với đơn giá khác nhau (2 - 12 triệu đ/m^3) và theo báo cáo của DN, tỷ lệ đá xẻ có tiết diện lớn tương đương giá 12 triệu chỉ chiếm 1,5-2%. Việc định giá cho đối tượng khoáng sản với trữ lượng và chất lượng không rõ, dẫn đến kết quả sai lệch tùy theo quan điểm của người định giá; (2) Diện tích cấp phép bị chồng lấn với các dự án khác nên không thể khai thác được. Do những vướng mắc trên mà xuất hiện những tranh luận giữa các DN với các cơ quan tính tiền cấp quyền khai thác và phải đưa ra Hội đồng của UBND Tỉnh để xem xét quyết định hoặc trình lên Bộ TN&MT xin ý kiến chỉ đạo làm chậm tiến độ công tác này.

a3) Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền

Nghị định số 22/2012/NĐ – CP ra đời là cơ sở pháp lý để các địa phương nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng có cơ sở tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản nhằm tạo ra sự minh bạch, công khai, liên tục, bình đẳng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá, đồng thời tạo nguồn thu ngân sách tăng trên cơ sở giá khởi điểm là tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Tính đến năm 2016, UBND tỉnh Nghệ An đã khẳng định được 128 vị trí khu vực khoáng sản trên địa bàn tỉnh thuộc danh mục không đấu giá. Hầu hết các

khoáng sản này là các mỏ đá VLXD thông thường, sét gạch ngói và đất san lấp thuộc khu vực đã từng cấp phép khai thác trước ngày 1/7/2011 (thời điểm Luật Khoáng sản năm 2010 có hiệu lực) và đã công bố rộng rãi. Còn lại, các mỏ khoáng sản nhỏ lẻ thuộc quyền cấp phép của Tỉnh như các mỏ thiếc, sắt, mỏ đa kim đồng – chì- kẽm, bauxit, thạch anh, đá hoa, barit, photphorit và VLXD thông thường chưa cấp phép, sẽ là đối tượng tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 24/3/2016, Sở TN&MT phối hợp với các sở liên quan của Tỉnh chuẩn bị tài liệu để UBND tỉnh Nghệ An tổ chức thí điểm phiên đấu giá vào quý II năm 2017. Tuy nhiên, đến hết Quý II/2017, phiên đấu giá vẫn chưa được tiến hành, do:

- Thứ nhất: Nhiều điểm mỏ chưa qua thăm dò. Mặc dầu tại Điều 79 của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 quy định được đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản, nhưng với loại mỏ chưa qua thăm dò thì các thông tin về trữ lượng, chất lượng, điều kiện địa chất mỏ là chưa đầy đủ cũng như độ chính xác chưa cao. Các thông tin này lại có ý nghĩa quyết định đến giá trị của mỏ, đến việc nhà đầu tư quyết định trả giá cho mỏ đó bằng bao nhiêu trong phiên đấu. Điều đó đồng nghĩa rằng, các nhà đầu tư bỏ tiền ra đấu giá quyền khai thác các mỏ khoáng sản chưa qua thăm dò sẽ không biết trả giá cho chúng bằng bao nhiêu là hợp lý và mức độ rủi ro sẽ là rất cao. Vì vậy, quyết định khôn khéo nhất của họ là không tham gia vào cuộc đấu giá này.

- Thứ hai: Đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò phát sinh các vấn đề tác động đến quy mô trữ lượng khoáng sản, nếu không khống chế được vấn đề này, đấu giá quyền khai thác khoáng sản vô nghĩa, ví dụ: độ tin cậy của tài liệu thăm dò, phân cấp trữ lượng, chỉ tiêu tính trữ lượng, ranh giới tính trữ lượng;

- Thứ ba: Các mỏ đơn thành phẩm khoáng sản có tính khả thi cao để tổ chức đấu, các mỏ đa thành phẩm khoáng sản, nhất là các mỏ đa kim thì không thể xác định việc đấu giá theo chỉ tiêu loại nào. Ví dụ: mỏ đá hoa, gồm các loại sản phẩm đá hoa ốp lát, đá block, đá mỹ nghệ, đá làm bột, các loại này có giá thuế tài nguyên khác nhau, sản phẩm bột đá có giá tính thuế G =250 nghđồng/m^3 và mức thu tiền là R=2%, sản phẩm đá mỹ nghệ, đá ốp lát có giá tính thuế G = 2.000 –12.000 nghđồng/m^3 và mức thu tiền R = 1%; Đặc biệt, các mỏ đa kim, mỗi sản phẩm có giá

tính thuế khác nhau, đồng thời cùng 1 loại quặng có tỉ lệ hàm lượng khác nhau thì giá tính thuế cũng khác nhau. Vậy lấy chỉ tiêu nào để đấu giá, nếu đồng thời đấu nhiều chỉ tiêu sẽ không thể chọn được tổ chức dành quyền khai thác.

- Thứ tư: Theo các quy định, thiếu sự công bằng giữa việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của đơn vị đã hoạt động trước và đơn vị đấu giá khoáng sản. Tiền cấp quyền đối với DN đã cấp phép, hoạt động nhiều năm bằng giá khởi điểm đấu giá, nộp phân kỳ nhiều lần; trong khi đó, tiền đấu giá quyền khai thác khoáng sản dưới 50 tỷ nộp 01 lần sẽ không khả thi, khó có tổ chức đủ số tiền này để nhận Giấy phép nên số DN nộp hồ sơ xin đấu giá rất ít không đủ điều kiện để mở phiên đấu giá được. Mặt khác, đấu giá quyền khai thác khoáng sản là đấu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tăng lên (giá khởi điểm là giá tiền cấp quyền khoáng sản), do những khó khăn, phát sinh từ những hạn chế về quy định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, dẫn đến quy định đấu giá khó khăn thêm.

- Thứ năm: Do tác động của chính sách về đất đai trong những năm qua có sự thay đổi rất mạnh mà các mỏ khoáng sản luôn gắn với các khu vực đất đai tự nhiên khác nhau, nên hầu hết các địa phương hiện nay, không có mặt bằng sạch để đấu, nếu tổ chức trúng đấu giá không thể triển khai đền bù đất đai được thì giải quyết như thế nào là chưa rõ.

- Thứ sáu: Hầu hết các điểm mỏ quan trọng đã được cấp phép khai thác rồi, nhà đầu tư ở các địa phương đã đổ xô vào, cố gắng xin giấy phép khai thác mỏ trước khi văn bản Luật mới có hiệu lực. Đến nay, các mỏ này mới đang được triển khai đầu tư khai thác.

- Thứ bảy: Thị trường một số nguyên liệu khoáng trên thế giới trong giai đoạn vừa qua rơi vào tình trạng trầm lắng, nên cũng tác động mạnh đến các nhà đầu tư trong lĩnh vực này khi ra quyết định có nên tham gia vào hoạt động khai thác khoáng sản hay không.

b) Thực trạng giải quyết theo thẩm quyền việc cho thuê đất hoạt động khoáng sản, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan

* Về thuê đất: Đất đai, tài sản trên bề mặt khu mỏ đều thuộc quyền quản lý của địa phương, của người dân được giao đất, giao rừng cụ thể. Tổ chức, cá nhân HĐKS phải thuê đất theo quy định của Luật Đất đai.

Theo quy định trên sơ đồ 3.2, quy trình cấp phép HĐKS đồng thời với giải quyết vấn đề thuê đất. Tuy nhiên, trên thực tế, hầu hết các mỏ đá của các huyện vùng núi tỉnh Nghệ An được chủ đầu tư khai thác mỏ mua hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của người dân theo giá thỏa thuận. Trong trường hợp đặc biệt, khi chủ đầu tư và người dân không thỏa thuận được vấn đề này hoặc có các quy hoạch mới về công trình xây dựng giao thông, điện... đi qua, thì UBND Tỉnh cho phép chủ đầu tư điều chỉnh giấy phép, thu hẹp diện tích và trữ lượng khai thác. Điều này phản ánh rằng công tác tổ chức triển khai thực hiện quản lý nhà nước về HĐKS theo khía cạnh này được thực hiện chưa chủ động, gây khó khăn cho các nhà đầu tư.

*Về sử dụng hạ tầng kỹ thuật: Tỉnh đã tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân HĐKS được sử dụng các kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động của mình. Tuy nhiên, ở một số địa bàn HĐKS, đặc biệt là hoạt động khai thác, vận chuyển và chế biến khoáng sản đá các loại gây nhiều tác động tiêu cực đến hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật nhưng UBND Tỉnh chưa có các biện pháp quyết liệt để đảm bảo quyền lợi của người dân nơi này.

c) Thực trạng quản lý bảo vệ môi trường tại khu vực có khoáng sản

HĐKS gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Theo quan điểm không đánh đổi môi trường cho phát triển kinh tế, UBND tỉnh Nghệ An đã thực hiện:

** Yêu cầu các cơ sở HĐKS phải lập và thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM) ngay từ khi xin giấy phép HĐKS*

Trên cơ sở báo cáo ĐTM của các đơn vị nộp, Sở TN&MT tiến hành thẩm định các hồ sơ này. Các thông tin thẩm định này là một trong các cơ sở để UBND tỉnh ra quyết định cấp quyền khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, qua thực tế cho thấy, chất lượng công tác thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường khi cấp phép khai thác còn thấp, thậm chí là hình thức.

** Yêu cầu các cơ sở HĐKS phải thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường và phí bảo vệ môi trường*

Về việc ký quỹ phục hồi môi trường nhằm bảo vệ và phục hồi môi trường khu vực sau khai thác được hướng dẫn theo Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg ngày 29/5/2008. Tuy nhiên, cho tới 31/12/2009 thì Thông tư số 34/2009/TT-BTNMT hướng dẫn chi tiết về vấn đề này mới được ban hành và bắt đầu có hiệu lực từ

15/2/2010. Như vậy, trong suốt thời gian từ 31/12/2008 đến 15/2/2010, rất nhiều công ty ở Tỉnh không thể tiến hành ký quỹ BVMT theo quy định của pháp luật và không thực hiện nghĩa vụ tài chính trong phục hồi môi trường sau khi khai thác;

Phí bảo vệ môi trường được DN nộp hàng tháng dựa theo sản lượng khai thác theo hướng dẫn của Thông tư số 158/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Đây là một khoản thu lớn mà địa phương được giữ lại toàn bộ dùng để chi phí cho các hoạt động BVMT trên địa bàn. Hiện tại, phí BVMT tính theo sản lượng khai thác được quy định theo Quyết định số 30/2013/QĐ-UB của UBND tỉnh Nghệ An, theo tự kê khai và kiểm soát của ngành thuế; việc DN khai thác, chế biến trốn thuế, đồng nghĩa với việc trốn phí bảo vệ môi trường.

Theo số liệu báo cáo của Sở TN&MT Tỉnh Nghệ An, [47] năm 2016, phí bảo vệ môi trường đã thực hiện là: 67 tỉ đồng, tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác đã nộp: 19,836 tỉ đồng/tổng số tiền phải nộp: 21,447 tỉ đồng. Cùng với quỹ bảo vệ môi trường của các năm trước, Tỉnh đã dùng chúng để bảo vệ môi trường trong khai thác và phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản của 141 khu vực đã có quyết định đóng cửa mỏ. Tuy nhiên, vấn đề này còn có những bất cập về tỉ lệ phân chia kinh phí đối với các địa phương có liên quan trực tiếp đến HĐKS mà công tác quản lý nhà nước của Tỉnh chưa giải quyết được hợp lý. Ví dụ, việc khai thác khoáng sản thiếc sa khoáng ven sông, không chỉ địa phương nơi trực tiếp khai thác mỏ chịu ảnh hưởng xấu đến môi trường, mà phía hạ lưu của sông cách nơi khai thác hàng chục km thuộc địa phương khác cũng vẫn chịu ảnh hưởng xấu này. Đặc biệt, một số nơi, vào mùa mưa lũ nước sẽ cuốn bùn và đá thải đưa đến ruộng lúa, hoa màu của người dân ở vùng hạ lưu, gây tổn thất nặng nề do mất đất sản xuất mà chưa được khắc phục hậu quả một cách thỏa đáng.

** Thực hiện thanh tra, kiểm tra môi trường trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, phát hiện và xử lý các vụ việc gây ô nhiễm môi trường*

Kể từ năm 2011 đến nay, tỉnh Nghệ An đã thành lập các đoàn thanh kiểm tra về môi trường trong đó có môi trường trong HĐKS, do: Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh, Cảnh sát môi trường Công an tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện thị thực hiện. Kết quả kiểm tra như sau:

- Đối với nhóm khai thác, chế biến khoáng sản đá vật liệu xây dựng các loại,

nguyên liệu xi măng, phụ gia xi măng và nguyên liệu chất độn cho công nghiệp:

Bao gồm khai thác đá xây dựng thông thường, đá ốp lát, đá mỹ nghệ, đá trang trí, đá vôi trắng, đá bazan, đá vôi nguyên liệu xi măng, với tổng giấy phép được cấp 168, chiếm trên 55 % tổ chức HĐKS, phân bố tập trung ở các địa bàn huyện Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn, Thái Hoà, Quỳ Hợp, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Đô Lương và Anh Sơn. Đặc trưng cơ bản nhóm này là sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong khai thác, khai thác lộ thiên, lượng nước phục vụ khai thác và chế biến thấp, chất thải rắn không chứa chất độc hại; sản phẩm sau khai thác hầu hết được đưa vào chế biến, phần thải rắn được tận dụng cho san lấp mặt bằng, đắp đường giao thông của các cơ sở và các khu vực lân cận. Qua kiểm tra cho thấy, một số DN vi phạm như chưa có hệ thống xử lý khí thải, bụi thải, nước thải,…không tuân thủ ĐTM, cam kết bảo vệ môi trường hoặc thực hiện một cách đối phó trong quá trình khai thác, chế biến đã được Sở TN&MT, cảnh sát môi trường thường xuyên kiểm tra, xử lý bằng nhiều hình thức khác nhau.

- Đối với nhóm khai thác đất san lấp, sét gạch ngói.

Nhóm này nằm chủ yếu ở vùng phụ cận thành phố Vinh và dọc quốc lộ 1A, đặc trưng nhóm này là không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, sử dụng thiết bị xúc thuỷ lực xúc trực tiếp; tác nhân gây ô nhiễm môi trường chủ yếu bụi cơ học, bụi thải trong quá trình khai thác, vận chuyển và nước mưa chảy tràn. Quá trình khai thác bóc thảm thực vật, ảnh hưởng đến mồ mả tâm linh của người dân địa phương. Để quản lý và bảo vệ môi trường thuộc nhóm gây ô nhiễm này, các cơ quan quản lý yêu cầu các đơn vị thực hiện việc che bạt, tưới nước dập bụi trong quá trình vận chuyển. Những trường hợp thực hiện đối phó hoặc những lò gạch thủ công trái phép, tự ý khai thác đất san lấp, khai thác đất sét ở vùng sản xuất nông nghiệp,… gây ô nhiễm môi trường đều được lực lượng cảnh sát môi trường, thanh tra Sở TN&MT, Sở xây dựng kiểm tra, xử lý các phương tiện, thiết bị vi phạm. Đến nay trên địa bàn Tỉnh chưa có trường hợp gây ảnh hưởng nghiêm trọng về môi trường.

- Đối với nhóm khai thác, chế biến khoáng sản kim loại, kim loại quý, bao gồm quặng sắt, mangan, chì kẽm đa kim và khai thác quặng thiếc.

Đây là nhóm đối tượng có khả năng gây phát tán các nguyên tố kim loại độc hại ra môi trường trong khai thác và chế biến, gây sạt lở đất nông nghiệp, biến đổi

dòng chảy… Xác định đây là những loại hình HĐKS có nhiều khả năng gây tác động xấu đến môi trường về nhiều mặt, nên được các ngành, các cấp và UBND Tỉnh chỉ xem xét cho những trường hợp thuộc phạm vi các dự án thuỷ điện đối với vàng sa khoáng hoặc khu vực không có khả năng ảnh hưởng đến môi trường, tận thu khoáng sản trước khi xây dựng công trình. Thực tiễn các đơn vị được cấp phép khai thác, chế biến khoáng sản sa khoáng cơ bản chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường trong khai thác như: san gạt sau khai thác, khai thác đi đôi với việc khơi dòng, không khai thác vào các điểm nhạy cảm dễ gây sạt lở, có phương án be bờ đối với khu vực xung yếu,… các trường hợp gây sạt lở, san gạt không kịp thời, thực hiện ĐTM một cách đối phó, đều được các cấp, các ngành kiểm tra, phát hiện xử lý bằng hình thức xử phạt, đình chỉ hoạt động để khắc phục.

- *Nhóm khai thác cát, sỏi lòng sông:* Những đơn vị được cấp phép cơ bản chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường trong khai thác, không gây sạt lở, ô nhiễm dòng chảy. Tuy nhiên, hiện tượng khai thác trái phép khoáng sản này phổ biến hầu hết ở hệ thống sông ngòi trên địa bàn Tỉnh, dẫn đến gây biến đổi dòng chảy, mất cân bằng dòng chảy,…hết sức phức tạp. UBND Tỉnh thường xuyên chỉ đạo lực lượng cảnh sát môi trường, cảnh sát giao thông đường thuỷ và UBND cấp huyện, xã thường xuyên giám sát, xử lý các vi phạm theo quy định.

d) Thực trạng công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật khoáng sản

Công tác phổ biến pháp luật được xem là một khâu của hoạt động tổ chức thực hiện pháp luật, là hoạt động định hướng có tổ chức, có chủ định thông qua các hình thức giáo dục, thuyết phục,... nhằm mục đích hình thành tri thức pháp lý, tình cảm và hành vi xử sự phù hợp với các đòi hỏi của hệ thống pháp luật hiện hành và được xác định là một công việc trọng tâm và thường xuyên của tỉnh Nghệ An nói riêng. Nhằm tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về lĩnh vực khoáng sản trên địa bàn, UBND Tỉnh đã ban hành Quyết định số 1587/QĐ – UBND ngày 11/5/2012, trong đó phân công cụ thể trách nhiệm, thẩm quyền của các sở ngành và chính quyền địa phương về công tác này:

- Sở TN&MT Tỉnh đã phối hợp với Tổng cục Địa chất và Khoáng sản tổ chức 2 cuộc tập huấn pháp luật về khoáng sản cho đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, giám đốc DN khai thác khoáng sản; đồng thời chủ trì tổ chức tập huấn pháp luật về khoáng

sản cho đội ngũ cán bộ công chức cấp huyện, cấp xã trên địa bàn Tỉnh.

- Các Sở ngành liên quan, UBND huyện tổ chức hàng trăm cuộc tập huấn về quản lý sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường trong khai thác, chế biến khoáng sản.

Thực tế cho thấy, công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật của Tỉnh chưa làm thường xuyên, liên tục, mới chỉ quan tâm đến cán bộ, công chức, viên chức, DN làm việc trong lĩnh vực khoáng sản mà chưa tuyên truyền tới người dân nơi có HĐKS.

3.3.3. Thực trạng hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền

Công tác thanh tra, kiểm tra HĐKS thực hiện theo kế hoạch hàng năm của cả cấp trung ương và cấp địa phương xây dựng theo chuyên đề từng nhóm loại khoáng sản, loại hình mỏ hoặc theo địa bàn quản lý, tùy vào tình hình thực tiễn hoặc trường hợp có đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị phản ánh của tổ chức, công dân hoặc được cấp có thẩm quyền giao;

Đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật đối với các DN khai thác khoáng sản trên địa bàn; Tiến hành điều tra cơ bản, nắm tình hình trong nhân dân, cấp ủy, chính quyền, các tổ chức đoàn thể lấy ý kiến, giải quyết một số kiến nghị, đề xuất, của nhân dân liên quan đến khoáng sản, môi trường; Tham mưu cho UBND các huyện xây dựng kế hoạch phối hợp, cử cán bộ tham gia đoàn liên ngành ra quân tổng kiểm tra, xử lý các hoạt động khai thác, vận chuyển, buôn bán, chế biến khoáng sản trái phép trên địa bàn. Tổ chức họp với các chủ mỏ khai thác khoáng sản đã được cấp phép để bàn biện pháp phòng ngừa và khắc phục vi phạm pháp luật về môi trường, tai nạn lao động tại các điểm mỏ có nguy cơ cao.

Kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra liên ngành cho thấy:

-Năm 2016, kiểm tra 100 giấy phép khai thác khoáng sản có: 08 tổ chức đang tiến hành xây dựng cơ bản mỏ hoặc khai thác thực hiện việc bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ chưa đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định; Đa số các tổ chức đã khai thác chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo định kỳ hoặc lập, quản lý, lưu giữ bản đồ hiện trạng, chưa thực hiện thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản trong khu vực được phép khai thác; 24 tổ chức còn tồn tại sai phạm trong thực hiện quy trình, quy phạm khai thác mỏ; 04 tổ chức chưa thực hiện ký quỹ cải tạo phục hồi môi

trường; 15 tổ chức chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ tần suất quan trắc giám sát môi trường định kỳ theo quy định; 18 tổ chức chưa thực hiện việc báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ; đa số các tổ chức đã đi vào khai thác nhưng không có Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

- Do hạn chế về tài chính, do huy động vốn gặp nhiều khó khăn mà nhiều DN nhỏ và vừa sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu, hệ số thu hồi khoáng sản thấp, gây tổn thất tài nguyên và tác động xấu đến môi trường.

- Tình trạng khai thác khoáng sản trái phép chủ yếu diễn ra ở một số khu vực cụ thể như sau: Khai thác khoáng sản làm VLXD và quặng thiếc, khai thác vàng ở một số khu vực trên địa bàn một số xã thuộc huyện Quỳ Hợp; Khai thác cát, sỏi xây dựng trên các tuyến sông Lam, sông Con, sông Hiếu; Khai thác các loại khoáng sản khác như đất san lấp, sét gạch ngói diễn ra ở một số khu vực trên địa bàn các huyện, thị xã, chủ yếu tập trung ở các huyện trung du và đồng bằng của Tỉnh.

Kết quả trên phản ánh công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác thực hiện chưa tốt, do:

-Theo Nghị định số 142/2013/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15/12/2013 [27], quy định tổ chức, cá nhân sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong diện tích đất đang sử dụng; không được tự ý khai thác khoáng sản. Theo đó mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước là 250 triệu đồng đối với cá nhân và 500 triệu đồng đối với tổ chức. Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản là 1 triệu đồng đối với cá nhân và 2 triệu đồng đối với tổ chức. Tác giả Luận án cho rằng mức phạt này chưa đủ mạnh để răn đe các tổ chức cá nhân khai thác khoáng sản trái phép.

- Trong phân cấp quản lý HĐKS, UBND cấp huyện và xã là những đơn vị thực hiện nhiệm vụ quản lý trực tiếp, có trách nhiệm huy động và chỉ đạo phối hợp các lực lượng trên địa bàn để giải tỏa, ngăn chặn HĐKS trái phép tại địa phương. Tuy nhiên, sự thiếu hiểu biết, buông lỏng quản lý, năng lực quản lý yếu kém của cán bộ cơ sở, kinh tế khó khăn là một cản trở rất lớn đối với nhiệm vụ này, nên tình trạng tái diễn việc khai thác khoáng sản trái phép là thường trực. Mặt khác, kinh phí cho công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác không được bố trí trong dự toán

ngân sách nhà nước hằng năm, dẫn tới nhiều địa phương không có nguồn lực để duy trì thường xuyên nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản trái phép, đặc biệt là các loại khoáng sản có giá trị, như: thiếc, vàng, đá quý,... ở vùng sâu, vùng xa, nơi có địa hình phân cách hiểm trở.

- Do địa hình đồi núi phân cắt mạnh, giao thông không thuận lợi, thông tin liên lạc chưa phát triển mạnh, trang thiết bị, phương tiện đi lại phục vụ hoạt động thanh tra kiểm tra còn thiếu thốn nên các đoàn thanh tra không dễ dàng và nhanh chóng tiếp cận kịp thời được với các đối tượng vi phạm.

Như vậy, công tác thanh, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về HĐKS trên địa bàn Tỉnh đã đạt được những kết quả nhất định nhưng vẫn còn nhiều việc phải làm và làm quyết liệt hơn nữa vì vấn đề vi phạm pháp luật trong HĐKS vẫn luôn có nguy cơ bùng phát cao.

3.4. Đánh giá chung quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An

3.4.1. Đánh giá tính khả thi, tính hiệu lực của chính sách quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An

*Mặt đạt được:

- Các quyết định, chỉ thị, quy chế quản lý HĐKS của Tỉnh ban hành trên cơ sở Luật, nghị định liên quan của Chính phủ, đã điều chỉnh HĐKS hướng tới sự phát triển bền vững, đảm bảo hài hòa giữa các nhóm lợi ích, bảo vệ môi trường sinh thái, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu và tham gia đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước trong lĩnh vực thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản, hạn chế các nhà đầu tư không có năng lực thực sự tham gia vào hoạt động trong lĩnh vực này. Thể hiện, từ việc khai thác ồ ạt khoáng sản ở những năm trước khi Luật khoáng sản mới và văn bản dưới Luật có hiệu lực thì sau đó số giấy phép giảm rất mạnh. Số giấy phép khai thác khoáng sản do Trung ương cấp từ năm 2014 đến nay chỉ còn 8/49, chiếm 16,3%; Số giấy phép UBND Tỉnh cấp từ năm 2016 đến nay chỉ có 18/148 giấy phép, chiếm 12%. Ngoài ra, số doanh nghiệp vi phạm pháp luật về HĐKS đã có hiện tượng giảm xuống và HĐKS trên địa bàn Tỉnh đã đi vào nề nếp hơn từ khi Luật Khoảng sản năm 2010 và văn bản dưới luật có hiệu lực.

Đặc biệt, sự ra đời Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND về việc ban hành

“Bảng giá tối thiểu tài nguyên thiên nhiên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn Tỉnh” đã giúp Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam hoàn thành việc tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, đem lại nguồn thu ổn định cho ngân sách nhà nước, góp phần tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội và phát triển bền vững ngành khai khoáng.

- Hầu hết các chính sách về HĐKS... đều được tuyên truyền đến các cán bộ, công chức, viên chức và các DN HĐKS để triển khai thực hiện, làm cho HĐKS trên địa bàn Tỉnh ngày càng đi vào nề nếp.

*Mặt hạn chế:

- Chế độ chính sách của nhà nước ban hành còn bộc lộ những bất cập nhất định để lại lỗ hổng về công tác quản lý Nhà nước đối với khoáng sản. Cụ thể:

+ Luật khoáng sản năm 2010, còn bất cập trong quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Quy định về khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ chưa đảm bảo tin cậy, rõ ràng; Quy định về hồ sơ cấp phép thăm dò khoáng sản mang tính đồng loạt với mọi loại khoáng sản và mọi điều kiện khai thác...

+ Chính sách thuế, phí còn bất cập, không phù hợp với thực tế, thậm chí đang chạy theo mục tiêu tận thu tài chính cho NSNN thay vì theo mục tiêu khai thác tận thu TNKS được xác định là nguồn lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

+ Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường có tới 3 quy định: ĐTM, dự án cải tạo, phục hồi môi trường, đề án đóng cửa mỏ. Chúng có nhiều nội dung trùng nhau và là một quá trình phức tạp gồm quá nhiều khâu, giữa các khâu khi thực hiện trong thực tế hay bị gây ách tắc thậm chí mâu thuẫn lẫn nhau; Quy định về bảo vệ môi trường, nhất là quy định về ký quỹ môi trường, phí môi trường trong khai thác khoáng sản chưa được xác định có căn cứ phù hợp hoặc đang được coi là khoản thu ngân sách của địa phương thay vì đó là nguồn tài chính để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường nơi có HĐKS, nên việc quản lý, sử dụng chưa đúng mục đích, kém hiệu quả.

+ Luật quy định phải áp dụng công nghệ khai thác tiên tiến, phù hợp với quy mô, đặc điểm từng mỏ, loại khoáng sản để thu hồi tối đa khoáng sản, song chưa có văn bản nào dưới Luật quy định cụ thể về tỉ lệ tổn thất tài nguyên tối đa cho phép trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản cũng như quy định kiểm tra, giám sát

việc thực hiện tỉ lệ này trong thực tế và chế tài xử lý nếu vi phạm.

- Do chưa nghiên cứu sâu để có giải pháp thống nhất toàn diện nên một số văn bản của Tỉnh vừa được ban hành rồi lại có văn bản khác thay thế. Cụ thể trong giai đoạn 2010 – 2016, có 2 quyết định có tuổi thọ dưới 1 năm, một số văn bản khác có tuổi thọ dưới 3 năm.

- Một số văn bản của UBND Tỉnh ban hành còn chậm triển khai thực hiện. Cụ thể: (1) Công tác xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ do Tỉnh cấp phép còn chậm, đến thời điểm cuối năm 2016 một số giấy phép vẫn chưa hoàn thành, gây khó khăn cho DN trong việc hạch toán khoản tiền phải truy thu để xác định các chi phí liên quan; (2) Công tác tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đến nay chưa làm được;

- Công tác tuyên truyền phổ biến văn bản pháp luật về khoáng sản của Tỉnh còn chưa được thường xuyên liên tục. Đặc biệt, các đối tượng là các DN khai thác quy mô nhỏ, người dân địa phương nơi có khoáng sản ở các vùng sâu, vùng xa nắm bắt thông tin và chấp hành pháp luật còn yếu.

- Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật trong HĐKS theo thẩm quyền ở các cấp trong tỉnh còn chưa được làm thường xuyên liên tục, thậm chí còn có hiện tượng buông lỏng, bao che làm giảm tính hiệu lực của chính sách quản lý nhà nước về HĐKS.

3.4.2. Đánh giá về tính phù hợp của quy hoạch khoáng sản

* Mặt đạt được:

Quy hoạch khoáng sản của Tỉnh về cơ bản đã phù hợp với quy hoạch của Trung ương, gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và Chiến lược HĐKS Quốc gia đến năm 2030. UBND tỉnh kịp thời bổ sung, điều chỉnh quy hoạch VLXD thông thường và điều chỉnh chính sách liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng loại khoáng sản này cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tổng hợp từ 117 phiếu khảo sát ý kiến của các DN, các nhà quản lý ở địa phương và một số nhà khoa học về quy hoạch VLXD thông thường trên địa bàn Tỉnh trong bảng 3.6.

Bảng 3.6. Tổng hợp kết quả đánh giá tính phù hợp của quy hoạch khoáng sản

1.Rất không phù hợp; 2. Không phù hợp; 3. Bình thường; 4. Phù hợp; 5. Rất phù hợp

TT	Thang đo / Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá (%)					Điểm trung bình gia quyền theo % đánh giá
		1	2	3	4	5	
1	Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh		2,6	7,7	47,9	41,9	4,29
2	Phù hợp với quy hoạch vùng		0,9	6,8	47,0	45,3	4,37
3	Phù hợp với nhu cầu sử dụng ở từng địa phương, cả nước		1,7	4,3	57,3	36,8	4,29
4	Bảo đảm nhu cầu về khoáng sản phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội		1,7	7,7	52,1	38,5	4,27
5	Khai thác, sử dụng tiết kiệm khoáng sản		2,6	12,8	59,0	25,6	4,08

Nguồn: Khảo sát trực tiếp của tác giả năm 2017

Kết quả đánh giá trong bảng cho thấy tất cả các tiêu chí đều đạt trên 4/5 điểm thể hiện quy hoạch VLXD thông thường mới được điều chỉnh lại và một số chính sách liên quan được đánh giá là phù hợp nhu cầu sử dụng khoáng sản cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

* Mặt hạn chế:

- Kỳ Chiến lược khoáng sản được quy định là 10 năm, tầm nhìn 20 năm và kỳ Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản là 5 năm, tầm nhìn 10 năm là không phù hợp với quy trình kế hoạch hoá hiện hành gồm các bước theo trình tự: chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn (5 năm), kế hoạch trung hạn (3 năm), kế hoạch hàng năm và kế hoạch tác nghiệp, trong đó bước trước làm cơ sở cho bước sau và không phù hợp với thực tiễn của ngành khoáng sản có thời gian phát triển mỏ trải qua nhiều giai đoạn với thời gian kéo dài.

- Chất lượng quy hoạch còn thấp, mau chóng lỗi thời hoặc không phù hợp với thực tế, với điều kiện kinh tế thị trường. Đặc biệt là thiếu các kịch bản ứng phó thích hợp với các sự biến động tăng lên, giảm xuống trong kỳ quy hoạch (là điều tất yếu xảy ra) để làm cơ sở cho việc thực hiện trong thực tế khi có sự biến động xảy ra

thay vì phải điều chỉnh quy hoạch.

-Việc lập quy hoạch đối với loại khoáng sản phân tán nhỏ lẻ của Tỉnh chưa thực hiện được ảnh hưởng đến hoạt động của các DN, đến nguồn lực đầu tư, đến công ăn việc làm của nhiều lao động, đến nguồn thu ngân sách và niềm tin của DN và cuối cùng là ảnh hưởng đến chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.4.3. Đánh giá tính hiệu quả của quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

Có thể coi đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chất lượng công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Để phản ánh tiêu chí này, tác giả tập trung vào các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội sau:

3.4.3.1. Thu hút đầu tư vào hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản

a) Về loại hình doanh nghiệp tham gia đầu tư

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Nghệ An có đầy đủ các loại hình đầu tư vào lĩnh vực khoáng sản. Cùng với tiến trình cải tổ và cổ phần hóa DN nhà nước, số DN tư nhân tăng nhanh chóng về số lượng, năng lực và chất lượng, theo tiến trình phát triển kinh tế -xã hội của Tỉnh, cụ thể: DN có vốn nhà nước: chiếm 2% số đơn vị tham gia HĐKS, gồm: Công ty cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh, Công ty cổ phần Khoáng sản 4, Công ty khai thác khoáng sản Quân Khu 4, Công ty cổ phần Vàng Đá quý Hà Nội; DN có 100% vốn đầu tư nước ngoài: chiếm khoảng 1%: Công ty YABASHI, Công ty OMEIA; DN dạng công ty cổ phần chiếm đại đa số đơn vị tham gia HĐKS với trên 60%; DN dạng công ty TNHH chiếm khoảng 32%; Số còn lại là hợp tác xã, DN tư nhân và hộ cá thể tham gia khai thác, chế biến và kinh doanh thuộc lĩnh vực khoáng sản.

Song hành với thu hút các nhà đầu tư thực sự, các chính sách về thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã loại bỏ một số nhà đầu cơ, xin giấy phép khai thác mỏ mà không khai thác, để chờ cơ hội chuyển nhượng ngầm cho người khác kiếm lợi, đồng thời cũng loải bỏ khoảng 5% các nhà đầu tư không có năng lực tài chính đủ mạnh để tiến hành HĐKS.

b) Về thu hút phân bố vốn đầu tư vào khai thác và chế biến khoáng sản

Nhóm đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản có nguồn vốn đầu tư lớn (trên 100 tỉ đồng), sản xuất phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, chiếm 10% số nhà đầu tư**.** Nhóm đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản có nguồn vốn đầu tư trung bình

(từ 10 đến 100 tỷ đồng), chiếm 40% số nhà đầu tư (khoảng 120 DN), sản xuất phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; Nhóm đầu tư khai khoáng nguồn vốn nhỏ (từ 500 triệu đồng đến 10 tỷ đồng), chủ yếu khai thác tận thu khoáng sản nhỏ lẻ, cát sỏi xây dựng, đất san lấp, khai thác, chế biến đá xây dựng, với thời hạn từ 3 đến 05 năm không qua thăm dò, chiếm 50% số nhà đầu tư (khoảng 150 DN), giải quyết kịp thời nguồn VLXD phục vụ xây dựng công trình và nhu cầu dân sinh trên địa bàn Tỉnh.

Theo số liệu thống kê của tỉnh Nghệ An [6], ước tính tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2010 – 2016 đạt xấp xỉ 191.000 tỉ đồng, riêng năm 2016 đạt 43.213,8 tỷ đồng, tăng 13,62% so với năm trước. Tốc độ tăng vốn đầu tư trung bình giai đoạn 2010 – 2016 đạt 8,4%, trong đó đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp đạt 9,2%. Tuy nhiên, vốn đầu tư vào lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản có tỉ trọng không lớn, đạt từ 5-7% tổng vốn đầu tư (Chủ yếu tập trung vào các nhà máy xi măng và chế biến bột đá vôi trắng siêu mịn) và tốc độ đầu tư đang có xu hướng giảm đi ở các năm 2015 – 2016, do nhiều nguyên nhân, trong đó có ảnh hưởng của chính sách quản lý nhà nước.

3.4.3.2. Nâng cao trình độ khoa học công nghệ của ngành qua việc khuyến khích doanh nghiệp HĐKS ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất

- Chính sách quản lý HĐKS của Tỉnh đã khuyến khích các DN có nguồn vốn đầu tư từ mức trung bình đến lớn ý thức được việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, sử dụng thiết bị có công nghệ hiện đại vào khai thác, chế biến khoáng sản, sử dụng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao trong thực hiện nhiệm vụ. Cụ thể:

- Trong khâu khai thác, hiện nay trên địa bàn Tỉnh đã có mặt đầy đủ các thiết bị khai thác hiện đại mà thế giới đã có, như: hệ thống khoan tự hành thuỷ lực, khoan nén hơi; hệ thống cắt đá bằng dây kim cương; phá đá bằng bột nở; khai thác bằng nổ mìn vi sai; vận chuyển bằng băng chuyền; xe vận tải cỡ lớn... Đặc trưng nhóm này là sử dụng ít lao động, đảm bảo an toàn, bảo vệ tốt môi trường.

- Trong khâu chế biến, nhiều DN trên địa bàn Tỉnh đã đầu tư các thiết bị chế biến hiện đại của các hãng sản xuất có thương hiệu trên thế giới nhập từ các nước Ý, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc...như:các dây chuyền nghiền đá siêu mịn tại Nam Cấm, Quỳ Hợp; dây chuyền xẻ đá tự động, mài đá tự động với kích thước lớn tại Quỳ Hợp; lò luyện thiếc; thiết bị nghiền, sàng, tuyển khá hiện đại và tiên tiến. Vì

vậy, sản phẩm của các đơn vị đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu các thị trường khó tính, nâng cao được giá trị và thương hiệu sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh của DN trên thị trường, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn TNKS.

Tuy nhiên, trên địa bàn Tỉnh còn nhiều các DN vừa và nhỏ (từ các tổ chức khai thác "thổ phỉ" trước đây, sau đó chuyển sang đăng ký thành lập DN) vẫn sử dụng công nghệ khai thác lạc hậu, không có đầu tư công nghệ chế biến sâu.

3.4.3.3. Đáp ứng nhu cầu về nguyên liệu khoáng của các ngành công nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế -xã hội của địa phương

Các quy hoạch và chính sách của UBND Tỉnh ban hành đã tạo ra hành lang pháp lý quan trọng thúc đẩy HĐKS phát triển đáp ứng nhu cầu nguyên liệu khoáng cho các ngành công nghiệp khác, đóng góp một phần vào ngân sách cũng như giải quyết công ăn việc làm cho người dân trên địa bàn Tỉnh. Cụ thể:

- Cung cấp nguồn nguyên vật liệu xây dựng đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng cho phát triển xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị, công nghiệp, phát triển thủy điện, dân dụng và dân sinh, xây dựng hạ tầng phục vụ bảo vệ quốc phòng an ninh dọc vùng biên giới. Cung cấp nguồn nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp xi măng, phụ gia, chất độn, cho luyện kim: thiếc, sắt, mangan,..

- Giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Tổng số lao đông sử dụng đối với 118 DN khai thác vật liệu xây dựng thông thường (đá, cát sỏi, đất sét) là 2.121 người, với mức thu nhập từ 3- 9 triệu đồng/người tháng.

-Tổng doanh thu từ khai khoáng (không bao gồm doanh thu từ các sản phẩm xi măng) trung bình năm 2014 - 2015 đạt khoảng 2.000 tỷ đồng, chiếm 3,7% tổng sản phẩm trong Tỉnh (GRDP) là 54.765 tỷ đồng; nguồn thu ngân sách từ hoạt động khai khoáng đạt 154 tỷ đồng trên tổng 7.652 tỷ đồng thu ngân sách, chiếm 2,01% tổng thu ngân sách (bao gồm cả thu từ xuất khẩu khoáng sản) [6]. Riêng năm 2016, tổng số tiền thu được từ hoạt động khai thác khoáng sản là 413,756 tỉ đồng, Trong đó: thuế tài nguyên: 272 tỉ đồng, thuế xuất khẩu: 54,92 tỉ đồng, phí bảo vệ môi trường: 67 tỉ đồng, tiền ký quỹ phục hồi môi trường 21,447 tỉ đồng [47]

Mặc dù là tỉnh giàu TNKS, song kết quả đóng góp của HĐKS vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của Tỉnh đạt chưa cao, chưa xứng với tiền năng của nó, chủ yếu là đóng góp phụ trợ cho công nghiệp xây dựng. Do vậy, mục tiêu

chuyển hóa từ tiềm năng tài nguyên thiên nhiên sẵn có sang sự thịnh vượng cho Tỉnh là một việc làm đòi hỏi nhiều giải pháp, nhiều nỗ lực và quyết tâm của cả hệ thống quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An vì mục tiêu phát triển chung.

3.4.3.4. Tác động đến môi trường và xã hội nơi khai thác khoáng sản

- Công tác bảo vệ môi trường, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác còn chưa nghiêm, một số đơn vị thực hiện lập ĐTM mang tính đối phó, không ký quỹ và trốn nộp phí bảo vệ môi trường; tình trạng khai thác trái phép luôn có nguy cơ xẩy ra ở các địa phương, nhất là với các loại khoáng sản kim loại sa khoáng ven sông và VLXD.

- Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản. Mặc dầu có quy định trong các bước của Quy trình cấp phép và cho thuê đất trong HĐKS, nhưng trên thực tế, tại địa phương 100% DN thăm dò, khai thác khoáng sản tự thỏa thuận bồi thường cho cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản. Điều này có ảnh hưởng nhất định đến cuộc sống của người dân bị thu hồi đất, nhất là ở nơi trình độ dân trí thấp.

- Nhìn chung các DN chủ yếu xây dựng, duy tu đường sá, cầu cống xung quanh khu vực mỏ để phục vụ cho đơn vị mình, chưa thực hiện việc xây dựng đường sá, cầu cống phục vụ cho xã hội. Chưa có DN nào thực hiện xây dựng công trình công cộng (trường học, nhà trẻ.....).

Qua đây cho thấy, công tác quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn Tỉnh chưa có các chính sách buộc các DN nâng cao trách nhiệm của mình trước cộng đồng vì mục tiêu phát triển bền vững.

3.4.4. Nguyên nhân của những hạn chế

3.4.4.1. Nguyên nhân chủ quan

a) Về chính sách chung của Nhà nước

- Chế tài vi phạm xử phạt hành chính trong lĩnh vực HĐKS chưa đủ mạnh, chưa đủ sức răn đe nhằm phòng ngừa cũng như xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về HĐKS;

- Do kinh phí cho công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác được bố trí trong dự toán NSNN hằng năm dẫn tới nhiều địa phương không có nguồn lực để duy trì thường xuyên nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản, thiếu phương tiện, trang thiết bị

cần thiết phục vụ công tác quản lý nhà nước về HĐKS.

b) Về tổ chức bộ máy quản lý và năng lực của cán bộ quản lý:

Bộ máy quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn Tỉnh chưa đồng bộ. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức mặc dầu có trình độ cao nhưng một số người được bố trí làm việc chưa phù hợp với chuyên môn đào tạo, nhất là chuyên môn về lĩnh vực khoáng sản. Một số cán bộ cấp huyện và toàn bộ cán bộ cấp xã làm công tác kiêm nhiệm nên khi giải quyết công việc còn lúng túng, bị động. Mặt khác, do nhận thức chưa đầy đủ về trách nhiệm của mình, thậm chí vì lợi ích cá nhân, nên một số cán bộ thực thi nhiệm vụ còn buông lỏng quản lý...

c) Về cơ sở vật chất

Cơ sở hạ tầng phục vụ công tác quản lý HĐKS của Tỉnh còn ở trình độ phát triển chưa cao. Đặc biệt, ở các vùng sâu vùng xa, việc đầu tư trang thiết bị phục vụ cho thực thi các nhiệm vụ rất kém, một số nơi chưa có điện lưới, hệ thống thông tin liên lạc phủ sóng còn yếu... Tất cả điều này gây khó khăn lớn cho công tác thực thi nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra hoạt động của các đơn vị cũng như xử lý các hiện tượng vi phạm pháp luật Khoáng sản kịp thời.

3.4.4.2. Nguyên nhân khách quan

a) Về đặc điểm tự nhiên và khoáng sản

- Nằm ở Đông Bắc dãy Trường Sơn, Nghệ An là tỉnh có diện tích rộng nhất Việt Nam, các mỏ khoáng sản phân bố chủ yếu ở các huyện miền núi có địa hình đa dạng, phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy đồi núi và hệ thống sông, suối. Đặc điểm địa hình trên là một trở ngại lớn cho việc phát triển kết cấu hạ tầng nói chung và cơ sở hạ tầng phục vụ công tác quản lý HĐKS.

- Khoáng sản của tỉnh Nghệ An rất đa dạng về chủng loại từ khoáng sản kim loại, đến phi kim, đến VLXD thông thường, về nguồn gốc và phân bố ở nhiều địa bàn khác nhau đòi hỏi công tác quản lý nhà nước phải linh hoạt để xử lý.

b) Về loại hình tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản

Các chủ đầu tư vào lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản chỉ có khoảng 10% là DN lớn có vốn đầu tư trên 100 tỉ đồng, 40% là DN vừa có vốn đầu tư từ 10 tỉ đồng đến 100 tỉ đồng, còn 50% là DN nhỏ có vốn đầu tư dưới 10 tỉ đồng. Nhìn chung các chủ đầu tư DN nhỏ, không có chiến lược hoạt động, có tư tưởng làm ăn

"chộp giật" và ý thức chấp hành pháp luật thấp, nên họ thường ít đầu tư công nghệ kỹ thuật hiện đại, thuê khoán một số lao động ở địa bàn khác đến làm việc, khi bị kiểm tra thì nhanh chóng tẩu thoát hoặc có thái độ chống đối. Điều này gây khó khăn rất nhiều cho công tác quản lý nhà nước về HĐKS.

c) Mô hình tăng trưởng kinh tế quốc gia

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, giai đoạn 2011-2016, kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn do những vấn đề nội tại của nền kinh tế và chịu tác động không nhỏ của sự suy thoái kinh tế toàn cầu.

Xem xét tăng trưởng giữa các lĩnh vực trong nền kinh tế cho thấy, khu vực công nghiệp, xây dựng đã dần lấy lại đà tăng trưởng cao, năm 2015 đạt 9,64%, trong khi tăng trưởng khu vực dịch vụ có dấu hiệu chậm lại, riêng khu vực nông, lâm, thủy sản tăng trưởng có dấu hiệu giảm. Sự tăng trưởng mạnh của ngành công nghiệp, xây dựng này đã kéo theo cầu về khoáng sản VLXD trong nước tăng lên rất mạnh và làm hoạt động khai thác các khoáng sản này tăng lên mạnh. Số DN khai thác và chế biến VLXD trên địa bàn tỉnh Nghệ An chiếm trên 62% giấy phép.

Kết luận chương 3

Nội dung của chương 3 đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- Khái quát chung về các đặc điểm của tỉnh Nghệ An như: điều kiện địa chất, tự nhiên, đặc điểm khoáng sản và phân bố khoáng sản. Qua đó đã chỉ ra những đặc điểm này tạo nên những thuận lợi và khó khăn đối với quản lý nhà nước về HĐKS.

- Đánh giá thực trạng HĐKS trên địa bàn Tỉnh chỉ ra những mặt tích cực, mặt tồn tại và qua đó phản ánh chất lượng quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Phân tích thực trạng quản lý nhà nước về HĐKS của tỉnh Nghệ An theo các nội dung: Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện 4 chức năng cơ bản của quản lý nhà nước. Từ đó, Luận án đã sử dụng các tiêu chí đánh giá về tính phù hợp, tính hiệu lực, tính khả thi, tính hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Kết quả đã chỉ ra được những mặt làm được, mặt tồn tại và nguyên nhân ảnh hưởng. Trong đó, những tồn tại cơ bản là: (1) Một số văn bản pháp quy còn chậm được ban hành và triển khai, một số văn bản có tính hiệu lực, tính khả thi chưa cao; (2) Quy hoạch khoáng sản có chất lượng còn thấp, mau chóng bị lỗi thời,

phải điều chỉnh lại, quy hoạch phân tán nhỏ lẻ chưa thực hiện được (3) Quản lý cấp phép HĐKS, quản lý môi trường trong HĐKS còn nhiều bất cập; (4) Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật nhà nước và công tác thanh tra, kiểm tra HĐKS còn chưa thường xuyên và kết quả còn chưa cao. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiệm tượng này nhưng nguyên nhân chủ quan là (1) Cán bộ, công chức quản lý nhà nước về khoáng sản chủ yếu là kiêm nhiệm, chuyên môn sâu về lĩnh vực này còn thiếu, (2) Nguồn tài chính để thực hiện các hoạt động bảo vệ khoáng sản, bảo vệ môi trường sử dụng kém hiệu quả. (3) Việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý còn ở mức độ thấp.

Để khắc phục được các tồn tại này, đưa HĐKS của tỉnh Nghệ An thực sự đi vào nề nếp, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An, đòi hỏi cả Bộ TN&MT phối hợp UBND tỉnh Nghệ An phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp khác nhau, được nêu ở chương sau của Luận án.

CHƯƠNG 4
GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

4.1. Bối cảnh quốc tế, trong nước tác động đến quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

4.1.1.1. Xu thế hội nhập và toàn cầu hóa

Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa, với các nước đang phát triển, cơ hội để trở thành nước phát triển là rất rộng mở nhưng đồng thời cũng phải đối mặt với các thách thức lớn, trong đó có thể kể tới:

- Các tổ chức kinh tế của quốc gia phát triển có khả năng tiếp cận trực tiếp việc sử dụng, khai thác tài nguyên thiên nhiên và sức lao động tại mỗi quốc gia tiếp nhận đầu tư mà sự can thiệp của Nhà nước là ít nhất vì được thực hiện theo các thể chế đã thống nhất;

- Yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển kinh tế xanh mà các quốc gia trên thế giới đang đặt ra và hướng tới. Để xây dựng một xã hội phát triển bền vững, chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc đã đề ra 9 nguyên tắc:

(1) Tôn trọng và quan tâm đến cuộc sống cộng đồng;

(2) Cải thiện chất lượng cuộc sống của con người;

(3) Bảo vệ sức sống và tính đa dạng của Trái đất;

(4) Quản lý những nguồn tài nguyên không tái tạo được;

(5) Tôn trọng khả năng chịu đựng được của Trái đất;

(6) Thay đổi tập tục và thói quen cá nhân;

(7) Để cộng đồng tự quản lý môi trường của mình;

(8) Tạo ra khuôn mẫu quốc gia thống nhất, thuận lợi cho việc phát triển và bảo vệ;

(9) Xây dựng một khối liên minh toàn cầu.

Xu thế này đặt ra thách thức lớn đối với công tác quản lý nhà nước về HĐKS của Việt Nam nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng sao cho đảm bảo phát triển bền vững, khi đa số các dự án đầu tư khai khoáng phải thu hồi một diện tích đất lớn, gây tác động tiêu cực tới cư dân địa phương và môi trường. Người bị thu hồi đất, không chỉ chịu ảnh hưởng do mất đất mà còn chịu ảnh hưởng xấu do ô nhiễm môi trường

tới canh tác, nước sạch, sức khỏe. Mặt khác, xu hướng này còn đòi hỏi những yếu tố đầu vào gồm đất đai, tài nguyên thiên nhiên, vốn, sức lao động đều phải vận hành theo cơ chế thị trường, buộc phải chấp nhận thương phẩm hóa các tài nguyên thiên nhiên thông qua việc định giá chúng.

4.1.1.2. Sáng kiến minh bạch trong ngành công nghiệp khai khoáng (EITI)

Hiện nay, nhiều nước trên thế giới đã và đang tham gia vào EITI, nhưng Việt Nam vẫn chưa tham gia. Quan điểm của EITI là nguồn lợi từ tài nguyên thiên nhiên của mỗi quốc gia phải phục vụ tất cả mọi người dân và để làm được điều đó cần phải có các tiêu chuẩn cao về minh bạch, trách nhiệm giải trình. Bộ Tiêu chuẩn năm 2016 là phiên bản thứ 5 [90], nêu ra các nguyên tắc sau:

(1) Sử dụng hiệu quả nguồn lợi tài nguyên thiên nhiên là một động cơ quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, góp phần giảm nghèo và phát triển bền vững;

(2) Quản lý nguồn lợi tài nguyên thiên nhiên vì lợi ích của người dân thuộc về trách nhiệm của các chính phủ khi theo đuổi các mục tiêu phát triển đất nước mình;

(3) Lợi ích của việc khai thác tài nguyên là những nguồn thu lâu dài và có thể chịu ảnh hưởng sâu sắc của biến động giá cả.

(4) Sự hiểu biết của công chúng về các khoản thu và chi của chính phủ theo thời gian có thể thúc đẩy các thảo luận công khai và giúp đưa ra những cân nhắc lựa chọn hợp lý và thực tế để phát triển bền vững.

(5) Nhấn mạnh tầm quan trọng của minh bạch ở các chính phủ và các DN trong ngành công nghiệp khai thác và sự cần thiết phải cải thiện quản lý tài chính công và trách nhiệm giải trình.

(6) Thành quả của minh bạch hóa phải được đặt trong bối cảnh tôn trọng các bản hợp đồng và pháp luật.

(7) Minh bạch tài chính có thể cải thiện môi trường đầu tư trong nước cũng như đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(8) Tin tưởng vào nguyên tắc và việc thực hiện trách nhiệm giải trình của chính phủ về việc quản lý các dòng thu và chi tiêu công với tất cả người dân.

(9) Cam kết khuyến khích những tiêu chuẩn cao về minh bạch và trách nhiệm giải trình trong cộng đồng, các hoạt động của chính phủ và trong kinh doanh.

(10) Cần có một cách tiếp cận nhất quán và khả thi đối với việc công bố các

khoản thu và nộp, đồng thời phải đơn giản cho việc thực hiện và áp dụng.

(11) Việc công bố các khoản nộp tại mỗi quốc gia nên được thực hiện bởi tất cả các DN đang khai thác tài nguyên tại quốc gia đó.

Theo nguyên tắc trên, yêu cầu các nước tham gia EITI phải có thay đổi trong quản lý nhà nước về HĐKS, hướng đến việc nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với tất cả mọi khía cạnh của công tác quản lý TNKS, bao gồm: Minh bạch trong lĩnh vực thuế, thương mại hàng hóa và cấp phép; Các yêu cầu mang tính đột phá về công bố thông tin liên quan đến chủ sở hữu lợi ích, danh tính của chủ sở hữu thực sự các công ty khai khoáng hoạt động ở các quốc gia thực hiện EITI sẽ được công khai.

4.1.1.3. Khung quản trị công nghiệp khai thác khu vực ASEAN

Khung quản trị công nghiệp khai thác khu vực ASEAN [91], nhằm tăng cường tính trách nhiệm, minh bạch, khả năng quản trị và hiệu quả, kích thích tăng trưởng kinh tế từng quốc gia và khu vực, tăng cường bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội và sự tham gia của cộng đồng. Nội dung gồm các vấn đề cơ bản sau:

** Bảo vệ môi trường*

Chính phủ các quốc gia thành viên phải:

- Quy định một số khu vực bị cấm HĐKS như: những nơi nhạy cảm về môi trường, xã hội, văn hóa, bảo tồn... Việc quy định này phải dựa trên các quy định và tiêu chí phù hợp, thông qua một quy trình nhiều bên bao gồm cả người dân địa phương và cộng đồng có thể bị ảnh hưởng bởi hoạt động này.

- Thể chế hóa các quy định về quy trình ra quyết định cho phép hay từ chối cấp quyền khai thác khoáng sản dựa trên các kết quả đánh giá tác động môi trường, xã hội một cách toàn diện và độc lập, có sự tham gia thực sự của người dân và có cam kết bảo vệ môi trường.

- Các bên được cấp quyền khai thác khoáng sản phải chịu trách nhiệm ngăn ngừa và xử lý chất thải; Không được phép thải ngầm chất thải ra các khu vực biển gần bờ; Phải có trách nhiệm phục hồi môi trường để có thể sử dụng trong tương lai.

- Thiết lập quỹ phục hồi môi trường để phục hồi tại các khu vực mỏ đã và đang khai thác.

- Thể chế hóa các quy định pháp lý cần thiết về cơ chế khiếu nại, phản hồi và

kiểm toán sự tuân thủ các quy định về môi trường.

- Ban hành các quy định phù hợp cho phép người dân hoạt động khai thác thủ công, quy mô nhỏ nhưng cần đảm bảo các hoạt động này an toàn, hiệu quả và bền vững với môi trường.

** Tôn trọng và bảo vệ quyền con người*

- Các quốc gia thành viên và các chủ thể được cấp quyền khai thác phải tôn trọng các quyền con người trong các hoạt động. Đặc biệt, phải tôn trọng quyền của người dân địa phương với việc sở hữu, phát triển, kiểm soát, bảo vệ và sử dụng đất đai cũng như các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài sản văn hóa, trí tuệ khác.

- Chủ thể được cấp quyền khai thác khoáng sản phải nhận được sự đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp đầy đủ các thông tin đến cộng đồng bị ảnh hưởng trước khi tiến hành hoạt động; Tôn trọng và đảm bảo cho người dân, nhất là người bị ảnh hưởng được tham gia đóng góp và hưởng lợi từ việc phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị một cách bền vững;

** Thực hành minh bạch và trách nhiệm*

- Các quốc gia thành viên phải hiểu biết thấu đáo về TNKS để đưa ra các quyết định về cấp quyền, từ chối và thu hồi quyền khai thác khoáng sản. Quá trình thực hiện các quyết định này cần phải theo một quy trình công bằng, minh bạch.

- Thông tin chi tiết về từng dự án khai khoáng, các thỏa thuận hợp đồng giữa chính quyền và các chủ thể được cấp quyền khai thác, các tác động tiềm ẩn đến môi trường và xã hội, các biện pháp giảm thiểu cần công khai với dân. Khi thu hồi đất để phục vụ khai thác khoáng sản, chủ đất hoặc người dân cư trú hợp pháp phải được đền bù công bằng và nhanh chóng theo quy trình thống nhất và minh bạch.

- Các quốc gia thành viên phải đảm bảo thực hiện kiểm toán độc lập thường xuyên đối với các hoạt động DN, kết quả kiểm toán cần được công khai và dễ tiếp cận; Thiết lập và thực thi pháp luật và các quy định xử phạt chủ thể được cấp quyền khai thác cung cấp thông tin không đúng, không đủ, gây hiểu lầm; Cần thúc đẩy các hoạt động mang tính minh bạch thông tin liên quan đến nguồn thu từ thuế, phí và tình hình lợi nhuận từ HĐKS được phân phối cho các bên chính phủ, địa phương.

- Các chủ thể khai thác khoáng sản phải xây dựng và thực hiện các kế hoạch khôi phục trong suốt quá trình hoạt động và sau khi đóng cửa mỏ; Thực hiện kiểm

tra, kiểm toán định kỳ để xác định hiệu suất hoạt động, ảnh hưởng tới xã hội và môi trường; Thực hiện lưu trữ hồ sơ cần thiết về HĐKS theo quy định của pháp luật.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

4.1.2.1. Một số chiến lược, chính sách của Quốc gia ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

a) Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 7/1/2016 [33].

Mục tiêu của Chiến lược nhằm góp phần tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia; tranh thủ tối đa các điều kiện quốc tế thuận lợi để sớm đưa đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao đời sống nhân dân; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước.

Để đạt được mục tiêu này, có nhiều giải pháp hội nhập trong các lĩnh vực. Trong đó về kinh tế cần đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính bằng cách: Rà soát, hệ thống hóa, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các cam kết quốc tế; Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước; Giải quyết tốt các vấn đề về môi trường trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội; hoàn thiện và nâng cao hiệu lực hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường…

b) Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 [34].

Mục tiêu của chiến lược là tăng trưởng bền vững, có hiệu quả, đi đôi với tiến độ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Trong đó, mục tiêu cụ thể là giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế đến môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là TNKS. Phòng ngừa, kiểm soát và khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường…

Để đạt được mục tiêu này, cần thực hiện rất nhiều giải pháp về kinh tế, xã hội, môi trường… trong đó nhấn mạnh:

- Khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả TNKS, đảm bảo dự trữ TNKS phục vụ nhu cầu phát triển các ngành kinh tế trước mắt và lâu dài. Hạn chế, kiểm soát chặt chẽ việc xuất khẩu TNKS thô và đến năm 2020, chấm dứt xuất khẩu khoáng sản chưa qua chế biến sâu. Chú trọng việc xây dựng chiến lược, quy hoạch điều tra, khai thác khoáng sản; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; tăng cường đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ trong HĐKS. Thực hiện công tác điều tra, khai thác khoáng sản theo chiến lược, quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt.

-Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản; đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản. Xóa bỏ cơ chế "xin - cho", thực hiện quản lý TNKS theo cơ chế thị trường thông qua "đấu giá" khai thác mỏ khoáng sản; Tăng cường tìm kiếm, phát hiện các mỏ khoáng sản mới và các khả năng thay thế nguồn tài nguyên có nguy cơ cạn kiệt.

c) Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020 của Chính phủ theo Nghị quyết số 30c/NQ-CP, ngày 08/11/2011 [29].

Chương trình đặt ra nhiều nhiệm vụ khác nhau, trong đó liên quan đến quản lý nhà nước về HĐKS như sau:

- Cải cách về thể chế: Nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật, trước hết là quy trình xây dựng, ban hành luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư và văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền nhằm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, đồng bộ và khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật;

- Cải cách về thủ tục hành chính: Cắt giảm và nâng cao chất lượng thủ tục hành chính trong tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước, nhất là thủ tục hành chính liên quan tới người dân, DN;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: Hoàn thiện cơ chế phân cấp, bảo đảm quản lý thống nhất về TNKS quốc gia; quy hoạch và có định hướng phát triển; tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra; đồng thời, đề cao vai trò chủ động, tinh thần trách nhiệm, nâng cao năng lực của từng cấp, từng ngành;

d) Nghị quyết số 103/NĐ - CP, ngày 22/12/2011 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó xác định các nhiệm vụ:

* Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về khoáng sản

* Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản:

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về khoáng sản,

-Rà soát, điều chỉnh, bổ sung, lập quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010,

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt. Sửa đổi, bổ sung, xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Quy hoạch khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010,

- Kiện toàn tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản từ Trung ương đến địa phương; tăng cường nhân lực, đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị để nâng cao năng lực quản lý nhà nước ở các cấp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra HĐKS; xử lý nghiêm những tổ chức, cá nhân vi phạm.

-Thường xuyên theo dõi, giám sát đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về khoáng sản và ảnh hưởng tích cực, tiêu cực đến kinh tế xã hội, đề xuất chỉnh sửa, bổ sung.

* Đổi mới cơ chế, chính sách trong lĩnh vực khoáng sản, bao gồm: Cơ chế, chính sách đầu tư khoa học và công nghệ cho HĐKS; Cơ chế chính sách tài chính; Chính sách dự trữ và xuất khẩu khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, đảm bảo quốc phòng an ninh, cảnh quan, di tích lịch sử, văn hóa và môi trường.

* Phát triển công nghiệp khai khoáng: Quy hoạch, xây dựng các khu khai thác, chế biến tập trung tạo các sản phẩm có giá trị kinh tế cao đối với các khoáng sản có quy mô lớn như titan – zircon, bauxit, đất hiếm, cromit, apatit, chì kẽm đá vôi trắng, cát thủy tinh. Đối với các khoáng sản khác quy hoạch, xây dựng nhà máy chế biến phù hợp với tiềm năng của từng loại khoáng sản.

4.1.2.2. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Tăng cường đoàn kết, phát huy nội lực, đẩy mạnh thu hút ngoại lực, xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh khá trong khu vực phía Bắc, phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là trung tâm về tài chính, thương mại, du lịch, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, y tế, văn hóa, thể thao, công nghiệp công nghệ

cao của vùng Bắc Trung Bộ; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc xứ Nghệ; quốc phòng an ninh vững chắc, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; hệ thống chính trị vững mạnh.

b) Một số mục tiêu cụ thể ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

* *Về kinh tế:* Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GRDP) bình quân 2016 - 2020 đạt 11,0 -12,0%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 70 - 75 triệuđồng; Thu ngân sách trên địa bàn đạt 25.000-30.000 tỷđồng; Kim ngạch xuất khẩu đạt 1,2 tỷUSD; Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016 – 2020 đạt 400.000 tỷđồng;

* *Về văn hóa xã hội:* Tỷ lệ hộ nghèo giảm mỗi năm khoảng 2 - 3%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%, trong đó lao động qua đào tạo nghề đạt 61%. Bình quân hàng năm giải quyết việc làm cho khoảng 35 - 37 ngàn lao động.

* *Về môi trường:* Có 85% số hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 90% dân số đô thị loại 4 trở lên được dùng nước sạch; 80% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường; 90% khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Đảm bảo tỷ lệ chất thải được thu gom, xử lý đạt 95% [76].

4.2. Quan điểm và định hướng tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An

4.2.1. Quan điểm

Từ thực trạng quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã phân tích ở chương 3, kết hợp với bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến công tác này đã phân tích trên, tác giả Luận án đưa ra quan điểm tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS quốc gia nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng như sau:

- *Thứ nhất*, tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS theo các mục tiêu: đảm bảo quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả TNKS với vai trò là nguồn lực quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển bền vững kinh tế - xã hội trước mắt, lâu dài và bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

- *Thứ hai,* tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS theo hướng tăng cường tính công khai, minh bạch, dân chủ, tạo sự tham gia tích cực thực sự có hiệu quả của cộng đồng, phù hợp với thông lệ quốc tế thời kỳ hội nhập sâu rộng và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- *Thứ ba*, tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS theo hướng đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất, sự phối hợp chặt chẽ, hiệu lực, hiệu quả trên cơ sở hoàn thiện bộ máy; đơn giản hóa thủ tục hành chính; phân công, phân cấp hợp lý, cụ thể, rõ ràng gắn liền với nâng cao tính trách nhiệm và giải trình; hiện đại hóa công nghệ quản lý và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý; nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ quản lý.

- *Thứ tư,* tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS toàn diện trên tất cả các mặt: xây dựng, ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện hệ thống văn bản pháp quy về cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch; công tác cấp phép; công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, tổng kết, đánh giá.

4.2.2. Định hướng chung

Cần phải tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS trên cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Nghệ An nói riêng theo các định hướng sau đây:

* *Thứ nhất,* củng cố thể chế chính sách về TNKS nhằm phát huy vai trò là tài sản công, là nguồn lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Trong đó, tập trung vào:

-Tham khảo, tiếp xúc và triển khai thực thi một số công cụ của quốc tế phù hợp với Việt Nam: (1) Sáng kiến minh bạch trong công nghiệp khai thác (EITI), (2) Khung quản trị công nghiệp khai thác khu vực ASEAN. Đây là công cụ hữu hiệu, những tiêu chuẩn quốc tế về quản trị TNKS được nhiều quốc gia trên thế giới cũng cộng đồng kinh tế ASEAN thực hiện.

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt để kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của Luật quy hoạch mới và tình hình thực tế.

- Hoàn thiện, đổi mới chính sách tài chính trong lĩnh vực khoáng sản theo hướng khuyến khích khai thác tận thu tối đa, sử dụng hợp lý, hiệu quả TNKS phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

* *Thứ hai,* tăng cường thực thi chính sách pháp luật: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về khoáng sản cho các cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản. Tập trung nguồn lực để triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách của nhà nước về HĐKS. Theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các chính sách để sớm phát hiện những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn để kịp thời điều chỉnh.

* *Thứ ba,* kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về khoáng sản và HĐKS từ Trung ương đến địa phương.

- Xác định rõ vai trò, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy quản lý hành chính nhà nước về khoáng sản và HĐKS từ trung ương đến địa phương (Chính phủ, các bộ, chính quyền địa phương các cấp) theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013. Quy phạm hóa chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong hệ thống bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản và HĐKS. Tiếp tục đẩy mạnh quá trình phân cấp và giao quyền giữa Trung ương và địa phương phù hợp với yêu cầu quản lý khoáng sản, HĐKS trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN thời kỳ hội nhập.

- Tiếp tục rà soát các loại thủ tục hành chính, bãi bỏ, sửa đổi bổ sung theo hướng tạo thuận tiện cho người dân, DN. Mở rộng thực hiện quy định các thủ tục hành chính, giấy phép phải được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Có biện pháp để ngăn chặn các biến tướng của giấy phép trái quy định. Đẩy mạnh công khai, minh bạch, thực hiện hiệu quả cơ chế "một cửa liên thông" hiện đại.

**Thứ tư,* hoàn thiện, đổi mới chính sách nhân lực, bắt đầu từ việc tuyển dụng, thi tuyển vào các chức danh lãnh đạo, quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ đến việc sử dụng, đánh giá và đãi ngộ cán bộ, công chức, viên chức. Xây dựng kỷ luật công vụ và cam kết thực hiện các nhiệm vụ hành chính trở thành những ràng buộc về mặt đạo đức nghề nghiệp. Chú trọng tới giá trị nghề nghiệp, khuyến khích công chức, viên chức trở thành chuyên gia, coi trọng thực tài, xóa bỏ tình trạng chạy theo bằng cấp một cách hình thức; đồng thời khắc phục tình trạng thiếu hụt cán bộ lãnh đạo, quản lý kế cận. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở thực hiện kế hoạch tiêu chuẩn hóa, chuyên môn hóa các quy trình hành chính.

**Thứ năm,* tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động

của cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản và HĐKS. Hoàn thiện các cơ sở dữ liệu quốc gia về TNKS và HĐKS. Xác định cụ thể mô hình và lộ trình xây dựng chính phủ điện tử đồng bộ với tiến trình cải cách hành chính nhà nước trong bộ máy quản lý nhà nước về HĐKS từ Trung ương đến địa phương.

4.3. Một số giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An

4.3.1. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung chính sách, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý hoạt động khoáng sản thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân Tỉnh

Những bất cập ở chương 3 đã nhấn mạnh: một số văn bản ban hành không kịp thời hoặc chậm triển khai thực hiện hoặc tính khả thi chưa cao. Trong đó, thể hiện rõ nhất là công tác xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền. So với tỉnh Thanh Hóa, Quảng Ninh, Thái Nguyên..., Nghệ An thực hiện công tác này còn chậm do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Để góp phần khắc phục các nguyên nhân chủ quan, trong phạm vi quyền hạn của Tỉnh, có 2 công việc cần giải quyết là:

4.3.1.1. Điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên và tỷ lệ quy đổi khoáng sản thành phẩm về khoáng sản nguyên khai, trữ lượng trong lòng đất cho phù hợp

1) Căn cứ của giải pháp

-Tại điểm b, khoản 2, điều 15 của Nghị định 203/2013/NĐ - CP quy định: "Sở TN&MT cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì xây dựng, điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi cho Tổng cục ĐC&KS Việt Nam trước ngày 30/10 hàng năm". Thực hiện các quy định trên, Sở TN&MT đã xây dựng Bảng giá tối thiểu tài nguyên thiên nhiên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nghệ An và để làm cơ sở đưa vào thông số (G) trong công thức tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trình UBND Tỉnh ra Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND. Qua hơn 2 năm thực hiện theo bảng giá này, đến nay có một số điểm không còn phù hợp với tình hình thực tế.

- Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 44/2017/TT – BTC, có hiệu lực từ ngày 1/7/2017, về việc Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất hóa, lý giống nhau. Trong đó, dữ liệu giá tính thuế tài nguyên được Tổng cục Thuế xây dựng dựa trên cơ sở: Bảng giá tính thuế tài nguyên

do UBND cấp tỉnh ban hành; nguồn thông tin từ tờ khai thuế tài nguyên có sẵn trên Hồ sơ khai thuế tài nguyên do người nộp thuế kê khai; Báo cáo kế toán, tài chính của DN; Giá mua, bán giao dịch TNKS đang được niêm yết trên thị trường trong nước, quốc tế... Như vậy, Thông tư 44/2017/TT – BTC phải dựa trên Bảng giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh ban hành.

Từ các lý do trên, đòi hỏi UBND Tỉnh ban hành giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp.

2) Nội dung của giải pháp

Bước 1: UBND tỉnh Nghệ An cần thành lập tổ tư vấn mà Sở TN&MT chỉ trì, tiến hành khảo sát thực tế về sản lượng sản phẩm thu hồi, tỉ lệ nở rời của các loại đất đá, tỉ trọng sản phẩm, giá bán sản phẩm tại một số địa bàn tập trung nhiều TNKS như Quỳ hợp, Đô Lương, Quỳnh Lưu,... tham vấn ý kiến của các Hội DN trên địa bàn, ý kiến đề xuất của các Chi cục thuế, trên cơ sở tài liệu kê khai của DN, tham khảo Khung giá tính thuế theo Thông tư 44/2017/TT-BTC.

Bước 2: Trên cơ sở tài liệu thu thập được, Sở TN&MT phối hợp các đơn vị liên quan xây dựng 02 bảng dự thảo sau:

* Bảng giá tối thiểu tài nguyên (G): Kết quả về giá tính thuế tài nguyên năm 2017 được nêu ra trong bảng 4.1PL (phụ lục). Mức giá này có sự thay đổi nhất định so với khung giá ban hành của Bộ Tài chính trong Thông tư 44/2017/TT – BTC nhưng đảm bảo tính phù hợp với thực tế của tỉnh Nghệ An. Trong đó, với các mỏ có nhiều sản phẩm đầu ra như đá hoa trắng cần tính (G) trên cơ sở bình quân gia quyền tỉ lệ các sản phẩm đầu ra khảo sát theo thực tế và giá tính thuế tài nguyên đã nêu.

* Bảng tỉ lệ quy đổi sản lượng khoáng sản thành phẩm về khoáng sản nguyên khai và về trữ lượng khoáng sản trong lòng đất (Q): Căn cứ vào kết quả khảo sát thực tế về sản lượng sản phẩm thu hồi, tỉ lệ nở rời của các loại đất đá, tỉ trọng sản phẩm của một số địa bàn tập trung nhiều TNKS như Quỳ hợp, Đô Lương, Quỳnh Lưu,... tham vấn ý kiến của các Hội DN trên địa bàn, để xây dựng và hiệu chỉnh các hệ số quy đổi. Kết quả trình bày trong bảng 4.2PL (phụ lục).

Bước 3: Tổ chức lấy ý kiến các, sở ban ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã và lấy ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Sở TN&MT sẽ tiếp thu, chỉnh sửa hoàn thiện dự

thảo văn bản và trình UBND Tỉnh xem xét quyết định.

Bước 4: Tổ chức Hội nghị tại UBND Tỉnh có sự tham gia đầy đủ các sở, ngành có liên quan cho ý kiến đánh giá, góp ý về bản dự thảo. Sở TN&MT tiếp thu và chỉnh sửa hoàn chỉnh dự thảo và trình UBND Tỉnh ra quyết định phê duyệt.

3) Dự kiến kết quả đạt được

Các thông tin về giá tính thuế (G) và sản lượng sản phẩm quy đổi về trữ lượng tài nguyên (Q) là cơ sở quan trọng để tính thuế tài nguyên và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nhằm:

-Tạo nguồn thu lớn và ổn định cho NSNN, tạo nguồn tài chính để giải quyết hài hòa quyền lợi của các bên liên quan đến mỏ khoáng sản.

- Tạo tính công bằng và bình đẳng giữa các DN, khi họ thực hiện khai thác các mỏ khác nhau và đẩy nhanh tiến độ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn Tỉnh.

4.3.1.2. Xây dựng giá khởi điểm đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1) Căn cứ đề ra giải pháp

- Theo quan điểm nguồn lực TNKS cần được vốn hóa khi chuyển giao quyền khai thác và Nhà nước cần xây dựng thể chế kinh tế nhằm chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan đến mỏ khoáng sản, Luật Khoáng sản đã quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Muốn đấu giá được, cần thiết phải xây dựng giá khởi điểm đấu giá một cách khoa học.

- Tính đến hết Quý II/2017, Nghệ An chưa làm được điều này, mặc dầu Nghị định số 22/2010/NĐ - CP ra đời từ ngày 26/ 3/ 2012 do nhiều nguyên nhân như đã nêu ở chương 3, trong đó có một nguyên nhân là giá khởi điểm đấu giá là mức tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp nên thiếu sự công bằng giữa việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của đơn vị đã hoạt động trước và đơn vị đấu giá khoáng sản.

2) Nội dung giải pháp

Trước khi đưa khu vực mỏ ra đấu giá, cơ quan có thẩm quyền cần kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực, các thông tin về điều kiện địa chất mỏ của khu vực khoáng sản đề nghị đấu giá và kiểm tra tại thực địa.Tuy nhiên, đó mới là quản lý về mặt quy mô trữ lượng, mà chưa quản lý về mặt giá trị. Tác giả cho rằng, để đẩy

mạnh triển khai đấu giá quyền khai thác khoáng sản, giải pháp quan trọng nhất ở đây là Sở TN& MT kết hợp với Sở Tài chính cần định giá mỏ khoáng sản sắp đưa ra đấu giá để biết mỏ có giá trị bằng bao nhiêu tại thời điểm đó, làm cơ sở để ban hành giá khởi điểm. Lúc đó, cơ quan quản lý sẽ đưa ra mức giá khởi điểm bằng giá trị mỏ tại thời điểm đấu giá đã được xác định.

Theo Hội định giá mỏ khoáng sản của Nam Phi đã tổng kết chỉ ra các hướng tiếp cận và các phương pháp định giá TNKS trên thế giới áp dụng. Mỗi hướng tiếp cận phù hợp với một giai đoạn nghiên cứu địa chất và phát triển khai thác mỏ. Ở Việt Nam nói chung và Nghệ An nói riêng, với mục đích định giá mỏ sau thăm dò phục cho đấu giá quyền khai thác khoáng sản; với quan điểm TNKS là sở hữu quốc gia và chỉ có Chính phủ là người được quyền định đoạt, trong điều kiện thị trường giao dịch mỏ khoáng sản chính thức chưa có, thị trường nguyên liệu khoáng còn có một số loại chịu sự can thiệp của Nhà nước, thông tin chưa đầy đủ và minh bạch hoàn toàn như hiện nay và kinh tế đang hướng tới mô hình kinh tế thị trường, hội nhập với nền kinh tế thế giới, có thể áp dụng các phương pháp định giá mỏ khoáng sản dựa trên lý thuyết về tô mỏ là phù hợp. Khi đó, *giá trị của mỏ khoáng sản được xác định là giá trị hiện tại đã được chiết khấu của tất các khoản tô mỏ trong tương lai*. Các phương pháp này đã được nhiều tác giả của các nước khác nhau nghiên cứu và sử dụng như: tô mỏ của các tác giả D.Kh. Khoskol, Nga (1877) và E.O. Pagrebitxki (1973 – 1977); Trường đại học Kinh tế Pompeu Fabra,Tây Ban Nha, Trường đại học Kinh tế Luân Đôn, Vương quốc Anh, trường đại học Kinh tế thuộc đại học tổng hợp California, Hoa Kỳ sử dụng vào nghiên cứu thực tiễn hoạt động khai thác khoáng sản của Venezuela, Mexico trong giai đoạn từ năm 1920 đến nay.

Theo quan điểm trên và theo tài liệu [4, 53], kết quả của quá trình hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản được gọi là thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản, tại 1 năm nào đó (t) được xác định theo công thức:

Thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản	=	*Doanh thu tiêu thụ sản phẩm*	-	*Chi phí toàn bộ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản chưa tính thuế*

(4.1)

Thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản được phân chia cho chủ đầu tư và chủ sở hữu khai thác khoáng sản theo sơ đồ hình 4.1.

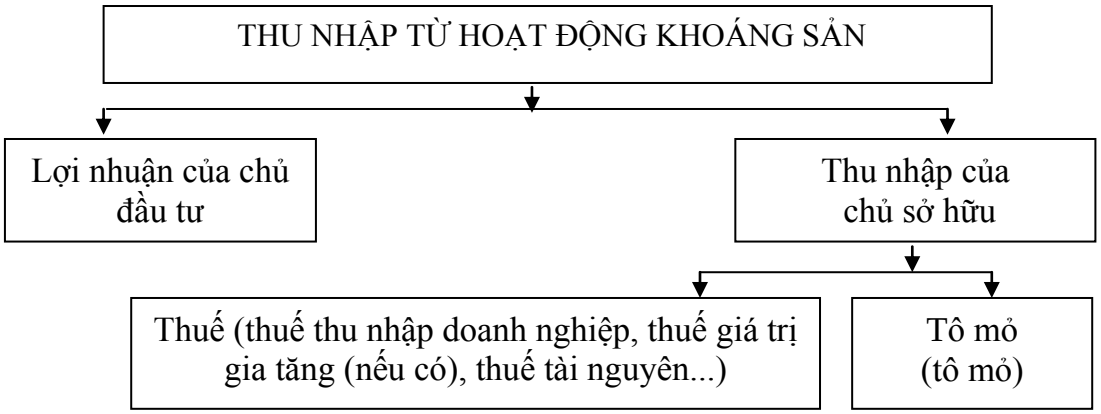

Hình 4.1. Mối quan hệ lợi ích giữa chủ đầu tư và chủ sở hữu

Qua sơ đồ nhận thấy, thu nhập của chủ sở hữu (Nhà nước) được xác định từ 2 phần là thuế (hiện nay ở Việt Nam gồm: thuế thu nhập DN, thuế tài nguyên...) và tô mỏ. Trong đó, thuế là thành phần đương nhiên DN phải nộp cho Nhà nước, nên việc định giá trị mỏ phải dựa vào phần còn lại là tô mỏ, được xác định:

a) Công thức giản đơn

$$\mathbf{G = \sum_{t=0}^{n} [\, D_t - (C_t + I.\, i) - T_{dn} - T_{tn}\,]} \qquad \textbf{(đồng, USD)} \qquad (4.2)$$

Các thành phần của công thức được giải thích và tính toán như sau:

** G: Giá trị mỏ khoáng sản theo giá danh nghĩa (đồng, USD)*

** D_t: Doanh thu tiêu thụ sản phẩm tại năm t,* được xác định:

$$D_t = S_t . g_t \qquad \text{(đồng, USD)} \qquad (4.3)$$

Trong đó:

- g_t: Giá bán sản phẩm bình quân trong năm (đồng/tấn, đồng/kg, đồng/m^3…)

- S_t: Sản lượng sản phẩm sản xuất tiêu thụ hàng năm, được tính tuỳ thuộc vào từng loại khoáng sản:

+ Đối với khoáng sản phi kim loại:

$$S_t = \frac{Q_{kt}.\, H_{k.}\, H_t}{n} = \frac{Q_{đc}.H_{tk}.H_k.H_t}{n} \qquad (\text{tấn, } m^3)\ (4.4)$$

Trong đó:

$Q_{đc:}$ Trữ lượng địa chất mỏ khoáng sản tấn, m^3, kg

Q_{kt}: Trữ lượng khoáng sản khai thác tấn, m^3, kg

H_{tk}, H_{kt}, H_t: Lần lượt là hệ số thu hồi trong thiết kế, khai thác và tuyển (nếu có) để có sản phẩm cuối cùng ($H_{tk} < 1$, $H_{kt} < 1$, $H_t < 1$).

+ Đối với khoáng sản kim loại

$$S_t = \frac{C_{đc}.Q_{kt}.\ H_k.H_t.\ H_l}{K_n.\ n} = \frac{C_{đc}.Q_{đc}.\ H_{tk}.H_k.H_t.\ H_l}{K_n.\ n} \quad \text{(tấn)} \quad (4.5)$$

Trong đó: $Q_{đc}$, Q_{kt}, H_{tk}, H_{kt}, H_t tương tự trên

H_l: Hệ số thu hồi trong luyện kim thành phần có ích vào sản phẩm cuối cùng, nếu có (H_l <1).

K_n: Hệ số nghèo hoá quặng trong khai thác.

Trong trường hợp mỏ có nhiều loại thành phần có ích thì hàm lượng trung bình từng loại được tính riêng để tính sản lượng và doanh thu riêng, sau đó tập hợp thành tổng doanh thu hoặc có thể tính theo phương pháp quy đổi các thành phần có ích đi kèm theo thành phần có ích chính theo giá.

* *C_t: Chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tại năm t (đồng, USD),* bao gồm:

- Chi phí khai thác: Vật tư, nhân công, khấu hao TSCĐ, sửa chữa lớn và chi phí khác trực tiếp cho công đoạn khai thác.

- Chi phí vận tải và chế biến: Vật tư, nhân công, khấu hao TSCĐ, sửa chữa lớn và chi phí khác trực tiếp cho công đoạn vận tải và chế biến.

- Chi phí quản lý: Vật tư, nhân công, khấu hao TSCĐ, sửa chữa lớn và chi phí khác thuộc quản lý DN, chi phí thuê nhà, đất, phí môi trường.

- Chi phí tiêu thụ.

* *T_{tn}: Thuế tài nguyên tại năm t, (đồng, USD)*

* *T_{dn}: Thuế thu nhập doanh nghiệp tại năm t (đồng, USD),*

* *I: Tổng vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh (đồng, USD)*. Bao gồm:

- Vốn cố định bao gồm: Các chi phí cấu thành tổng mức đầu tư theo hướng dẫn tại Thông tư 06/2016/TT-BXD; Chi hoàn chi phí thăm dò theo Thông tư số: 186/2009/TTLT-BTC-BTN&MT về "Hướng dẫn phương pháp xác định giá trị, phương thức, thủ tục thanh toán tiền sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước".

- Vốn lưu động ban đầu cho dự án hoạt động: Được xác định trên cơ sở dự kiến tùy thuộc từng loại khoáng sản.

* *i: Tỉ lệ lãi trên vốn đầu tư sản xuất kinh doanh,* được xác định:

$$i = i_1 + i_2 \quad (\%) \quad (4.6)$$

Trong đó:

- i_1: Lãi trên vốn đầu tư bình quân ngành của các nhà đầu tư, về nguyên tắc phải thống kê theo từng DN khai thác và chế biến khoáng sản, từng loại khoáng sản hoặc nhóm khoáng sản, đại diện cho ngành khai thác khoáng sản nhưng tối thiểu phải bằng lãi trái phiếu kho bạc dài hạn của Nhà nước trong nhiều năm 8,0%/năm.

- i_2: Lãi tính đến yếu tố rủi ro trong hoạt động khai thác khoáng sản. Qua nghiên cứu cho thấy: (1) Yếu tố rủi ro tác động mạnh nhất chính là sai số về trữ lượng do ảnh hưởng của điều kiện địa chất mỏ, trình độ tính toán, dự báo trữ lượng của các nhà địa chất (i_{21}). Theo bảng phân cấp, trữ lượng được đưa vào thiết kế khai thác cho thấy: Trữ lượng cấp 111 sai số là ±10%, trữ lượng cấp ±121 là 20%. Vì rủi ro có tính chất 2 chiều hoặc tăng hoặc giảm nên theo tác giả, mức lãi suất tính đến rủi ro này bằng 50% mức sai số trên tức là: i_{21} =5- 10% tùy thuộc vào các cấp trữ lượng và từng loại hoặc nhóm khoáng sản khác nhau; (2) Yếu tố rủi tác động mạnh cần quan tâm thứ 2 là điều kiện kinh tế xã hội của từng vùng miền khác nhau (i_{22}) được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ, đối với từng địa bàn được ưu đãi, i_{22} = 1% nếu điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; i_{22} = 2% nếu điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Tổng hợp các yếu tố trên, ta có tỉ lệ lãi trên vốn đầu tư sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư khai thác mỏ là: i = 14% - 20%.

** t= 0: Năm gốc, chọn là năm bắt đầu sản xuất kinh doanh.*

** n: Tuổi mỏ.*

Với chính sách của Việt Nam hiện nay, thuế tài nguyên (T_n) được tính vào chi phí sản xuất tạo nên giá thành sản phẩm nên công thức trên được viết lại là:

$$G = \sum_{t=0}^{n} [\, D_t - (Z_t + I.\, i) - T_{dn} \,] \qquad \text{(đồng, USD)} \qquad (4.7)$$

Trong đó:

**Z_t: Giá thành toàn bộ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tại năm t,* bao gồm:

$$Z_t = C_t + T_{tn} \qquad \text{(đồng, USD)} \qquad (4.8)$$

Trong đó: Các ký hiệu đã được giải thích trên.

b) Công thức chiết khấu

$$G_{ck} = \sum_{t=0}^{n} [\, D_t - (Z_t + I.i) - T_{dn} \,] \; \frac{1}{(1+r)^t} \qquad \text{(đồng, USD…)} \qquad (4.9)$$

Trong đó:

*G_{ck}: *Giá trị mỏ khoáng sản theo giá chiết khấu về hiện tại (đồng, USD)*

* r: *tỉ suất chiết khấu được lấy theo mức lãi suất vay vốn bình quân trên thị trường vốn của nền kinh tế.*

Để minh họa cho các công thức tính trên, tác giả tiến hành định giá mỏ đá hoa Thung Dên, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An trên cơ sở dự án khai thác mỏ do Công ty Hải Hà lập năm 2016 trình Sở TN&MT Tỉnh xin cấp phép khai thác với các thông tin tóm tắt về mỏ trong Bảng 4.3PL (Phụ lục). Trong đó:

- Tổng trữ lượng khai thác theo thiết kế, chi tiết trong bảng 4.3PL1. Trong đó năm 1 đạt 50%, năm 2 đạt 70% và từ năm thứ 3 trở đi đạt 100% công suất thiết kế.

-Tổng mức đầu tư ban đầu là 12.681.596.603 đồng và cơ cấu 30% vốn chủ sở hữu, 70% vay dài hạn lãi suất 13% năm, chi tiết trong bảng 4.3PL2.

- Chi phí sản xuất thường xuyên, chi tiết trong bảng 4.3LP.3. Trong đó năm thứ 3, đạt công suất thiết kế thì tổng chi phí thường xuyên là 10.567.707.496 đồng. Vốn đầu tư vào chi phí này bình quân quay 3 vòng /năm theo thiết kế thì lượng vốn lưu động cần huy động là 10.567.707.496 : 3 = 3.522.569.165 đồng.

- Doanh thu hàng năm, chi tiết trong bảng 4.3LP.4.

- Giá thành sản phẩm và lợi nhuận ròng hàng năm, chi tiết trong bảng 4.3LP.5.

- Tính các chỉ tiêu tài chính NPV, IRR, chi tiết trong bảng 4.3LP.6.

Với NPV(r=13%) = 13.334.068.757 đồng. IRR = 24,7%.

Như vậy về hiệu quả kinh tế, tài chính thì dự án này hoàn toàn khả thi vì NPV>0 và IRR>13%.

Dự án này đã được cấp phép khai thác với số tiếp cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp vào Cục thuế Nghệ An theo thông báo là:

144.942.165 đồng/năm x 15 năm = **2.174.132.475 đồng**.

Từ các thông tin ở các bảng trên, tác giả tiến hành tính tô mỏ trong bảng 4.1. Trong đó, lợi ích do yếu tố đầu tư công nghệ và lao động mang lại = I.i. Với:

I = Vốn đầu tư ban đầu (gồm vốn cố định và vốn lưu động ban đầu cho dự án hoạt động) = 12.681.596.603đồng+3.522.569.165đồng=16.204.165.768 đồng.

i = i_1+i_2 = 20% dựa trên:

- Lãi suất trái phiếu Chính phủ bình quân: i_1=8%,

Bảng 4.1. Tính tô mỏ của mỏ đá hoa Thung Dên, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An

Năm	Doanh thu (Dt)	Giá thành sản xuất và tiêu thụ SP (Zt)	Lợi ích do yếu tố ĐT mang lại I.i (i= 8+10+2 =20%)	Thuế tài nguyên	Hệ số chiết khấu về hiện tại	Tô mỏ (Gt)	Tô mot chiết khẩu
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1-2-3-4*	*7=5*6*
0	0				1,000		0
1	8.447.131.178	7.292.106.411	3.240.833.154	591.299.182	0,885	-2.677.107.569	-2.369.121.742
2	10.136.557.413	10.235.634.233	3.240.833.154	709.559.019	0,783	-4.049.468.993	-3.171.328.211
3	16.894.262.355	12.297.021.481	3.240.833.154	1.182.598.365	0,693	173.809.355	120.458.602
4	16.894.262.355	12.054.884.228	3.240.833.154	1.182.598.365	0,613	415.946.608	255.107.844
5	16.894.262.355	11.776.426.386	3.240.833.154	1.182.598.365	0,543	694.404.450	376.894.915
6	16.894.262.355	11.456.199.868	3.240.833.154	1.182.598.365	0,480	1.014.630.968	487.346.052
7	16.894.262.355	11.087.939.372	3.240.833.154	1.182.598.365	0,425	1.382.891.464	587.812.736
8	16.894.262.355	10.976.272.825	3.240.833.154	1.182.598.365	0,376	1.494.558.011	562.192.735
9	16.894.262.355	10.976.272.825	3.240.833.154	1.182.598.365	0,333	1.494.558.011	497.515.694
10	16.894.262.355	10.976.272.825	3.240.833.154	1.182.598.365	0,295	1.494.558.011	440.279.376
11	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,261	3.083.633.825	803.896.102
12	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,231	3.083.633.825	711.412.479
13	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,204	3.083.633.825	629.568.566
14	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,181	3.083.633.825	557.140.324
15	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,160	3.083.633.825	493.044.534
16	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,141	3.083.633.825	436.322.597
17	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,125	3.083.633.825	386.126.192

18	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,111	3.083.633.825	341.704.594
19	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,098	3.083.633.825	302.393.446
20	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,087	3.083.633.825	267.604.820
21	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,077	3.083.633.825	236.818.425
22	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,068	3.083.633.825	209.573.827
23	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,060	3.083.633.825	185.463.564
24	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,053	3.083.633.825	164.127.048
25	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,047	3.083.633.825	145.245.175
26	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,042	3.083.633.825	128.535.553
27	16.894.262.355	10.750.940.665	1.877.089.500	1.182.598.365	0,037	3.083.633.825	113.748.277
28	15.072.862.649	10.714.512.671	1.877.089.500	1.182.598.365	0,033	1.298.662.113	42.393.547
29	9.354.756.238	8.195.513.300	1.877.089.500	654.832.937	0,029	-1.372.679.499	-39.654.665
Tổng	**465.367.866.354**	**310.805.047.735**				**53.786.537.955**	**3.902.622.403**

- Rủi ro địa chất của mỏ đá hoa này là cao do chưa tính hết được các yếu tố dập vỡ dưới sâu và hang kaster; đồng thời điều kiện kinh tế xã hội trên địa bàn khai thác mỏ Thung Dên thuộc loại đặc biệt khó khăn: i_2 =10%+2% = 12%.

Kết quả tô mỏ được xác định là: **3.902.622.403đồng > 2.174.132.475 đồng** (tiền cấp quyền khai thác mỏ. Điều này phản ánh số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính theo Nghị định 203/2013/NĐ – CP được coi là mức giá khởi điểm đưa ra đấu giá quyền khai thác mỏ này là quá thấp, gây thất thoát tài sản quốc gia, mà **mức giá khởi điểm cần được đặt ra bằng 3.902.622.403 đồng**.

3) Dự kiến kết quả đạt được

- Bảo đảm được nguồn thu hợp lý của ngân sách nhà nước, tạo nguồn tài chính để giải quyết hài hòa quyền lợi của các bên liên quan đến mỏ khoáng sản.

- Tạo được môi trường cạnh tranh công bằng giữa các doanh nghiệp HĐKS, thúc đẩy nhanh việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Giảm được đáng kể các hiện tượng tiêu cực dễ phát sinh trong quá trình thực hiện công tác quản lý.

Ngoài ra, xét trên phạm vi rộng hơn, việc định giá này còn có một số lợi ích:

- Giảm được các khoản chi phí quản lý nhà nước trong việc đo đạc, kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại;

- Giảm được đáng kể tổn thất TNKS có hạn, không tái tạo của đất nước, đặc biệt là trong bối cảnh đang diễn ra tình trạng cạn kiệt TNKS một cách nhanh chóng trên phạm vi toàn cầu. Do vây, tăng được đáng kể sản phẩm cho xã hội nhờ tận thu được tối đa TNKS đã được định giá khi giao cho DN khai thác;

4.3.2. Xây dựng và điều chỉnh quy hoạch hoạt động khoáng sản

1) Cơ sở của giải pháp

- Kỳ Chiến lược khoáng sản được quy định là 10 năm, tầm nhìn 20 năm và kỳ Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản là 5 năm, tầm nhìn 10 năm là không phù hợp với quy trình kế hoạch hoá hiện hành, với quy định mới của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 và thực tiễn của ngành khoáng sản có thời gian phát triển mỏ trải qua nhiều giai đoạn với thời gian kéo dài.

- Chất lượng quy hoạch đã qua còn thấp, mau chóng lỗi thời hoặc không phù hợp với thực tế, với điều kiện kinh tế thị trường, nhất là trong bối cảnh hội nhập

quốc tế ngày càng sâu rộng. Đặc biệt là thiếu các kịch bản ứng phó thích hợp với các sự biến động tăng lên, giảm xuống để làm cơ sở cho việc thực hiện trong thực tế khi có sự biến động xảy ra thay vì phải điều chỉnh quy hoạch.

- Việc lập quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản chung cả nước còn nhiều bất cập vì phạm vi, quy mô quá lớn và nội dung phức tạp mà chưa thực hiện được.

-Việc lập quy hoạch đối với loại khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn Tỉnh chưa thực hiện được.

2) Nội dung giải pháp

*Cấp trung ương

- Thay vì lập "Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản cấp quốc gia" sẽ lập "Chiến lược quốc gia thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản" làm cơ sở cho việc lập quy hoạch từng loại, nhóm khoáng sản nhằm đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất, cân đối toàn ngành khai khoáng.

- Vì TNKS là không tái tạo và được xác định là nguồn lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, cần phải khai thác tận thu tối đa, nên để tránh tổn thất khoáng sản phải quy định: trên cùng một địa bàn, ưu tiên thực hiện Quy hoạch khoáng sản trước, các quy hoạch khác không được chồng lấn hoặc gây cản trở việc thực hiện quy hoạch khoáng sản và chỉ được thực hiện sau khi kết thúc HĐKS.

- Công tác khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS thường có sự biến động phụ thuộc vào sự thay đổi của các lĩnh vực khác như: giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, dẫn điện mới được xây dựng thêm hoặc sự thay đổi quy hoạch đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ... Vì vậy, thẩm quyền phê duyệt khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS cần phân cấp cho UBND cấp Tỉnh phê duyệt loại này.

* Cấp địa phương: UBND tỉnh cần giao cho sở TN&MT kết hợp với sở Xây dựng, sở Công thương, sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì công tác xây dựng, điều chỉnh quy hoạch khoáng sản thuộc thẩm quyền được phân cấp quản lý, đặc biệt là sớm triển khai quy hoạch khoáng sản phân tán nhỏ lẻ.

Quy hoạch ở các cấp đều phải đảm bảo các nguyên tắc, yêu cầu và phương pháp sau:

a) Nguyên tắc quy hoạch

- Bảo đảm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường

và thích ứng với biến đổi khí hậu; phân bố, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử, di sản văn hóa, di sản thiên nhiên cho các thế hệ hiện tại và tương lai.

- Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các vùng, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

- Đảm bảo sự cân bằng giữa các yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường trong quá trình lập quy hoạch, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với sinh kế của cộng đồng.

- Bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa lợi ích công và lợi ích tư và giữa các lợi ích của các cấp lãnh thổ khác nhau.

- Bảo đảm quyền tham gia ý kiến của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân trong quá trình lập quy hoạch.

Kỳ quy hoạch khoáng sản phải ngắn hơn kỳ chiến lược nhằm đảm bảo cho chiến lược phải đi trước 1 bước; Quy định quy hoạch thì phải có kỳ dài hơn kế hoạch để đảm bảo sự thống nhất về mặt thời gian. Theo tinh thần đó, kỳ chiến lược 20 năm, tầm nhìn đến 30 năm thì kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn đến 20 năm. Quy hoạch của tỉnh phải phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản của cả nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Yêu cầu của quy hoạch

+ Phân định các mỏ thuộc diện tích cấm, tạm thời cấm HĐKS

Để tránh lãng phí vốn đầu tư trong công tác thăm dò khoáng sản, không quy hoạch thăm dò trên khu vực thuộc diện cấm hoặc tạm thời cấm HĐKS.

+ Quy hoạch thăm dò, khai thác theo trữ lượng và nhu cầu sử dụng của mỏ

- Các điểm mỏ đã có số liệu đánh giá, thăm dò, được quy hoạch khai thác theo quy mô trữ lượng.

- Ưu tiên thăm dò, khai thác các điểm mỏ nằm trong các khu vực quy hoạch phát triển các dự án kinh tế- xã hội khác.

- Những điểm mỏ khoáng sản nằm ở vùng có ít điểm mỏ, nhưng bị ảnh hưởng bởi các quy hoạch khác sẽ được đưa vào khu vực dự trữ và được xem xét, để điều chỉnh các quy hoạch liên quan đảm bảo lợi ích chung của cộng đồng.

+ Quy hoạch HĐKS gắn với bảo vệ môi trường

Hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản có nhiều tác động tới môi trường, nên cần có giải pháp tích cực để bảo vệ. Không bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến các điểm mỏ khoáng sản có bán kính không đảm bảo an toàn đối với thành phố, thị xã, thị trấn, các khu đô thị và vùng dân cư tập trung, trong phạm vi bảo vệ hành lang an toàn giao thông dọc các quốc lộ và các công trình xây dựng quan trọng khác, các điểm mỏ trong phạm vi gây ảnh hưởng đến bờ sông, bờ biển nhằm chống xói lở bờ sông, bảo vệ cảnh quan ven biển phục vụ phát triển du lịch và chống phá bờ, các điểm mỏ có vị trí khai thác dọc theo các sườn núi 2 bên quốc lộ nhằm bảo vệ cảnh quan.

+ Quy hoạch theo vùng phân bố khoáng sản, phù hợp với quy hoạch phát triển sản xuất

Để tránh vận chuyển nguyên liệu, VLXD đi xa, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến các điểm mỏ phân bố đều trên địa bàn tỉnh, với sản lượng phù hợp nhu cầu của từng vùng kinh tế, đảm bảo cự ly vận chuyển ngắn nhất và đạt hiệu quả kinh tế.

+ Quy hoạch theo thời gian phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội

Công tác điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác các điểm mỏ ngoài việc tuân thủ nguyên tắc tuần tự của các bước điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác, còn được quy hoạch phù hợp theo các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội liên quan khác, vì HĐKS là một bộ phận của nền công nghiệp địa phương, nên cần đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu phát triển và tăng trưởng kinh tế chung của ngành và các lĩnh vực kinh tế xã hội của tỉnh.

c) Phương pháp xây dựng quy hoạch

- Xác định miền min – max, tức là xác định giới hạn mức thấp nhất và cao nhất có thể xảy ra trong tương lai (dạng hình cánh quạt: càng xa trong tương lai thì miền biến động càng rộng hơn). Xây dựng 3 phương án gồm: Phương án cơ sở (thường là trung bình giữa min và max hoặc có khả năng xảy ra nhất), phương án max và phương án min, tính toán cụ thể cho 3 phương án này;

- Dự kiến các tình huống biến động so với phương án cơ sở (khả năng tăng lên theo hướng phương án max hay giảm xuống theo hướng phương án min), theo đó xây dựng các kịch bản điều chỉnh thích hợp tương ứng với từng tình huống biến động như đình hoãn, giảm hoặc đẩy nhanh tiến độ các dự án, hoạt động liên quan.

Sau này, khi thực hiện nếu mọi sự biến động nằm trong miền giới hạn min – max đã xác định thì Ban chỉ đạo tổ chức thực hiện quy hoạch được quyền điều chỉnh theo các kịch bản đã định liệu trước; chỉ khi nào có sự biến động vượt ra ngoài miền giới hạn min – max đã xác định thì mới kiến nghị xây dựng lại quy hoạch.

3) Dự kiến kết quả đạt được

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, đảm bảo tính đồng bộ về chiến lược – quy hoạch– kế hoạch.

- Làm cơ sở để Bộ TN&MT, UBND cấp giấy phép HĐKS, đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo các loại khoáng sản được phân cấp quản lý, tạo sự ổn định trong HĐKS. Làm sở để các ngành liên quan và địa phương xây dựng các kế hoạch phát triển dài hạn.

4.3.3. Tăng cường thực thi chính sách pháp luật quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

4.3.3.1. Tăng cường quản lý bảo vệ môi trường tại khu vực hoạt động khoáng sản

1) Cơ sở của giải pháp

- Thế giới hiện nay đang phát triển theo xu hướng GDP xanh, phát triển bền vững với 9 nguyên tắc mà Liên Hợp quốc đã nêu ra, còn ở Việt Nam Chính phủ đã xác định không đánh đổi môi trường cho phát triển kinh tế.

- HĐKS là một lĩnh vực gây tác động xấu đến môi trường rất mạnh. Những năm qua UBND tỉnh Nghệ An đã thực hiện nhiều giải pháp về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại bất cập như: Các hạng mục bảo vệ môi trường đã cam kết tại ĐTM không được thực hiện, hoặc thực hiện không đầy đủ; Một số DN sau khi khai thác khoáng sản xong đã âm thầm ra đi, chấp nhận mất số tiền đã ký quỹ phục hồi môi trường trước đó mà không chịu thực hiện trách nhiệm hoàn phục môi trường, đóng cửa mỏ do kinh phí rất tốn kém, gây khó khăn cho công tác quản lý.

- Năm 2016, Nghệ An thu phí bảo vệ môi trường đã thực hiện là: 67 tỉ đồng, tiền ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác đã nộp: 19,836 tỉ đồng. Tỉnh đã dùng chúng để bảo vệ môi trường trong khai thác và phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản của 141 khu vực khai thác đã có quyết định đóng cửa mỏ. Đây là số tiền quá khiêm tốn so với yêu cầu thực tế của tỉnh Nghệ An.

2) Nội dung giải pháp

a) Nâng cao chất lượng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM) của chủ đầu tư

Để tăng cường quản lý môi trường, trước tiên UBND tỉnh Nghệ An cần nâng cao chất lượng công tác thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường khi cấp phép khai thác để xác định tổng số tiền mà DN phải ký quỹ gần với thực tế, không để tình trạng số tiền ký quỹ quá thấp so với yêu cầu công tác cải tạo, phục hồi môi trường. Muốn làm được điều này, đòi hỏi Sở TN&MT tỉnh cần kiện toàn về mặt tổ chức nhân lực và cơ sở vật chất như sau:

- Tuyển dụng bổ sung cán bộ hoặc cử cán bộ đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn, học bằng đại học thứ 2 để đảm bảo quy định cán bộ thẩm định có trình độ đại học trở lên và có chứng chỉ tư vấn đánh giá tác động môi trường đúng chuyên ngành thực hiện đánh giá tác động môi trường.

- Mời cán bộ chuyên ngành liên quan đến dự án cải tạo phục hồi môi trường với trình độ đại học trở lên tham gia vào công tác thẩm định báo cáo ĐTM.

- Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm môi trường, Trung tâm Quan trắc và kỹ thuật môi trường trực thuộc Sở TN&MT tỉnh cần được đầu tư thêm các thiết bị kiểm chuẩn được xác nhận đủ điều kiện thực hiện đo đạc, lấy mẫu, xử lý, phân tích mẫu về môi trường phục vụ việc đánh giá tác động môi trường của dự án. Trước mắt, còn thiếu một số thiết bị kiểm chuẩn đáp ứng yêu cầu, thì đơn vị phải có hợp đồng thuê đơn vị có đủ năng lực, đảm bảo chất lượng.

b) Quản lý chặt chẽ việc đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường sau khai thác

- Điều chỉnh, bổ sung dự toán tổng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã duyệt thực hiện trong trường hợp: sau khi phê duyệt thiết kế mỏ, nếu các hạng mục công trình khai thác có thay đổi về khối lượng hoặc phát sinh hạng mục mới dẫn đến dự toán các công trình cải tạo, phục hồi môi trường vượt quá 15% tổng dự toán trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã duyệt.

- Nhanh chóng triển khai Thông tư số 08/2017/TT-BTC hướng dẫn về quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ Bảo vệ môi trường có hiệu lực từ tháng 3/2017.

Mặt khác, UBND Tỉnh cần tính đến việc không xét cấp phép khai thác mới với tổ chức, cá nhân không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường đối với giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp trước đó; Có giải pháp cưỡng chế việc thực hiện nghĩa vụ lập, trình phê duyệt và thực hiện đề án đóng cửa mỏ với DN cố tình không thực hiện nghĩa vụ này, trừ trường hợp bất khả kháng.

c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện ĐTM và sử dụng chế tài mạnh với các trường hợp vi phạm các cam kết bảo vệ môi trường

Giải pháp tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra HĐKS sẽ được nêu chi tiết ở mục sau. Tác giả cho rằng, để bảo vệ môi trường trong HĐKS Sở TN&MT, Cảnh sát môi trường và các cơ quan liên quan thường xuyên kiểm tra môi trường, xử lý các cá nhân, tổ chức gây ô nhiễm môi trường hoặc thực hiện chưa đầy đủ công tác quan trắc, giám sát môi trường, thực hiện không đúng các bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, bản cam kết môi trường. Các chế tài thực hiện gồm yêu cầu xây dựng hệ thống xử lý chất thải, trồng cây xanh, tưới nước hoặc có phương án mở đường vận chuyển khác hoặc ngừng sản xuất để xây dựng lại phương án sản xuất. Riêng những khu vực nhạy cảm về cảnh quan môi trường, Sở TN&MT cần tham mưu UBND Tỉnh đình chỉ, thu hồi, hoặc không gia hạn giấy phép HĐKS, yêu cầu đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường theo quy định.

3) Dự kiến kết quả đạt được

Đáp ứng yêu cầu công tác hoàn nguyên, hoàn thổ, tái tạo rừng, cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác. Bảo vệ được môi trường trong HĐKS, góp phần phát triển ngành khai thác khoáng sản theo hướng bền vững.

4.3.3.2. Tăng cường tuyên truyền trong nhân dân cũng như các đơn vị có liên quan

1) Căn cứ đề ra giải pháp

Tuyên truyền khoáng sản đã được Bộ TN&MT và UBND tỉnh Nghệ An quan tâm, triển khai song chưa được thường xuyên, liên tục, rộng rãi và đạt được kết quả như mong muốn, do đó, thời gian đến công tác này cần được đẩy mạnh.

2) Nội dung giải pháp

Để tuyên tuyền có hiệu quả hơn, cần phải đổi mới phương thức tuyên truyền trong nhân dân và trong các cơ quan quản lý, tổ chức tham gia HĐKS. Có thể phân ra hai phương thức tuyên truyền:

**Thứ nhất, tuyên truyền cho các tầng lớp nhân dân.* Việc tuyên truyền này cần thực hiện thông qua những buổi sinh hoạt thôn, tổ dân phố... Trong nội dung tuyên truyền cần thực hiện ngắn gọn, do những người có năng lực, kinh nghiệm truyền đạt, một số nội dung tuyên truyền gồm những chính sách ban hành có lợi cho người dân; giải thích về ý nghĩa, vai trò của khai thác mỏ đối với sự phát triển tại địa phương như công ăn việc làm, nộp thuế cho ngân sách, sẽ trích một phần từ nguồn thu sử dụng để đầu tư lại hạ tầng cho dân địa phương...; công bố công khai quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt; tuyên truyền về ảnh hưởng của hoạt động khai thác trái phép khoáng sản đối với xã hội, đối với môi trường sống và cả những hệ luỵ về lâu dài để người dân cùng phối hợp; giới thiệu những quy định xử phạt hành chính đã ban hành... tạo sự đồng thuận cao trong HĐKS tại địa phương. Mặt khác cần giao các cơ quan có chức năng, điều kiện tuyên truyền như Đài Phát thanh - Truyền hình Nghệ An, Báo Nghệ An, các hội đoàn thể... tuyên truyền một cách thường xuyên các văn bản pháp luật đã ban hành để đến được tất cả mọi người dân trong Tỉnh hiểu, thực hiện có hiệu quả.

**Thứ hai, tuyên truyền, tập huấn thường xuyên cho cán bộ làm công tác quản lý và các đơn vị tham gia HĐKS.* Việc tuyên truyền này có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý nhà nước, do đó cần phải tổ chức thường xuyên và xem như buổi trao đổi về chuyên môn, nghiệp vụ được xây dựng kế hoạch tổ chức hàng năm, định kỳ. Ngoài ra, cần tổ chức tuyên truyền, tập huấn pháp luật về khoáng sản và các văn bản mới ban hành cho cán bộ, công chức làm công tác quản lý khoáng sản ở cấp huyện, và cấp xã, phường.

Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay cần tuyên truyền tới nhân dân, các tổ chức, cơ quan quản lý cấp tỉnh trong quản lý HĐKS trên địa bàn Tỉnh và thực hiện từng bước các nguyên tắc của Hiến chương về Tài nguyên Thiên nhiên (Natural Resource Charter - NRC) và Sáng kiến minh bạch trong các ngành công nghiệp khai thác (Extractive Industries Transparency Intiative - EITI), Khung quản trị công nghiệp khai thác khu vực ASEAN. Đây là những tài liệu có ý nghĩa hết sức to lớn, là một tiến trình quan trọng trong việc gây dựng sự hiểu biết tới người dân, các nhà hoạt động, các nhà báo,... để họ nhận thức được rằng những lợi ích trong HĐKS, những quyết sách về khoáng sản hiện tại sẽ ảnh hưởng đến tương lai con cái họ,

hình thành ý thức đấu tranh cho sự bình đẳng, công bằng vì lợi ích chung. Từ đó để các nhà quản lý từng bước chấn chỉnh tiếp cận các nguyên tắc, các quy định quốc tế trên một cách đúng đắn, phù hợp với xu hướng hội nhập, đảm bảo công bằng từ lợi ích của ngành khai khoáng mang lại.

3) Dự kiến kết quả đạt được

Nâng cao hiểu biết của cán bộ quản lý nhà nước cũng như cộng đồng dân cư về lĩnh vực này, từng bước sẽ tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội, đưa công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và HĐKS dần đi vào nề nếp, tuân thủ các quy định của pháp luật về khoáng sản Việt Nam và phù hợp với xu hướng chung của quốc tế, của khu vực ASEAN về vấn đề này.

4.3.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động khoáng sản trên địa bàn Tỉnh

1) Cơ sở đề ra giải pháp

Bộ TN&MT giao chi Cục quản lý HĐKS miền Bắc phối hợp với UBND Tỉnh đã thành lập đoàn công tác liên ngành kiểm tra HĐKS trên địa bàn theo kế hoạch hàng năm và theo chuyên đề từng nhóm loại khoáng sản, theo địa bàn quản lý, tùy vào tình hình thực tiễn. Tuy nhiên, do nhiều khó khăn về địa bàn hoạt động, phương tiện, kinh phí thực hiện... mà công tác này làm chưa được thường xuyên, liên tục. Mặt khác, các hiện tượng khai thác khoáng sản trái phép hoặc khai thác khoáng sản có phép nhưng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn lao động luôn có nguy cơ xẩy ra, đòi hỏi phát tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về HĐKS.

2) Nội dung giải pháp

Để tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, Chủ tịch UBND Tỉnh giao trách nhiệm tới các cơ quan theo nhiệm vụ sau:

- Giao cho đoàn công tác được UBND Tỉnh thành lập tiếp tục tăng cường kiểm tra, thu thập thông tin để báo cáo UBND Tỉnh kịp thời chỉ đạo xử lý các điểm trái phép khi sự việc mới manh nha; xử lý các địa phương có dấu hiệu buông lỏng, bao che hoặc thỏa thuận hưởng lợi từ việc khai thác trái phép; đồng thời hỗ trợ địa phương đẩy đuổi xử lý các điểm phức tạp nằm ngoài khả năng nỗ lực và quyết tâm xử lý của địa phương.

- Giao cho Sở TN&MT tăng cường kiểm tra, thị sát đột xuất tới các địa bàn, thu thập thông tin để xử lý nghiêm, kịp thời, dứt điểm việc khai thác trái phép trên địa bàn khi sự việc mới phát hiện manh nha, xử lý triệt phá dứt điểm đồng thời cần có biện pháp bảo vệ để không xảy ra tái vi phạm hoạt động khai thác trái phép.

- Giao cho Chủ tịch UBND huyện huy động cả hệ thống chính trị từ cấp huyện đến cấp xã trong việc tăng cường quản lý TNKS trên địa bàn, tiếp tục triển khai quyết liệt, hiệu quả các giải pháp được UBND tỉnh và UBND huyện đã ban hành văn bản; chủ động trong việc xử lý hoạt động khai thác trái phép, nếu không xử lý được phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND Tỉnh (trong đó trách nhiệm thuộc về người đứng đầu địa bàn).

- Giao trách nhiệm cho cấp ủy, chính quyền cấp xã và các cán bộ có liên quan thường xuyên cập nhật, báo cáo, đưa nội dung quản lý, xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn, xem đây là nhiệm vụ chính trị đột xuất lấy việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về khoáng sản làm một trong các tiêu chí đánh giá xếp loại tổ chức, cá nhân, đảng viên hàng năm; đồng thời giải quyết tốt các vấn đề ổn định chính trị, trật tự an ninh, an sinh xã hội tại địa bàn;

- Giao cho Công an huyện, xã kiểm tra, quản lý chặt chẽ việc tạm trú, tạm vắng đối với các đối tượng ngoại tỉnh trên địa bàn, nhất là các phu vàng đến từ các tỉnh khác để xử lý dứt điểm; giám sát việc vận chuyển, mua bán các thiết bị phục vụ khai thác khoáng sản trái phép để khai thác, chế biến, thu hồi khoáng sản vàng, nhất là các vị trí có tiền sử đào đãi trái phép, các khu vực có dư luận buông lỏng, có dấu hiệu bao che, thỏa thuận hưởng lợi từ các đối tượng đầu nậu vàng trái phép; các điểm chốt tập kết, vận chuyển thiết bị, nhiên liệu trên địa bàn.

- Giao cho Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực khoáng sản; bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại khu vực cấm, tạm thời cấm, hạn chế HĐKS vì lý do quốc phòng, an ninh, đặc biệt các khu vực có khoáng sản vàng.

- Tăng cường vai trò giám sát của cấp xã và sự tham gia giám sát của cộng đồng, nhất là cộng đồng dân cư trên địa bàn có HĐKS bằng các hình thức thích hợp.

3) Dự kiến kết quả đạt được

- Ngăn chặn kịp thời hiện tượng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn khi sự việc mới phát hiện manh nha; xử lý triệt phá dứt điểm đồng thời ngăn chặn tái vi phạm hoạt động khai thác trái phép. Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS.

- Góp phần bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, an ninh trật tự xã hội tại các khu vực khai thác khoáng sản cũng như trên địa bàn toàn Tỉnh.

- Góp phần bảo đảm an toàn lao động đối với người lao động, an toàn trong sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cũng như máy móc thiết bị của DN.

4.3.5. Nâng cao năng lực của bộ máy quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

1) Căn cứ của giải pháp:

Mặc dầu bộ máy tổ chức quản lý nhà nước về HĐKS từ trung ương đến địa phương (cấp xã) đã được tổ chức tạo thành mạng lưới; UBND Tỉnh đã có Quyết định số 58 năm 2013 ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh nhằm thiết lập cơ chế phối hợp đồng bộ trong thực hiện quản lý nhà nước về HĐKS, nhưng qua thực tế cho thấy:

- Cơ chế phối hợp giữa các cấp, các sở, ban ngành từ cấp trung ương đến tỉnh, huyện, xã có lúc vẫn chưa đồng bộ, hiệu quả.

- Thủ tục hành chính mặc dầu đã được cải tiến nhiều nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu cải cách hành chính nhà nước theo Nghị quyết 30c/NĐ – CP ngày 8/11/2011 của Chính phủ.

- Một số công chức, viên chức được bố trí làm việc chưa phù hợp với chuyên môn đào tạo, nhất là chuyên môn về lĩnh vực khoáng sản, một số cán bộ cấp huyện và toàn bộ cán bộ cấp xã là những nơi trực tiếp thi hành làm công tác kiêm nhiệm nên khi giải quyết công việc còn lúng túng, bị động, thậm chí nhận thức chưa đầy đủ về trách nhiệm của mình, buông lỏng quản lý, do năng lực quản lý còn yếu,...

2) Nội dung giải pháp:

a) Về tổ chức:

- Trung ương phối hợp với địa phương hoàn thiện cơ chế phân cấp, bảo đảm quản lý thống nhất về TNKS quốc gia, đề cao vai trò chủ động, tinh thần trách nhiệm, nâng cao năng lực của từng cấp, từng ngành;

- Bộ TN&MT cần đơn giản hóa các quy định về thủ tục, hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác tận thu khoáng sản; các thủ tục, trình tự đóng cửa mỏ của các khu vực có thời gian cấp phép ngắn hạn <5 năm.

- UBND Tỉnh đẩy mạnh thực hiện cơ chế một cửa liên thông, nâng cao chất lượng tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính tại các địa phương, đơn vị, tạo sự hài lòng cho tổ chức, công dân.

- UBND Tỉnh giao cho Sở Nội vụ phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện quyết liệt phương án sắp xếp tinh gọn bộ máy hành chính, thực hiện theo Nghị quyết Trung ương 6 (khoá XII) nhằm bố trí đúng người vào đúng việc trên cơ sở xác định vị trí việc làm và đánh giá năng lực thi hành công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Tỉnh nói chung và lĩnh vực quản lý HĐKS nói riêng.

b) Về hành chính:

- Liên hệ thường xuyên và chặt chẽ với các cơ quan quản lý cấp Trung ương và để kịp thời triển khai các nhiệm vụ liên quan đến quản lý nhà nước về HĐKS để tăng cường quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn Tỉnh.

- Nâng cao trách nhiệm của chính quyền cơ sở bằng cách quy định rõ ràng và chặt chẽ trách nhiệm của các cấp huyện xã.

c) Về giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

- Thứ nhất, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoáng sản, quản lý nhà nước, kiến thức pháp luật cho cán bộ quản lý của ngành. Quy định việc học tập thường xuyên là một tiêu chuẩn để đánh cán bộ hàng năm. Hàng năm, tổ chức điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng cán bộ và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trên cơ sở đó lập kế hoạch đào tạo.

- Thứ hai, xây dựng và thực hiện đề án đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý HĐKS các cấp, đặc biệt là cấp xã vùng sâu, vùng xa để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Thứ ba, đổi mới phương pháp đào tạo, bồi dưỡng. Ngoài phương pháp lên lớp và thuyết trình và các lớp tập huấn kỹ thuật do những cán bộ có trình độ, kinh nghiệm hướng dẫn. Tỉnh nên sử dụng thêm phương pháp tham gia trao đổi, thảo luận nhằm thực hiện được đồng thời nhiều mục đích như nâng cao kiến thức chuyên

môn, đạo đức người viên chức và kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổ chức làm việc nhóm tạo ra hiệu quả cao trong công việc.

- Thứ tư, cần đánh giá sau đào tạo và có những hình thức khen thưởng đối với những cán bộ, công chức, viên chức có kết quả học tập tốt nhất. Đánh giá sau đào tạo xem có đạt được mục tiêu đề ra hay không và học viên sẽ áp dụng được gì vào thực tế. Đồng thời, sử dụng kết quả học tập làm tiêu chí trong quy hoạch và bổ nhiệm viên chức quản lý sau này.

3) Kết quả dự kiến

- Thiết lập cơ chế phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa các cấp, các sở, ban ngành từ cấp tỉnh đến cấp xã trong quản lý HĐKS, đáp ứng yêu cầu giải quyết nhanh gọn thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư HĐKS và kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm, hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về HĐKS.

-Tăng cường hỗ trợ chuyên môn, chuyên ngành và cung cấp, trao đổi thông tin nhằm thực hiện quản lý nhà nước về HĐKS hiệu quả, toàn diện, gắn liền với trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan, đơn vị có liên quan;

- Nâng cao năng lực quản lý của cán bộ, công chức, viên chức, góp phần tinh giảm được bộ máy quản lý nhà nước cồng kềnh và hoạt động kém hiệu quả hiện nay, giảm gánh nặng chi phí hành chính công.

4.3.6. Nhóm giải pháp khác

4.3.6.1. Phát triển kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động khoáng sản và quản lý hoạt động khoáng sản

Nhằm tạo điều kiện tốt để HĐKS và quản lý HĐKS có hiệu quả, UBND Tỉnh cần phát triển kết cấu hạ tầng, trong đó ưu tiên:

- Quy hoạch xây dựng hệ thống mạng lưới đường sắt, đường bộ nội tỉnh kết nối các khu vực miền Tây ra phía Đông giáp biển nhằm tăng hiệu quả vận tải, giảm giá thành vận tải: bao gồm tuyến đường sắt Đông Tây nối cảng Cửa Lò - Xi măng Sông Lam Đô Lương – thị trấn Tân Kỳ - Anh Sơn nhằm phục vụ vận tải xi măng, các loại khoáng sản khác đến các trung tâm tiêu thụ nội tỉnh và cảng biển...

- Đấu kết nối giao thông, hạ tầng cơ sở đến mạng lưới các khu vực mỏ tập trung như: Châu Hồng, Châu Tiến, Thọ Hợp và Châu Lộc huyện Quỳ Hợp;

- Quy hoạch và đấu kết nối hệ thống đường điện 35 KV đến các trung tâm chế biến, trung tâm khai thác khoáng sản tại Quỳ Hợp;

- Giải quyết tốt việc cung cấp tài nguyên nước, hệ thống xử lý tập trung, khu bãi thải phục vụ công tác tuyển rửa và chế biến sâu...

4.3.6.2. Xây dựng cơ chế tài chính phù hợp để đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên liên quan

Do kinh phí cho công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác được bố trí trong dự toán NSNN hằng năm dẫn tới nhiều địa phương không có nguồn lực để duy trì thường xuyên nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản. Vì vậy, UBND Tỉnh cần:

* *Thứ nhất,* giao cho Sở TN&MT phối hợp với Sở Tài chính xây dựng kế hoạch, bố trí trong dự toán NSNN hằng năm các loại kinh phí trên cơ sở cân đối nguồn thu được từ HĐKS và đặc biệt là nguồn thu được từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, bao gồm:

- Kinh phí để thực hiện các đề án thăm dò xuống sâu, thăm dò bổ sung nhằm xác định đầy đủ các thông tin về địa chất mỏ phục vụ cho việc xác định quy mô trữ lượng, chất lượng mỏ khoáng sản trên địa bàn Tỉnh.

- Kinh phí cho công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cho cấp huyện, xã để có nguồn lực tài chính duy trì thường xuyên nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản, nhất là vùng sâu, vùng xa, nơi có địa hình phân cách hiểm trở, chưa có đầy đủ điều kiện giao thông, thông tin liên lạc.

- Kinh phí thực hiện đề án đóng cửa mỏ khoáng sản trong trường hợp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân được phép khai thác.

- Kinh phí hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội vùng có khoáng sản khai thác như giải quyết tạo công ăn việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp phù hợp cho lao động nông nhàn tại địa phương, nhất là các địa bàn khó khăn về kinh tế.

* *Thứ hai,* ban hành quy định về cơ chế khuyến khích động viên các tổ chức, cá nhân HĐKS, hỗ trợ cho cộng đồng nơi khai thác và chế biến khoáng sản.

UBND Tỉnh cần nghiên cứu, ban hành bằng văn bản quy định về cơ chế khuyến khích động viên các tổ chức, cá nhân HĐKS hỗ trợ chi phí đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xây dựng trường học, trung tâm y tế, ưu tiên sử dụng lao động địa phương, bảo đảm việc chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân bị thu hồi đất để khai thác khoáng sản.

4.4. Kiến nghị với Chính phủ

- Trong chiến lược khoáng sản cần bổ sung công tác thăm dò xuống sâu, thăm dò bổ sung nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, tin cậy phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về HĐKS trên cơ sở dùng nguồn tiền thu được từ cấp quyền khai thác khoáng sản và đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

-Về chính sách thuế: Thuế tài nguyên cần tính tới yếu tố về điều kiện khó dễ trong khai thác, tận thu và tiết kiệm khoáng sản. Thuế xuất khẩu khoáng sản khuyến khích chế biến sâu. Ban hành chính sách miễn thuế nhập khẩu máy móc thiết bị và được vay vốn ưu đãi với lãi suất 0% trong thời gian xây dựng đối với các dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải.

- Quy định về tỉ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) trong công thức tính của Nghị định 203/2013/NĐ – CP và ban hành mức khởi điểm đấu giá quyền khai thác mỏ cần xác định dựa trên tô mỏ để đảm bảo tính khoa học và công bằng với các nhà đầu tư khai thác các mỏ khoáng sản khác nhau.

- Chính sách giá sản phẩm khoáng sản theo cơ chế thị trường, buộc DN phải quản trị chặt chẽ chi phí, sản lượng và chất lượng sản phẩm để nâng cao hiệu quả; khắc phục các tiêu cực do chênh lệch giá trong nước và giá xuất khẩu; khuyến khích quá trình khai thác, chế biến khoáng sản, nâng cao hệ số thu hồi TNKS.

- Xây dựng lộ trình tham gia vào EITI và Khung quản trị công nghiệp khai thác ASEAN để đảm bảo rằng thông tin về HĐKS phải được công khai, minh bạch, nguồn lợi từ tài nguyên thiên nhiên của mỗi quốc gia phải phục vụ tất cả người dân và xây dựng lộ trình thành lập kiểm toán môi trường, kiểm toán HĐKS.

Kết luận chương 4

Trên cơ sở phân tích thực trạng quản lý HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An, chỉ ra được những mặt làm được, mặt tồn tại và nguyên nhân của nó, đồng thời, trên cơ sở bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An, tác giả đã đưa ra quan điểm, định hướng và một số giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo tính khả thi nhằm tăng cường quản lý HĐKS bao gồm:

- *Một là,* rà soát, điều chỉnh, bổ sung những chính sách, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý HĐKS. Trong đó, tập trung vào 2 chính sách lớn

đang còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn là: (1) Điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên và tỷ lệ quy đổi khoáng sản thành phẩm về khoáng sản nguyên khai, trữ lượng trong lòng đất cho phù hợp; (2) Xây dựng mức giá khởi điểm đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của UBND Tỉnh bằng với tô mỏ;

- *Hai là*, xây dựng và điều chỉnh quy hoạch về HĐKS.

- *Ba là,* tăng cường công tác thực thi chính sách khoáng sản như (1) tăng cường quản lý bảo vệ môi trường tại khu vực HĐKS, (2) tăng cường tuyên truyền trong nhân dân cũng như trong các cơ quan, đơn vị có liên quan.

- *Bốn là,* nâng cao năng lực quản lý của bộ máy quản lý nhà nước về HĐKS. Bao gồm: (1) Về tổ chức: hoàn thiện cơ chế phân cấp, bảo đảm quản lý thống nhất về TNKS, đề cao vai trò chủ động, tinh thần trách nhiệm, nâng cao năng lực của từng cấp, từng ngành; sắp xếp lại độ ngũ cán bộ công chức theo hướng tinh giảm, nâng cao hiệu quả hoạt động (2) Về hành chính: Tăng cường liên kết giữa các cơ quan quản lý các cấp, quy định rõ ràng và chặt chẽ hơn nữa trách nhiệm của các cấp cơ sở; (3) Về giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm công tác quản lý nhà nước về HĐKS;

- *Năm là*, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành luật pháp về HĐKS.

- *Sáu là,* nhóm giải pháp khác, gồm: (1) Phát triển kết cấu hạ tầng tạo điều kiện thúc đẩy HĐKS và quản lý nhà nước về HĐKS; (2) Xây dựng cơ chế tài chính phù hợp đảm bảo hài hòa lợi ích các bên liên quan.

Quản lý nhà nước về HĐKS nói chung và trên địa bàn tỉnh Nghệ An nói riêng là một vấn đề rộng, do vậy, ngoài việc thực hiện đồng bộ các giải pháp nêu trên, Luận án còn đưa ra một số kiến nghị với Chính phủ về việc điều chỉnh cơ chế, chính sách, tạo điều kiện cho Tỉnh thực hiện một cách thuận lợi.

KẾT LUẬN CHUNG

Với tiềm năng khoáng sản sẵn có, từ nhiều thập kỷ trước, HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã diễn ra khá mạnh với nhiều thành phần tham gia. Kết quả hoạt động đã góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội Tỉnh. Bước sang thế kỷ 21, do nhu cầu khoáng sản tăng lên rất mạnh làm cho HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An trở nên sôi động, gây nên nhiều tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế theo hướng bền vững, đòi hỏi phải tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn Tỉnh là việc làm cần thiết. Với 4 chương của đề tài đã nêu, Luận án giải quyết được những vấn đề khoa học đặt ra của đề tài và đã đạt được một số kết quả sau:

Một là, thông qua hệ thống hóa cơ sở lý luận, kinh nghiệm thực tiễn, xây dựng luận cứ khoa học và đề xuất giải pháp, đề tài Luận án góp phần bổ sung, làm phong phú khoa học quản lý nhà nước trong lĩnh vực HĐKS với nét đặc thù riêng.

Hai là, phân tích quá trình hoàn thiện văn bản pháp quy liên quan đến quản lý nhà nước về HĐKS chỉ ra những ưu điểm và bất cập của chúng.

Ba là, đánh giá thực trạng hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, bao gồm hoạt động thăm dò khoáng sản và hoạt động khai thác, qua đó làm rõ những kết quả đạt được, những bất cập, hạn chế, yếu kém. Hạn chế yếu kém cơ bản là (1) Trong thăm dò, chưa nắm bắt và tổng hợp được đầy đủ thông tin về trữ lượng, chất lượng của các loại khoáng sản; (2) Trong khai thác, một số đơn vị khai thác cẩn chừng, không đảm bảo thiết kế, không đảm bảo an toàn lao động, ảnh hưởng đến môi trường; tình trạng khai thác khoáng sản trái phép luôn có nguy cơ bùng phát. Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá chất lượng công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Bốn là, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong những năm gần đây, chỉ rõ những kết quả đạt được, những tồn tại xét theo yêu cầu về tính khả thi, tính hiệu lực, tính hiệu quả của công tác này. Tồn tại cơ bản là: (1) Một số văn bản pháp quy còn những lỗ hổng nhất định, chậm được ban hành và triển khai; (2) Quy hoạch khoáng sản có chất lượng còn thấp, mau chóng bị lỗi thời, phải điều chỉnh lại, quy hoạch phân tán nhỏ lẻ chưa thực hiện được (3) Thực thi chính sách của địa phương còn nhiều bất cập, nguồn tài chính để thực hiện các hoạt động bảo vệ khoáng sản, bảo vệ môi trường sử dụng kém hiệu quả; (4)

Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật nhà nước và công tác thanh tra, kiểm tra HĐKS còn chưa thường xuyên và kết quả còn chưa cao. Nguyên nhân của hiện tượng này có rất nhiều bao gồm cả chủ quan lẫn khách quan.

Năm là, đề xuất quan điểm, định hướng và các giải pháp cơ bản nhằm tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong thời gian tới, bao gồm: (1) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung những chính sách, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý HĐKS thuộc thẩm quyền của tỉnh, trong đó tập trung vào xây dựng bảng giá tính thuế tài nguyên và mức giả khởi điểm đấu giá quyền khai thác khoáng sản; (2) Xây dựng và điều chỉnh quy hoạch HĐKS; (3) Tăng cường thực thi chính sách quản lý nhà nước về HĐKS như: quản lý bảo vệ môi trường tại khu vực HĐKS; tuyên truyền trong nhân dân cũng như trong các cơ quan, đơn vị có liên quan; (4) Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong HĐKS. (5) Nâng cao năng lực quản lý của bộ máy quản lý nhà nước về HĐKS và (6) Một số giải pháp khác.

Luận án còn đưa ra một số kiến nghị với Chính phủ trong việc điều chỉnh các chỉnh sách quản lý vĩ mô và hỗ trợ, tạo điều kiện cho tỉnh Nghệ An để có thể thực thi hiệu quả các giải pháp đề xuất.

Kết quả nghiên cứu của đề tài luận án là tài liệu có giá trị tham khảo tốt đối với các cấp chính quyền tỉnh Nghệ An, các cơ quan quản lý nhà nước như Chính phủ, Bộ TN&MT, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng... cũng như các địa phương trong việc đề xuất các quy hoạch, chính sách, công cụ và quyết định liên quan đến quản lý nhà nước trong lĩnh vực HĐKS.

Để thực hiện được các giải pháp trên, đòi hỏi UBND tỉnh Nghệ An cần phối hợp đồng bộ giữa các sở, ban ngành, UBND các huyện, các xã và cần có sự quan tâm hướng dẫn, giải quyết trực tiếp các vướng mắc của Bộ TN&MT và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.

Mặc dầu vẫn còn nhiều vấn đề cần tiếp tục bàn luận và giải quyết, song hy vọng rằng những kết quả đạt được của Luận án sẽ góp phần tăng cường quản lý nhà nước về HĐKS trên địa bàn tỉnh Nghệ An, nhằm chuyển hóa nguồn TNKS giàu có thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Ngoài ra, Luận án còn là tài liệu tham khảo cho các địa phương khác và những người quan tâm đến vấn đề này.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. Hoàng Quốc Việt "*Thực trạng thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An*" Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, số 24 (206), kỳ 2, tháng 12 năm 2014.
2. Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Công Lực "*Bàn về một số thông số cơ bản để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại tỉnh Nghệ An*". Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, số 24 (206), kỳ 2, tháng 12 năm 2014.
3. Hoàng Quốc Việt, Phan Thị Thái "*Sự cần thiết phải định giá mỏ khoáng sản*". Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, số 3 (209), kỳ 1, tháng 2 năm 2015.
4. Hoang Quoc Viet "*The current environmetal situation in mineral mining in Nghe An Province*". Hội thảo khoa học quốc tế về Quản lý kinh tế trong hoạt động khoáng sản – EMMA2, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, năm 2015.
5. Hoang Quoc Viet "*Solutions to promote management and use of mineral resources, environmental protection in mineral mining activities in Nghe An province*". Hội thảo khoa học quốc tế Các khoa học về trái đất - ESCAP, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Hà Nội, năm 2016.
6. Hoàng Quốc Việt, Phan Thị Thái "*Thực trạng và tác động của hoạt động khoáng sản đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An*". Tạp chí Công Thương số 9, tháng 8 năm 2017.
7. Phan Thị Thái, Hoàng Quốc Việt "*Thực trạng và phương hướng đẩy manh thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An*". Tạp chí Công Thương số 10, tháng 9 năm 2017.
8. Hoàng Quốc Việt, Phan Thị Thái đồng chủ nhiệm và nnk "*Thực trạng và giải pháp tăng cường quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An – Nghiên cứu điển hình tại Công ty cổ phần Khoáng sản tỉnh Nghệ An*". Hợp đồng NCKH phục vụ sản xuất, Công ty cổ phần Xúc tiến Đầu tư phát triển DIPCO, năm 2017.
9. Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Quốc Định, Phan Thị Thái "*Bàn về đấu giá quyền khai thác khoáng sản của các địa phương hiện nay*". Tạp chí Công Thương số 13, tháng 12 năm 2017.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trong nước

1. Lại Kim Bảng (1996) "*Địa tô mỏ*", đề tài cấp Bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Đồng Thị Bích (2017) *"Nghiên cứu giải pháp kinh tế giảm tổn thất than trong khai thác hầm lò ở các mỏ than thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam",* Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Mỏ - Địa chất.
3. Bộ môn Quản lý nhà nước về kinh tế (2010), giáo trình "*Quản lý nhà nước về kinh tế*", Học viện Hành chính quốc gia, cơ sở thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Tiến Chỉnh và nnk (1999) "*Xác định địa tô mỏ than*", đề tài cấp Bộ, Bộ Công Thương.
5. Nguyễn Tiến Chỉnh (2010) "*Nghiên cứu các chỉ tiêu đánh giá giá trị tài nguyên khoáng sản phục vụ quản lý tài nguyên than tại một số mỏ Quảng Ninh*", luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Mỏ - Địa chất.
6. Cục Thống kê Nghệ An, *Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An,* các năm 2014 – 2016, lưu trữ tại Cục Thống kê Nghệ An.
7. Nguyễn Tiến Dũng (2003) "*Đánh giá tiềm năng và giá trị kinh tế đá xây dựng tỉnh Phú Yên*", luận án Tiến sỹ kinh tế, trường Đại học Mỏ - Địa chất.
8. Quách Đức Điệp (2013) "*Nghiên cứu phương pháp xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản than vùng Quảng Ninh*", luận văn thạc sĩ Quản lý kinh tế, Trường Đại học Mỏ - Địa chất.
9. Phan Huy Đường (2015) "*Quản lý nhà nước về kinh tế*", Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia.
10. Đỗ Thị Hải Hà (2008) Giáo trình *"Quản lý nhà nước về kinh tế",* Trường Đại học Kinh tế quốc dân, nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
11. Văn Hào (2013) Bài báo "*Phát triển bền vững ngành công nghiệp khai khoáng*", Hội thảo do Trung tâm Thiên nhiên và Con người tổ chức tại Hà Nội năm 2013.
12. Phạm Thu Hiền (2016) "*Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại Cục Kinh tế, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam"*, luận văn thạc sĩ Quản lý kinh tế, Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

13. Lê Như Linh (2008) "*Nghiên cứu phương pháp đánh giá kinh tế thăm dò, khai thác dầu khí và áp dụng vào phân tích kinh tế một số dự án của ngành dầu khí Việt Nam*", luận án tiến sỹ Kinh tế, Trường Đại học Mỏ - Địa chất.
14. Nguyễn Viết Lược (1998) "*Đánh giá giá trị kinh tế các khoáng chất công nghiệp của Việt Nam và kiến nghị phương hướng sử dụng*", đề tài cấp Bộ, Bộ Công thương.
15. Nguyễn Quang Luật (2006) giáo trình "*Khoáng sàng đại cương*", Trường Đại học Mỏ - Địa chất.
16. Nguyễn Công Lực (2015) "*Nghiên cứu nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý tài nguyên khoáng sản và phát triển bền vững ngành khai khoáng tỉnh Nghệ An*", luận văn thạc sĩ chuyên ngành Địa chất Khoáng sản và Thăm dò, Trường đại học Mỏ - Địa chất.
17. *Luật Khoáng sản số 47-L/CTN*, ngày 20 tháng 3 năm 1996 do Chủ tịch nước ký, Thư viện Pháp luật.
18. *Luật Khoáng sản số 60/2010/QH 12*, ngày 17 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, Thư viện Pháp luật.
19. Nguyễn Cảnh Nam (2016) "*Những bất cập của Luật Thuế tài nguyên, các văn bản hướng dẫn đối với lĩnh vực khoáng sản và đề xuất kiến nghị sửa đổi*", báo cáo tại Hội thảo Nâng cao hiệu quả thu ngân sách trong khai thác khoáng sản do Liên minh Khoáng sản chủ trì tổ chức tại Hà Nội năm 2016.
20. Hoàng Khắc Nhân (2015) "*Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện Quỳ Hợp tỉnh Nghệ An*", luận văn thạc sĩ Quản lý kinh tế Trường Đại học Mỏ - Địa chất.
21. Đồng Văn Nhì (1994), giáo trình "*Đánh giá kinh tế Địa chất tài nguyên khoáng sản*", Trường Đại học Mỏ Địa chất.
22. Nguyễn Thị Kim Ngân (2012) "*Nghiên cứu áp dụng công cụ kinh tế cho quản lý môi trường trong khai thác than vùng Quảng Ninh*", luận án tiến sĩ Kinh tế, trường Đại học Mỏ- Địa chất.
23. Nghị định số 15/2012/NĐ-CP, ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ "*Quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản*", Thư viện Pháp luật.

24. Nghị định số 39/2009/NĐ-CP, ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ *"Quy định về vật liệu nổ công nghiệp*", Thư viện Pháp luật.
25. Nghị định số 22/2012/NĐ-CP, ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ "*Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản"*, Thư viện Pháp luật.
26. Nghị định số 203/2013/NĐ- CP của Chính phủ "*Quy định về Phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản*", Thư viện Pháp luật.
27. Nghị định số 142/2013/NĐ-CP, ngày 24/10/2013 của Chính phủ "*Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản*", Thư viện Pháp luật.
28. Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/ 2016 của Chính phủ "*Quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản*", Thư viện Pháp luật.
29. Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 8/11/2011 của Chính phủ "*Ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020*", Thư viện pháp luật.
30. Nghị quyết số 02-NĐ/TW của Bộ Chính trị, ngày 25/4/2011 về "*Định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*", Thư viện pháp luật.
31. Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ"*Chiến lược Khoáng sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030*", Thư viện Pháp luật.
32. Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg, ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về "*Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản*", Thư viện Pháp luật.
33. Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ "*Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"*, Thư viện Pháp luật.
34. Quyết định số 423/QĐ – TTg ngày 12/4/2012 *"Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020"*, Thư viện pháp luật.
35. Quyết định số 2089/QĐ-UB, ngày 12/6/2003 của UBND tỉnh Nghệ An về "*Thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An*", Thư viện Pháp luật.

36. Quyết định số 58/QĐ – UB, ngày 25/10/2013 của UBND tỉnh Nghệ An về ban hành "*Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Tỉ*nh", Thư viện Pháp luật.
37. Quyết định số 1666/QĐ-UBND, ngày 24/4/2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc "*Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản*", Thư viện Pháp luật.
38. Quyết định số 16/2009/QĐ-UBND, ngày 20/01/2009 của UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt "*Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2009 - 2020 (trừ khoáng sản VLXD thông thường và than bùn)",* Thư viện Pháp luật.
39. Quyết định số 42/2010/QĐ-UBND ngày 27/7/2010 "*Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2020*", Thư viện Pháp luật.
40. Quyết định số 51/2015/QĐ-UBND, ngày 31/8/2015 "*Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An*", Thư viện Pháp luật.
41. Quyết định số 620/QĐ-TTg, ngày 12 tháng 05 năm 2015, "*Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020*", Thư viện Pháp luật.
42. Đặng Ngọc San (2014) "*Thực trạng quản lý khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường trong hoạt động khai thác than ở Quảng Ninh*", luận văn thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
43. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh (2016), Báo cáo tóm tắt "*Quy hoạch, quản lý khai thác khoáng sản để bảo vệ môi trường bền vững tỉnh Quảng Ninh*", lưu trữ tại Tổng Cục địa chất và Khoáng sản Việt Nam.
44. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh (2016) Báo cáo "*Đánh giá tình hình 5 năm thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010*", lưu trữ tại Tổng Cục địa chất và Khoáng sản Việt Nam.
45. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh (2016) Báo cáo "*Đánh giá tình hình 5 năm thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010",* lưu trữ tại Tổng Cục địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

46. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa (2016) Báo cáo "*Đánh giá tình hình 5 năm thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010"*, lưu trữ tại Tổng Cục địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

47. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An (2016) Báo cáo "*Đánh giá tình hình 5 năm thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010"*, lưu trữ tại Tổng Cục địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

48. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An (2017) Báo cáo "*Thống kê giấy phép hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An*", lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An.

49. Nguyễn Thành Sơn (2012) " *Một số ý kiến về thực trạng chính sách và đề xuất định hướng quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên khoáng sản Việt Nam*", báo cáo tham luận tại Hội thảo thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, khai thác khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường tổ chức tại Hà Nội năm 2012.

50. Phan Thị Thái (2005) "*Nghiên cứu phương pháp đánh giá giá trị kinh kế và định hướng khai thác khoáng sản titan sa khoáng ở Việt Nam*", luận án tiến sỹ Kinh tế, trường Đại học Mỏ- Địa chất.

51. Phan Thị Thái, Nguyễn Đức Trọng (2014) "*Nghiên cứu cơ sở lý luận, thực tiễn và kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong việc định giá tài nguyên khoáng sản*", đề tài cấp cơ sở, Bộ tài nguyên và Môi trường.

52. Lê Ái Thụ (1995) "*Đánh giá địa chất kinh tế các khoáng sản quan trọng theo quan điểm kinh tế hiện đại*", đề tài nhánh đề tài cấp Nhà nước mã số KT -01-12.

53. Lê Ái Thụ, Phan Thị Thái và nnk (2008) "*Khảo sát, xây dựng cơ chế định giá tài nguyên khoáng sản"*, đề tài cấp cơ sở, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

54. Lê Ái Thụ và nnk (2010) "*Nghiên cứu, xác lập cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ sửa đổi Luật Khoáng sản*", đề tài cấp Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

55. Lê Ái Thụ (2013) "*Nghiên cứu đánh giá giá trị kinh tế các loại tài nguyên khoáng sản làm cơ sở xác định giá trị khoáng sản trong Tổng thu nhập quốc nội (GDP), định hướng chính sách đầu tư trong lĩnh vực địa chất- khoáng sản*", đề tài cấp Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

56. Lê Ái Thụ (2013) "*Nghiên cứu, rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về khoáng sản và các quy định liên quan của pháp luật khác ban hành trước khi Luật Khoáng sản 2010 có hiệu lực nhằm kiến nghị sửa đổi và hoàn chỉnh*", đề tài cấp cơ sở, Bộ Tài nguyên và Môi trường.
57. Đặng Trung Thuận (2012) "*Khai thác, chế biến quặng titan ở các tỉnh ven biển miền Trung và vấn đề môi trường có liên quan*", Báo cáo tham luận tại Tọa đàm "Thực thi chính sách, pháp luật về quản lí, khai thác titan và một số khoáng sản khác vùng duyên hải miền Trung gắn với bảo vệ môi trường" tổ chức tại Hà Nội năm 2012.
58. Nguyễn Văn Thuyên, Nguyễn Tất Trung (2012) "*Nghiên cứu cơ sở khoa học, xác lập tiêu chí và phương pháp xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản*", đề tài cấp Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường.
59. Nguyễn Văn Thuyên, Nguyễn Trí Thực (2015) "*Đánh giá giá trị kinh tế tài nguyên khoáng sản đá vôi, titan, sắt laterit của Việt Nam và định hướng sử dụng hợp lý*", đề tài cấp Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường.
60. Trần Thanh Thủy (2015) "*Quản lý nguồn lực tài chính từ khai thác tài nguyên khoáng sản, thực trạng và khuyến nghị chính sách*", Báo cáo tại Hội thảo do Trung tâm Con người và Thiên nhiên tổ chức tại Hà Nội năm 2015.
61. Thông tư số 34/2008/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường "*Quy định về lập, phê duyệt, kiểm tra, xác nhận Dự án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản*", Thư viện Pháp luật.
62. Đỗ Hoàng Toàn, Mai Văn Bưu và nnk (2005) Giáo trình "*Quản lý nhà nước về kinh tế*", Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
63. Đỗ Hữu Tùng (2006), "*Về vấn đề đánh giá kinh tế tổng hợp mỏ titan sa khoáng, lấy ví dụ tại mỏ Gò Đình Bình Thuận*", bài báo Tạp chí khoa học Mỏ - Địa chất, Trường Đại học Mỏ - Địa chất.
64. Lại Hồng Thanh, Trịnh Xuân Hòa (2012) "*Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hiệu quả nhằm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác*", đề tài cấp Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

65. UBND tỉnh Nghệ An (2016) "*Bản đồ hành chính tỉnh Nghệ An*", Cổng thông tin điện tử Tỉnh Nghệ An.
66. UBND tỉnh Nghệ An về việc "*Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An",* Chỉ thị số 06/2013/CT-UBND ngày 07/3/2013, Thư viện Pháp luật.
67. UBND tỉnh Nghệ An (2014) "Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020 tỉnh Nghệ An", Chỉ thị số 13/CT – UBND ngày 29/8/2014, Thư viện pháp luật.
68. Lê Thanh Vân (2010) "*Sở hữu tài nguyên khoáng sản và những vấn đề cần hoàn thiện"*, bài báo Thông tin khoa học – Viện Nghiên cứu Lập pháp.
69. Lê Thành Văn, Nguyễn Đình Hòa (2012) "*Định hướng phát triển kinh tế xanh trong ngành khai khoáng*", Viện Tư vấn Phát triển.
70. Viện CODE (2012) "*Thực trạng quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trong bối cảnh phát triển bền vững ở Việt Nam*", Báo cáo tại Trung tâm Con người và Thiên nhiên.
71. Viện Tư vấn Phát triển (2010) *"Nghiên cứu đánh giá thực trạng về quản lý khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản Việt Nam*", Báo cáo lưu trữ tại Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Tổng cục địa chất Việt Nam.

Nước ngoài:

72. A.Kax, B. Soukup, S. Regentov (1987), "*Xây dựng và hoàn thiện các nguyên tắc chung và các phương pháp đánh giá địa chất - kinh tế các mỏ khoáng sản và xác định các chỉ tiêu tính trữ lượng",* bản dịch từ tiếng Nga, Thư viện Khoa học - Kỹ thuật.
73. Báo cáo tại Hội nghị Quốc tế về quản lý mỏ khoáng sản "*Luật VALMIN – Kinh nghiệm của Úc*", của các tác giả Micheal J Laurence, FAusIMM (CPGeo), FIMM (CEng), MMICA, Giám đốc điều hành và Chủ tịch Hiệp hội các nhà định giá, Minval Associates Pty Limited, Croydon, NSW, Úc, nguyên chủ tịch năm 1999 của Viện khoáng sản và luyện kim Úc.
74. Daly (1990) "*Phát triển bền vững phải gắn với việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*", Báo cáo Hội thảo khoa học quốc tế về Quản lý khoáng sản.

75. Duanjie Chen and Guillermo Perry (2015), "*Mining taxation in Colombia"*, www.policyschool.ca.

76. Emanuel Bria, Asia Pacific Senior Oficer, NRGI (2016) "*Chế độ tài chính trong lĩnh vực khai khoáng ở Indonesia*", Báo cáo Hội thảo khoa học do liên minh khoáng sản tổ chức tại Hà Nội năm 2016.

77. Frederico Munia Machado (2012) "*Brazil – mining".*

78. Hội đồng định giá mỏ khoáng sản Nam Phi (SAMVAL) "*Các phương pháp định giá mỏ khoáng sản",* Báo cáo Hội thảo khoa học quốc tế về Quản lý khoáng sản.

79. "*Luật Khoáng sản Philippin"*, ban hành năm 1995, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam dịch.

80. "*Luật Khoáng sản Trung Quốc*", ban hành năm 2008, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam dịch.

81. "*Luật Khoáng sản của Colombia*", ban hành năm 2010, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam dịch.

82. "*Luật Khoáng sản của Botswana*", ban hành năm 2005, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam dịch.

83. M. del Mar Rubio, Trường Đại học Kinh tế Pompeu Fabra, thành phố Barcelona, Tây Ban Nha (2009) "*Giá trị và khấu hao tài nguyên khoáng sản trong dài hạn: So sánh giữa các phương pháp khác n*hau", Báo cáo Hội thảo Khoa học quốc tế về Quản lý khoáng sản.

84. Marco Zaplan (2015) "*Chính sách tài chính cho công nghiệp khai thác – Các vấn đề và khuyến nghị từ kinh nghiệm của Philipin*", Báo cáo tại Hội thảo Nâng cao hiệu quả thu ngân sách trong khai thác khoáng sản do Liên minh Khoáng sản chủ trì.

85. Mark Curtis (2009) "*Mining and tax in South Africa Cost and benefit"* www.curtisresearch. Org.

86. Mistafa Gözen, Nail Alkan - Thổ Nhĩ Kì (2009) "*Giá trị doanh nghiệp trong công nghiệp khai thác*", Báo cáo Hội thảo Khoa học quốc tế về Quản lý khoáng sản.

87. Pietro Guj (2012), "*Mineral Royalties and other Mining-specific taxes",* The University of Western Australia.

88. PwC (2012) "*Corporate income taxes,Mining royalties and other mining taxes- A summary of rates and rules in selected countries",* www.pwc.com/gx/mining.
89. Pablo Mir (2010) "*Mining Royalties and Taxation- the Chilean Experience"*, Brazil.
90. "*Sáng kiến minh bạch trong ngành công nghiệp khai khoáng (Extractive Industries Transparency Initiative - EITI*)". Bộ tiêu chuẩn EITI 2016 của Ban thư ký EITI quốc tế do Trung tâm Con người và Thiên nhiên biên dịch.
91. Viện Cải cách dịch vụ thiết yếu, JI.Mampang Prapatan VIII, Komp, Bappenas No.R13 Jakarta, 12790, Indonesia (2014), "*Khung quản trị công nghiệp khai thác khu vực ASEAN*", do Hội Địa chất Kinh tế và các tổ chức thành viên Liên minh Khoáng sản dịch và phát hành.
92. Wangxiaomei và Zang GuiHua (2008) "*Phát triển bền vững khai thác than tỉnh Hà Nam, Trung Quốc"*, báo cáo Hội thảo quốc tế về Quản lý khoáng sản.

PHẦN PHỤ LỤC

Bảng 1.1 PL: PHIẾU KHẢO SÁT

Kính chào Anh/Chị, Tôi là NCS của Trường Đại học Mỏ - Địa chất, hiện tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu "Nghiên cứu tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An" nên rất cần sự giúp đỡ của quý Anh/Chị. Rất mong quý Anh/Chị dành một ít thời gian quý báu để trả lời các câu hỏi khảo sát dưới đây.

Tôi xin cam đoan những nội dung trả lời của Anh/Chị sẽ được giữ bí mật tuyệt đối và thông tin này chỉ được sử dụng với mục đích nghiên cứu của đề tài luận án nói trên, không nhằm mục đích khác.

Phần I. Câu hỏi khảo sát

Xin Anh/Chị vui lòng trả lời các câu hỏi sau bằng cách đánh dấu vào ô mà Anh/Chị cho là phù hợp nhất:

I.1. Đánh giá về tính phù hợp, tính khả thi, tính hiệu lực, tính hiệu quả của chính sách quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

TT	Thang đo	Mức độ đánh giá				
		1	2	3	4	5
I	**Tính phù hợp của quy hoạch và các chính sách quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản**	**Rất không phù hợp**	**Không phù hợp**	**Bình thường**	**Phù hợp**	**Rất phù hợp**
1	Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh					
2	Phù hợp với quy hoạch vùng					
3	Phù hợp với nhu cầu sử dụng ở từng địa phương, cả nước					
4	Bảo đảm nhu cầu về khoáng sản phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội					
5	Khai thác, sử dụng tiết kiệm khoáng sản					
II	**Anh/chị có ý kiến về một số văn bản pháp lý sau, xin ghi vào dưới đây**					
	Văn bản pháp lý	**Ý kiến về một số điểm trong văn bản**				
1	Chính sách về cấp, gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản					
2	Chính sách về thu hồi Giấy phép thăm dò khoáng sản, khai thác					

TT	Thang đo	Mức độ đánh giá				
		1	2	3	4	5
	khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản					
3	Chính sách về thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
4	Chính sách về đấu giá quyền khai thác khoáng sản					
5	Chính sách về sử dụng đất đai trong hoạt động khoáng sản					
6	Chính sách về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản					
7	Chính sách cấm xuất khẩu thô khoáng sản					
8	Chính sách với người lao động trong các đơn vị khai thác và chế biến khoáng sản					
9	Chính sách về phân chia tài chính từ nguồn thu do hoạt động khoáng sản mang lại giữa các cấp					
10	Chính sách thu hút, khuyến khích chế biến sâu khoáng sản					

I.2. Đánh giá sự hài lòng của doanh nghiệp đối với hoạt động quản lý nhà nước về khoáng sản

TT	Thang đo	Mức độ hài lòng				
		1	2	3	4	5
I	**Độ tin cậy**	**Rất không đồng ý**	**Không đồng ý**	**Bình thường**	**Đồng ý**	**Rất đồng ý**
1	Cơ quan quản lý thực hiện đúng quy trình đã được quy định					
2	Thủ tục hành chính đơn giản					
3	Cơ quan quản lý đảm bảo kịp thời các thời gian theo quy định					
4	Cơ quan quản lý bảo mật thông tin của doanh nghiệp					
5	Các mẫu hồ sơ có sự thống nhất, rõ ràng, dễ hiểu					
6	Cơ quan quản lý quan tâm giải					

TT	Thang đo	Mức độ hài lòng				
		1	2	3	4	5
	quyết kịp thời vướng mắc doanh nghiệp					
II	**Năng lực phục vụ, quản lý**					
1	Cán bộ quản lý có khả năng giải quyết hồ sơ nhanh chóng, kịp thời					
2	Cán bộ quản lý có khả năng giải quyết hồ sơ chuyên nghiệp, hiệu quả					
3	Cán bộ quản lý luôn giải đáp vướng mắc, tư vấn cho doanh nghiệp					
4	Các thay đổi về chính sách đều được tuyên truyền kịp thời					
5	Hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú (báo, đài, pano, áp phích, họp với dân...)					
III	**Tính công bằng, minh bạch đối với doanh nghiệp**					
1	Doanh nghiệp được đối xử công bằng trong tư vấn và giải quyết bất cập, sung đột					
2	Doanh nghiệp không phải đóng các khoản phí ngoài quy định					
3	Doanh nghiệp tiếp cận thông tin về chính sách, quy hoạch dễ dàng					
4	Chính sách áp dụng đồng bộ theo quy định, không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp					
5	Số điện thoại, đường dây nóng, hòm thư góp ý có công khai tại nơi làm việc					

Chân thành cảm ơn Anh/Chị đã trả lời những câu hỏi trên!

Nếu Anh/Chị có những ý kiến đóng góp khác, xin ghi vào dưới đây:

……..

……..

……..

……

Phần II: Anh/Chị vui lòng cho biết thêm thông tin

1. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐
2. Chức vụ: ☐ Giám đốc ☐ Phó giám đốc
   ☐ Trưởng phòng ☐ Phó trưởng phòng
   ☐ Chuyên viên ☐ Nhân viên
3. Loại hình doanh nghiệp:
   ☐ Công ty cổ phần ☐ Công ty TNHH
   ☐ Công ty tư nhân ☐ Loại hình khác
4. Đặc điểm doanh nghiệp:
   ☐ Lớn ☐ Vừa và nhỏ

Bảng 3.1 PL. Hệ thống văn bản pháp quy liên quan đến quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản

a) Văn bản do Quốc Hội ban hành:

Ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên văn bản
55/2014/QH13	23/06/2014	LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
60/2010/QH 12	17/11/2010	LUẬT KHOÁNG SẢN
17/2012/QH13	21/06/2012	LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC
57/2010/QH12	29/11/2010	LUẬT THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

b) Văn bản do Chính Phủ ban hành:

Ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên văn bản
158/2016/NĐ- CP	29/11/2016	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản (thay thế Nghị định 15/2012/NĐ – CP)
164/2016/NĐ-CP	24/12/2016	Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (thay thế Nghị định 12/2016/NĐ – CP)
60/2016/NĐ-CP	01/07/2016	Quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường
12/2016/NĐ-CP	19/02/2016	Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
43/2015/NĐ-CP	06/05/2015	Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước
03/CT-TTg	30/3/2015	Tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản
18/2015/NĐ-CP	14/02/2015	Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường
03/2015/NĐ-CP	06/01/2015	Quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường
127/2014/NĐ-CP	31/12/2014	Quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
80/2014/NĐ-CP	06/08/2014	Về thoát nước và xử lý nước thải
203/2013/NĐ-CP	28/11/2013	Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
142/2013/NĐ-CP	24/10/2013	Quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

Ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên văn bản
25/2013/NĐ-CP	29/03/2013	Về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải
69/2012/NĐ-CP	14/09/2012	Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 2 nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường
22/2012/NĐ - CP	26/3/2012	Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản
15/2012/NĐ- CP	9/3/2012	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản
2427/QĐ-TTg	22/12/2011	Phê duyệt chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
67/2011/NĐ-CP	08/08/2011	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế bảo vệ môi trường
35/2009/NĐ-CP	07/04/2009	Về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Tài nguyên và Môi trường
102/2008/NĐ-CP	15/09/2008	Về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường
81/2007/NĐ-CP	23/05/2007	Quy định tổ chức, bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước

c) Thông tư hướng dẫn do các Bộ ban hành:

Ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên văn bản
44/2017/TT – BTC	12/5/2017	Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất hóa, lý giống nhau.
31/2014/TT-BTNMT	10/ 6/2014	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp thăm dò từ mặt đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường
32/2014/TT-BTNMT	10/ 6/2014	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp thăm dò phóng xạ của Bộ Tài nguyên và Môi trường
33/2014/TT-BTNMT	10/ 6/2014	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp thăm dò điện của Bộ Tài nguyên và Môi trường
16/2014/TT-BTNMT	14/4/2014	Ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản
1388/QĐ-TTg	13/8/2013	Phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên văn bản
12/2013/TT-BTNMT	5/6/2013	Qui định về việc giao nộp, thu nhận, lưu giữ, bảo quản và cung cấp dữ liệu về địa chất, khoáng sản
02/2013/TT-BTNMT	01/ 3/2013	Quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác khoáng sản; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản
17/2012/TT-BTNMT	29/11/2012	Quy định về điều kiện tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản
16/2012/TT-BTNMT	29/11/2012	Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản
33/2012/TT-BCT	14/11/2012	Quy định về lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế mỏ, dự án đầu tư xây dựng mỏ khoáng sản rắn
186/TTLT- BTC-BTNMT	28/9/2009	Thông tư liên tịch hướng dẫn phương pháp xác định giá trị, phương thức, thủ tục thanh toán tiền sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của nhà nước

Nguồn: Thư viện pháp luật

Bảng 3.2. PL. Hệ thống văn bản pháp quy của UBND tỉnh Nghệ An ban hành liên quan đến quản lý hoạt động khoáng sản

TT	Tên văn bản	Nội dung
1	Chỉ thị số 10/2010/CT-UBND ngày 18/6/2010	Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An
2	Quyết định số 36/2010/QĐ-UBND ngày 18/6/2010	Quy định (tạm thời) về tiêu chí xác định năng lực, kinh nghiệm của các tổ chức xin cấp phép hoạt động khoáng sản
3	Quyết định số 43/2011/QĐ-UBND ngày 13/ 9/2011	Thành lập quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An
4	Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 27/ 3/2012	Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An
5	Quyết định số 1587/QĐ-UBND.TN ngày 11/5/2012	Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 22/12/2011 của Chính phủ và Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An
6	Quyết định số 81/2012/QĐ-UBND ngày 19/ 11/2012	Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An
7	Quyết định số 30/QĐ-UBND.TN ngày 05/01/2013	Quy định về tỷ lệ quy đổi khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai của tỉnh Nghệ An
8	Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 05/02/2013	Quy chế phối hợp trong công tác quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An
9	Chỉ thị số 06/2013/CT-UBND ngày 07/3/2013	Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An
10	Quyết định số 58/2013/QĐ-UBND ngày 25/10/2013	Quy chế phối hợp trong công tác quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An (thay thế Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 05/02/2013).
11	Quyết định số 5005 /QĐ-UBND ngày 29/10	Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ – CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách

TT	Tên văn bản	Nội dung
	/2013	trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An
12	Quyết định số: 66/2014/QĐ-UBND ngày 30/ 09/2014	Quy định tuyển chọn, lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện các đề án, dự án bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An
13	Quyết định số 4717/QĐ-UBND ngày 23/9/2014	Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
14	Quyết định số 75/2014/QĐ-UBND ngày 17/10/2014	Ban hành giá thuế tối thiểu để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
15	Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 24/4/2015	Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
16	Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND 08/6/2015	Quy định về giá tính thuế tài nguyên đối với đá quý, đá bán quý và đá phong thủy trên địa bàn tỉnh Nghệ An
17	Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND, ngày 24 / 07/ 2015	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở TN&MT tỉnh Nghệ An
18	Kế hoạch số 311/KH-UBND ngày 01/06 / 2015	Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thi hành chính sách, pháp luật về khoáng sản
19	Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 7/04/ 2016	Ban hành Quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An
20	Quyết định sô 4784/QĐ – UBND ngày 03/10/2016	Công bố thủ tục hành chính thuộc Sở TN&MT tỉnh Nghệ An
21	Quyết định số 4955/QĐ-UBND ngày 12 / 10/ 2016	Ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An
22	Quyết định số 6370/QĐ-UBND ngày 14/12/2016	Phê duyệt khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Nguồn: Thư viện pháp luật

Bảng 3.3PL: Tổng hợp giấy phép khai thác khoáng sản (còn hiệu lực)

A. Giấy phép do UBND tỉnh Nghệ An cấp

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Cty CP Trường Thịnh	xã Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu	5270/QĐ-UBND.TN ngày 27/11/2008	30	T11/2038	Đá XD	Lèn Trụ Hải, Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu	19,78	9.408.952 m3	315.000	Quỳnh Lưu
2	Công ty TNHH Thanh Sơn	số 57, đường Ngô Văn Sở, P. Lê Mao, TP Vinh	5064/QĐ-UBND.TN ngày 6/10/2009	30	T10/2039	Đá XD	Núi Voi, xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương	10,2	5.772.235m3	200.000	Đô Lương
3	Công ty CP Phúc Bình	khối 4, thị trấn Nghi Lộc,huyện Nghi Lộc	5096/QĐ-UBND.TN ngày 07/10/2009	30	T10/2039	Đá XD	Rú Bạc, xã Nghi Vạn, huyện Nghi Lộc	8,5	1.785.000m3	60.000	Nghi Lộc
4	Công ty CP Lâm Lộc	Hồ Tông Thốc, xóm 15, xã Nghi Phú, TP Vinh	03/QĐ-UBND.TN ngày 04/01/2010	30	T1/2040	Đá XD	Rú Dài, Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	17,8	4.800.000m3	179.630	Nghi Lộc
5	Công ty CP tư vấn đầu tư NetViet	210, Đặng Như Mai, Hưng Lộc, TP Vinh	01/QĐ-UBND.TN ngày 04/01/2010	14,5	T7/2024	Đá XD	Lèn Chai, Quỳnh Trang,TX Hoàng Mai	6,05	1.310.543m3	115.400	TX Hoàng Mai
6	Công ty CP Tây Nghệ	xóm Đồng Long, xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	1355/QĐ-UBND ngày 07/4/2014	7,5	T8/2017	Sét GN	Đồng Cửa Nương, Đồng Thành, Yên Thành	3,14	120.315m3	18.000	Yên Thành
7	Doanh nghiệp tư nhân Phước Thuỷ	37, Mai Lão Bạng, xã Nghi Phú, TP Vinh	4341/QĐ-UBND.TN ngày 24/9/2010	30	T9/2040	Đá XD	Núi Hùng Vàng, xã Hưng Yên Nam, Hưng Nguyên	28,32	6.419.900m3	200.000	Hưng Nguyên
8	Công ty TNHH Việt Sơn	xóm Trung Tâm, xã Nghĩa Hiếu, huyện Nghĩa Đàn	5488/QĐ-UBND.TN ngày 11/11/2010	28	T11/2038	Đá XD	Lèn Dài, xã Nghĩa Hiếu, Nghĩa Đàn	5,90	1.256.156m3	48.000	Nghĩa Đàn
9	Công ty CP XD và TM Chính Phong	xóm 11, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành	5844/QĐ-UBND.TN ngày 06/12/2010	30	T12/2040	Đá XD	Lèn Voi, Trung Thành Nam Thành, Yên Thành	6,05	1.740.015m3	60.000	Yên Thành

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Công ty CP khai thác đá Nghệ An	khối 9, Phường Hà Huy Tập, TP Vinh	6380/QĐ-UBND.TN ngày 29/12/2010	13	T12/2023	Đá XD	Lèn Hồ, xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương	3,55	578.744m3	45.000	Đô Lương
11	Công ty TNHH XD Nam Thành	Nhà ông Nguyễn Thọ Tràng, xóm Lộc Thành, xã Nam Thành, huyện Yên Thành	20/QĐ-UBND.TN ngày 05/01/2011	30	T1/2041	Đá XD	Lèn Voi, xã Trung Thành và Nam Thành, Y.Thành	6,05	1.341.038m3	46.500	Yên Thành
12	Công ty CPXD Phả Ngọc Nghệ An	Số 85, đường Nguyễn Phong Sắc, TP Vinh	54/QĐ-UBND.ĐC ngày 06/01/2011	30	T1/2041	Đá XD	Khe ổi, xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương	9,0	2.748.153m3	85.000	Đô Lương
13	Công ty CP KT đá Trường Thành	xóm 11, xã Hưng Lộc, Vinh	112/QĐ-UBND.ĐC ngày 17/01/2011	30	T1/2041	Đá XD	Núi Đá Dựng, xã Hưng Yên Nam, H. Nguyên	9,0	2.249.146m3	80.000	Hưng Nguyên
14	Công ty CP đầu tư xây dựng Long Thành	Khối Tân Đông, phường Quỳnh Dị, thị xã Hoàng Mai	208/QĐ-UBND.TNngày 24/01/2011	19	T1/2030	Đá XD	Lèn Ba Voi, Quỳnh Dị và Quỳnh Lộc, Hoàng Mai	6,4	789.271m3	46.000	TX Hoàng Mai
15	Công ty CP công nghiệp 369	xóm Đồng Trung, xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	929/QĐ-UBND.TN ngày 25/3/2011	30	T3/2041	Đá XD	Lèn Cò, xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	5	1.470.903m3	49.500	Yên Thành
16	Công ty TNHH Thành Nam	xóm Đồng Nhân, xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	934/QĐ-UBND.TN ngày 25/3/2011	30	T3/2041	Đá XD	Lèn Cò, xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	6	2.160.508 m3	80.000	Yên Thành
17	Công ty CP đầu tư xây dựng Phú Sơn	xóm 18, xã Nghi Phú, thành phố Vinh	2578/QĐ-UBND.TN ngày 05/7/2011	30	T7/2041	Đá XD	Khe Vang, Nam Thanh, huyện Nam Đàn	7,1	1.594.219m3	60.000	Nam Đàn
18	Công ty TNHH Dũng Toàn	khối 3, thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu	2522/QĐ-UBND.TN ngày 30/6/2011	8	T6/2019	Cát sỏi XD	xã Nam Thượng và Nam Trung, huyện Nam Đàn	14,57	855.602m3	108.000	Nam Đàn
19	Công ty TNHH Xuân Quỳnh	xóm 16, phường Quỳnh Xuân, thị xã Hoàng Mai	2517/QĐ-UBND.TN ngày 30/6/2011	18,5	T12/2029	Đá XD	Lèn Ba Voi, Quỳnh Dị và Quỳnh Lộc, Hoàng Mai	5,0	775.830m3	46.000	TX Hoàng Mai

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
20	Công ty CP XD Văn Sơn	xóm 12, xã Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu	2516/QĐ-UBND.TN ngày 30/6/2011	30	T6/2041	Đá XD	Lèn Trụ Hải, xã Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu	10,3	3.071.050 m3	110.000	Quỳnh Lưu
21	Công ty CP Cao Nguyên	16, Mạc Thị Bưởi, khối 1, Trung Đô, TP Vinh	2397/QĐ-UBND.TN ngày 27/6/2011	30	T6/2041	Đá XD	Thôn Nhân Tiến, xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn	7,70	2.940.000m3	70.000	Anh Sơn
22	Công ty TNHH Toàn Cầu	35 A, đường Lê Lợi, TP Vinh	2359/QĐ-UBND.TN ngày 24/6/2011	30	T6/2041	Cát sỏi XD	Bãi bồi xã Hưng Khánh, huyện Hưng Nguyên	46,00	1.485.570m3	48.000	Hưng Nguyên
23	Công ty TNHH Nguyễn Bá Lương	Xóm Nguyễn Tạo, xã Giang Sơn, huyện Đô Lương	3203/QĐ-UBND.TN ngày 15/8/2011	27	T8/2038	Đá XD	Lèn Khùa, xã Giang Sơn Tây, Đô Lương	3,85	1.173.687m3	45.000	Đô Lương
24	Công ty TNHH KT Đá Văn Trai	xóm 1, xã Trung Thành, Yên Thành	3454/QĐ-UBND.TN ngày 29/8/2011; điều chỉnh tại QĐ 1088/QĐ-UBND ngày 21/3/2017	10+20	T8/2041	Đá XD	Lèn Voi, xã Trung Thành và Nam Thành, YênThành	6,05	2.072.814m3	75.000	Yên Thành
25	Công ty TNHH Tường Nguyên	xã Trung Thành, Yên Thành	3475/QĐ-UBND.TN ngày 29/8/2011; Điều chỉnh QĐ 705/QĐ-UBND ngày 27/2/2017	10+20	T8/2041	Đá XD	Lèn Voi - Lèn Đất, Trung Thành, Yên Thành	7,30	1.704.200m3	60.000	Yên Thành
26	Công ty TNHH Hồng Trường	Khối 2, thị trấn Kỳ Sơn, huyện Kỳ Sơn	198/QĐ-UBND.TN ngày 17/01/2012	20	T1/2032	Đá XD	Phà Khảo, xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn	6,15	1.243.513m3	60.000	Kỳ Sơn
27	Công ty TNHH Thiên Sơn	Khối 1, thị trấn Quỳ Châu, huyện Quỳ Châu	2503/QĐ-UBND.TNngày 06/7/2012	26	T7/2038	Đá XD	Lèn Bãi Bắn, Châu Hạnh,huyện Quỳ Châu	4,3	1.186.813m3	47.000	Quỳ Châu

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
28	Công ty TNHH Dung Cơ	xóm 1, xã Phúc Sơn, Anh Sơn	3670/QĐ-UBND.TN ngày 24/9/2012	10	T9/2022	Cát sỏi XD	xã Đức Sơn, Anh Sơn	5,1	153.000m3	15.000	Anh Sơn
29	Công ty TNHH 1TV Xuân Trường	Xóm 9, xã Thọ Thành, huyện Yên Thành	3984/QĐ-UBND.TN ngày 16/10/2012	10	T10/2022	Đá XD	Lèn Hòn Cô, xã Tiến Thành, Yên Thành	4,8	1.401.890m3	46.000	Yên Thành
30	Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp CCB Miền Trung	Số 34, Nguyễn Chí Thanh, thành phố Vinh	4307/QĐ-UBND.TN ngày 31/10/2012	17	T10/2029	Đá XD	Lèn Thùng, Diễn Lâm, huyện Diễn Châu	6,87	1.462.544m3	100.000	Diễn Châu
31	Công ty Cổ phần Trung Đô	Số 205, Lê Duẩn, TP Vinh	4838/QĐ-UBND.TN ngày 03/12/2012	5	T12/2017	Đất san lấp	Núi Dứa, xã Nghi Hưng, Nghi Lộc	2,5	409.800m3	98.000	Nghi Lộc
32	Công ty CP Trường Lực	Số 14, ngõ 5, đường Hải Thượng Lãn Ông, TP Vinh	4654/QĐ-UBND.TN ngày 19/11/2012	5	T11/2017	Đất san lấp	Eo Bò, xã Hưng Yên Nam, Hưng Nguyên	6,42	541.628m3	90.000	Hưng Nguyên
33	Công ty CP Đông Nam	Số 54, Nguyễn Thị Minh Khai, TP Vinh	4653/QĐ-UBND.TN ngày 19/11/2012	5	T11/2017	Đất san lấp	Núi Dứa, xã Nghi Hưng, Nghi Lộc	3	307.947m3	80.000	Nghi Lộc
34	Công ty TNHH 1 thành viên khoáng sản Bình An	Nhà ông Phồn, xóm 8, xã Lý Thành, huyện Yên Thành	5142/QĐ-UBND.TN ngày 19/12/2012	10	T12/2022	Đá XD	Lèn Rùa, xã Lý Thành, huyện Yên Thành	4,5	744.891m3	39.000	Yên Thành
35	Công ty TNHH 1 TV BMC	Số 108 - 110, Nguyễn Trãi, P. Bến Thành, TP HCM	5106/QĐ-UBND.TN ngày 17/12/2012	20	T12/2032	Sét GN	xã Sơn Thành, huyện Yên Thành	7,91	612.974m3	33.000	Yên Thành
36	Công ty TNHH đầu tư và phát triển tư nhân Thái Cực	Số 09, Nguyễn Quốc Trị, Hưng Bình, TP Vinh	4958/QĐ-UBND.TN ngày 07/12/2012	10	T12/2022	Cát sỏi XD	xã Bồi Sơn, Đô Lương	19,83	803.085m3	27.363	Đô Lương

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
37	Công ty TNHH Toản Thành	Số 80F, Võ Thị Sáu, TP Vinh	4859/QĐ-UBND.TN ngày 03/12/2012	10	T12/2022	Đá XD	Lèn 12 Thung, xã Trù Sơn, huyện Đô Lương	9,05	2.738.826m3	100.000	Đô Lương
38	Công ty TNHH xây dựng và khoáng sản Hoàng Thắng	xã Nghĩa Khánh, Nghĩa Đàn	1572/GP-UBND ngày 27/4/2013+ QĐ 1029	10+17	T4/2040	Cát sỏi XD	Làng Trù, xã Nghĩa Khánh, Nghĩa Đàn	19,2	925.709m3	35.000	Nghĩa Đàn
39	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hải An	xóm Tân Thái, xãTân Phú, huyện Tân Kỳ	1574/GP-UBND ngày 27/4/2013	10	T4/2023	Cát sỏi XD	Bãi Cầu Sen, Bãi Giang, Nghĩa Đồng, Tân Kỳ	8,96	295,773 m3	15.000	Tân Kỳ
40	Công ty TNHH 1 thành viên Cường Hòa	Xóm 2, xã Kỳ Tân, huyện Tân Kỳ	1573/GP-UBND ngày 27/4/2013 và 6287/QĐ-UBND ngày 12/12/2016	10+14	T4/2023	Cát sỏi XD	Xóm Tân Mỹ và Đào Nguyên, Nghĩa Dũng,huyện Tân Kỳ	9,0	345,68 m3	15.000	Tân Kỳ
41	Công ty Cổ phần khai thác đá Tân Thành	Xóm Quán Mít, xã Nghĩa Tân, huyện Nghĩa Đàn	1614/GP-UBND ngày 03/5/2013	21	T5/2034	Đá XD	Lèn Mồng, xã Nghĩa Tân, huyện Nghĩa Đàn	7,82	1.660.380m3	100.000	Nghĩa Đàn
42	Công ty TNHH 1 thành viên Lê Thắng	khối 1, thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong	1617/GP-UBNDngày 04/5/2013	10	T5/2023	Đá XD	Bản Đan, xã Tiền Phong,huyện Quế Phong	3,6	930,736m3	43.000	Quế Phong
43	Trại giam số 6, Bộ Công an	xã Hạnh Lâm, huyện Thanh Chương	1988/GP-UBND ngày 21/5/2013	10	T5/2023	Đá XD	Khe Mưa, xã Nam Thanh,huyện Nam Đàn	2,5	401,152m3	35.000	Nam Đàn
44	Công ty Cổ phần vật liệu 99	Số 202, Nguyễn Văn Cừ, TP Vinh	2254/GP-UBND ngày 05/6/2013	10	T6/2023	Đá XD	Lèn 12 Thung, Trù Sơn,huyện Đô Lương	20,0	3.559.916m3	130.000	Đô Lương
45	Công ty TNHH Tùng Cường	Xã Châu Tiến, Quỳ Châu	3313/GP-UBND ngày 31/7/2013	14	T7/2027	Đá XD	Núi Na Bàng, Châu Tiến,huyện Quỳ Châu	1,91	388,9m3	42.000	Quỳ Châu
46	Công ty CP Quỳnh Giang	Xóm 5, xã Quỳnh Giang, huyện Quỳnh Lưu	3513/GP-UBND ngày 12/8/2013	24	T12/2037	Đá XD	Lèn Hòn Riềng, xã NgọcSơn, Quỳnh Lưu	8,7	2.570.955m3	100.000	Quỳnh Lưu

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
47	Công ty TNHH Huệ Minh	Số 18, Ngô Đức Kế, TP Vinh	3601/GP-UBND ngày 16/8/2013	10	T8/2023	Đá XD	Núi Bãi Giang, xã Nghi Công Nam, Nghi Lộc	20,0	5.463.209m3	150.000	Nghi Lộc
48	Công ty CP khoáng sản Nghệ An	Số 02, Lê Hồng Phong, Vinh	5242/GP-UBND ngày 06/11/2013	15	T11/2028	Đá XD	Lèn Dầu, xã Trù Sơn,huyện Đô Lương	6,44	1.948.490m3	100.000	Đô Lương
49	Công ty CP khai thác đá và khoáng sản Phủ Quỳ	khối Hợp Thành, thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp	5228/GP-UBND ngày 05/11/2013	20	T11/2032	Đá XD	Thung Cồn, Liên Hợp,Quỳ Hợp	9,5081	2.458.320m3	118.800	Quỳ Hợp
50	Doanh nghiệp TN Long Anh	xóm 1, Đồng Hợp, Quỳ Hợp	5226/GP-UBND ngày 05/11/2013	20	T11/2032	Đá XD	Làng Đò, Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp	4,0585	1.523.619m3	100.000	Quỳ Hợp
51	Công ty TNHH Toàn Thắng	KCN Thung Khuộc, thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp	5215/GP-UBND ngày 04/11/2013	20	T11/2032	Đá XD	Xã Minh Hợp và Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp	7,50	1.480.682m3	45.000	Quỳ Hợp
52	Công ty CP SX vật liệu xây dựng Hưng Phúc	Số 208, Nguyễn Văn Cừ, TP Vinh	5264/GP-UBND ngày 07/11/2013; 4737/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	10+10	T11/2023	Đá XD	Thôn Nhân Tiến, xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn	8,20	1.380.200m3	107.400 (3.000)	Anh Sơn
53	Công ty TNHH Thanh Xuân	Xóm 4, phường Quỳnh Xuân, thị xã Hoàng Mai	5523/GP-UBND ngày 21/11/2013	10	T11/2023	Đá XD	Lèn Chùa, phường Quỳnh Xuân, thị xã Hoàng Mai	4,14	610,213m3	100.000	TX Hoàng Mai
54	Công ty TNHH Phú Nguyên Hải	Số 79, đường Lê Lợi, Vinh	5399/GP-UBND ngày 13/11/2013	15	T11/2028	Đá XD	Xóm Phúc Điền, xã Hưng Tây, Hưng Nguyên	31,50	10.934.856m3	350.000	Hưng Nguyên
55	Công ty CP xây dựng và thương mại Hoàng Long	Khối 7, xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương	5767/GP-UBND ngày 04/12/2013	15	T12/2028	Đá XD	Lèn Muội, xã Giang Sơn, và Hồng Sơn, Đô Lương	9,9289	2.752.950m3	100.000	Đô Lương
56	Công ty CP khoáng sản và thương mại Trung Hải - NA	Khối Đông Hồ, thị trấn Quỳ Hợp, H. Quỳ Hợp	5969/GP-UBND ngày 12/12/2013	28	T12/2041	Thiếc	Thung Chuối, Châu Hồng, Quỳ Hợp	6,0	86,07 tấn; 678.32 m3	3,55tấn; 75.000m3	Quỳ Hợp

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
57	Công ty CP khoáng sản vàthương mại Trung Hải - NA	thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp	5959/GP-UBNDngày 12/12/2013	30	T12/2043	Đá XD	Thung Cồn, xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	16,17	4.122.109 m3	229.500	Quỳ Hợp
58	Công ty CP xây dựng công trình 484	Số 152, đường Trường Chinh, TP Vinh	5735/GP-UBND ngày 03/12/2013	15	T12/2028	Đá XD	Lèn Quang Thịnh, xã Tam Đình, Tương Dương	4,5	1.009.686m3	60.000	Tương Dương
59	Công ty CP An Sơn	xóm Đồng Càn, Đồng Hợp, huyện Quỳ Hợp	6455/GP-UBND ngày 30/12/2013	20	T12/2033	Đá XD	Thung Khẳng, Châu Lộc và Thọ Hợp, Quỳ Hợp	7,3	1.024.854m3	50.000	Quỳ Hợp
60	Công ty TNHH Tân Minh	số 135, Lê Hoàn, TP Vinh	6566/GP-UBND ngày 31/12/2013	10	T12/2023	Đá XD	Xóm 3, xã Trù Sơn, huyện Đô Lương	5,97	1.537.632m3	100.000	Đô Lương
61	Công ty TNHH Đông Thành	xóm Đồng Hoa, xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	55/GP-UBND ngày 07/01/2014	15	T1/2029	Đá XD	Lèn Cò, xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	2,608	424,276m3	44.550	Yên Thành
62	Công ty CP An Lộc	Nhà liền kề 05-D2, đại lộ Lê Nin, xóm 20, Nghi Phú, Vinh	68/GP-UBND ngày 09/01/2014	20	T1/2034	Đá XD	Thung Chinh, xã Châu Quang, Quỳ Hợp	7,6692	2.130.298m3	102.611	Quỳ Hợp
63	Công ty TNHH khai thác chế biến KS Sông Dinh	Khu CN Thung Khuộc, thị trấn Quỳ Hợp, H. Quỳ Hợp	202/GP-UBND ngày 17/01/2014	20	T1/2034	Đá XD	Thung Sa Nhân – Thung Khẳng, Thọ Hợp, Q.Hợp	3,56	835.810m3	47.340	Quỳ Hợp
64	Hợp tác xã Thành Công	Khu CN Thung Khuộc, thị trấn Quỳ Hợp, H. Quỳ Hợp	203/GP-UBND ngày 17/01/2014	20	T1/2034	Đá XD	Thung Loong, xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	5,98	2.257.045m3	106.236	Quỳ Hợp
65	HTX sản xuất VLXD và xây dựng Đoàn Kết	Nhà ông Hải, khối 8, thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông	2978/GP-UBND ngày 27/6/2014	15	T6/2029	Đá XD	Lèn Ba Mốt, Bồng Khê, huyện Con Cuông	2,36	1.018.920m3	33.000	Con Cuông

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
66	Công ty TNHH Hồ Hoàn Cầu	Xóm 6, xã Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu	3210/GP-UBND ngày 10/7/2014	16	T7/2030	Đá XD	Lèn Trụ Hải, xã Quỳnh Văn, huyện Quỳnh Lưu	5,118	1.063.838m3	95.000	Quỳnh Lưu
67	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hoàng Hải	Xóm 12, xã Nghĩa Bình, huyện Tân Kỳ	3619/GP-UBND ngày 31/7/2014; 4416/QĐ-UBND ngày 12/9/2016	10	T7/2024	Cát sỏi XD	Bãi Lạch, xã Nghĩa Bình, huyện Tân Kỳ	9.8-2,8=7,0ha	446.028m3	20.000	Tân Kỳ
68	Công ty TNHH Phú Đại Lộc	Khối Tân Phú, phường Hòa Hiếu, TX Thái Hòa	3695/GP-UBND ngày 05/8/2014	10	T8/2024	Cát sỏi XD	xóm Diễn Bình, xã Nghĩa Hòa, TX Thái Hòa	3,55	158.329m3	16.800	Thái Hòa
69	Công ty Cổ phần 495	xóm 12, xã Đà Sơn, huyện Đô Lương	3803/GP-UBND ngày 12/8/2014	15	T8/2029	Đá XD	Lèn Đồng Chương, xã Hội Sơn, Anh Sơn	3,0	1.066.358m3	60.000	Anh Sơn
70	Công ty CP xây dựng và vận tải Tám Tài	khối 8, thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ	3908/GP-UBND ngày 14/8/2014	10	T8/2024	Cát sỏi XD	xã Nghĩa Đồng và Nghĩa Bình, huyện Tân Kỳ	8,811	348.788m3	19.000	Tân Kỳ
71	Công ty CP Phú Hưng NA	xóm Thọ Lộc, xã Nghĩa Lộc huyện Nghĩa Đàn	4103/GP-UBND ngày 25/8/2014	10	T8/2024	Cát sỏi XD	Bãi Rựa, xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	4,994	230.47m3	11.000	Nghĩa Đàn
72	HTX cổ phần dịch vụ tổng hợp Sơn Long	xóm Nam Kinh, xã Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn	4134/GP-UBND ngày 26/8/2014	10	T8/2024	Cát sỏi XD	xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	9,06	421.196m3	20.000	Nghĩa Đàn
73	Công ty CP xây dựng CN và thương mại Việt Hoàng	Số 183, Hà Huy Tập, TP Vinh	4226/GP-UBND ngày 03/9/2014, điều chỉnh tại QĐ 281/QĐ-UBND ngày 18/01/2017	20	T9/2024	Cát sỏi XD	xã Nghĩa Hợp và Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ	12,11	505.287m3	29.900	Tân Kỳ
74	Công ty TNHH vật tư tổng hợp Huệ Anh chuyển nhượng cho	xóm 8, xã Trung Sơn, huyện Đô Lương	4255/GP-UBND ngày 03/9/2014 Chuyển nhượng tại QĐ	10	T9/2024	Cát sỏi XD	Bãi Bù, xã Đà Sơn, huyện Đô Lương	9,6	405.914m3	20.000	Đô Lương

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tuấn Thiện		6659/QĐ-UBND ngày 26/12/2016								
75	Công ty TNHH Đạt Anh	xóm Tân Hồ, xã Tân Long, huyện Tân Kỳ	4249/GP-UBND ngày 03/9/2014 + 5570/QĐ-UBND ngày 09/11/2016	24	T9/2024	Cát sỏi XD	Vực Rồng, xã Tân Long, huyện Tân Kỳ	9,7	382.108m3	18.000	Tân Kỳ
76	Công ty TNHH khai thác khoáng sản Tiến Hoa	Khối 1, thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương	4979/GP-UBND ngày 06/10/2014	10	T10/2024	Cát sỏi XD	bãi bồi xã Đặng Sơn, huyện Đô Lương	5,63	250.31m3	15.000	Đô Lương
77	Công ty TNHH Xuân Hùng	Phường Quỳnh Xuân, thị xã Hoàng Mai	6249/GP-UBND ngày 12/11/2014	10	T11/2024	Đá XD	Lèn Chùa, phường Quỳnh Xuân, thị xã Hoàng Mai	3,43	251.262m3	32.000	TX Hoàng Mai
78	Công ty TNHH 1 thành viên Tân Lộc	Thung Bà Định, xoms Xuan Sown, xã Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ	6582/GP-UBND ngày 25/11/2014, Điều chỉnh thời gian tại QĐ 1822/QĐ-UBND ngày 26/4/2016	27	25/11/2041	Đá XD	Thung Bà Định, xã Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ	4,2	1.536.720m3	60.000	Tân Kỳ
79	Doanh nghiệp TN Tư Hải	xóm 3, xã Long Sơn, huyện Anh Sơn	6598/GP-UBND ngày 26/11/2014	10	T11/2024	Cát sỏi XD	xã Lạng Sơn, huyện Anh Sơn	15,1	500.392m3	21.000	Anh Sơn
80	Công ty TNHH Trường An Phú	Nhà ông Kỷ, khối 5, phường Long Sơn, TX Thái Hòa	6892/GP-UBND ngày 09/12/2014	10	T12/2024	Cát sỏi XD	xã Nghĩa Hưng và Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	15,83	557.275m3	19.000	Nghĩa Đàn
81	Công ty TNHH xây dựng Hùng Tiến	xóm 8, xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ	6739/GP-UBND ngày 02/12/2014	10	T12/2024	Cát sỏi XD	xã Nghĩa Hợp và Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ	9,205	346.617m3	24.000	Tân Kỳ
82	Công ty TNHH Tân Thuận An	khối 7, thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp	6978/GP-UBND ngày 12/12/2014	14	T12/2028	Đá XD	Thung Khẳng, Châu Lộc và Thọ Hợp, Quỳ Hợp	2,44	380.86m3	40.500	Quỳ Hợp

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
83	Công ty TNHH Hòa Hiệp	104, Nguyễn Sinh Sắc, TP Vinh	7089/GP-UBND ngày 17/12/2014	20	T12/2034	Đá XD	Bản Bàng, xã Châu Lý, huyện Quỳ Hợp	6,2	2.328.900m3	85.000	Quỳ Hợp
84	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Đình Lâm	xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	19/GP-UBND ngày 06/01/2015	10	T1/2025	Cát sỏi XD	Bãi Gia Đề, xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	10	427.535m3	20.000	Tân Kỳ
85	Công ty TNHH Hòa Hùng Anh	xóm Trường Cửu, xã Hùng Tiến, huyện Nam Đàn	317/GP-UBNDngày 26/01/2015	10	T1/2025	Cát sỏi XD	xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn	15,5	679.548m3	21.000	Nam Đàn
86	Công ty Vũ Trường Giang	xóm Đồng Hồng, xã Đông Hiếu, thị xã Thái Hòa	236/GP-UBND ngày 20/01/2015	10	T1/2025	Cát sỏi XD	xã Nghĩa Bình và Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ	23,886	753.744m3	42.000	Tân Kỳ
87	Công ty CP xây dựng thương mại Hoàng Long	KCN nhỏ xã Châu Quang, xã Châu Quang, Quỳ Hợp	234/GP-UBND ngày 20/01/2015; điều chỉnh tại QĐ 4535/QĐ-UBND ngày 19/9/2016	10+20	T1/2025	Cát sỏi XD	xóm 5, xã Nam Trung, huyện Nam Đàn	16,12	744.300m3	31.200	Nam Đàn
88	Công ty TNHH Hoa Bình	xóm Ngọc Thành, xã Giang Sơn Tây, huyện Đô Lương	237/GP-UBND ngày 20/01/2015	10	T1/2025	Cát sỏi XD	xã Bồi Sơn, Lam Sơn và Bắc Sơn, Đô Lương	10,8	388.690m3	18.500	Đô Lương
89	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Bảo Ngân	xóm 5, xã Bồi Sơn, huyện Đô Lương	221/GP-UBND ngày 19/01/2015	10	T1/2025	Cát sỏi XD	xã Bồi Sơn và Bắc Sơn, huyện Đô Lương	9,64	352.382m3	18.000	Đô Lương
90	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng An Vinh	Số 22, đường A1, khối Xuân Đông, P. Hưng Dũng, TP Vinh	366/GP-UBND ngày 28/01/2015	10	T1/2025	Cát sỏi XD	xã Cam Lâm và Bồng Khê, huyện Con Cuông	5,01	147.137m3	11.500	Con Cuông
91	Hợp tác xã Lam Sơn Đại Thành	Nhà văn hóa Khối Lam Sơn, thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn	441/GP-UBND ngày 30/01/2015	10	T1/2025	Cát sỏi XD	xã Khánh Sơn, Nam Tân, Nam Lộc và Nam Thượng, huyện Nam Đàn	37,2	1.686.095m3	49.000	Nam Đàn

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
92	Chi nhánh Công ty CP XD & PTNTNghệ Tĩnh	Khối 2, thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳ Châu	638/GP-UBND ngày 10/02/2015	10	T2/2025	Đá XD	Lèn Phá Đai, xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu	2,5	621.324m3	100.000	Quỳ Châu
93	Công ty Cổ phần Tân Hoàng Khang	Nhà ông Tuấn, khối 17, tt. Quỳ Hợp, H. Quỳ Hợp	938/GP-UBND ngày 12/3/2015	30	T3/2035	Thiếc	Phá Líu - Thung Lùn, xã Châu Hồng, Quỳ Hợp	9,8	124,567 tấn 809.022 m3	2,45 tấn 87.000 m3	Quỳ Hợp
94	Công ty CP Phi Hải	số 30, ngõ 98, đường Võ Thị Sáu, Trường Thi, TP Vinh	943/GP-UBND ngày 12/3/2015	10 + 20	T3/2025	Đá XD	Rú Cấm, xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	16,0	4.531.965m3	145.000	Nghi Lộc
95	Công ty TNHH xây dựng và TM Trường Thành	Số 23, ngõ 7, đường Đốc Thiết, Hưng Bình, TP Vinh	1317/GP-UBND ngày 07/4/2015	10	T4/2025	Cát sỏi XD	xã Đỉnh Sơn, Anh Sơn	8,6	425.660m3	23.000	Anh Sơn
96	Công ty TNHH khai thác khoáng sản Quang Thắng	xóm Đoàn Kết, xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳ Hợp	1327/GP-UBND ngày 08/4/2015	20	T4/2035	Đá XD	Thung Cồn, xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	8,993	3.628.400m3	100.000	Quỳ Hợp
97	Công ty TNHH Vũ Kỳ	xóm Kỳ Sơn, xã Phúc Thành, huyện Yên Thành	1492/GP-UBND ngày 17/4/2015	16	T4/2031	Đá XD	Lèn Kỳ, xã Đồng Thành & Phúc Thành, Yên Thành	2,96	799.960m3	46.000	Yên Thành
98	Công ty TNHH xây dựng và thương mại VHS	xóm 17, xã Hưng Thắng, huyện Hưng Nguyên	1556/GP-UBNDngày 22/4/2015	10	T4/2025	Cát sỏi XD	xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ	5,01	224.880m3	12.650	Tân Kỳ
99	Công ty CP TM, khai khoáng, sản xuất VLXD Hoàn Long	Nhà ông Dũng, xóm Hồng Tiến, Nghĩa Hồng, H. Nghĩa Đàn	1588/GP-UBND ngày 23/4/2015	10	T4/2025	Cát sỏi XD	Bãi Ngoài, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Đàn	13,01	517.522m3	30.500	Nghĩa Đàn
100	Công ty CP đầu tư dịch vụ thương mại ACB	Khối Tân Phú, phường Hòa Hiếu, TX Thái Hòa	1783/GP-UBND ngày 11/5/2015	10	T5/2025	Cát sỏi XD	Cồn Vang, phường Quang Phong, TX Thái Hòa	8,62	454.662m3 Cát: 392.555m3 Sỏi: 62.107m3	17.725	Thái Hòa

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
101	Công ty TNHH Đầu tư phát triển tài nguyên Thái Cực	Số 9, Đường Nguyễn Quốc Trị, phường Hưng Bình, TP Vinh	2001/GP-UBND ngày 22/5/2015	10	T5/2025	Cát sỏi XD	xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	7	331.100m3	15.500	Tân Kỳ
102	Công ty TNHH Vật liệu XD &TM Sơn Hà	Xóm Quang Trung, xã Lưu Sơn, h. Đô Lương	2113/GP-UBND ngày 28/5/2015	10	T5/2025	Cát sỏi XD	xã Cát Văn, Thanh Chương và Thuận Sơn, Đô Lương	Cv: 4 TS: 9.5	614.856m3	30.000	Thanh Chương
103	Công ty TNHH Lộc Khang Sông Lam	Xóm 1, xã Lạng Sơn, huyện Anh Sơn	2354/GP-UBND ngày 10/6/2015	10	T6/2025	Cát sỏi XD	xã Long Sơn, Phúc Sơn huyện Anh Sơn	13,00	526.132m3 Cát: 442.855m3 Sỏi: 83.277m3	21.600	Anh Sơn
104	Công ty TNHH Hoàng Nguyên	Số 29, Đường Lê Hồng Phong, TP Vinh, Nghệ An	2186/GP-UBND ngày 01/6/2015	10	T6/2025	Cát sỏi XD	xã Cát Văn, Thanh Chương và Lưu Sơn, Đô Lương	Cv: 2.34 LS: 15.16	TLĐC: 657.771m3 TLKT: 591.990m3	23.920	Thanh Chương
105	Công ty TNHH Phú Cường	Khối 6A, Phường Cửa Nam, TP Vinh, Nghệ An	2225/GP-UBND ngày 02/6/2015 ĐC tại QĐ 298/QĐ-UBND ngày 18/01/2017	30	T6/2025	Đá XD	Mỏ đá Phà Khảo, xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn	6,50	TLĐC: 4.286.754m3 TLKT: 3.456.154m3	100.000	Kỳ Sơn
106	Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại Quang Vinh	Xóm Mậu Lâm, xã Hưng Lộc, TP Vinh	2460/GP-UBND ngày 16/6/2015	5	T6/2020	Đất san lấp	Hòn Nhạn, xã Diễn Đoài, huyện Diễn Châu	4,28	TLĐC: 293.378m3 TLKT: 264.040m3	66.000	Diễn Châu
107	Công ty TNHH VLXD Đức Hoàng	xóm Vĩnh Lộc, xã Nghĩa Thái huyện Tân Kỳ	2739/GP-UBND ngày 30/6/2015	10	T6/2025	Cát sỏi XD	xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	8,00	363.968m3	19.550	Tân Kỳ
108	Công ty TNHH Cát sỏi cầu Rộ Thanh Chương (Thảo Thủy)	Số 105, Trần Quốc Toản, phường Hà Huy Tập, tp Vinh	3286/GP-UBND ngày 31/7/2015	10	T7/2025	Cát sỏi XD	xã Võ Liệt, xã Thanh Lương, xã Thanh Yên, huyện Thanh Chương	16,06	TLĐC: 701.668m3; cát: 666.782m3 sỏi: 34.886m3 TLKT: 623.385 m3	24.725	Thanh Chương

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
109	Công ty CP Thủy điện Quế Phong	Bản Đỏm Cớn, xã Mường Nọc, Quế Phong	3294/GP-UBND ngày 31/7/2015	6	T7/2021	Đá XD	Phù Câng, xã Quế Sơn, huyện Quế Phong	2,50	TLĐC: 494.958 m3; TLKT: 358.041 m3	100.000	Quế Phong
110	Công ty CP SX và KD VLXD Hoàng Hưng	Xóm Chợ Sàng, xã Đức Thành, huyện Yên Thành	3240/GP-UBND ngày 29/7/2015	15	T7/2030	Đá XD	Núi Vũng Dạ, xã Tân Thành, huyện Yên Thành	4,05	TLĐC: 1.780.587 m3 TLKT: 1.612.819 m3	100.000	Yên Thành
111	Công ty CP KS và TM Trung Hải Nghệ An	thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp	3347/GP-UBNDngày 4/8/2015	30	T8/2045	Thiếc	Phá Líu, Châu Hồng,huyện Quỳ Hợp	2,7	TLĐC: 58,626 tấn thiếc KL; KS đi kèm: 933.701 m3 đá hoa TLKT: 43,060 tấn thiếc KL; 635.241m3	3,5 tấm/năm;25.000 m3/năm	Quỳ Hợp
112	Công ty TNHH Hồng Lương	Nhà ông Đinh Văn Hùng, khối 11, thị trấn Quỳ Hợp, h. Quỳ Hợp	3327/GP-UBND ngày 3/8/2015	24	T8/2040	Thiếc	Thung Hung Nọi, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	1,87	TLĐC = TLKT: 78,151 tấn thiếc KL;	3,5 tấn/năm	Quỳ Hợp
113	Công ty TNHH Hồng Long Nam Đàn	Nhà ông Phạm Văn Dũng, xóm 3, xã Hồng Long, Nam Đàn	3147/GP-UBND ngày 23/7/2015	10	T7/2025	Cát sỏi XD	xã Hồng Long, huyện Nam Đàn	17,7	TLĐC: 749.537m3 Cát: 742.614m3 Sỏi: 6.923m3 TLKT: 674.583m3	26.450 m3/năm	Nam Đàn
114	Công ty CP KS Pha Lê	Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng	3453/GP-UBND ngày 10/8/2015	22	T8/2027	Đá XD	Thung Hung, Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	5,24	TLĐC: 1.481.736m3 Đá ốp lát: 126.802m3 bột calci: 177.406m3 TLKT: 1.407.649m3 ốp lát: 120.462m3 Bột: 165.536 m3	120 m3/năm	Quỳ Hợp
115	Công ty TNHH Duyên Hoàng	Nhà ông Lê Hoàng Phi, xóm Đoàn Kết, xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳ Hợp	3651/GP-UBND ngày 20/8/2015	30	T8/2045	Thiếc	Bản Công, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	2,78	TLĐC: 84,12tấn thiếc KL; KS đi kèm: 83.400m3 bóc chẻ; 754.640m3 VLXDTT TLKT: 84,12 tấn thiếc KL; KS đi kèm: 75.424m3 bóc chẻ	GDD1: 5,28 tấn/năm; HL: 7,045; LT: 0,509; 15.000 m3/năm; GDD2: 60.000m3/năm	Quỳ Hợp

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
116	Doanh nghiệp tư nhân Long Anh	xóm 1, Đồng Hợp, Quỳ Hợp	3878/GP-UBND ngày 01/9/2015	20	T9/2035	Đá XD	Thung Khẳng, xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp	9,32	2.113.495m3 gồm: hộc, dăm: 1.094.410m3 bóc chẻ: 935.285m3 ốp lát: 83.799m3	100.000m3/năm hộc, dăm: 51.782m3 Bóc chẻ: 44.253m3 ốp lát: 3.965m3	Quỳ Hợp
117	Công ty TNHH Thành Phát Nghệ An	Nhà Ông Thành, xóm Phú Mỹ, xã Tây Hiếu, thị xã Thái Hòa	3999/GP-UBND ngày 07/9/2015	10	T9/2025	Cát sỏi XD	Làng Ga, xã Nghĩa Bình và Nghĩa Đồng, Tân Kỳ	10,5	TLĐC: 486.964 m3 Cát: 396.876m3 Sỏi: 90.088m3 TLKT: 462.616m3	18.000 m3/năm	Tân Kỳ
118	Công ty TNHH Hà Quang	Nhà ông Đậu Văn Linh, xóm Tân Mùng, xã Tam Hợp, Quỳ Hợp	4119/GP-UBND ngày 14/9/2015	20	T9/2045	Đá XD	Thung Nọi, xã Châu Lộc, Quỳ Hợp	4,929	TLĐC: 1.894.193m3 đi kèm: ốp lát: 146.963 m3 TLKT: 1.675.221m3	100.000 m3/năm	Quỳ Hợp
119	Công ty CP Tư vấn xây dựng và Khai thác KS Đại Nam	Nhà ông Nguyễn Văn Quế, xóm 15, xã Thượng Sơn, Đô Lương	4191/GP-UBNDngày 18/9/2015	10	T9/2025	Đá XD	Lèn Quang Thịnh, xã Tam Đình, Tương Dương	2,3	TLĐC: 1.577.314m3 TLKT: 1.172.789 m3	100.000 m3/năm	Tương dương
120	Công ty TNHH Hà Cương	Khối Đồng Tâm 2, P. Hòa Hiếu, TX Thái Hòa	4222/GP-UBND ngày 21/9/2015	30	T9/2045	Thiếc	Thung Xén, xã Châu Tiến, Quỳ Hợp	14.248 (3 khu vực)	TLĐC: 68,854 tấn. Đi kèm đá hoa: 979.044m3. TLKT: 68,854 tấn. Đi kèm đá hoa: 881.140 m3	2,665 tấn/năm 44.950 m3/năm	Quỳ Hợp
121	Công ty TNHH Bình Mình	Khối 8, phường Quỳnh Thiện, TX Hoàng Mai	4245/GP-UBND ngày 22/9/2015	15	T9/2030	Đá XD	Lèn Nậy, phường Quỳnh Thiện, TX Hoàng Mai	11,67	TLĐC: 2.318.143 m3 TLKT: 1.872.471 m3	100.000 m3/năm	TX Hoàng Mai
122	Hợp tác xã Thắng Lợi	Khối 1, thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn	4866/GP-UBND ngày 26/10/2015	10	T10/2025	Cát sỏi XD	Cồn Hàn, các xã Đức Sơn, Hoa Sơn, Tường Sơn, Anh Sơn	10,13	TLĐC: 496.515m3 cát: 421.160m3 sỏi: 75.355m3 TLKT: 471.689m3	20.000 m3/năm	Anh Sơn

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
123	Công ty TNHH Hoà Hiệp	Số 104, đường Nguyễn Sinh Sắc, TP Vinh	4737/GP-UBND ngày 19/10/2015	17	T10/2032	Đá XD	Lèn Dơi, xã Nghi Yên, Nghi Lộc	4,805	TLĐC: 1.625948 m3 đá: 911.850m3; đất: 714.098m3; TLKT: 1.625.948m3	150.000 m3/năm đá: 91.605 đất: 56.895	Nghi Lộc
124	Công ty TNHH 1TV XD Quý Vân	Nhà ông Trần Đình Hải, xóm 7, xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ	4445/GP-UBND ngày 01/10/2015, điều chỉnh 4119/QĐ-UBND ngày 25/8/2016	10 + 9	T10/2025	Đá XD	Thanh Trà, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	5,19	TLĐC: 1.325.400m3; TLKT: 1.060.400m3	60.000 m3/năm	Tân Kỳ
125	Công ty CP Thắng Lợi	Xóm Xuân Lập 2, xã Nghĩa Liên, Huyện Nghĩa Đàn	5123/GP-UBND ngày 03/11/2015	16	T11/2031	Sét GN	xã Nghĩa Liên, huyện Nghĩa Đàn	4,61	TLĐC: 186.515m3 TLKT:167.864m3	13.800 m3/năm	Nghĩa Đàn
126	Công ty TNHH Hòa Nghĩa	Nhà ông Nguyễn Trí Hòe, xóm 8, xã Nghĩa Thuận, TX Thái Hòa	5285/GP-UBND ngày 11/11/2015	15	T11/2030	Đá XD	Xóm 12, xã Nghĩa Thuận, thị xã Thái Hòa	2,15	đá: 533.410m3; đất: 315.410m3;	đá: 39.200 m3/năm đất: 35.280 m3/năm;	Thái Hòa
127	Công ty CP Nông thôn mới	Số 73, Đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, TP Vinh	5851/GP-UBND ngày 14/12/2015	10	T12/2025	Cát sỏi XD	xã Nghĩa An và Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	5,9823	TLĐC: 284.214m3, cát: 252.217m3, sỏi 31.997m3. TLKT: 274.864m3	20.000 m3/năm	Nghĩa Đàn
128	Doanh nghiệp tư nhân Huy Hoài	Nhà ông Lê Công Huy, xóm Hưng Tân, xã Tây Hiếu, TX Thái Hòa	5840/GP-UBND ngày 14/12/2015	10	T12/2025	Cát sỏi XD	xã Tây Hiếu, thị xã Thái Hòa	4,26	TLĐC: 194.937m3; cát: 178.600m3; Sỏi: 16.337m3; TLKT: 194.937m3	11.450 m3/năm	Thái Hòa
129	Công ty TNHH Duyên Hoàng	Nhà ông Lê Hoàng Phi, xóm Đoàn Kết, xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳ Hợp	5819/GP-UBND ngày 11/12/2015	30	T12/2045	Đá vôi trắng	Bản Công, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	6,86	TLĐC: ốp: 182.400m3; bột: 397.164m3; bóc chẻ: 1.078.059m3; thông thường: 1.235.372m3;	ốp lát: 3.345 m3/ năm;bột: 7.290 tấn/năm;bóc chẻ: 32.851	Quỳ Hợp

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
									TLKT: ốp: 95.038m3; bột: 207.115m3; bóc chẻ: 561.687m3; thông thường: 645.639m3;	m3/năm;TT: 32.851 m3/năm.	
130	Tổng công ty 36	141, Hồ Đắc Di, phường Nam Đồng, Đống Đa, Hà Nội	713/GP-UBND ngày 25/02/2016	17,8	T10/2033	Đá XD	Lèn Trốt, xã Tân Thắng, Quỳnh Lưu	3,06	1.340.805m3	100.000	Quỳnh Lưu
131	Công ty CP Lưu Cát Thành	Xóm 2, xã Lưu Sơn, Đô Lương	989/GP-UBND ngày 14/3/2016	10	T03/2026	Cát sỏi XD	xã Lưu Sơn, Đô Lương	4,6	TLĐC: 386.300m3; cát: 348.000m3; sỏi: 38.300m3; TLKT: 347.600m3	24.000 m3/năm	Đô Lương
132	Doanh nghiệp TN Dũng Hùng	Tiểu khu CN Quỳ Hợp, TT Quỳ Hợp	1151/GP-UBND ngày 21/3/2016	26	T03/2032	Đá XD	Thung Khẳng xã Châu Lộc và Thung Bãi Bằng, xã Thọ Hợp, Quỳ Hợp	8,65	TLĐC: 1.562.914m3; bóc chẻ: 1.457.518m3; ốp: 105.396m3; TLKT: 1.406.622m3	101.500 m3/năm tương đương 70.000 m3 đông đặc	Quỳ Hợp
133	Công ty TNHH 1TV B&T	Nhà số 02, ngõ 25, đường Phùng Chí Kiên, TP Vinh	1608/GP-UBND ngày 14/4/2016	15	T04/2031	Đá XD	Lèn Dầu, xã Trù Sơn, huyện Đô Lương	6,8	2966400m3	70.000	Đô Lương
134	Công ty TNHH Hà Thành chyển nhượng cho Công ty TNHH MTV Xuân Chung	Quốc lộ 1A, phường Phú Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1593/GP-UBND ngày 13/4/2016, QĐ Chuyển nhượng số 239/QĐ-UBND ngày 17/01/2017	30	T04/2046	Đá XD	Lèn Trai, xã Quỳnh Tân, Quỳnh Lưu	8,26	2.476.078m3	100.000	Quỳnh Lưu
135	Công ty TNHH ĐT và XD Anh Huy	Khối Quyết Thắng, P. Hòa Hiếu, tx Thái Hòa	1594/GP-UBND ngày 13/4/2016	10	T04/2026	Cát sỏi XD	Thôn Tân Ấp, xã Nghĩa Hòa, Thái Hòa	9,6	472.944m3	19.320	TX Thái Hòa

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
136	Công ty CP TM & XD Bình An	Văn phòng mỏ đá lèn Thùng Buồng, xóm 6, xã Quỳnh Tân, Quỳnh Lưu	1568/GP-UBND ngày 12/4/2016	20	T04/2036	Đá XD	Lèn Thùng Buồng, xã Quỳnh Tân, Quỳnh Lưu	8,6	1.279.645m3	100.000	Quỳnh Lưu
137	Công ty CP XD và VT Tám Tài	Khối 8, thị trấn Tân Kỳ, Tân Kỳ	2201/GP-UBND ngày 18/5/2016	14	T5/2030	Sét GN	Bãi Rỏi Kỳ Phong, xã Kỳ Sơn, huyện Tân Kỳ	8,14	621.920m3	41.000	Tân Kỳ
138	Doanh nnghiệp TN Long Anh	Nhà ông Long, xóm 1, xã Đồng Hợp, huyện Quỳ Hợp	3788/GP-UBND ngày 08/8/2016	22	T8/2038	Đá XD	Phá Cáng, xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	2,3	trắng ốp lát: 94.700m3; xám ốp lát: 11.200m3; bột: 477.200m3; thông thường: 278.100m3	GDD1: 89488;GDD2: 34086;GDD3: 13634	Quỳ Hợp
139	Doanh nghiệp TN Hải Hà	xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	3796/GP-UBND ngày 08/8/2016	30	T8/2016	Đá hoa	Thung Dên, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	5,02	trắng ốp lát: 35.640m3; xám ốp lát: 142.570m3; bột: 276.350m3; thông thường: 877.040m3	43.587	Quỳ Hợp
140	Công ty TNHH Thành Trung	xóm 1, xã Đồng Hợp, Quỳ Hợp	3789/GP-UBND ngày 08/8/2016	30	T8/2046	Đá hoa	Bản Kèn, xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp	4,74	Trắng ốp lát: 78.400m3; xám ốp lát: 122.700m3; bột: 426.900m3; thông thường: 834.500m3	42.050	Quỳ Hợp
141	Hợp tác xã chế biến đá Thanh An	Khối 9, thị trấn Quỳ Hợp, huyện Quỳ Hợp	3797/GP-UBND ngày 08/8/2016	30	T8/2046	Đá hoa	Bản Thắm, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	8,05	trắng ốp lát: 95.442m3; xám ốp lát: 324.038m3; bột: 450.038m3; thông thường: 1.408.101m3	110.869	Quỳ Hợp
142	Công ty TNHH TM Phúc Hưng	Nhà ông Bùi Huy Công, xóm Dinh, xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳ Hợp	3809/GP-UBND ngày 08/8/2016	30	T8/2046	Đá hoa	Thung Hầm - Cò Phạt, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	6,2	trắng ốp lát: 114.300m3; xanh, xám ốp: 221.406m3; bột: 485.330m3; thông thường 1.344.700m3	40.348	Quỳ Hợp

TT GP	Tên tổ chức được cấp giấy phép KT khoáng sản	Địa chỉ	Số hiệu giấy phép	Thời hạn (năm)	Tháng, năm hết hạn	Loại KS	Khu vực cấp phép	Diện tích (ha)	Trữ lượng mỏ	Công suất khai thác (m3/năm)	Địa bàn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
143	Công ty TNHH XD và TM Trường An	Khối 8, phường Quỳnh Thiện, TX Hoàng Mai	4980/GP-UBND ngày 12/10/2016	18	T10/2034	Đất san lấp	Đồi Chanh, xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai	9,86	1.591.755 m3	99.000 m3/năm	TX Hoàng Mai
144	Công ty TNHH Trường Phước	xóm 16, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	4965/GP-UBND ngày 12/10/2016	23	T10/2039	Đá XD	xóm 16, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	4,45	Đá: 1.997.022m3; đất 20.106m3	100.000 m3/năm	Nghĩa Đàn
145	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Phú Sơn	xóm 18, xã Nghi Phú, thành phố Vinh	6299/GP-UBND ngày 12/12/2016	30	T12/2046	Thiếc	Phá Lồm, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	13,28	Casiterit: 69,202 tấn; đá hoa ốp lát: 144.858m3, thông thường: 1.234.746m3	2,488 tấn/năm; đá xây dựng: 60.318m3. Cosd +300m	Quỳ Hợp
146	Công ty CP Vật liệu 99	202 Nguyễn Văn Cừ, TP Vinh, tỉnh Nghệ An	6456/GP-UBND ngày 19/12/2016	30	T 12/2046	Đá XD	Khe Diêm, xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn	11,4	TLĐC 3.607.416m3, TLKT: 3.304.475m2	120.000m3/năm	Nam Đàn
147	Công ty CP Phượng Hoàng PNIX	tầng 4, nhà số 10, KĐT nam Nguyễn Sỹ Sách, Đại lộ Lê Nin, phường Hưng Dũng, TP Vinh	593/GP-UBND ngày 17/02/2017	10	T 2/2027	Sét GN	xã Đồng Văn, huyện Quế Phong	4,0	TLĐC:241.880m3; TLKT 188.633m3	27.342m3/năm	Quế Phong
148	Công ty CP Xây dựng Thương mại và Khai thác khoáng sản Bắc Nghệ An	nhà ông Nguyễn Văn Khang, xóm 1, xã Nghĩa Lộc, huyện Nghĩa Đàn	669/GP-UBND ngày 23/2/2017	28	T 2/2045	Đá XD	xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn	7,98	TLĐC: 1.882.185m3; TLKT 1.882.185m3	100.000m3/năm	Nghĩa Đàn

B. Giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên & Môi trường cấp

TT	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp	Năm hết hạn	Loại KS	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)	Trữ lượng	Đơn vị tính	Sản lượng	Đơn vị tính	Doanh nghiệp	Ghi chú
1	1091 QĐ/QLTN	23/10/1995	T10/2025	Đá XD	Hoàng Mai B, Quỳnh Thiện, Quỳnh Lưu	7,50	30	11.000.000	tấn			XN đá Hoàng Mai, LH đường sắt Việt Nam	TX Hoàng Mai
2	1099 QĐ/QLTN	24/10/1995	T10/2045	Đá vôi XM	Hoàng Mai B, QuỳnhThiện, Quỳnh Lưu	144,50	50	125.646.000	tấn	1.800.000	tấn/năm	Cty xi măng Hoàng Mai	TX Hoàng Mai
3	982 QĐ/QLTN	04/09/1996	T4/2026	Đá vôi XM	Nam mỏ Hoàng Mai A, Quỳnh Lưu	141,14	30	86.175.000	tấn	3.000.000	tấn/năm	Cty xi măng Nghi Sơn	TX Hoàng Mai
4	2547 QĐ/QLTN	14/9/1996	T9/2026	Đá vôi XM	Bắc Hoàng Mai A,Quỳnh Lưu	145,60	30	114.431.000	tấn	3.000.000	tấn/năm	Cty xi măng Nghi Sơn	TX Hoàng Mai
5	3222 QĐ/QLTN	23/10/1996	T10/2024	Bazan	Quỳnh Thắng, Quỳnh Châu, Quỳnh Lưu	20,80	28	3.357.000	tấn	120	tấn/năm	Cty hợp tác kinh tế QK4 - BQP	Quỳnh Lưu
6	2907/QĐ-ĐCKS	30/12/1997	T12/2027	Sét XM	Bắc Kim Nhan, Hội Sơn, Anh Sơn	7,00	30	765	tấn	25,5	tấn/năm	Nhà máy Xi măng 12/9	Anh Sơn
7	2908/QĐ-ĐCKS	30/12/1997	T12/2027	Đá vôi XM	Bắc Kim nhan, Hội Sơn, Anh Sơn	11,00	30	3.600.000	tấn	120	tấn/năm	Nhà máy Xi măng 12/9	Anh Sơn
8	1306/QĐ-ĐCKS	07/01/1998	T7/2019	Sét XM	Quỳnh Vinh, Quỳnh Lưu	121,70	21	8.081.000	tấn	348	tấn/năm	Cty xi măng Hoàng Mai	TX Hoàng Mai
9	544/QĐ-ĐCKS	13/3/1999	T3/2029	Đá vôi XM	19/5 xã Hội Sơn, Anh Sơn	6,6	30	36.000.000	tấn	120	tấn/năm	Cty Thanh Sơn (QKIV)	Anh Sơn
10	545QĐ-ĐCKS	13/3/1999	T3/2029	Sét XM	19/5 xã Hội Sơn,Anh Sơn	8,5	30	765	tấn	25,5	tấn/năm	Công ty Thanh Sơn, QK IV	Anh Sơn
11	3603QĐ/ĐCKS	28/12/2000	T12/2030	Cát Silic	Quỳnh Lộc, TX Hoàng Mai và Trường Lâm, Thanh Hóa	345,62	30	6.090.000	tấn	203	tấn/năm	Công ty Xi măng Nghi Sơn	TX Hoàng Mai

TT	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp	Năm hết hạn	Loại KS	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)	Trữ lượng	Đơn vị tính	Sản lượng	Đơn vị tính	Doanh nghiệp	Ghi chú
12	1116/GP-BTNMT	31/8/2004	T8/2034	Đá hoa trắng	Xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	13,12	30	2.850.000	tấn	95	tấn/năm	Cty hợp tác kinh tế Quân khu 4	Quỳ Hợp
13	247 /GP-BTNMT	03/04/2005	T3/2035	Đá hoa trắng	Châu Hồng và Châu Tiến, Quỳ Hợp	8,66	30	7.830.000	tấn	270	tấn/năm	Công ty Khoáng sản Nghệ An	Quỳ Hợp
14	615/GP-BTNMT	05/03/2006	T5/2020	Đá hoa trắng	Xã Châu Cường, Quỳ Hợp	49,42	14	4.200.000	tấn	300	tấn/năm	Công ty Khai thác đá vôi Yabashi Việt Nam	Quỳ Hợp
15	886/GP-BTNMT	28/6/2006	T6/2018	Thiếc	Bản Cô, Châu Thành, Quỳ Hợp	39,9	12	2.032,7	tấn	112,2	tấn/năm	Công ty TNHH NN1TV KLM Nghệ Tĩnh	Quỳ Hợp
16	2222/GP-BTNMT	31/10/2008	T10/2038	Đá hoa trắng	xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	24,23	30	4.316.086 ; 15.620.850 bột cacbonat	m3 tấn	150.500 538.650	m3/năm tấn/năm	Công ty cổ phần Khoáng sản Trung Hải	Quỳ Hợp
17	204/GP-BTNMT	20/02/2009	T2/2038	Đá hoa trắng	Thung Mây, Tân Hợp,Tân Kỳ	17,31	29	2.198.000; 14.000.000 bột cacbonat	m^3; tấn	78.500; 500.000	m^3/ năm tấn/năm	Công ty TNHH Hoàng Danh	Tân Kỳ
18	205/GP-BTNMT	20/02/2009	T2/2038	Đá hoa trắng	Lèn Bút, xã Tân Xuân, Giai Xuân, Tân Kỳ	18,97	29	1.932.000 13.160.000 bột cacbonat	m^3; tấn	69.000 470.000	m^3/ năm tấn/năm	Công ty TNHH Tín Hoằng	Tân Kỳ
19	861/GP-BTNMT.ĐC	07/05/2009	T5/2038	Đá hoa trắng	Thung Nậm và Thung Hẹo, xã Châu Cường, Quỳ Hợp	21,93	29	5.569.519; 12.651.462 bột cacbonat	m^3; tấn	202.500; 484.200	m3/năm; tấn/năm	Công ty CP Đá và KS Phủ Quỳ	Quỳ Hợp
20	371/GP-BTNMT	03/06/2009	T3/2037	Đá hoa trắng	Kẻ Bục, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	25,3	28	2.682.771	m3	100.000	m3/năm	Công ty CP đầu tư và thương mại Kim Việt	Tân Kỳ
21	861/GP-BTNMT	05/07/2009	T5/2038	Đá hoa trắng	Thung Nậm, Thung Hẹo, Châu Cường, Quỳ Hợp	21,93	29	5.569.519; 12.651.462 bột cacbonat	m3; tấn	202.500; 484.200	m3/năm; tấn/năm	Công ty TNHH Đá Phủ Quỳ	Quỳ Hợp

TT	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp	Năm hết hạn	Loại KS	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)	Trữ lượng	Đơn vị tính	Sản lượng	Đơn vị tính	Doanh nghiệp	Ghi chú
22	972/GP-BTNMT	27/5/2009	T5/2038	Đá hoa trắng	Bản Duộc, Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	39,9	29	3567.200; 27.412.560 bột cacbonat	m^3; tấn	127.400; 979.200	m3/năm; tấn/năm	Tổng công ty CP Thương mại và Xây dựng	Quỳ Hợp
23	1696/GP-BTNMT	28/8/2009	T8/2039	Đá hoa trắng	Thung Phá Nghiến,Châu Tiến, Quỳ Hợp	43,36	30	4.873.356; 13.839.305 bột cacbonat	m^3; tấn	187.600; 532.620	m3/năm; tấn/năm	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ vận tải Lam Hồng	Quỳ Hợp
24	2291/GP-BTNMT	30/11/2009	T11/2039	Đá hoa trắng	Thung Xán, xã Liên Hợp, Quỳ Hợp	16,07	30	2.602.909; 7.496.904 bột cacbonat	m^3; tấn	88.616; 255.235	m3/năm; tấn/năm	Công ty CP xuất khẩu và khai thác khoáng sản Việt Nam	Quỳ Hợp
25	358/GP-BTNMT	24/2/2010	T2/2040	Đá hoa trắng	Thung Phá Líu, Châu Tiến, Quỳ Hợp	12	30	822.544; 6.004.575 bột cacbonat	m^3 tấn	29.700; 216.810	m3/năm; tấn/năm	Công ty CP Đồng Tiến	Quỳ Hợp
26	359/GP-BTNMT	24/02/2010	T2/2039	Đá hoa trắng	Châu Hồng, Châu Tiến, Quỳ Hợp	10,08	29	8.565.839	tấn	306,66	tấn/năm	Công ty TNHH MTV khoáng sản OMYA Việt Nam	Quỳ Hợp
27	898/GP-BTNMT	21/5/2010	T5/2040	Đá hoa trắng	Thung Pen, Châu Hồng và Châu Tiến, Qùy Hợp	27,2	30	1.723.036; 8.953.339 bột cacbonat	m3; tấn	58.408; 303.500	m3/năm; tấn/năm	Công ty TNHH Chính Nghĩa	Quỳ Hợp
28	1293/GP-BTNMT	20/7/2010	T7/2040	Đá hoa trắng	Thung Xền Xén, xã Châu Lộc, Q.Hợp	20,30	30	2.170.594; 10.779.502 bột cacbonat	m3; tấn	74.100; 367.992	m3/năm; tấn/năm	Công ty CP sản xuất và thương mại Quang Long	Quỳ Hợp
29	1294/GP-BTNMT	20/7/2010	T7/2039	Đá hoa trắng	Thung Cọ, xã Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	18,76	29	2.850.400; 7.220.223 bột cacbonat	m3; tấn	60.000; 152.000	m3/năm; tấn/năm	Công ty CP xây dựng và hợp tác Đất Việt	Quỳ Hợp
30	1323/GP-BTNMT	27/7/2010	T7/2040	Đá hoa trắng	Thung Phá Bàng, xã Châu Hồng, Qùy Hợp	19,93	30	3.402.100; 16.177.800 bột cacbonat	m3; tấn	68.040; 323.560	m3/năm; tấn/năm	Công ty TNHH Phú Thắng	Quỳ Hợp

TT	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp	Năm hết hạn	Loại KS	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)	Trữ lượng	Đơn vị tính	Sản lượng	Đơn vị tính	Doanh nghiệp	Ghi chú
31	703/GP-BTNMT	19/4/2011	T4/2041	Đá hoa trắng	Thung Sinh Tái, Liên Hợp, Quỳ Hợp	18,35	30	1.719.932; 6.702.097 bột cacbonat	m3; tấn	59.064; 230.156	m3/năm; tấn/năm	Công ty CP đá ốp lát Hoàng Gia	Quỳ Hợp
32	467/GP-BTNMT	14/3/2011	T3/2041	Đá hoa trắng	Thung Cọ trong, Liên Hợp, huyện Quỳ Hợp	14,9	30	1.510.108; 2.191.138 bột cacbonat	m3; tấn	54.264; 78.736	m3/năm; tấn/năm	Công ty Cổ phần An Lộc	Quỳ Hợp
33	396/GP-BTNMT	03/08/2011	T3/2041	Đá hoa trắng	Kèn Cò Phạt, Liên Hợp, Quỳ Hợp	13,51	30	1.591.699; 6.614.439 bột cacbonat	m3; tấn	57.488; 220.069	m3/năm; tấn/năm	Công ty Cổ phần An Sơn	Quỳ Hợp
34	1252/GP-BTNMT	30/6/2011	T6/2034	Đá hoa trắng	Châu Cường 3, Châu Cường, Quỳ Hợp	2,62	23	1.286.971 bột cacbonat	tấn	56,1	tấn/năm	Công ty CP khoáng sản RICOH - MDC4	Quỳ Hợp
35	1284/GP-BTNMT	30/6/2011	T6/2040	Đá hoa trắng	Thung Sánh Tái 2, Liên Hợp, Quỳ Hợp	33,13	29	2.629.676; 6.206.809 bột cacbonat	m3; tấn	93.919; 221.681	m3/năm; tấn/năm	Công ty TNHH Hà An Quỳ Hợp	Quỳ Hợp
36	1285/GP-BTNMT	30/6/2011	T6/2040	Đá hoa trắng	Châu Tiến, Quỳ Hợp	29,52	29	2.876.094; 9.860.896 bột cacbonat	m3; tấn	102.942; 352.944	m3/năm; tấn/năm	Công ty TNHH Ivecon Quỳ Hợp	Quỳ Hợp
37	1097/GP-BTNMT	06/07/2011	T6/2025	Nước khoáng	Bản Khạng, xã Yên Hợp, Quỳ Hợp	LK 2A	14			154 m3/ngày		Công ty CP đầu tư xây dựng Trường Sơn	Quỳ Hợp
38	188/GP-BTNMT	21/02/2013	T2/2041	Thiếc	Thung Pu Bò, xã Châu Tiến, Quỳ Hợp	12,45	28	1.801.950	tấn	70,000	tấn/năm	Công ty CP đầu tư xây dựng Trường Sơn	Quỳ Hợp
39	377/GP-BTNMT	27/3/2013	T3/2037	Thiếc	Suối Bắc, xã Châu Hồng và Châu Thành, Quỳ Hợp	17,12	24	423,246	tấn	20,000	tấn/năm	Công ty TNHH Thiếc Hà An	Quỳ Hợp
40	379/GP-BTNMT	27/3/2013	T3/2043	Thiếc	Suối Mai, Châu Thành, Quỳ Hợp	28,46	30	117,493	tấn	4,200	tấn/năm	Công ty TNHH Hồng Bảo Ngọc	Quỳ Hợp

TT	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp	Năm hết hạn	Loại KS	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)	Trữ lượng	Đơn vị tính	Sản lượng	Đơn vị tính	Doanh nghiệp	Ghi chú
41	2728/GP-BTNMT	31/12/2013	T12/2043	Thiếc	Suối Bắc, xã Châu Hồng và Châu Thành, Quỳ Hợp	33,2	30	486,147	tấn	15,000	tấn/năm	Công ty CP kim loại màu Nghệ Tĩnh	Quỳ Hợp
42	3246/GP-BTNMT	30/12/2014	T12/2039	Đá hoa trắng; VLXD thông thường	Đồi Con Trâu, xã Hạ Sơn Quỳ Hợp và Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	1,23	25	671.000; 107.000	tấn; m3	28.179; 4.440	tấn/năm; m3/năm	Công ty Cổ phần Nam Trung Nghệ An	Tân Kỳ
43	1136/BTNMT	15/5/2015	T5/2037	Đá hoa trắng	Bản Ngọc, xã Châu Hồng, Quỳ Hợp	12,00	22	TLĐC: bột cacbonat 9.608.000 ốp lát: 2.328.000 TLKT: bột cacbonat 6.174.969 ốp lát: 1.496.183	tấn; m3	320.524; 77.662	tấn/năm; m3/năm	Công ty CPKS Á Châu	Quỳ Hợp
44	1672/GP-BTNMT	26/6/2015	T6/2045	đá hoa trắng	Thung Xán II, xã Liên Hợp, Quỳ Hợp	16,16	30	TLĐC: bột cacbonat 11.758.000 ốp lát: 3.170.000 TLKT: bột cacbonat 7.588.342 ốp lát: 2.049.000	tấn; m3	69.280; 256.500	tấn/năm; m3/năm	Công ty TNHH Thành Trung	Quỳ Hợp
45	1249/GP-BTNMT	27/5/2015	T5/2022	đá hoa trắng	Xã Châu Cường, Quỳ Hợp	49,42	7	TLĐC: 2.361.600; TLKT: 2.100.000 bột cacbonat	tấn	300.000	tấn/năm	Công ty KT ĐV Yabashi Việt Nam	Quỳ Hợp

TT	Số hiệu giấy phép	Ngày cấp	Năm hết hạn	Loại KS	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Thời hạn (năm)	Trữ lượng	Đơn vị tính	Sản lượng	Đơn vị tính	Doanh nghiệp	Ghi chú
46	2518/GP-BTNMT	30/09/2015	T9/2034	Đá hoa trắng	Núi Phá Thắm, xã Châu Tiến, Quỳ Hợp	7,00	19	TLĐC: ốp lát 1.909.000; bột cacbonat 8.603.000 TLKT:ốp lát 771.998; bột cacbonat 3.479.082	m3; tấn	42.540; 191.711	m3/năm; tấn/năm	Công ty CP Đá Châu Á	Quỳ Hợp
47	559/GP-BTNMT	17/03/2015	T3/2045	Đá hoa trắng	Đồi Eo Cát, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	24,56	30	TLĐC: ốp lát 1.174.218; bột cacbonat 6.689.464; TLKT: ốp lát 1.068.540; bột cacbonat: 6.997.403	m3; tấn	GDD1 (1-5): ốp lát 7.566 - 29.040; bột: 49.542 - 190.172; GDD2 (6- hết): ốp lát:30.492 - 43.560; bột: 199.682 - 285.259;		Tổng công ty Đông Bắc	Tân Kỳ
48	150/GP-BTNMT	22/01/2016	T1/2046	Đá hoa trắng	Thung Vượt, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	10,00	30	TLĐC: ốp lát 2.077.000, bột cacbonat 12.283.000 TLKT: 1.515.818; bột cacbonat 8.964.327	m3; tấn	Ốp: 31.524m3/năm; bột: 186.430 tấn/năm		Công ty CP Nam Sơn	Tân Kỳ
49	2032/GP-BTNMT	09/05/2016	T9/2042	Thiếc	Thung Pu Bò, xã Châu Tiến, Quỳ Hợp	12,45	26	2.051.000 tấn quặng			tấn/năm	Công ty CP ĐT và XD Trường Sơn	Quỳ Hợp

Bảng 3.4 PL: Giấy phép chế biến và một số dự án đầu tư chế biến trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Các doanh nghiệp đầu tư chế biến tại khu công nghiệp Nam Cấm

TT	Tên doanh nghiệp	Chủ DN	SĐT	Công suất (tấn SP/năm)	Ghi chú
1	Công ty KS Á Châu	Lê Đình Diên	0383.558558	12.000	Đã SX
2	Cty TNHH Đông Hoằng	Wei Liang Ta	0383.791668	30.000	
3	Cty KS OMYA VN	Kim Cheol Hong	0383.599612	80.000	Đã SX
4	Cty CP KS Việt Mỹ	Trương Hân			
5	Cty TNHH Châu Tiến	Lê Đức Kình	0383.215116	40.000	Đã SX
6	Công ty TNHH Liên Hiệp NA	Nguyễn Khoa Thắng	0383.791484	30.000	Đã SX
7	Công ty TNHH Phúc Thịnh	Trần Đức Thịnh	08.8654242		
8	Công ty TNHH Hương Liệu	Phan Quang Liệu	0383.855338	35.000	Đã SX
9	Tổng Cty CPTM Xây Dựng			120.000	Đã SX
10	Cty CP Thanh Hưng	Lê Thái Sơn	0383.810210	45.000	
11	Cty CP CAVICO khai thác KS	Trần Thanh Hiệp	04.7875441	200.000	
12	Cty TNHH Đức Phương	Tô Anh Phương	0383.882147	150.000	
13	Cty CP Đầu tư KS VN	Vũ Trung Sơn	04.2696399	40.000	
14	Cty TNHH Wolkem Ấn Độ	Chhagan N Patel	0383.983553	290.000	
15	Cty Freeland Universal		0383.847603	400.000	

2. Danh sách xưởng chế biến khoáng sản tại Quỳ Hợp

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Khu vực chế biến	Thời điểm	Hiện trạng sử dụng
I	**Xã Đồng Hợp**				
1	Công ty CP Hoàng Gia	Hợp Liên	Đồng Sòng	2004	Đang hoạt động
2	Công ty CP An Sơn	Hợp Liên	Đồng Sòng	2003	Đang hoạt động
3	Công ty TNHH Mạnh Trang	Hợp Thuận	Đồng Sòng	2005	Đang hoạt động
4	DNTN Hiển Châu	Hợp Thuận	Đồng Sòng	2006	Đang hoạt động

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Khu vực chế biến	Thời điểm	Hiện trạng sử dụng
5	DNTN Ngọc Tuân	Hợp Long	Nghĩa địa Quỳnh Hợp	2007	Đang hoạt động
6	Cơ sở SX Linh Từ	Đồng Thuận	Đồng Sòng	2010	Đang hoạt động
7	Cơ sở SX Ngọc Chức	Hợp Thuận	Đồng Sòng	2011	Đang hoạt động
8	Cơ sở SX Tô Văn Thoa	Đồng Thuận	Đồng Sòng	2010	Đang hoạt động
9	Cơ sở SX Đào Sỹ Liêu	Hợp Long	Đồng Sòng	2010	Đang hoạt động
10	Cơ sở SX Hồ Văn Hiệp	Hợp Thuận	Nghĩa địa Quỳnh Hợp	2011	Đang hoạt động
11	Cơ sở SX Hồ Nghĩa Ý	Đồng Bảng	Nghĩa địa Quỳnh Hợp	2010	Đang hoạt động
12	Cơ sở SX Lê Thanh Mừng	Hợp Long	Nghĩa địa Quỳnh Hợp	2009	Đang hoạt động
13	Cơ sở SX Lê Văn Luận	Hợp Long	Nghĩa địa Quỳnh Hợp	2009	Đang hoạt động
14	Cơ sở SX Hồ Nghĩa Ngọc	Đồng Bảng	Nghĩa địa Quỳnh Hợp	2009	Đang hoạt động
15	Cơ sở SX Nguyễn Hữu Lệ	Hợp Liên	Nghĩa địa Quỳnh Hợp	2010	Đang hoạt động
16	Cơ sở SX Hồ Thái Thành	Đồng Bảng	Nghĩa địa Quỳnh Hợp	2010	Đang hoạt động
17	Cơ sở SX Lê Văn Giao	Đồng Bảng	Đồng Lèn, Đồng Bảng	2010	Đang hoạt động
18	Cơ sở SX Hồ Nghĩa Huấn	Đồng Bảng	Đồng Lèn, Đồng Bảng	2010	Đang hoạt động
19	Cơ sở SX Nguyễn Bảo Công	Đồng Bảng	Đồng Lèn, Đồng Bảng	2010	Đang hoạt động
20	Cơ sở SX Nguyễn Lưu	Hợp Long	Nghĩa địa Quỳnh Hợp	2010	Đang hoạt động
21	Cơ sở SX Hồ Đức Lệ	Hợp Liên	Nghĩa địa Quỳnh Hợp	2010	Đang hoạt động
22	Cơ sở SX Bùi Văn Duệ	Đồng Thuận	Nghĩa địa Quỳnh Hợp	2011	Đang hoạt động
23	Cơ sở SX Hồ Đức Long	Đồng Bảng	Đồng Lèn, Đồng Bảng	2010	Đang hoạt động
24	Cơ sở SX Mai Văn Chiều	Hợp Thuận	Đồng Sòng	2009	Đang hoạt động
25	Cơ sở SX Phan Văn Thuyên	Đồng Hưng	Đồng Hưng	2011	Đang hoạt động
II	**Xã Thọ Hợp**				
1	DNTN Dũng Hùng	TT Quỳ Hợp	Liên Tân	2005	Đang hoạt động
2	DNTN Long Anh	Nguyễn văn Long	Thọ Sơn	2006	Đang hoạt động
3			Thọ Sơn	2006	Đang hoạt động

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Khu vực chế biến	Thời điểm	Hiện trạng sử dụng
4			Thọ Sơn	2006	Đang hoạt động
5			Thọ Sơn	2006	Đang hoạt động
6			Thọ Sơn	2004	Đang xây dựng
7			Liên Tân	2010	Đang hoạt động
8	DNTN Huấn Soa	Đồng Hợp	Thọ Sơn	2006	Đang hoạt động
9	Công ty TNHH Tân Thuân An	TT Quỳ Hợp	Thọ Sơn	2006	Đang hoạt động
10	Công ty TNHH KT CB đá Hợp Tiến	Quỳ Châu	Thọ Sơn	2006	Đang hoạt động
11	Công ty TNHH Hà Quang	Tam Hợp	Thọ Sơn	2006	Đang hoạt động
12	Công ty TNHH Tín Hoàng		Thọ Sơn	2001	Đang hoạt động
13	DNTN Xuân Ý	Liên Tân	Thọ Sơn	2007	Đang hoạt động
14	Công ty CP Đại Nam	Thọ Sơn	Vĩnh Trùng	2007	Đang hoạt động
15	HTX Liên Hợp	TT Quỳ Hợp	Vĩnh Trùng	2007	Đang hoạt động
16	Công ty TNHH Thành Lợi	Châu Quang	Vĩnh Trùng	2007	Đang hoạt động
17	Công ty TNHH Ngọc Thạch Sơn	Liên Tân	Vĩnh Trùng	2007	Đang hoạt động
18	Công ty TNHH Thanh Quyền	Thọ Sơn	Vĩnh Trùng	2007	Đang hoạt động
19	DNTN Bình Tú	Nguyễn Khánh Bình	Vĩnh Trùng	2008	Đang hoạt động
20	DNTN Ngọc Hoàng	Trần Xuân Lợi	Vĩnh Trùng	2008	Đang hoạt động
21	Công ty TNHH Thiên Tân	Thọ Hợp	Thọ Sơn	2007	Đang hoạt động
22	Công ty TNHH Tân Đại An	Đồng Hợp	Vĩnh Trùng	2010	Đang hoạt động
23	HTX Thành Chung	Minh Hợp	Liên Tân	2009	Đang hoạt động
24	Công ty Cp Thọ Hợp	Hoàng Văn Dũng	Vĩnh Trùng	2011	Đang hoạt động
25	Hộ cá thể Nguyễn Thanh Hài	Nguyễn Thanh Hài 0912.983.660	Thọ Sơn	2009	Đang hoạt động
26	Hộ cá thể Bùi Văn Tài	Bùi Văn Tài0989.616.419	Thọ Sơn	2009	Đang hoạt động

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Khu vực chế biến	Thời điểm	Hiện trạng sử dụng
27	Hộ cá thể Bình Hậu	Ông Bình - xóm Thọ Sơn 0983.981.772	Thọ Sơn	2009	Đang hoạt động
28	Cty TNHH 1TV Đại Huy Đạt	Đồng Hợp	Thọ Sơn	2010	Đang hoạt động
29	Hộ cá thể Hồ Quốc Hải	Đồng Hợp	Thọ Sơn	2009	Đang hoạt động
30	Hộ cá thể Võ Thị Hiền	Thọ Sơn	Thọ Sơn	2010	Đang hoạt động
31	Hộ cá thể Trần Văn Hùng	Thọ Sơn	Vĩnh Trùng	2009	Đang hoạt động
32	Hộ cá thể Phương Trà	0918.617.386	Vĩnh Trùng	2009	Đang hoạt động
33	Hộ cá thể Nguyễn Xuân Trường	Đồng Hợp	Thọ Sơn	2009	Đang hoạt động
34	Hộ cá thể Phan Hữu Khoát	Thọ Sơn	Vĩnh Trùng	2009	Đang hoạt động
35	Công ty TNHH Thanh Xuân	TT Quỳ Hợp	Vĩnh Trùng	2009	Đang hoạt động
36	Cty TNHH KT CB KS Sông Dinh	Nguyễn Thị Xuân	Thung Quốc	2009	Đang hoạt động
37			Thung Quốc	2013	Đang hoạt động
38	Công ty TNHH đá Kỳ Phương	Võ Văn Vỹ 0983.196.822	Thung Quốc	2011	Đang hoạt động
39	Công ty TNHH KT cà CB đá Phú Sơn	Nguyễn Đình Hoà 0988.899.663	Thung Quốc	2009	Đang hoạt động
40	Công ty TNHH KT và CB Gia Phương	Trần Thị Kim Oanh 0982.982.479	Thung Quốc	2009	Đang hoạt động
41	Công ty TNHH Thanh Sơn	Nguyễn Thanh Sơn 0943.409.969	Thung Quốc	2010	Hoạt động không ổn định
42	Công ty TNHH Tân Đại Thành	Bùi Đình Tiếp 0983.514.761	Thung Quốc	2010	Đang hoạt động
43	Công ty Cp An Lộc	Tống Minh Hiếu 0913.070.861	Thung Quốc	2010	Đang hoạt động

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Khu vực chế biến	Thời điểm	Hiện trạng sử dụng
44	Công ty TNHH An Lộc Sơn	Nguyễn Thế Toàn 0983.982.663	Thung Quốc	2008	Đang hoạt động
45	Công ty TNHH Thiên Sơn Hải	Nguyễn Văn Hải 0947.957.555	Thung Quốc	2009	Đang hoạt động
46	Công ty TNHH đá Phú Gia	Ông Long 0983.988.502	Thung Quốc	2009	Đang hoạt động
47	Công ty Cp Phú Thịnh		Thung Quốc	2009	Đang hoạt động
III	**Xã Châu Hồng**				
1	Công ty TNHH Hồng Lương	Khối 11 thị trấn Quỳ Hợp	Mặt bằng, bản pòng	2005	Đang hoạt động
2	Công ty TNHH Phú Thắng	Bản na Hiêng xã Châu Hồng	Mặt bằng, bản pòng	2010	Ngừng hoạt động
3	Doanh Nghiệp TN Chí Linh	Bản na Hiêng xã Châu Hồng	Khu vực Chăm E	2009	Ngừng hoạt động
4	Công ty cổ phần An Thái	Bản na Hiêng xã Châu Hồng	Bản na Hiêng xã Châu Hồng	2006	Đang hoạt động
5	Công ty cổ phần Đá Châu Á	Thành Phố vinh Nghệ An	Khu vực Chăm E	2009	Ngừng hoạt động
6	Công ty TNHH Hồng Tiến	Khối 11 thị trấn Quỳ Hợp	Mặt bằng, bản pòng	2010	Ngừng hoạt động
7	Công ty TNHH Tuấn Hùng	Na Hiêng	Mặt bằng, bản pòng	2007	Ngừng hoạt động
IV	**Xã Châu Lộc**				
1	Cty SX & TM Quang Long	K17 - TTQH	Thung Xền Xén	2012	Đang hoạt động
2	Cty TNHH Thành Trung	Xóm 1 – xã Đồng Hợp	Xóm Cầu Đá	2010	Đang hoạt động
3	Cty TNHH Lâm Sơn	Xóm Na tỳ	Xóm Na tỳ	2005	Đang hoạt động
4	Cty TNHH Sơn Phú	Xóm Na tỳ	Xóm Na tỳ	2005	Đang hoạt động
5	Cty TNHH Phú Lộc Sơn	Xóm Na tỳ	Xóm Na tỳ	2008	Đang hoạt động
6	DNTN Long Dinh	Xóm Na tỳ	Xóm Na tỳ	2005	Đang hoạt động
7	DNTN Hoàng Hùng	Xóm Na tỳ	Xóm Na tỳ	2009	Đang hoạt động
8	HTX Tứ Lộc	Xóm Na tỳ	Xóm Na tỳ	2008	Đang hoạt động
9	Hộ gia đình, cá thể Đặng Văn Đạo	Xóm Na tỳ	Xóm Na tỳ	2010	Đang hoạt động

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Khu vực chế biến	Thời điểm	Hiện trạng sử dụng
10	Hộ gia đình cá thể Nguyễn Văn Oanh	Xóm Na tỳ	Xóm Na tỳ	2010	Đang hoạt động
11	Cty TNHH XL Tổng hợp Cường Thịnh	Xóm Na tỳ	Xóm Na tỳ	2010	Đang hoạt động
12	Hộ gia đình, cá thể Trần Xuân Lợi	Xóm Na tỳ	Xóm Na tỳ	2010	Đang hoạt động
V	**Xã Châu Quang**				
1	DNTN KT đá Cường Hà	Xã Quang Minh, Châu Quang	Khu CNN Châu Quang	2006	Đang hoạt động
2	Công ty CP Na Son	Xã Quang Hương - Châu Quang	Xã Quang Hương -Châu Quang	2007	Chưa xây dựng
3	Công ty TNHH Hoàng Long	Khu CNN Châu Quang	Khu CNN Châu Quang	2006	Đang hoạt động
4	Công ty Cp CB KS An Vinh	Khu CNN Châu Quang	Khu CNN Châu Quang	2008	Đang hoạt động
5	Công ty Cp đá Á Châu	Khu CNN Châu Quang	Khu CNN Châu Quang	2005	Chưa xây dựng (xây dựng văn phòng và nhà ở công nhân)
6	Công ty TNHH đá Quỳ hợp	Khu CNN Châu Quang	Khu CNN Châu Quang	2005	Đang hoạt động
7	Công ty TNHH KT KS Hoàng Sơn	Xóm Quang Thịnh - xã Châu Quang	Khu CNN Châu Quang	2005	Đang hoạt động
8	Công ty Cp đá Phủ Quỳ	Khối 16 - TT Quỳ Hợp	Khu CNN Châu Quang	2005	Chưa xây dựng
9	Công ty TNHH Long Vũ	Xóm Bản Phảy - xã Châu Quang	Khu CNN Châu Quang	2005	Đang hoạt động
10	Công ty TNHH Quang Phú	Khu CNN Châu Quang	Khu CNN Châu Quang	2005	Đang hoạt động
11	Công ty TNHH Quang Long	Xóm Đồng Huống - xã Châu Quang	Khu CNN Châu Quang	2005	Đang hoạt động
12	Công ty TNHH KT KS Vinh Hợp	Xóm Đồng Nại - xã Châu Quang	Khu CNN Châu Quang	2005	Đang hoạt động

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Khu vực chế biến	Thời điểm	Hiện trạng sử dụng
13	Công ty TNHH Duyên Hoàng	Xóm Đoàn Kết - xã Minh Hợp	Khu CNN Châu Quang	2005	Đang hoạt động
14	Công ty TNHH Hợp Lộc	Khu CNN Châu Quang	Khu CNNChâu Quang	2005	Đang hoạt động
15	Công ty TNHH Phú Quang	Xóm Quang Vinh - xã Châu Quang	Khu CNN Châu Quang	2005	Đang hoạt động
16	Công ty Cp KS và TM Trung Hải - Nghệ An	Khối 4 - TT Quỳ Hợp	Khu CNN Châu Quang	2005	Đang hoạt động
17	Công ty Cp Cavico	TT Quỳ Hợp	Khu CNN Châu Quang	2005	Đang hoạt động
18	DNTN Hoa Cường	TT Quỳ Hợp	Khu CNN Châu Quang	2005	Đang hoạt động
19	Công ty TNHH Phúc Nguyên	Xóm Hoa Thành - xã Châu Quang	Khu CNN Châu Quang	2006	Đang hoạt động
20	Công ty TNHH Thiên Minh	TT Quỳ Hợp	Khu CNN Châu Quang	2006	Đang hoạt động
21	Công ty TNHH Thiên Long	Khu CNN Châu Quang	Khu CNN Châu Quang	2006	Đang hoạt động
22	HTX Thanh An	TT Quỳ Hợp	Xóm Bản Phảy - xã Châu Quang	2005	Đang hoạt động
VI	**Xã Liên Hợp**				
1	Công ty cổ phần An Sơn	Xã Tam Hợp	Thung Giếng,xã Liên Hợp	2007	Đang hoạt động
2	Công ty KDTH Cường Thịnh	Xã Tam Hợp	Xóm Duộc, xã Liên Hợp	2008	Đang hoạt động
3	DNTN Long Anh	Xã Thọ Hợp	Na Kiu, xóm Duộc, xã Liên Hợp	2007	Ngừng hoạt động từ đầu năm 2013
VII	**TT Quỳ Hợp**				
1	HTX Liên Hợp	Khu TTCN	Khu TTCN	2004	Chưa xây dựng
2	HTX Bình Minh	Khu TTCN	Khu TTCN	2004	Chưa xây dựng
3	DNTN Hưng Yên	Khu TTCN	Khu TTCN	2004	Chuyển cho DNTN Cơ khí Nhân Độ

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Khu vực chế biến	Thời điểm	Hiện trạng sử dụng
4	Công ty CPKTKS Quang Sơn	Khu TTCN	Khu TTCN	2004	Đang hoạt động
5	DNTN Phúc An	Khu TTCN	Khu TTCN	2004	Đang hoạt động
6	DNTN Thiện Tâm	Khu TTCN	Khu TTCN	2004	Đang hoạt động
7	Công ty TNHH Hợp Thinh	Khu TTCN	Khu TTCN	2004	Đang hoạt động
8	HTX Thành Công	Khu TTCN	Khu TTCN	2003	Đang hoạt động
9	Công ty TNHH Tân Đại Thành	Khu TTCN	Khu TTCN	2003	Đang hoạt động
10	Công ty Cp Đồng Tiên	Khu TTCN	Khu TTCN	2003	Đang hoạt động
11	Công ty TNHH Thành Thuỷ	Khu TTCN	Khu TTCN	2003	Đang hoạt động
12	Cơ sở Nguyễn Văn Sơn	Khu TTCN	Khu TTCN	2003	Đang hoạt động
13	DNTN Lê Đình Âu	Khu TTCN	Khu TTCN	2003	Đang hoạt động
14	DNTN Trung Hoa	Khu TTCN	Khu TTCN	2005	Đang hoạt động
15	Công tyTNHH Thanh Xuân	Khu TTCN	Khu TTCN	2005	Đang hoạt động
16	HTX Hợp Thành	Khu TTCN	Khu TTCN	2005	Đang hoạt động
17	Công ty TNHH Tài Phát	Khu TTCN	Khu TTCN	2005	Đang hoạt động
18	DNTN Lê Bình	Khu TTCN	Khu TTCN	2005	Đang hoạt động
19	Công ty TNHH đá Phủ Quỳ	Khối 16	Khối 16	2008	Đang hoạt động
20	Công ty TNHH KLM Nghệ Tĩnh	Khối 16	Khối 16	1980	Đang hoạt động
VIII	**Xã Tam Hợp**				
1	Công ty Cp An Sơn	Xã Đồng Hợp	Xóm Tân Mỹ	2007	Đang hoạt động
2	Công ty TNHH Chính Kim	Tân Mùng	Xóm Tân Tiến	2007	Hoạt động cầm chừng
3	Công ty Cp SX TM DV VT Ngọc Mai	Quỳnh lưu	Xóm Tân Tiến	2009	Chưa xây dựng
4	Công ty Chế biến bột đá siêu mịn		Xóm Tân Tiến	2009	Chưa xây dựng
5	Công ty TNHH Việt Châu	Đồng Hợp	Xóm Tân Tiến	2007	Hoạt động cầm chừng
6	Cơ sở SX Trần Văn Tiến	Xóm Tân Mỹ	Xóm Tân Tiến	2009	Hoạt động cầm chừng
7	Cơ sở sản xuất Mai Văn Tài	Xóm Bắc Sơn	Xóm Tân Tiến	2009	Hoạt động cầm chừng

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Khu vực chế biến	Thời điểm	Hiện trạng sử dụng
8	Cơ sở sản xuất Hoàng Văn Thắng	Xóm Bắc Sơn	Xóm Tân Tiến	2009	Hoạt động cầm chừng
9	Công ty TNHH Minh Đại Thành	Xóm Hợp Tâm	Xóm Tân Tiến	2008	Hoạt động cầm chừng
10	Cơ sở sản xuất Phan Hữu Võ	Xóm Nam Sơn	Xóm Nam Sơn	2009	Đang hoạt động
11	Công ty TNHH Hà Quang	Xóm Tân Mỹ	Xóm Tân Tiến	2007	Đã ngừng hoạt động
12	Cơ sở sản xuất Lê Văn Dũng	Xóm Tân Mỹ	Xóm Tân Thành	2008	Đã ngừng hoạt động
13	Công ty TNHH Lộc Thuận		Xóm Tân Tiến	2009	Hoạt động cầm chừng
IX	**Xã Châu Tiến**				
1	Công ty Cp Pha Lê	P301 Toà nhà DMC, 525 Kim Mã, Ba Đình Hà Nội	Tổng Choỏng	2010	Đang hoạt động
2	Công ty Cp Đồng Tiên	Khu TTCN Thung Khuộc - TT Quỳ Hợp	Tổng Choỏng	2007	Đang hoạt động
3	Công ty TNHH Hồng Bảo Ngọc	Minh Hợp	Tổng Choỏng	2010	Đang hoạt động
4	Công ty Cp KS Omya	Nam Cấm - Nghi Lộc	Tổng Choỏng	2012	Đang hoạt động
5	Công ty TNHH XD và KTKS Hồng Tiến	Khối 11 - TT Quỳ Hợp	Tổng Choỏng	2007	Đang hoạt động
6	Công ty Cp KS Hợp Vinh	Xã Nghi Phú - Tp Vinh	Moong Xanh	2012	Đang hoạt động
X	**Xã Châu Cường**				
1	DNTN Hải Hà	Khối 19 - TT Quỳ Hợp	Thung Dên - xã Châu Cường	2010	Đang hoạt động
2	HTX KT CB đá Thanh An	Khối 9 - TT Quỳ Hợp	Thung Hôn - xã Châu Cường	2011	Đang hoạt động
3	Công ty KT đá vôi YABASHI	Bản Thăm - Châu Cường	Bản Thăm - Châu Cường	2006	Đang hoạt động

Bảng 3.5 PL: Danh mục số điểm mỏ bị thu hồi, trả lại Giấy phép trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Danh sách thu hồi giấy phép

TT	Tên Doanh nghiệp	Số QĐ cấp phép	Thời hạn (năm)	Loại khoáng sản	Khu vực cấp phép	QĐ thu hồi	Lý do thu hồi
1	Công ty CP TM khoáng sản Phúc Đại Lợi	1911/QĐ-UBND.ĐC ngày 01/6/2007	3	Chì kẽm	Khe Chai, Chi Khê,Con Cuông	5447/QĐ-UBND.TN ngày 22/10/2009	Vi phạm khoản 2 Điều 32, khoản 3, Điều 39 Luật Khoáng sản
2	HTX sản xuất vật liệu XD Hồng Phúc	1481/QĐ-UBND.ĐC ngày 27/4/2007	3	Đá XD	Lèn Dị, Quỳnh Lộc, Quỳnh Lưu	5448/QĐ-UBND.TN ngày 22/10/2009	Vi phạm khoản 1, 2, 3 Điều 39, Luật Khoáng sản
3	Công ty CP KT khoáng sản Việt Đức	5389/QĐ-UBND.ĐC ngày 28/12/2007	3	Quặng sắt	Trại Bò, Yên Hợp, Quỳ Hợp	1561/QĐ-UBND.TN ngày 16/4/2010	Vi phạm khoản 1, 2 Điều 39 Luật Khoáng sản
4	Doanh nghiệp TN Sông Mai	1398/QĐ-UBND.ĐC ngày 23/4/2007	3	Đất san lấp	xã Mai Hùng Quỳnh Lu	1562/QĐ-UBND.TN ngày 16/4/2010	Vi phạm khoản 3 Điều 39 Luật Khoáng sản
5	Công ty CP ĐT phát triển khoáng sản Nghệ An	3884/QĐ-UBND.ĐC ngày 05/10/2007	3	Bazan	Nghĩa Sơn - Nghĩa Lâm, Nghĩa Đàn	1563/QĐ-UBND.TN ngày 16/4/2010	Vi phạm khoản 1, 2 Điều 39 Luật Khoáng sản
6	Công ty TNHH ĐaLi	3143/QĐ-UBND.ĐC ngày 25/7/2008	2	Cát XD	xã Bồng Khê, huyện Con Cuông	1564/QĐ-UBND.TN ngày 16/4/2010	Vi phạm khoản 1, 2 Điều 39 Luật Khoáng sản
7	Công ty CP Đồng Tâm	6719/QĐ-UBND.TN ngày 18/12/2009	5	Đá XD	Bản Chon, xã Xiềng My, Tương Dương	1912/QĐ-UBND.TN ngày 01/6/2012	Vi phạm khoản 2 Điều55 Luật Khoáng sản 2010

TT	Tên Doanh nghiệp	Số QĐ cấp phép	Thời hạn (năm)	Loại khoáng sản	Khu vực cấp phép	QĐ thu hồi	Lý do thu hồi
8	Công ty CP XNK Tân Hồng	4637/QĐ-UBND.TN ngày 08/10/2010	5	Vàng SK	Suối Nậm Ton, Quang Phong, Quế Phong	4178/QĐ-UBND.TN ngày 25/10/2012	Vi phạm khoản 2 Điều55 Luật Khoáng sản 2010
9	Công ty TNHH Vinh Thủy	16/QĐ-UBND.TN ngày 05/01/2009	5	Chì kẽm	xã Đôn Phục, Con Cuông	314/QĐ-UBND.TN ngày 22/01/2013	Vi phạm Điều55 Luật Khoáng sản 2010
10	Công ty Cổ phần Nam An	593/QĐ-UBND.TN ngày 27/02/2009	5	Chì kẽm	Núi Bà Hoàng, Bồng Khê, Con Cuông	302/QĐ-UBND.TN ngày 21/01/2013	Vi phạm Điều55 Luật Khoáng sản 2010
11	Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Hoàng Long	4646/QĐ-UBND.TN ngày 08/10/2010	5	Quặng thiếc	Bản Cáng, Châu Tiến, Quỳ Hợp	2472/QĐ-UBND.TN ngày 17/6/2013	Vi phạm Điều55 Luật Khoáng sản 2010
12	Công ty TNHH đá Phủ Quỳ	154/QĐ-UBND.TN ngày 21/01/2011	5	Quặng thiếc	Bắc Moong Xanh,Châu Cường, Qùy Hợp	2426/QĐ-UBND.TN ngày 12/6/2013	Vi phạm Điều55 Luật Khoáng sản 2010
13	Công ty TNHH đá Phủ Quỳ	7073/QĐ-UBND.TN ngày 30/12/2009	5	Quặng thiếc	Thung Mét, Châu Quang, Quỳ Hợp	2427/QĐ-UBND.TN ngày 12/6/2013	Vi phạm Điều55 Luật Khoáng sản 2010
14	Công ty CP sản xuất thương mại và XNK kim loại màu Nghệ An	5489/QĐ-UBND.TN ngày 26/10/2009	5	Quặng thiếc	Bản Nhọi, xã Châu Cường, Quỳ Hợp	2823/QĐ-UBND.TN ngày 05/7/2013	Vi phạm Điều55 Luật Khoáng sản 2010
15	Công ty TNHH Chính Nghĩa	2317/QĐ-UBND.TN	5	Quặng thiếc	Xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp	2824/QĐ-UBND.TN	Vi phạm Điều55 Luật Khoáng sản 2010

TT	Tên Doanh nghiệp	Số QĐ cấp phép	Thời hạn (năm)	Loại khoáng sản	Khu vực cấp phép	QĐ thu hồi	Lý do thu hồi
		ngày 23/6/2011				ngày 05/7/2013	
16	Công ty CP đầu t xăng dầu Việt Nam	05/QĐ-UBND.TN ngày 05/01/2010	5	Quặng thiếc	Bù Hem, Châu Quang, Quỳ Hợp	3131/QĐ-UBND.TN ngày 23/7/2013	Vi phạm Điều55 Luật Khoáng sản 2010
17	Công ty CP kim loại Việt Nam	7070/QĐ-UBND.TN ngày 30/12/2009	5	Quặng thiếc	Bản Thắm, xã Châu Cường, Quỳ Hợp	3932/QĐ-UBND.TN ngày 23/7/2013	Vi phạm Điều55 Luật Khoáng sản 2010
18	Doanh nghiệp TN Thanh Cao	6711/QĐ-UBND.TN ngày 17/12/2009	5	Quặng thiếc	Thung Bốn, xã Châu Hồng, Quỳ Hợp	3333/QĐ-UBND.TN ngày 31/7/2013	Vi phạm Điều55 Luật Khoáng sản 2010
19	Công ty CP văn hóa truyền thông Lạc Việt	2521/QĐ-UBND.TN ngày 30/6/2011	5	Quặng vàng	Xã Cắm Muộn, Quế Phong	4072/QĐ-UBND ngày 13/9/2013	Vi phạm Điều55 Luật Khoáng sản 2010
20	Công ty TNHH Chính Nghĩa	2098/QĐ-UBND ngày 14/5/2009	5	Quặng thiếc	Tần Toong, xã Châu Thành, Châu Hồng	506/QĐ-UBND ngày 07/02/2014	Vi phạm Điều 55 Luật Khoáng sản năm 2010
21	Công ty CP chế biến khoáng sản An Vinh	259/QĐ-UBND ngày 26/01/2011	5	Quặng thiếc	Suối Bắc, xã Châu Thành, Quỳ Hợp	508/QĐ-UBND ngày 08/02/2014	Vi phạm Điều 55 Luật Khoáng sản năm 2010

2. Danh sách trả lại giấy phép

TT	Tên doanh nghiệp	Số QĐ trả lại giấy phép	Loại KS	Khu vực cấp phép	QĐ cấp phép khai thác	Ghi chú
1	Công ty TNHH Đức Th	303/QĐ-UBND.TN ngày 02/2/2012	Quặng sắt	xã Phúc Thành, huyện Yên Thành	113/QĐ-UBND.TN ngày 21/10/2009	
2	Công ty CP XNK Tân Hồng	3262/QĐ-UBND.TN ngày 28/8/2012	Quặng vàng	Khe Ngậu, Khe Cháo, Yên Hoà, Tơng Dơng	4636/QĐ-UBND.TN ngày 08/10/2010	
3	Công ty CP khoáng sản Hợp Vinh	3519/QĐ-UBND.TN ngày 14/9/2012	Quặng vàng	Suối Chà Hạ, Yên Tĩnh, huyện Tương Dương	6401/QĐ-UBND.TN ngày 03/12/2009	
4	Công ty CP khoáng sản Gold Nghệ An	3517/QĐ-UBND.TN ngày 14/9/2012	Quặng vàng	Khe Líp, xã Yên Hoà, huyện Tơng Dơng	3880/QĐ-UBND.TN ngày 11/8/2009	
5	Công ty CP đầu t và khai thác khoáng sản Thăng Long	3518/QĐ-UBND.TN ngày 14/9/2012	Quặng vàng	Khe Líp, xã Yên Hoà, huyện Tương Dương	6555/QĐ-UBND.TN ngày 11/12/2009	
6	Công ty TNHH Bắc Sơn	4361/QĐ-UBND.TN ngày 01/11/2012	Quặng vàng	Quang Phong, Quế Phong, Châu Hoàn, Quỳ Châu	2379/QĐ-UBND.TN ngày 25/6/2011	
7	Công ty CP chế biến khoáng sản An Vinh	4648/QĐ-UBND.TN ngày 19/11/2012	Quặng thiếc	Châu Tiến, Quỳ Hợp	2255/QĐ-UBND.TN ngày 17/6/2011	
8	Công ty CP KS Trung Chính	4649/QĐ-UBND.TN ngày 19/11/2012	Quặng thiếc	Bản Chiềng, Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	5863/QĐ-UBND.TN ngày 07/12/2010	
9	Công ty CP XD và TM Hải Long	5082/QĐ-UBND.TN ngày 14/12/2012	Quặng vàng	Sông Nậm Mộ, xã Hữu Lập, Hữu Kiệm, Kỳ Sơn	4040/QĐ-UBND.TN ngày 18/8/2009	
10	Công ty TNHH Hòa Hiệp	3443/QĐ-UBND ngày 07/8/2013	Đá XD	Lèn Dị, xã Quỳnh Lộc, huyện Quỳnh Lu	891/QĐ-UBND.TN ngày 24/3/2011	
11	Công ty CP khoáng sản Hợp Vinh	6156/QĐ-UBND ngày 19/12/2013	Quặng vàng	Khe Cam, Yên Na và suối Cọ, Hữu Khuông, Tương Dương	4532/QĐ-UBND.TN ngày 04/10/2010	
12	Công ty CP Trung Tín	1067/QĐ-UBND ngày 24/3/2014	Quặng vàng	Suối Chà Hạ, Yên Tĩnh, huyện Tương Dương	592/QĐ-UBND.TN ngày 05/02/2010	
13	Công ty Cổ phần Gió Lào Nghệ An	5206/QĐ-UBND ngày 13/10/2014	Đất san lấp	Rú Voi, xã Hưng Tiến, huyện Hưng Nguyên	4102/GP-UBND ngày 13/9/2013	

Bảng 4.1 PL: Bảng giá tính thuế TNKS sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Đơn vị tính: VN đồng

I. Khoáng sản kim loại

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên theo TT 44/2017		Mức giá của UBND tỉnh
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Tối thiểu	Tối đa	
I						**Khoáng sản kim loại**				
	I1					**Sắt**				
		I101				Sắt kim loại	tấn	8.000.000	10.000.000	10.000.000
		I102				***Quặng Manhetit (có từ tính)***				
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000	350.000	350.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000	450.000	450.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000	600.000	600.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000	1.000.000	1.000.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	850.000	1.200.000	1.200.000
		I103				***Quặng Limonit (không từ tính)***				
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	150.000	210.000	210.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	210.000	280.000	280.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	280.000	340.000	340.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	340.000	420.000	420.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	420.000	600.000	600.000
		I104				***Quặng sắt Deluvi***	tấn	150.000	180.000	180.000
	I2					**Mangan (Măng-gan)**				

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên theo TT 44/2017		Mức giá của UBND tỉnh
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Tối thiểu	Tối đa	
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	490.000	700.000	700.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	700.000	1.000.000	1.000.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1.000.000	1.300.000	1.300.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30<Mn≤35%	tấn	1.300.000	1.600.000	1.600.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	tấn	1.600.000	2.100.000	2.100.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	tấn	2.100.000	3.000.000	3.000.000
	I4					**Vàng**				
		I401				***Quặng vàng gốc***				
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au<2 gram/tấn	tấn	910.000	1.300.000	1.300.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn	tấn	1.330.000	1.900.000	1.900.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng 3≤Au<4 gram/tấn	tấn	1.900.000	2.500.000	2.500.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn	tấn	2.500.000	3.200.000	3.200.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng 5≤Au<6 gram/tấn	tấn	3.200.000	3.800.000	3.800.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn	tấn	3.800.000	4.500.000	4.500.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn	tấn	4.500.000	5.100.000	5.100.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn	tấn	5.100.000	6.200.000	6.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên theo TT 44/2017		Mức giá của UBND tỉnh
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Tối thiểu	Tối đa	
		I402				***Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng***	kg	750.000.000	1.000.000.000	936.000.000
		I403				***Tinh quặng vàng***				
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng 82<Au≤240 gram/tấn	tấn	154.000.000	220.000.000	220.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au>240 gram/tấn	tấn	175.000.000	250.000.000	250.000.000
	I6					**Bạc, thiếc**				
		I602				***Bạc kim loại***	kg	84.000	120.000	16.000.000
		I603				***Thiếc***				
			I60301			Quặng thiếc gốc				
				I60301		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%< SnO2≤0,4%	tấn	896.000	1.280.000	896.000
				I60302		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%< SnO2<0,6%	tấn	1.280.000	1.790.000	1.280.000
				I60303		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6%< SnO2≤0,8%	tấn	1.790.000	2.300.000	1.790.000
				I60304		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0.8%<SnO2≤1%	tấn	2.300.000	2.810.000	2.300.000
				I60305		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO2>1%	tấn	2.810.000	3.372.000	2.810.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO2≥70% (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000	204.000.000	170.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	tấn	255.000.000	320.000.000	255.000.000
	I7					**Antimoan**				
		I702				***Antimoan***				
			I70201			Antimoan kim loại	tấn	100.000.000	120.000.000	110.000.000
			I70202			Quặng Antimoan				

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên theo TT 44/2017		Mức giá của UBND tỉnh
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Tối thiểu	Tối đa	
				I7020201		Quặng antimon có hàm lượng Sb<5%	tấn	6.041.000	8.630.000	7.300.000
				I7020202		Quặng antimon có hàm lượng 5≤Sb<10%	tấn	10.080.000	14.400.000	12.240.000
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng 10%<Sb≤15%	tấn	14.400.000	20.130.000	17.265.000
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng 15%<Sb≤0%	tấn	20.130.000	28.750.000	24.440.000
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng Sb>20%	tấn	28.750.000	34.500.000	31.265.000
	I8					**Chì, kẽm**				
		I801				Chì, kẽm kim loại	tấn	37.000.000	45.000.000	45.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm				
			I80201			Tinh quặng chì				
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	tấn	11.550.000	16.500.000	16.500.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	tấn	16.500.000	23.571.000	23.571.000
			I80202			Tinh quặng kẽm				
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	tấn	4.000.000	5.000.000	5.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	tấn	5.000.000	7.000.000	7.000.000
		I803				***Quặng chì, kẽm***				
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	560.000	800.000	800.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%<Pb+Zn<10%	tấn	931.000	1.330.000	1.330.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%<Pb+Zn< 15%	tấn	1.330.000	1.870.000	1.870.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn>15%	tấn	1.870.000	2.244.000	2.244.000

II. Khoáng sản không kim loại

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên theo TT 44/2017		Mức giá của UBND tỉnh
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Tối thiểu	Tối đa	
II						**Khoáng sản không kim loại**				
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**		49.000	70.000	49.000
	II2					**Đá, sỏi**				
		II201				Sỏi				
			II20101			Sạn trắng	m^3	400.000	480.000	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	168.000	240.000	168.000
		II202				***Đá xây dựng***				
			II20201			Đá khối để x3 (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)				
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m2	m^3	700.000	1.000.000	700.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 m2 đến dưới 0,3m2	m^3	1.400.000	2.000.000	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m2	m^3	4.200.000	6.000.000	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m2	m^3	6.000.000	8.000.000	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m2 trở lên	m^3	8.000.000	10.000.000	8.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)				
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m3	m^3	700.000	1.000.000	700.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m3 đến dưới 1 m3	m^3	1.400.000	2.000.000	1.400.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1 m3 đến dưới 3 m3	m^3	2.100.000	3.000.000	2.100.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m3	m^3	3.000.000	4.000.000	3.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường				
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	70.000	100.000	70.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên theo TT 44/2017		Mức giá của UBND tỉnh
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Tối thiểu	Tối đa	
				II2020302		Đá hộc và đá base		77.000	110.000	
					II202030201	Đá hộc > 15 cm	m^3	140.000	200.000	110.000
					II202030202	Đá ba 8 - 15cm	m^3	168.000	240.000	80.000
					II202030203	Đá base	m^3	140.000	200.000	77.000
				II2020303		Đá cấp phối	m^3	140.000	200.000	140.000
				II2020304		Đá dăm các loại		168.000	240.000	
					II202030401	Đá dăm 1 x 2	m^3			200.000
					II202030402	Đá dăm 1 x 0,5	m^3			168.000
				II2020305		Đá lô ca	m^3	140.000	200.000	140.000
				II2020306		Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m^3	280.000	400.000	280.000
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**				
		II301				***Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m^3	161.000	230.000	161.000
		II302				***Đá sản xuất xi măng***				
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	105.000	150.000	130.000
			II30202			Đá sét sản xuất Xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	63.000	90.000	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng				
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m^3	100.000	120.000	100.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m^3	45.000	60.000	60.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m^3	45.000	60.000	60.000
				II3020304		Quặng laterit sốt (khoáng sản khai thác)	tấn	105.000	150.000	150.000
	III4					**Đá hoa trắng**				
		II401				***Đá hoa trắng (không phân loại màu sắc, chất lượng) kích thước ≥0,4 m3 sau khai thác***	m^3	700.000	1.000.000	700.000
		II402				***Đá hoa trắng dạng khối (≥ 0,4m3) để xẻ làm ốp lát***				
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m^3	15.000.000	18.000.000	15.000.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m^3	10.500.000	15.000.000	10.500.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m^3	7.000.000	10.000.000	7.000.000
		II403				***Đá hoa trắng sản xuất hột carbonat***	m^3	280.000	400.000	280.000
	II5					**Cát**				

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên theo TT 44/2017		Mức giá của UBND tỉnh
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Tối thiểu	Tối đa	
		II501				***Cát san tấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)***	m^3	56.000	80.000	56.000
		II502				***Cát xây dựng***				
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	70.000	100.000	70.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	245.000	350.000	245.000
		II503				***Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m^3	105.000	150.000	105.000
	II6					**Cát làm thủy tinh (cát trắng)**	m^3	245.000	350.000	245.000
	II7					**Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)**	m^3	119.000	170.000	119.000
	II10					**Dolomit**				
		II1001				***Dolomit***				
			II100101			Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	m^3	84.000	120.000	84.000
			II100102			Đá Dolomit có kích thước ≥0,4 m3 sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng)	m^3	315.000	450.000	315.000
			II100103			Đá khối Dolomit dùng để xẻ				
				II10010301		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m2	m^3	2.800.000	4.000.000	2.800.000
				II10010302		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3 m2 đến dưới 0,6 m2	m^3	5.600.000	8.000.000	5.600.000
				II10010303		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6 m2 đến dưới 1 m2	m^3	8.000.000	10.000.000	8.000.000
				II10010304		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1 m2 trở lên	m^3	10.000.000	12.000.000	10.000.000
			II100104			Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m^3	140.000	200.000	140.000
	II16					**Than antraxit hầm lò**				
		II1601				***Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)***	tấn	1.306.000	1.567.200	1.436.000
		II1602				***Than cục***				
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	3.978.000	3.381.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên theo TT 44/2017		Mức giá của UBND tỉnh
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Tối thiểu	Tối đa	
			II160202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	4.202.400	3.741.000
			II160203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	4.149.600	3.793.000
			II160204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	4.863.600	4.134.000
			II160205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	4.358.400	3.704.000
			II160206			Than cục don 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	3.296.000	3.021.000
			II160207			Than cục don 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	1.930.800	1.641.000
			II160208			Than cục don 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	1.112.400	970.000
		II1603				***Than cám***				
			II160301			Than cám 1	tấn	2.606.000	3.127.200	2.866.000
			II160302			Than cám 2	tấn	2.713.000	3.255.600	2.984.000
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	3.196.800	2.717.000
			II160304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	2.438.400	2.072.000
			II160305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	1.927.200	1.638.000
			II160306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	1.521.600	1.293.000
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	1.147.200	975.000
		II1604				***Than bùn***			-	
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805.000	966.000	886.000
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715.000	886.800	801.000
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568.000	741.600	655.000
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	464.520	663.600	564.000
	II17					**Than antraxit lộ thiên**				
		II1701				***Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)***	tấn	1.306.000	1.567.200	1.436.000
		II1702				***Than cục***				
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	3.978.000	3.381.000
			II170202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	4.202.400	3.741.000
			II170203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	4.149.600	3.793.000
			II170204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	4.863.600	4.134.000
			II170205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	4.358.400	3.704.000
			II170206			Than cục don 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	3.296.000	3.021.000
			II170207			Than cục don 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	1.930.800	1.641.000
			II170208			Than cục don 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	1.112.400	556.000
		II1703				***Than cám***				
			II170301			Than cám 1	tấn	2.606.000	3.127.200	2.866.000
			II170302			Than cám 2	tấn	2.713.000	3.255.600	2.984.000
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	3.196.800	2.717.000
			II170304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	2.438.400	2.072.000
			II170305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	1.927.200	1.638.000
			II170306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	1.521.600	1.293.000
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	1.147.200	975.000
		II1704				***Than bùn***				
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805.000	966.000	886.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715.000	886.800	801.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên theo TT 44/2017		Mức giá của UBND tỉnh
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Tối thiểu	Tối đa	
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568.000	741.600	655.000
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	464.520	663.600	564.000
	II18					**Than nâu, than mỡ**				
		II1801				***Than nâu***	tấn	365.000	500.000	433.000
		II1802				***Than mỡ***	tấn	1.750.000	2.500.000	2.125.000
	II19					**Than bùn**	tấn	280.000	400.000	340.000
	II20					**Kim cương, rubi, sapphire**	kg			
		II2001				***Ru bi***				
			II200101			Rubi làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2mm	kg	3.000.000	3.600.000	3.000.000
			II200102			Rubi trang sức không khuyết tật ≥ 2mm	viên	25.000.000	30.000.000	25.000.000
			II200103			Rubi trang sức khuyết tật ≥ 2mm	viên	500.000	600.000	500.000
			II200104			Ám tiêu đá hoa chứa rubi khuyết tật nguồn gốc pegmatit	kg	3.000.000	3.600.000	3.000.000
		II2002				***Sapphire***				
			II200201			Sapphire trang sức không khuyết tật ≥ 2mm	viên	25.000.000	30.000.000	25.000.000
			II200202			Sapphire trang sức khuyết tật ≥ 2mm	viên	500.000	600.000	500.000
			II200203			Sapphire làm tranh đá quý kích thước nhỏ 2mm	kg	3.000.000	3.600.000	3.000.000
		II2003				***Corindon***				
			II200301			Corindon làm tranh đá quý kích thước nhỏ hơn 2,5 mm	kg	3.000.000	3.600.000	3.000.000
			II200302			Corindon trang sức hoặc kích thước lớn hơn 2,5 mm	viên	500.000	600.000	500.000
	II22					**Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz**	kg			
		II2201				***Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc***	viên	600.000	720.000	600.000
	II23					**Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; fenspat, birusa; nefrite**				
		II2301				***Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc***	tấn	800.000.000	960.000.000	800.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên theo TT 44/2017		Mức giá của UBND tỉnh
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			Tối thiểu	Tối đa	
		II2302				***Anmetit (thạch anh tím)***	tấn	1.000.000.000	1.200.000.000	1.000.000.000
		II2303				***Thạch anh tinh thể khác***	tấn	25.000.000	30.000.000	25.000.000
	II24					**Khoáng sản không kim loại chác**				
		II2402				***Fluorit***				
			II240201			Quặng Fluorit khai thác	tấn	350.000	500.000	425.000
			II240202			Quặng Fluorit có hàm lượng 50%≤CaF2<70%	tấn	2.500.000	3.000.000	2.750.000
			II240203			Quặng Fluorit có hàm lượng 70%≤CaF2<90%	tấn	3.000.000	3.500.000	3.250.000
		II2411				***Đá phong thủy***				
			II241101			Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao (20-30) cm	viên	2.000.000	2.400.000	2.000,000
			II241102			Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao trên 30 cm	viên	3.000.000	3.600.000	3,000.000
			II241103			Đá sắt nazodac giàu corindon loặc safia	kg	5.000	6.000	5.000
			II241104			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000	600.000	500.000
			II241105			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	500.000	600.000	500.000
			II241106			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	1.000.000	1.200.000	1.000.000
			II241107			Tourmaline đen	viên	500.000	600.000	500.000
			II241108			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000	3.600.000	3.000.000
			II241109			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	viên	400.000	480.000	400.000

Bảng 4.2 PL. Biểu so sánh tỷ lệ quy đổi khoáng sản nguyên khai và khoáng sản thành phẩm được ban hành tại quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 của UBND tỉnh và tỷ lệ quy đổi mới

Ghi chú:

- Một số thành phẩm hợp nhất để đơn giản trong cách tính phí, gồm: cát các loại và đất san lấp, Bazan các loại nay chỉ ban hành 01 chỉ số quy đổi;

- Một số thành phẩm nay bỏ, do thực tế không hạch toán thuế tài nguyên theo sản phẩm đó hoặc không được chuyển đổi từ số liệu sản phẩm công nghiệp, gồm: Bột siêu mịn khô, ướt, thành phẩm xi măng, clinke;

- Một số thành phẩm không tách riêng danh mục quy đổi, mà nhập vào danh mục theo kích thước 3D, như đá bóc chẻ, đá trang trí để đảm bảo thu phù hợp thực tiễn, tránh rườm rà;

- Nhập quy đổi Đá block và đá mỹ nghệ (do chung chỉ số quy đổi);

- Khoáng chất barit: Bỏ, do đã chấm dứt khai thác và hết triển vọng.

TT	Loại thành phẩm	Tỷ lệ khoáng sản nguyên khai khai thác (Q2)/ khoáng sản thành phẩm	So sánh Quyết định số 30
I	**Khoáng sản kim loại**		
1	Quặng sắt không phân biệt hàm lượng	2,0 tấn quặng nguyên khai /1 tấn quặng thành phẩm	Giữ nguyên theo QĐ 30
2	Quặng mangan không phân biệt hàm lượng	2,2 tấn quặng nguyên khai/1 tấn quặng thành phẩm	Giữ nguyên theo QĐ 30
3	Quặng titan không phân biệt hàm lượng	2,2 tấn quặng nguyên khai /1 tấn quặng thành phẩm	Mới
4	Quặng vàng (cốm) không phân biệt hàm lượng	52,91 tấn quặng nguyên khai/1 kg quặng vàng cốm	Điều chỉnh tăng: QĐ 30 Tỷ lệ: 10/1
5	Quặng thiếc không phân biệt hàm lượng	3,0 tấn quặng nguyên khai/1 tấn quặng thành phẩm	Điều chỉnh giảm: QĐ 30 Tỷ lệ: 10/1
6	Thiếc kim loại không phân biệt hàm lượng	4,5 tấn quặng nguyên khai/1 tấn thiếc kim loại	Điều chỉnh tăng: QĐ 30 Tỷ lệ: 1.5/1
7	Quặng chì, kẽm không phân biệt hàm lượng	06 tấn quặng nguyên khai/1 tấn quặng thành phẩm	Điều chỉnh tăng QĐ 30 Tỷ lệ: 2.0/1
8	Quặng nhôm, Quặng bô-xít không phân biệt hàm lượng	2,2 tấn quặng nguyên khai/1 tấn quặng thành phẩm	Mới (dự kiến phụ gia xi măng)
II	**Khoáng sản đất san lấp, đất sét, cát, cuội, sỏi**		
1	Đất san lấp	01 m^3 đất nguyên khai/01 m^3 thành phẩm	QĐ 30 phân thành 03 chỉ số Tỷ lệ: 0.75/1 đối với đất tơi; 1.15/1 đất công trình giao thông và 0.923/1 đất đàm nện công trình công nghiệp; Nay chỉ xác định lập một chỉ số theo thực tế kê khai tính thuế.
2	Cát, cuội, sỏi các loại	01 m^3 nguyên khai/01 m^3 thành phẩm	QĐ 30 phân tỷ lệ cát: 0.75/1 và tỷ lệ sỏi là 1/1 Nay tăng tỷ lệ cát và

TT	Loại thành phẩm	Tỷ lệ khoáng sản nguyên khai khai thác (Q2)/ khoáng sản thành phẩm	So sánh Quyết định số 30
			đồng nhất tỷ lệ, để thuận lợi trong áp dụng
3	Đất sét sản xuất gạch ngói		
3.1	Gạch 4 lỗ 7,5 A tròn, 7,5B tròn	1,265 (m^3) đất nguyên khai/1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.2	Gạch 4 lỗ 7,5 A vuông, 7,5B vuông	1,045 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.3	Gạch 4 lỗ 8 A tròn, 8 B tròn	1,430 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.4	Gạch 4 lỗ 8 A vuông, 8 B vuông	1,210 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.5	Gạch 4 lỗ 9 A tròn	2,090 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.6	Gạch 4 lỗ 9 A vuông, 9B vuông	1,650 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.7	Gạch 6 lỗ 7,5 A tròn, 7,5 B tròn	1,815 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.8	Gạch 6 lỗ 7,5 A vuông, 7,5 B vuông	1,650 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.9	Gạch 6 lỗ 8 A, 8 B	1,980 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.10	Gạch bát tràng 25 A	3,300 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.11	Gạch cách âm	9,900 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.12	Gạch cách nhiệt	2,530 (m^3) đất nguyên khai/1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.13	Gạch lát nền, sân (20*20A, 20*20B)	1,760 (m^3) đất nguyên khai/1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.14	Gạch thẻ 9X4, 5 X19 A	1,265 (m^3) đất nguyên khai/1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.15	Gạch thẻ 2 lỗ lớn A	2,200 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.16	Gạch thẻ 7,5A	0,770 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.17	Gạch con sâu	1,760 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.18	Ngói tây, ngói dập (Cừa), ngói 22 viên/1m^2	5,000 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.19	Ngói vảy, ngói âm, ngói lợp nửa	1,250 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.20	Ngói nóc	2,750 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.21	Gạch tàu lóc không chân	4,060 (m^3) đất nguyên khai	Giữ nguyên QĐ 30

TT	Loại thành phẩm	Tỷ lệ khoáng sản nguyên khai khai thác (Q2)/ khoáng sản thành phẩm	So sánh Quyết định số 30
		/1000viên	
3.22	Gạch chữ U	2,670 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.23	Gạch ống 8x8x18	1,740 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	QĐ 30: 1.450/1000 viên, nay tăng
3.24	Gạch ống 7,5x7,5x17,5	1,740 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	QĐ 30: 1.0/1000 viên, nay tăng
3.25	Gạch ống 8x12x18	2,088 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.26	Gạch thẻ 7,5x4x17,5	0,870 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Giữ nguyên QĐ 30
3.27	Gạch thẻ 8x4,5x18	1,044 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	QĐ 30: 0,870/1000 viên, nay tăng
3.28	Gạch tàu lóc có chân 25x25 cm;	1,563 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	QĐ 30: 2,900/1000 viên, nay giảm
3.29	Gạch 6 lỗ 7,5x11x17,5 cm	1,443 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	QĐ 30: 1,740/1000 viên, nay giảm
3.30	Gạch thẻ 9x5x20 cm	1,210 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Mới
3.31	Gạch đặc 22x10,5x6 cm;	1,360 (m^3) đất nguyên khai /1000viên	Mới
III	**Đá làm vật liệu xây dựng thông thường các loại**		
1	Đá nguyên khai (nổ mìn)	1,053 m^3 đá nguyên khai/1 m^3 đá thành phẩm; Tỷ trọng đá nguyên khai: 1,70 tấn/1m^3;	QĐ 30 quy đổi về nguyên khai theo tấn tỷ lệ: 1,65 đến 1,75 (do mức thu trước đây quy định đồng/tấn nguyên khai, nay mức thu quy định đồng/m^3 nguyên khai; do vậy quy đổi được điều chỉnh để phù hợp thực tiễn và đơn vị sử dụng tương ứng.
2	Đá hộc (KT>15cm);		
3	Đá ba (KT từ 8-15cm)		
4	Đá 4x6 và 6x8 cm		
5	Đá 2x4 cm;		
6	Đá 1x2;		
7	Đá 0,5x1 cm		
8	Đá mi, đá bột ≤0,5cm		
9	Đá cấp phối A		
10	Đá cấp phối B		
IV	**Đá ốp lát, đá bóc chẻ, đá trang trí**		
1	Kích thước dày ≤ 10mm	1,5 (m^3) đá nguyên khai/100m^2 sản phẩm	Giữ nguyên QĐ 30
2	10mm<Kích thước dày ≤ 12 mm	1,8 (m^3) đá nguyên khai/100m^2 sản phẩm	Giữ nguyên QĐ 30
3	12mm<Kích thước dày ≤ 15 mm	2,0 (m^3) đá nguyên khai/100m^2 sản phẩm	Giữ nguyên QĐ 30
4	15mm<Kích thước dày ≤ 20 mm	2,6 (m^3) đá nguyên khai/100m^2 sản phẩm	Giữ nguyên QĐ 30
5	20mm<Kích thước dày ≤ 25	3,1 (m^3) đá nguyên	Giữ nguyên QĐ 30

TT	Loại thành phẩm	Tỷ lệ khoáng sản nguyên khai khai thác (Q2)/ khoáng sản thành phẩm	So sánh Quyết định số 30
	mm	khai/100m^2 sản phẩm	
6	25mm<Kích thước dày ≤ 30 mm	3,8 (m^3) đá nguyên khai/100m^2 sản phẩm	Giữ nguyên QĐ 30
7	30mm<Kích thước dày ≤ 35 mm	4,4 (m^3) đá nguyên khai/100m^2 sản phẩm	Giữ nguyên QĐ 30
8	35mm<Kích thước dày ≤ 40 mm	5,0 (m^3) đá nguyên khai/100m^2 sản phẩm	Giữ nguyên QĐ 30
9	40mm<Kích thước dày ≤ 45 mm	5,6 (m^3) đá nguyên khai/100m^2 sản phẩm	Giữ nguyên QĐ 30
10	45mm<Kích thước dày ≤ 50 mm	6,2 (m^3) đá nguyên khai/100m^2 sản phẩm	Giữ nguyên QĐ 30
V	**Đá block, đá mỹ nghệ, đá phong thủy**		
1	Thể tích thành phẩm được xác định: Dài (m)* Rộng (m)* Cao (m)	1,20 m^3 đá nguyên khai/1 m^3 đá thành phẩm	Giữ nguyên QĐ 30
VI	**Đá hoa trắng, dolomit để làm bột**		
1	Đá hộc hoa trắng, dolomit để làm bột	1,20 tấn đá nguyên khai/1 tấn đá hộc thành phẩm	QĐ 30 tỷ lệ: 1,1, nay tăng
2	Đá hoa trắng qua nghiền phân loại: 2x4, 4x6, 6x8, 8x15 cm,...	1,20 tấn đá nguyên khai/1 tấn đá hộc thành phẩm	Mới, để phù hợp với thực tế sản xuất
VII	**Nguyên liệu sản xuất xi măng, phụ gia xi măng**		Nay điều chỉnh quy đổi xác định theo thành phẩm nguyên liệu đầu vào sản xuất, QĐ 30 quy đổi xác định từ thành phẩm xi măng về nguyên khai
1	Đá vôi sản xuất xi măng	1,70 tấn /1m^3 đá nguyên khai	Mới
2	Đất sản xuất xi măng	1,40 tấn /1m^3 đất nguyên khai	Mới
3	Bazan các loại	1,70 tấn/1m^3 đá nguyên khai	Hợp nhất, chỉ lấy 01 giá trị, QĐ 30 có 03 giá trị.
VIII	**Nhiên liệu khoáng, phân bón**		
1	Than nâu, than mỡ khô	1,30 tấn nguyên khai/1 tấn thành phẩm than nâu, than mỡ khô.	Giữ nguyên QĐ 30
2	Than bùn	1,30 tấn nguyên khai/1tấn thành phẩm than bùn;	Giữ nguyên QĐ 30
IX	**Nước khoáng**	Nguyên khai	
1	1000 lít đóng chai, thùng	1100 lít (1,1m^3) nguyên khai/1000 lít thành phẩm;	Giữ nguyên QĐ 30

Bảng 4.3 PL: Tóm tắt thông tin về dự án khai thác mỏ đá hoa Thung Dên, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An

I. Khái quát thông tin về mỏ đá hoa Thung Dên:

Theo dự án khai thác mỏ đá hoa Thung Dên lập năm 2016 của Công ty Hải Hà trình Sở TN&MT tỉnh Nghệ An xin cấp phép khai thác như sau:

* Khu mỏ có diện tích 5,02ha nằm trên địa phận xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An.

* Kết quả trữ lượng đá hoa mỏ Thung Dên, xã Châu Cường, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An được phê duyệt theo quyết định số: 3388/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An ngày 06/08/2015 như sau:

+ Đá hoa làm vật liệu xây dựng thông thường: 877.040 m^3;

+ Đá hoa làm đá ốp lát các loại: 178.210 m^3 (trong đó: Đá hoa trắng làm đá ốp lát là 35.640 m^3, đá hoa xám làm đá ốp lát là 142.570 m^3);

+ Đá hoa trắng làm bột cacbonat canxi: 276.350 tấn.

* Trữ lượng khai thác theo thiết kế: **892.062** m^3;

Bảng 4.3 PL1. Bảng tổng hợp trữ lượng khai thác theo phương pháp mặt cắt địa chất thẳng đứng

TT	Số hiệu khối - cấp trữ lượng	Trữ lượng đá hoa		Trữ lượng			
		trắng (m^3)	xám (m^3)	Đá hoa trắng làm ốp lát (m^3)	Đá hoa xám làm ốp lát (m^3)	Đá hoa trắng làm bột (tấn)	Đá hoa làm vật liệu xây dựng thông thường (m^3)
1	1-122	178.002		27.412		212.538	72.163
2	2-122		714.060		109.965		604.095
	Tổng 122	**178.002**	**714.060**	**27.412**	**109.965**	**212.538**	**676.257**

* Tổng thời gian tồn tại của mỏ là **30** năm. Trong đó:

t_{sx}: Thời gian mỏ khai thác ổn định theo công suất thiết kế t_{sx} = 25 năm ;

$t_{d:}$ Thời gian sản xuất chưa đạt công suất thiết kế t_d = 2 năm;

t_{xd}: Thời gian xây dựng cơ bản mỏ dự kiến t_{xd} = 0,5 năm;

t_c: Thời gian khai thác vét (tận thu đáy mỏ) t_c = 1 năm;

t_{mt}: Thời gian hoàn nguyên môi trường t_{mt} = 1 năm;

*Công suất khai thác: 43.587 m^3/năm nguyên khai ~ 32.500 m^3 đông đặc/năm ~ 88.075 tấn/năm.Trong đó:

+ Đá hoa trắng làm đá ốp lát: 999 m^3/năm đông đặc ~ 2.707 tấn/năm;

+ Đá hoa xám làm đá ốp lát: 4.006 m^3/năm đông đặc ~ 10.856 tấn/năm;

+ Đá hoa trắng làm bột canxi cacbonat: 7.743 tấn/năm;

+ Đá hoa làm vật liệu xây dựng thông thường: 32.152 m^3/năm nở rời ~ 22.174 m^3/năm đông đặc ~ 60.091 tấn/năm;

+ Đá hoa thải: 3.573 m^3/năm nở rời ~ 2.464 m^3/năm đông đặc ~ 6.677 tấn/năm;

*Tổng vốn đầu tư của dự án

Bảng 4.3 PL2:Bảng tổng hợp vốn đầu tư

ĐVT: đồng

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ghi chú
I	**Tổng mức đầu tư**	**11.528.724.184**	**1.152.872.419**	**12.681.596.603**	
1	Chi phí xây dựng	1.534.875.757	153.487.576	1.688.363.333	
a	Công trình phụ trợ	1.481.936.135	148.193.614	1.630.129.749	
b	Công trình bảo vệ môi trường	52.939.622	5.293.962,0	58.233.584	
2	Chi phí thiết bị	8.532.225.000	853.222.500	9.385.447.500	
3	Chi phí đền bù GPMB và tái định cư	0		0	
4	Chi phí quản lý, chi phí tư vấn và chi phí khác	922.181.550	92.218.155	1.014.399.705	
a	Chi phí quản lý dự án	147.785.039	14.778.504	162.563.543	
b	Chi phí tư vấn đầu tư	743.490.512	74.349.051	817.839.563	
	- Chi phí khảo sát, thăm dò đánh giá trữ lượng	581.297.902	58.129.790	639.427.692	
	- Chi phí lập báo cáo KTKT	46.207.992	4.620.799	50.828.792	
	- Chi phí thiết kế xây dựng công trình	32.738.900	3.273.890	36.012.790	
	- Thẩm tra thiết kế - dự toán	2.870.218	287.022	3.157.239	
	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	22.271.047	2.227.105	24.498.152	
	- Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	58.104.452	5.810.445	63.914.897	
	- Lập hồ sơ mời thầu và xét thầu thi công XD		0	0	Công ty tự thực hiện
	- Lập hồ sơ mời thầu và xét thầu lắp đặt thiết bị		0	0	
c	Chi phí khác	30.905.999	3.090.600	33.996.599	
	- Thẩm tra phê duyệt quyết toán	12.986.560	1.298.656	14.285.216	
	- Chi phí kiểm toán	17.919.439	1.791.944	19.711.383	
6	Chi phí dự phòng	539.441.877	53.944.188	593.386.065	
II	**Nguồn vốn**	**11.528.724.184**	**1.152.872.419**	**12.681.596.603**	
1	Vốn chủ sở hữu	3.458.617.255	345.861.726	3.804.478.981	30%
2	Vốn vay	8.070.106.929	807.010.693	8.877.117.622	
	Dài hạn	8.070.106.929	807.010.693	8.877.117.622	70%

*Một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của dự án:

Bảng 4.3 PL3: Chi phí sản xuất thường xuyên

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm 10	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Từ năm thứ 16 đến năm 27	Năm thứ 28	Năm thứ 29
1	Chi phí vật tư nhiên liệu	1.427.478.547	1.712.974.256	2.854.957.094	2.854.957.094	2.854.957.094	2.854.957.094	1.564.721.542
2	Chi phí vật tư phụ tùng khác (20%)	285.495.709	342.594.851	570.991.419	570.991.419	570.991.419	570.991.419	312.944.308
3	Chi phí khấu hao	1.268.159.660	1.268.159.660	1.268.159.660	1.042.827.500	1.042.827.500	1.042.827.500	1.042.827.500
4	Chi phí sửa chữa thường xuyên	315.661.519	315.661.519	315.661.519	315.661.519	315.661.519	315.661.519	315.661.519
5	Bảo hiểm thiết bị, công trình 3%	301.742.894	301.742.894	301.742.894	301.742.894	301.742.894	301.742.894	301.742.894
6	Chi phí lao động	2.732.400.000	2.732.400.000	2.732.400.000	2.732.400.000	2.732.400.000	2.732.400.000	2.732.400.000
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	136.620.000	273.240.000	273.240.000	273.240.000	273.240.000	273.240.000	273.240.000
8	Thuế tài nguyên	591.299.182	709.559.019	1.182.598.365	1.182.598.365	1.182.598.365	1.055.100.385	654.832.937
9	Phí môi trường	258.899.540	310.679.448	517.799.080	517.799.080	517.799.080	414.239.264	283.791.086
10	Tiền cấp quyền khai thác	144.942.165	144.942.165	144.942.165	144.942.165			
11	Thuê đất	405.215.300	405.215.300	405.215.300	405.215.300	405.215.300	405.215.300	405.215.300
	Cộng	**6.286.030.049**	**8.301.484.645**	**10.567.707.496**	**10.352.023.028**	**10.207.080.863**	**9.976.023.068**	**7.897.024.780**

Bảng 4.3 PL4: Bảng tổng hợp doanh thu

ĐVT: đồng

Tên loại sản phẩm	Đơn giá bán	Năm thứ nhất		Năm thứ 2		Năm thứ 3 đến năm 27		Năm thứ 28		Năm thứ 29	
		Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền
Đá trắng khối để xẻ ốp lát (m3)	4.000.000	499	1.997.397.825	599	2.396.877.390	999	3.994.795.650	799	3.195.836.520	547	2.189.434.939
Đá xám khối làm ốp lát (m3)	2.000.000	2.003	4.006.301.088	2.404	4.807.561.305	4.006	8.012.602.175	3.205	6.410.081.740	2.196	4.391.481.490
Đá làm bột canxi cacbonat (tấn)	50.000	3.872	193.581.787	4.646	232.298.144	7.743	387.163.574	6.195	309.730.859	6.154	307.680.497
Đá hộc (m3)	80.000	1.447	115.747.935	1.736	138.897.521	2.894	231.495.869	2.315	185.196.695	1.586	126.876.363
Đá 4 x6 (m3)	160.000	2.894	462.991.738	3.472	555.590.086	5.787	925.983.477	4.630	740.786.781	3.172	507.505.453
Đá 2 x 4 (m3)	180.000	3.617	651.082.132	4.341	781.298.558	7.234	1.302.164.264	5.787	1.041.731.411	3.965	713.679.544
Đá 1x 2 (m3)	200.000	4.341	868.109.509	5.209	1.041.731.411	8.681	1.736.219.019	6.945	1.388.975.215	4.758	951.572.725
Đá mạt	70.000	2.170	151.919.164	2.604	182.302.997	4.341	303.838.328	25.722	1.800.523.427	2.379	166.525.227
Tổng doanh thu			8.447.131.178		10.136.557.413		16.894.262.355		15.072.862.649		9.354.756.238

Tại dự án này không phân tích kinh tế khâu chế biến sản phẩm

Đơn giá các loại sản phẩm được tính là sản phẩm khai thác của mỏ - Giá dự kiến được điều tra từ thị trường hiện tại

Bảng 4.3 PL5: Tính giá thành và lợi nhuận ròng của dự án

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Năm thứ 6
I	Doanh thu	8.447.131.178	10.136.557.413	16.894.262.355	16.894.262.355	16.894.262.355	16.894.262.355
II	Tổng chi phí	8.028.347.758	11.090.135.417	13.624.562.011	13.382.424.758	13.103.966.916	12.783.740.398
1	Chi phí vật tư nhiên liệu	1.427.478.547	1.712.974.256	2.854.957.094	2.854.957.094	2.854.957.094	2.854.957.094
2	Chi phí vật tư phụ tùng khác (20%)	285.495.709	342.594.851	570.991.419	570.991.419	570.991.419	570.991.419
3	Chi phí khấu hao	1.268.159.660	1.268.159.660	1.268.159.660	1.268.159.660	1.268.159.660	1.268.159.660
4	Chi phí sửa chữa thường xuyên	315.661.519	315.661.519	315.661.519	315.661.519	315.661.519	315.661.519
5	Bảo hiểm thiết bị, công trình 3%	301.742.894	301.742.894	301.742.894	301.742.894	301.742.894	301.742.894
6	Chi phí lao động	2.732.400.000	2.732.400.000	2.732.400.000	2.732.400.000	2.732.400.000	2.732.400.000
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	136.620.000	273.240.000	273.240.000	273.240.000	273.240.000	273.240.000
8	Thuế tài nguyên	591.299.182	709.559.019	1.182.598.365	1.182.598.365	1.182.598.365	1.182.598.365
9	Phí môi trường	258.899.540	310.679.448	517.799.080	517.799.080	517.799.080	517.799.080
10	Thuế giá trị gia tăng	-8.509.382	838.932.367	1.398.220.612	1.398.220.612	1.398.220.612	1.398.220.612
11	Tiền cấp quyền	144.942.165	144.942.165	144.942.165	144.942.165	144.942.165	144.942.165
12	Thuê đất	405.215.300	405.215.300	405.215.300	405.215.300	405.215.300	405.215.300
13	Lãi vay vốn cố định	-	1.531.302.790	1.320.748.656	1.078.611.403	800.153.561	479.927.043
14	Chi phí bán hàng (2% doanh thu)	168.942.624	202.731.148	337.885.247	337.885.247	337.885.247	337.885.247
III	Lợi nhuận trước thuế	418.783.420	-953.578.004	3.269.700.344	3.511.837.597	3.790.295.439	4.110.521.957
	Thuế TNDN					833.864.997	904.314.830
IV	Lợi nhuận ròng	418.783.420	-953.578.004	3.269.700.344	3.511.837.597	2.956.430.442	3.206.207.126
V	Thu nhập = Lợi nhuận ròng + Khấu hao	1.686.943.080	314.581.656	4.537.860.004	4.779.997.257	4.224.590.102	4.474.366.787
VII	Z=tổng chi phí - tiền cấp quyền-thuế tài nguyên	7.292.106.411	10.235.634.233	12.297.021.481	12.054.884.228	11.776.426.386	11.456.199.868

TT	Chỉ tiêu	Năm thứ 7	Năm thứ 8 đến năm 10	Năm thứ 11 đến năm 15	Năm thứ 16 đến năm 27	Năm thứ 28	Năm thứ 29
I	Doanh thu	16.894.262.355	16.894.262.355	16.894.262.355	16.894.262.355	15.072.862.649	9.354.756.238
II	Tổng chi phí	12.415.479.902	12.303.813.355	12.078.481.195	11.933.539.030	11.897.111.036	8.850.346.237
1	Chi phí vật tư nhiên liệu	2.854.957.094	2.854.957.094	2.854.957.094	2.854.957.094	2.854.957.094	1.564.721.542
2	Chi phí vật tư phụ tùng khác (20%)	570.991.419	570.991.419	570.991.419	570.991.419	570.991.419	312.944.308
3	Chi phí khấu hao	1.268.159.660	1.268.159.660	1.042.827.500	1.042.827.500	1.042.827.500	1.042.827.500
4	Chi phí sửa chữa thường xuyên	315.661.519	315.661.519	315.661.519	315.661.519	315.661.519	315.661.519
5	Bảo hiểm thiết bị, công trình 3%	301.742.894	301.742.894	301.742.894	301.742.894	301.742.894	301.742.894
6	Chi phí lao động	2.732.400.000	2.732.400.000	2.732.400.000	2.732.400.000	2.732.400.000	2.732.400.000
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	273.240.000	273.240.000	273.240.000	273.240.000	273.240.000	273.240.000
8	Thuế tài nguyên	1.182.598.365	1.182.598.365	1.182.598.365	1.182.598.365	1.182.598.365	654.832.937
9	Phí môi trường	517.799.080	517.799.080	517.799.080	517.799.080	517.799.080	283.791.086
10	Thuế giá trị gia tăng	1.398.220.612	1.398.220.612	1.398.220.612	1.398.220.612	1.398.220.612	775.874.026
11	Tiền cấp quyền	144.942.165	144.942.165	144.942.165			
12	Thuê đất	405.215.300	405.215.300	405.215.300	405.215.300	405.215.300	405.215.300
13	Lãi vay vốn cố định	111.666.547					
14	Chi phí bán hàng (2% d.thu)	337.885.247	337.885.247	337.885.247	337.885.247	301.457.253	187.095.125
III	Lợi nhuận trước thuế	4.478.782.453	4.590.449.000	4.815.781.160	4.960.723.325	3.175.751.613	504.410.001
	Thuế TNDN	985.332.140	1.009.898.780	1.059.471.855	1.091.359.132	698.665.355	110.970.200
IV	Lợi nhuận ròng	3.493.450.313	3.580.550.220	3.756.309.305	3.869.364.194	2.477.086.258	393.439.801
V	Thu nhập = Lợi nhuận ròng + Khấu hao	4.761.609.973	4.848.709.880	4.799.136.805	4.912.191.694	3.519.913.758	1.436.267.301
VII	Z=tổng chi phí - tiền cấp quyền-thuế tài nguyên	11.087.939.372	10.976.272.825	10.750.940.665	10.750.940.665	10.714.512.671	8.195.513.300

Bảng 4.3 PL.6: Tính giá trị hiện tại ròng NPV với r = 13%
và suất thu hồi nội tại IRR

ĐVT: đồng

Năm	Vốn đầu tư	Lợi nhuận ròng	Khấu hao	Hệ số chiết khấu về	NCFt	NCFt chiết khấu
	1	*2*	*3*	*4*	*5=2+3-1*	*6=4*5*
0	12.681.596.603			1,000	-12.681.596.603	-12.681.596.603
1		418.783.420	1.268.159.660	0,885	1.686.943.080	1.492.869.982
2		-953.578.004	1.268.159.660	0,783	314.581.656	246.363.581
3		3.269.700.344	1.268.159.660	0,693	4.537.860.004	3.144.964.612
4		3.511.837.597	1.268.159.660	0,613	4.779.997.257	2.931.661.836
5		2.956.430.442	1.268.159.660	0,543	4.224.590.102	2.292.938.254
6		3.206.207.126	1.268.159.660	0,480	4.474.366.787	2.149.121.266
7		3.493.450.313	1.268.159.660	0,425	4.761.609.973	2.023.973.001
8		3.580.550.220	1.268.159.660	0,376	4.848.709.880	1.823.890.038
9		3.580.550.220	1.268.159.660	0,333	4.848.709.880	1.614.061.981
10		3.580.550.220	1.268.159.660	0,295	4.848.709.880	1.428.373.434
11	9.385.447.500	3.756.309.305	1.042.827.500	0,261	-4.586.310.695	-1.195.640.435
12		3.756.309.305	1.042.827.500	0,231	4.799.136.805	1.107.189.117
13		3.756.309.305	1.042.827.500	0,204	4.799.136.805	979.813.378
14		3.756.309.305	1.042.827.500	0,181	4.799.136.805	867.091.485
15		3.756.309.305	1.042.827.500	0,160	4.799.136.805	767.337.597
16		3.869.364.194	1.042.827.500	0,141	4.912.191.694	695.056.663
17		3.869.364.194	1.042.827.500	0,125	4.912.191.694	615.094.392
18		3.869.364.194	1.042.827.500	0,111	4.912.191.694	544.331.320
19		3.869.364.194	1.042.827.500	0,098	4.912.191.694	481.709.133
20	9.385.447.500	3.869.364.194	1.042.827.500	0,087	-4.473.255.807	-388.199.404
21		3.869.364.194	1.042.827.500	0,077	4.912.191.694	377.248.910
22		3.869.364.194	1.042.827.500	0,068	4.912.191.694	333.848.593
23		3.869.364.194	1.042.827.500	0,060	4.912.191.694	295.441.232
24		3.869.364.194	1.042.827.500	0,053	4.912.191.694	261.452.418
25		3.869.364.194	1.042.827.500	0,047	4.912.191.694	231.373.821
26		3.869.364.194	1.042.827.500	0,042	4.912.191.694	204.755.594
27		3.869.364.194	1.042.827.500	0,037	4.912.191.694	181.199.641
28		2.477.086.258	1.042.827.500	0,033	3.519.913.758	114.904.121
		393.439.801	0	1,000	393.439.801	393.439.801
Tổng					**94.728.924.802**	**13.334.068.757**
NPV=13.334.068.757đồng > 0, dự án khải thi						
IRR=24,7% > lãi suất vay vốn 13%, dự án khả thi						